Giáo sư NGUYỄN PHAN QUANG
Tiến sĩ VÕ XUÂN ĐÀN

LỊCH SỬ VIỆT NAM

TỪ NGUỒN GỐC ĐẾN NĂM 1884



NHÀ XUẤT BẢN TP. HỒ CHÍ MINH

THỜI THƯỢNG CỔ

Thời dựng nước (2879 (?) - 207 tr.CN)

I. Nước Văn Lang - Họ Hồng Bàng (2879 (?) - 258 tr.CN)

Đây là giai đoạn mang tính chất nửa lịch sử nửa thần thoại khi con người Việt cổ còn chưa có chữ viết. Lịch sử chỉ được ghi nhớ lại qua truyền khẩu mà thôi.

Dựa vào truyền thuyết, sách *Đại Việt Sử Ký Toàn Thư* của Ngô Sĩ Liên viết rằng Lộc Tục lên làm vua vùng đất phía Nam núi Ngũ Linh (Quảng Đông) vào năm 2879 trước Công Nguyên. Lộc Tục lấy hiệu là Kinh Dương Vương, đặt quốc hiệu là Xích Quỷ. Cương vực Xích Quỷ khá rộng lớn, phía Bắc là núi Ngũ Linh, phía Nam giáp nước Hồ Tôn (sau này là vương quốc Champa), phía Tây giáp Ba Thục (Tứ Xuyên) và phía Đông là biển Nam Hải.

Kinh Dương Vương lấy nàng Thần Long, con gái của chúa hồ Động Đình sinh được một người con là Sùng Lãm. Sùng Lãm lên làm vua thay Kinh Dương Vương lấy hiệu là Lạc Long Quân. Tương truyền rằng Lạc Long Quân có gốc rồng từ dòng họ của mẹ nên thường ở dưới động nước. Khi người dân có việc cần giải quyết, thường đến trước động nước kêu to lên: "Bố ơi, ở đâu? Hãy đến với ta". Thế là Lạc Long Quân liền lên cạn giải quyết mọi việc khó khăn cho dân chúng.

Lạc Long Quân gặp được Âu Cơ và lấy nàng làm vợ. Họ sinh ra một trăm người con trai (hoặc 100 trứng).

Một hôm, khi các người con trai đã trưởng thành Lạc Long Quân nói với nàng Âu Cơ: "Ta là giống rồng, sống dưới nước, nàng là tiên, sống trên cạn. Thủy hỏa khắc nhau, không sống lâu bền với nhau được".

Thế là hai người chia tay. Năm mươi người con ở lại với cha dưới động nước. Năm mươi người con kia theo mẹ lên cạn. Họ đến sống ở đất Phong Châu (Vĩnh Phú), tôn người con cả lên làm vua và cùng nhau xây dựng cơ đồ. Cũng từ truyền thuyết này mà người Việt vẫn cho rằng tổ tiên của mình là tiên rồng.

Người con cả lên làm thủ lĩnh vùng đất mới. Đó là Hùng Vương thứ nhất. Bắt đầu một thời đại mà sử sách gọi là thời đại Hùng Vương. Hùng Vương đặt tên nước là Văn Lang,

đóng đô ở Bạch Hạc (Việt Trì, Vĩnh Phú). Vua chia nước ra làm 15 bộ. Đa số các em của vua cai trị các bộ này. Họ được gọi là Lạc tướng và có quyền cha truyền con nối.

Dưới các bộ là các công xã nông thôn có các Bố chính tức là các già làng đứng đầu. Vua có một hàng ngũ quan chức để giúp mình trị nước. Các quan ấy được gọi là Lạc hầu. Các con trai của vua gọi là Quan lang còn con gái thì gọi là Mị Nương (mệ). Đó là tổ chức nhà nước sơ khai đầu tiên của dân tộc Lạc Việt.

II. Nước Âu Lạc và Thục An Dương Vương (258-207)

Có nhiều giả thuyết về trường hợp An Dương Vương lên làm vua nước Âu Lạc. Theo một số sách sử như *Đại Việt Sử Ký Toàn Thư* (Ngô Sĩ Liên), *Việt Sử Tiêu án* (Ngô Thời Sỹ), An Dương Vương tên là Thục Phán, nguyên là thủ lĩnh xứ Thục (hiện nay chưa xác định được xứ Thục ở đâu). Vào năm 257 trước Công Nguyên, Thục Phán đem quân đánh Hùng Vương thứ Mười Tám. Hùng Vương cậy mình có binh hùng tướng mạnh, không lo phòng bị, chỉ ngày đêm uống rượu, đàn hát. Quân Thục Phán tấn công bất ngờ, Hùng Vương không chống cự được, phải nhảy xuống giếng tự tử.

Nhưng, lại có giả thuyết cho rằng Thục Phán là thủ lĩnh người Tây Âu, cư trú trên địa bàn phía Bắc nước Văn Lang. Vào năm 214 tr. CN. Tần Thủy Hoàng (Hoàng Đế Trung Hoa) sai tướng là Đồ Thư sang đánh đất Bách Việt. Người Tây Âu và người Lạc Việt cùng nhau đứng lên chống quân Tần. Sau khi thành công đuổi được quân xâm lăng, Hùng Vương thứ Mười Tám nhường ngôi cho Thục Phán.

Dù tình huống lên ngôi của Thục Phán chưa được xác định rõ ràng, nhưng tất cả đều công nhận sự việc Thục Phán hợp nhất vùng đất của mình vào Văn Lang mà lập nên nước Âu Lạc.

Thời An Dương Vương được chép lại vẫn nhiều tính chất hoang đường, truyền thuyết. Như truyền thuyết thần Kim Quy giúp vua xây thành Cổ Loa và tặng chiếc nỏ thần để giữ cơ đồ.

Triệu Đà là quan úy quận Nam Hải, cho quân tiến đánh Âu Lạc nhiều lần nhưng không thành vì Âu Lạc có thành Cổ Loa hiểm yếu cùng chiếc nỏ thần diệu trấn giữ. Triệu Đà bèn hòa hoãn, cầu hôn con gái của An Dương Vương cho con trai của mình là Trọng Thủy. An

Dương Vương đồng ý. Trọng Thủy ở rể tại Âu Lạc ba năm để do thám và tráo được lẫy nỏ. Vì thế khi quân Triệu Đà kéo đến thì nỏ thần mất hiệu nghiệm. Quân Âu Lạc tan vỡ. An Dương Vương đem M?Châu lên ngựa chạy loạn. Đến núi Mộ Dạ (Nghệ An), thần Kim Quy hiện lên, lên án M?châu là giặc. An Dương Vương liền chém chết con gái và nhảy xuống bể tự tử. Dân Việt mất nền tự chủ từ đấy cho đến ngàn năm sau.

III. Trạng thái kinh tế thời Hùng Vương - An Dương Vương

Vào thời kỳ này, tuy sinh hoạt săn bắn và hái lượm vẫn còn giữ một vai trò quan trọng trong đời sống kinh tế của cư dân, nhưng nghề chài lưới và nghề nông đã có những bước phát triển đáng kể.

Thời ấy, ngư dân vẫn thường hay bị những loài cá dữ sát hại. Vua Hùng bèn dạy cho dân cách xâm trên mình hình ảnh những con cá sấu để thủy quái tưởng lầm là đồng loại mà không sát hại nữa. Từ đó dân Lạc Việt có tục xâm mình. Tục này kéo dài đến đời vua Trần Anh Tông (1293-1314) mới dứt.

Nghề đánh cá đã phát triển với các dụng cụ đánh bắt như lưới có chì lưới bằng đất nung, lưỡi câu bằng đồng thau, mũi lao có ngạnh bằng xương.

Vua Hùng lại chỉ cho dân cách trồng lúa và chính bản thân vua vẫn hàng năm lên núi cầu trời đất cho được trúng mùa. Chỗ núi vua lên khấn vái lúa về sau được gọi là núi Hùng (thuộc xã Hy Cương, huyện Phong Châu, Vĩnh Phú). Thuở ấy Văn Lang có ruộng lạc, tức là ruộng ở chỗ trũng nằm ven sông Hồng, sông Mã. Dân theo thủy triều lên xuống mà làm ruộng, được gọi là Lạc dân. Lạc dân dùng phương pháp thủy nậu để cấy lúa bằng cách lấy chân đạp cho cỏ sụt bùn rồi mới lấy cấy lúa lên. Thoạt tiên đó là những giống lúa hoang. Về sau được Lạc dân thuần dưỡng để trở thành hạt gạo nếp thơm dẻo. Nhưng dân Lạc không chỉ độc canh cây lúa mà còn trồng các loại rau củ, cây trái nữa. Qua các sự tích ta thấy đã có trầu cau, dưa hấu. Ngoài ra còn có khoai đậu, trồng dâu, nuôi tằm.

Kỹ thuật luyện kim phát triển mạnh, cư dân Lạc Việt đã biết làm ra những công cụ sản xuất bằng kim loại như rìu đồng và quan trọng nhất là cày đồng và lưỡi hái bằng đồng ảnh hưởng mạnh đến sinh hoạt nông nghiệp. Lưỡi cày thời ấy có hình cánh bướm hoặc hình tam

giác. Và xuất sắc đặc biệt là dân Lạc Việt đã đúc nên những chiếc đồng phức tạp đòi hỏi một trình độ kỹ thuật văn hóa cao.

Những dụng cụ sinh hoạt như mâm đồng, đục, kim dao, lưỡi câu, chuông và đồ trang sức cũng được sản xuất với số lượng đáng kể. Ngoài ra, đã có nghề luyện sắt (di tích Gò Chiền Vậy) và nghề gốm.

IV. Đời sống văn hóa

1. Văn hóa vật chất

1.1. Cư trú

Nhà được dựng theo kiểu nhà sàn. Nguyên liệu là gỗ, tre, nứa, lá. Nhà có mái cong hình thuyền hoặc mái tròn và sàn thấp. Nhà chưa có vách, đuôi mái gối sát sàn nhà. Cầu thang lên đặt trước nhà.

Các ngôi nhà được bố trí quây tụ ở ven đồi, đỉnh gò, chân núi, nếu gần sông suối thì nằm trên các giải đất cao để tránh lụt lội.

1.2 Trang phục

**** Đầu tóc: có 3 kiểu chính***

- Cắt ngắn ngang vai dùng cho cả nam lẫn nữ
- Búi tóc búi lên đỉnh đầu, có trường hợp chít khăn lên búi tóc. Loại kiểu tóc này cũng được cả nam lẫn nữ sử dụng. Về nữ, có trường hợp chít khăn lên búi tóc.
- Loại kiểu tóc kết đuôi sam và có vành khăn nằm ngang trán thì chỉ dùng cho phụ nữ.

**** Mặc:*** Cách phục sức đã có sự phân biệt nam nữ. Nữ mặc váy, thân để trần, đi chân đất. Váy có hai kiểu là kín và mở, ngắn đến đầu gối, có khi có đệm váy. Phụ nữ giàu có ăn mặc có phần chải chuốt hơn, khăn chóp nhọn trùm lên búi tóc, đủ cả váy, áo và yếm, áo cánh xẻ ngực, thắt lưng có trang trí. Váy kín có trang trí, buông chùng đến gót chân, đệm váy có hình chữ nhật cũng có trang trí, thả trước bụng hay sau mông.

Nam đi chân không, ở trần, mặc khố. Khố có hai kiểu, kiểu quấn một vòng và kiểu quấn hai vòng. Có đuôi thả đàng sau.

Trang phục lễ hội không phân biệt nam nữ. Thường là váy kết bằng lá hay bằng lông vũ. Mũ kết bằng lông chim có cắm thêm bông lau ở phía trên hoặc phía trước.

Đồ trang sức: người thời Hùng Vương cả nam lẫn nữ đều rất ưa thích dùng dùng đồ trang sức. Nam cũng như nữ đều đeo vòng tai. Ngoài ra, các trang sức hạt chuỗi, nhẫn và vòng tay rất phổ biến.

Hình dáng của vòng tay rất đa dạng: hình vành khăn, hình tròn, hình tròn có mấu. Hạt chuỗi có hình trụ, hình trái xoan, hình tròn. Vòng nhẫn hình tròn hoặc hình bện thừng. Vòng tay có tiết diện chữ nhật, hình ống, hoặc có cánh.

Chất liệu của các đồ trang sức là những kim loại cao cấp như vàng bạc. Thường là bằng đá, đồng thau, rất ít khi bằng ngọc nhưng được tạo thành với khiếu thẩm mỹ cao.

1.3 Ăn uống

Thức ăn chính là gạo nếp tẻ, đã có dụng cụ bếp núc như nồi, chõ. Sách Lĩnh Nam Chích Quái ghi lại là dân Lạc đã biết làm mắm: "Lấy cầm thú, cá, ba ba làm mắm". Họ cũng biết làm rượu, làm bánh.

Thức ăn thường là cá, gà, vịt, chim, heo, chó, trâu, hươu, nai, cáo, khỉ, ba ba, rùa, cua ốc... với các hương liệu: gừng muối, trầu cau, đất hun.

2. Văn hóa xã hội

2.1 Hôn nhân

Có một số tục lệ như lấy gói đất, gói muối tượng trưng cho tình nghĩa vợ chồng. Vì thế có câu: "Tục hôn nhân lấy gói đất (hoặc lấy gói muối) làm đầu". Một số nghi thức khác trong hội lễ ghi nhận được là ném bùn, ném đất và hoa quả vào người chàng rể. Nghi thức chủ yếu nhất là hai vợ chồng mới ăn chung bát cơm nếp. Sau khi ăn bát cơm nếp, họ được cộng đồng công nhận là vợ chồng.

2.2 Tang ma

Khi trong nhà có người chết, người ta giã vào cối, đó là tín hiệu thông tin cho hàng xóm, láng giềng biết để đến giúp đỡ.

Người chết có quyền đem theo một số tài sản để sử dụng trong cuộc sống khác. Các đồ tùy táng là những đồ dùng hàng ngày và đồ trang sức.

Thời ấy người chết được hỏa táng hay được chôn cất. Các nhà khảo cổ học đã đào được các quan tài độc mộc. Đó là một thân cây khoét rỗng có hình dáng giống như chiếc thuyền độc mộc.

2.3 Phong tục khác

Khi trẻ sơ sinh ra đời, dân Lạc có tục lệ lót ổ cho trẻ bằng lá chuối tươi. Khi trẻ lớn lên được làm lễ thành đinh, Lễ thành đinh mang tính thử thách năng lực của các thanh niên, thường được tổ chức những buổi thi tài trong các ngày hội. Sau lễ thành đinh, thanh niên trở thành thành viên lao động mới của xã hội.

3. Văn hóa tinh thần

3.1 Vẽ: Nghệ thuật vẽ đã rất phổ biến với các hoa văn đa dạng trên các đồ gốm, trên các trống đồng. Không những thế cư dân Văn Lang đã biết dùng màu để vẽ. Tục xăm mình là một minh chứng về nghệ thuật vẽ màu của người Văn Lang.

Đề tài chính của nghệ thuật này là con người đang hoạt động, đang sống hồn nhiên. Đó là quang cảnh nhảy múa, thổi khèn, giã cối... hoặc là quan hệ giữa con người và thiên nhiên. Mặt trống đồng như một vũ trụ mà trung tâm là mặt trời. Hoạt động của con người quây tròn chung quanh mặt trời đang tỏa sáng.

3.2. Nghệ thuật tạo tượng phát triển rất cao. Chất liệu là đất nung, đồng thau, đá... những bức tượng mang dáng vẻ rất hồn nhiên, sinh động, ví dụ như bức tượng người ngồi thổi khèn, tượng người cõng nhau nhảy múa thổi khèn cho thấy sự thoải mái, thanh nhàn trong cuộc sống đơn giản. Bên cạnh đề tài là con người còn có các động vật gần trong sinh hoạt của con người: gà, chó, chim...

3.3 Âm nhạc

Qua các hiện vật khảo cổ tìm được qua hình ảnh trên các trống đồng, ta thấy cư dân Văn Lang rất ưa ca hát, nhảy múa. Họ hát đối đáp, đánh trống, đánh cồng hoặc hòa tấu cùng nhau với đủ các dụng cụ âm nhạc mà họ đã sáng tạo được như sau:

Trống đồng có âm thanh dũng mãnh-trống da-Cồng chiêng (mỗi giàn chiêng có từ 6 đến 8 chiếc)-Chuông nhạc-Phách-Khèn...

3.4 Hội lễ

Hội lễ là một phần trong cuộc sống của dân Lạc. Trong các buổi lễ hội có những sinh hoạt như sau:

Tục lệ đánh trống đồng: hoặc do một người đánh hoặc hòa tấu từng cặp trống đực cái, người đánh trống bận lễ phục hình chim ở tư thế ngồi hay đứng.

Múa nhảy ca hát: Người trình diễn cũng bận lễ phục hình chim, có múa hóa trang, múa vũ trang, múa hát giao duyên nam nữ. Múa hóa trang thường đội mũ có gắn lông chim, có từ ba đến bảy người, có người cầm vũ khí, cầm khèn.

Hội giã cối: từng đôi nam nữ cầm chày dài giã cối tròn tạo nên hình ảnh tượng trưng cho sự sinh phồn.

Các cuộc đua thuyền hào hứng với những chiếc thuyền độc mộc mình thon, mũi cong, đuôi én.

Mọi sinh hoạt trên đều gắn với điều cầu mong thiết thực của cuộc sống như mong mưa thuận, gió hòa, mong được mùa, mong sinh sản được nhiều.

3.5 Tín ngưỡng: dân Lạc thờ các lực lượng thiên nhiên (thần núi, thần sông, thần đất); thờ các vật thiêng (thần rồng, chim, hổ); thờ anh hùng (Phù Đổng).

3.6. Truyện kể: thời đại Hùng Vương - An Dương Vương để lại trong nền văn hóa dân tộc một kho tàng truyện kể phong phú, giúp ta hình dung được phần nào cách sống của người thời ấy. Truyện Trầu Cau nói về nguồn gốc của thói quen ăn trầu. Truyện Bánh Chưng Bánh Dày giải thích quan niệm trời tròn đất vuông cùng tục nấu bánh chưng của người Việt vào các dịp Tết. Truyện An Tiêm cho biết thời ấy con người đã biết trồng trọt. Truyện Sơn Tinh-Thủy Tinh là cách giải thích mộc mạc nhưng rất trữ tình về nạn lụt lội hàng năm ở miền quanh núi Ba Vì. Mối tình thơ mộng giữa Tiên Dung và Chử Đồng Tử được

cụ thể hóa bằng hình ảnh đầm Dạ Trạch và bãi Tự Nhiên. Tinh thần yêu nước được sớm tuyên dương qua hình ảnh của Phù Đổng Thiên Vương. Các truyền thuyết thần thoại ấy đã được kể từ thế hệ này đến thế hệ khác, truyền mãi đến nay, qua biết bao thời gian mà vẫn giữ được tính tưởng tượng dồi dào của người Lạc xưa.

V. Di tích tiêu biểu

Thời gian đã tàn phá hầu hết di tích của thời Hùng Vương, ta chỉ có một số dấu tích được xây dựng vào các thế kỷ sau với mục đích tưởng nhớ thời dựng nước. Đó là trường hợp Đền Hùng. Còn trong trường hợp thành Cổ Loa, đã phải nhờ đến khảo cổ học để vạch lại một số đường nét của dấu vết xưa.

Đền Hùng

Ngọn núi Hùng tọa lạc ở thôn Cổ Tích, xã Hy Cương, huyện Phong Châu, tỉnh Vĩnh Phú. Nơi đây vào ngày 19.9.1954, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã đến thăm và phát biểu cùng các chiến sĩ.

"Các vua Hùng đã có công dựng nước, Bác cháu ta phải cùng nhau giữ lấy nước"

Núi Hùng cao 175m và có khoảng 150 loài thực vật. Rải từ chân núi lên đến đỉnh là cụm di tích lịch sử, văn hóa Đền Hùng, gồm có ba cụm kiến thức, tính từ dưới lên là đền Hạ, đền Trung và đền Thượng, nằm cách nhau theo cao độ.

Vòm cổng vào đền nằm ở chân núi phía Tây. Hai bên cột có hai câu đối với ý nghĩa như sau:

"Mở lối đắp nền, bốn mặt non sông qui một mối, Lên cao nhìn rộng, nghìn trùng đồi núi tựa đàn con" (dịch từ chữ Hán)

Từ cổng leo lên 225 bậc thềm ta đến được đền Hạ. Đền này được xây vào khoảng thế kỷ XVIII theo kiểu chữ nhị, là nơi mà theo truyền thuyết, Âu Cơ đã đặt cái bọc trăm trứng cầu khẩn cho nở thành trăm người con trai. Ngoài đền Hạ còn có gác chuông và chùa Thiêng Quang, được xây vào thời Lê (thế kỷ thứ XV). Trước cửa chùa có cây thiên tuế.

Đền Trung nằm cao cách đền Hạ 168 bậc thềm. Đây là ngôi đền được xây dựng trước nhất của cụm kiến trúc đền Hùng, vào khoảng thế kỷ XIV. Sau đó đền bị hư hại đến thế kỷ

XVII thì được trùng tu lại và tồn tại cho đến nay. Đền được xây theo kiểu chữ nhất. Tương truyền nơi đây ngày xưa các vua Hùng bàn việc nước với các Lạc hầu, Lạc tướng và cũng là nơi Lang Liêu dâng bánh chưng, bánh dầy lên vua Hùng thứ sáu.

Đền Thượng được xây dựng từ thế kỷ XV, đến đầu thế kỷ XX, đền được trùng tu lại. Đền ở gần đỉnh núi, cách đền Trung 102 bậc thềm, là nơi ngày xưa các vua Hùng cùng các bô lão làm lễ tế trời, khấn thần lúa, và là nơi vua Hùng thứ Sáu lập đền thờ Thánh Gióng sau khi thắng giặc Ân. Mộ Tổ (lăng HùngVương) nằm gần đền Thượng. Trước đây, mộ Tổ chỉ là một mô đất. Vào năm 1874 mộ được xây dựng lại như kiểu dáng ngày nay. Tương truyền đấy là mộ của vua Hùng thứ Sáu.

Sau núi, về phía Đông Nam còn có đền Giếng với giếng Ngọc, được xây dựng vào khoảng thế kỷ thứ XVIII, là nơi các con gái vua Hùng xưa thường soi bóng chải tóc.

Hiện nay tại khu di tích này còn được xây dựng thêm nhiều công trình phụ, trong đó đáng kể là bảo tàng Hùng Vương, giúp cho ta hình dung được một phần nào cuộc sống, sinh hoạt của cư dân Lạc Việt.

Mỗi năm, vào mùa xuân, dân chúng từ mọi miền kéo về đây làm giỗ Tổ theo câu ca dao cổ nhắc nhở:

"Dù ai đi ngược về xuôi
Nhớ ngày giỗ Tổ mồng mười tháng ba"

Lễ Hội đền Hùng được kéo dài trong bốn ngày, từ mồng 8 đến 11 tháng ba âm lịch, và ngày chính hội, như câu ca nhắc nhở, là ngày mồng mười. Đông đảo dân chúng từ ngày mồng 8 đã kéo đến thăm và dâng hương tại cả ba đền. Vào ngày chính hội, buổi quốc lễ được cử hành để nhắc nhở mọi người đến cội nguồn của mình. Lễ vật để cúng không thể thiếu là bánh chưng, bánh dày, để nhớ đến công ơn vua Hùng đã dạy dân trồng lúa cùng sự tích Lang Liêu. Ngoài ra còn có cỗ tam sinh gồm lợn, bò, dê nguyên con, cạo lông. Lợn để sống, mỡ chài phủ kín toàn thân, còn bò và dê thì được thui vàng, cộng với xôi màu trắng, tím, đỏ, thật đủ màu sắc.

Sau buổi quốc lễ là các tiết mục truyền thống như đám lễ rước, múa hát xoan, ca trù, ném còn, đu tiên, chàm thau, đâm đuống, bắn nỏ, đấu vật. Đám rước có voi nan, ngựa gỗ,

kiệu, lọng, cờ xí. Người rước đi từng bước một trong nhịp chiêng trống. Đến đền Hạ, những người vác cờ chạy quanh đền, còn các chiếc kiệu lại rập rình làm động tác kiệu bay.

Múa hát xoan (xoan là xuân) là dân ca Vĩnh Phú, có một kép đánh trống và bốn cô đào hát thơ và dâng hương.

Trò "ném còn" còn được gọi là trò "tung còn tìm bạn tình", là một trò chơi hào hứng trong các dịp lễ hội dân gian. "Còn" là một trái bằng vải, có hình vuông tám múi, bên trong lèn chặt các hạt bông. Các góc của trái "còn" được đính thêm cái giải vải màu sặc sỡ. Một sợi dây chắc, dài, được gắn vào một góc "còn". Dây này cũng được kết vải ngũ sắc, dùng để cầm và quay trái còn lên cao tít. Khi chơi, hai bên nam nữ đứng cách nhau, tung "còn" qua một vòng tròn bằng tre treo trên một cây tre trồng ở giữa. Ai tung được một đường "còn" uốn lượn rồi chui qua vòng thì sẽ được nhiều điều may mắn. Chàng trai thương một cô gái nào thì tung thẳng "còn" vào cô ấy. Nếu cô gái bắt lấy và tung trở lại cho chàng trai, ấy là cô gái đồng ý. Tung qua, ném lại, tạo nên những đường còn lả lướt là dấu hiệu của hạnh phúc sẽ tới.

Trò đu tiên thường được diễn ra ở sân đền Hạ. Từng đôi cô gái, áo váy sặc sỡ, trang điểm xinh tươi, đạp chân cho bàn đu quay. áo váy bay phất phới trong tiếng hát:

Này lên, này lên, này lên
Lên non Cổ Tích, lên đền Hùng Vương
Đền này có thờ Tổ Nam phương

Ba lần "Này lên" tương ứng với ba độ cao khác nhau của ba ngôi đền Hạ, Trung, Thượng

Hội đền Hùng càng rộng ràng trong tiếng "chàm thau" (đánh trống đồng) dũng mãnh của các chàng trai, tiếng "đâm đuống" (giã gạo) nhịp nhàng của các cô gái, đưa người thưởng lãm trở về một không gian xã hội xa xưa, bình dị nhưng sống động của người Việt.

Thành Cổ Loa

Khi lên làm vua, An Dương Vương hợp nhất hai nhóm dân tộc Tây Âu và Lạc Việt, lập ra nước Âu Lạc. Sau đó, nhà vua cho dời đô từ Phong Châu về Phong Khê và hạ lệnh xây thành Cổ Loa để bảo vệ kinh đô. Thành Cổ Loa xưa tọa lạc tại địa điểm xã Loa ngày nay, thuộc huyện Đông Anh, ngoại thành Hà Nội.

Bối cảnh địa lý, xã hội

Vào thời Âu Lạc, Cổ Loa nằm vào vị trí trung tâm của đất nước và là nơi giao lưu quan trọng của đường thủy. Đó là một khu đất đồi cao ráo nằm ở tả ngạn sông Hồng. Con sông này qua nhiều thế kỷ bị phù sa bồi đắp và nay đã trở thành một con lạch nhỏ, nhưng xưa kia sông Hoàng là một con sông nhánh lớn quan trọng của sông Hồng, nối liền sông Hồng với sông Cầu, con sông lớn nhất trong hệ thống sông Thái Bình. Như vậy, về phương diện giao thông đường thủy, Cổ Loa có một vị trí vô cùng thuận lợi hơn bất kỳ ở đâu tại đồng bằng Bắc bộ vào thời ấy. Đó là vị trí nối liền mạng lưới đường thủy của sông Hồng cùng với mạng lưới đường thủy của sông Thái Bình. Hai mạng lưới đường thủy này chi phối toàn bộ hệ thống đường thủy tại Bắc bộ. Qua con sông Hoàng, thuyền bè có thể tỏa đi khắp nơi, nếu ngược lên sông Hồng là có thể thâm nhập vào vùng Bắc hay Tây Bắc của Bắc Bộ, nếu xuôi sông Hồng, thuyền có thể ra đến biển cả, còn nếu muốn đến vùng phía Đông Bắc bộ thì dùng sông Cầu để thâm nhập vào hệ thống sông Thái Bình đến tận sông Thương và sông Lục Nam.

Phong Khê hồi ấy là một vùng đồng bằng trù phú có xóm làng, dân chúng đông đúc, sống bằng nghề làm ruộng, đánh cá và săn bắn. Việc dời đô từ Phong Châu về đây có ý nghĩa lịch sử quan trọng, đánh dấu một giai đoạn phát triển của dân Việt, đánh dấu giai đoạn người Việt thiên cư từ vùng Trung du, rừng núi về định cư tại vùng đồng bằng. Việc định cư tại đồng bằng chứng tỏ một bước tiến lớn trong các lãnh vực xã hội, kinh tế trong giao tiếp, trao đổi con người dễ dàng đi lại bằng đường bộ hay bằng đường thủy; trong nông nghiệp các cánh đồng bằng phẳng đã được khai thác có quy mô; trong công nghiệp sự sản xuất các công cụ như cuốc, cày, hái bằng sắt đã tăng tiến.

Kỹ thuật xây thành

Theo sử cũ, thành được xây quanh co chín lớp, chu vi chín dặm, sâu nghìn trượng, xoáy tròn như hình ốc, cho nên được gọi là Loa Thành ("loa" có nghĩa là con ốc). Thành còn có tên nôm là Chạ Chủ và nhiều tên khác như Khả Lũ ("lũ" có nghĩa là quanh co nhiều lớp), Côn Lôn thành (ý nói thành cao như núi Côn Lôn bên Trung Quốc) hoặc Việt Vương thành (thành của vua xứ Việt), dân địa phương gọi bằng tên nôm là thành Chủ.

Để có đất xây thành, An Dương Vương phải cho dời dân tại chỗ đi nơi khác. Theo truyền thuyết thì làng Quậy hiện nay nguyên vốn ở tại Cổ Loa đã phải dời xuống vùng đất trũng cuối dòng sông Hoàng để An Dương Vương xây thành.

Thành Cổ Loa được các nhà khảo cổ học đánh giá là "tòa thành cổ nhất, quy mô lớn vào bậc nhất, cấu trúc cũng thuộc loại độc đáo nhất trong lịch sử xây dựng thành lũy của nước ta"

Vào thời Âu Lạc, con người chỉ mới làm quen với một ít kỹ thuật sơ khai, công cụ lao động còn rất thô thiển, ít hiệu quả, tất cả công việc đều do bàn tay người mà ra. Muốn xây được công trình với "quy mô lớn vào bậc nhất" này, phải có một số lượng khổng lồ đất đào đắp, đá kè và gốm rải, như vậy, nhà nước Âu Lạc hẳn đã phải điều động một số nhân công rất lớn để lao động trong một thời gian rất dài mới có thể hoàn thành được. Các nhà khảo cổ học cho rằng đã phải có đến hàng vạn người làm việc hàng năm cho công trình này.

Khi xây thành, người xưa đã biết lợi dụng tối đa và khéo léo các địa hình tự nhiên. Họ tận dụng chiều cao của các đồi, gò, đắp thêm đất cho cao hơn để xây nên hai bức tường thành phía ngoài, vì thế hai bức tường thành này có đường nét uốn lượn theo địa hình chứ không băng theo đường thẳng như bức tường thành trung tâm. Người xưa lại xây thành bên cạnh con sông Hoàng để dùng sông này vừa làm hào bảo vệ thành vừa là nguồn cung cấp nước cho toàn bộ hệ thống hào vừa là đường thủy quan trọng. Chiếc Đầm Cả rộng lớn nằm ở phía Đông cũng được tận dụng biến thành bến cảng làm nơi tụ họp cho đến cả hàng trăm thuyền bè.

Chất liệu chủ yếu dùng để xây thành là đất, sau đó là đá và gốm vỡ. Đá được dùng để kè cho chân thành được vững chắc. Các đoạn thành ven sông, ven đầm được kè nhiều đá hơn các đoạn khác. Đá kè là loại đá tảng lớn và đá cuội được chở tới từ các miền núi. Xen giữa đám đất đá là những lớp gốm được rải dày mỏng khác nhau, nhiều nhất là ở chân thành và rìa thành để chống sụt lở. Các cuộc khai quật khảo cổ học đã tìm thấy một số lượng gốm khổng lồ gồm ngói ống, ngói bản, đầu ngói, đinh ngói. Ngói có nhiều loại với độ nung khác nhau. Có cái được nung ở nhiệt độ thấp, có cái được nung rất cao gần như sành. Ngói được trang trí nhiều loại hoa văn ở một mặt hay hai mặt.

Tường thành phía ngoài được xây dựng đứng để gây khó khăn cho đối phương, còn mặt trong thì được xây thoai thoải để dễ dàng lên xuống.

Ba vòng thành Cổ Loa

Hiện nay thành Cổ Loa có ba vòng thành, mỗi vòng thành được gọi bằng tên tương đương với vị trí của thành: thành ở trung tâm được gọi là thành Nội (hoặc thành Trong), bao ngoài thành Nội là thành Trung (hoặc thành Giữa). Vòng ngoài cũng được gọi là thành Ngoại (thành Ngoài).

Thành Nội có hình chữ nhật vuông vức và cân đối, nằm theo chính hướng Đông-Tây, Nam-Bắc, chu vi 1650m. Thành cao trung bình khoảng 5m, mặt thành rộng từ 6m đến 12m, chân thành rộng từ 20m đến 30m.

Trên mặt thành có đắp các ụ đất nhô ra ngoài rìa thành. Các ụ đất này được gọi là hỏa hồi. Có tất cả 12 hỏa hồi đối xứng với nhau. Mỗi cạnh ngắn của thành có hai hỏa hồi giống nhau, mỗi cạnh dài có bốn hỏa hồi dài ngắn khác nhau. Các hỏa hồi dài được bố trí nằm ở gần góc, ở giữa là hai hỏa hồi ngắn hơn.

Thành Nội chỉ có một cửa trổ ngay chính giữa tường thành phía Nam, ắt hẳn là để kiểm soát cho chặt chẽ việc xuất thành nhập thành.

Thành Nội dùng để bảo vệ khu cung cấm của An Dương Vương. Khu này ngày nay là đất Xóm Chùa, thôn Cổ Loa. Nơi đây có đền thờ An Dương Vương và đình Cổ Loa.

Thành Trung bao bọc Thành Nội, không có hình dáng rõ rệt vì người xưa đã tận dụng địa hình thiên nhiên bằng cách đắp nối các gò đất cao hoặc đắp men theo bờ của các đầm hồ. Chu vi khoảng 6.500m. Chiều cao của thành trung bình từ 6m đến 12m. Đoạn cao nhất là Gò Ông Voi ở vào góc Đông-Bắc. Mặt thành rộng không đều, trung bình là 10m. Chân thành rộng gấp hai mặt thành.

Thành Trung có năm cửa: cửa Bắc, cửa Tây, cửa Tây-Nam, cửa Đông, cửa Đông và cửa Nam.

Cửa Đông còn gọi là cửa Cống Song, đó là một con đường thủy nối Đầm Cả với năm con rạch phía trong thành Trung để cung cấp nước cho vòng hào của thành Nội.

Đặc biệt cửa Nam là cửa chung của cả hai thành Trung và thành Ngoại. Hai bức thành này, khi chạy về phía Nam thì được đắp gần nhau và điểm gặp nhau của hai thành được bố trí thành cửa chung. Đây là một điều hiếm có trong lịch sử xây thành của Việt Nam. Cửa Nam còn được gọi là Trấn Nam Môn, là cửa chính và là mặt tiền của thành Cổ Loa nên có hai miếu thờ thần trấn cửa ở ngay trên mặt thành hai bên cửa.

Khu đất nằm giữa thành Trung và thành Ngoại được dùng làm chỗ ở cho quan lại. Như vậy nhà vua được bảo vệ rất kỹ càng.

Thành Ngoại cũng không có hình dáng rõ rệt như thành Trung. Đây là vòng thành dài nhất, vào khoảng 8.000m. Cao từ 3m đến 4m. Đoạn cao nhất đến 8m, gọi là Gò Cột Cờ. Chân thành rộng từ 12m đến 20m

Ngoài cửa Nam là cửa chung với thành Trung, thành Ngoài còn có cửa Bắc (còn gọi là cửa Khâu), cửa Tây Nam và cửa Đông. Các cửa này được bố trí chéo với các cửa thành Trung để gây thêm phần trắc trở cho việc nhập thành.

Cửa Đông là con đường nước nối sông Hoành với cửa Cống Song để chảy vào thành Nội.

Khu đất giới hạn giữa thành Trung và thành Ngoại là nơi doanh trại của quân đội.

Hệ thống hào nước

Mỗi vòng thành đều có hào nước bao quanh bên ngoài, hào rộng trung bình từ 10m đến 30m, có chỗ còn rộng hơn. Các vòng hào đều thông với nhau và thông với sông Hoàng.

Sông Hoàng được dùng làm hào thiên nhiên cho thành Ngoại ở về phía Tây Nam và Nam. Phần hào còn lại được đào sát chân tường thành từ gò Cột Cờ đến Đầm Cả. Con hào này nối với hào của thành Trung ở Đầm Cả và Xóm Mít, chảy qua cửa Cống Song nối với năm con lạch có hình dáng như bàn tay xòe, và với một nhánh của con lạch này, nước chảy thông vào vòng hào của thành Nội.

Thuyền bè đi lại dễ dàng trên ba vòng hào để đến trú đậu ở Đầm Cả hoặc ra sông Hoàng và từ đó có thể tỏa đi khắp nơi. Theo truyền thuyết, An Dương Vương thường dùng thuyền đi khắp các hào rồi ra sông Hoàng.

ụ, lũy

Trong cấu trúc chung của thành Cổ Loa còn có một yếu tố khác làm phong phú thêm tổng thể kiến trúc này. Đó là những gò đất dài hoặc tròn được đắp rải rác giữa các vòng thành hoặc nằm ngoài thành Ngoại. Ta không biết được có bao nhiêu ụ, lũy như thế, nhưng một số được dân chúng gọi là Đống Dân, Đống Chuông, Đống Bắn... Các ụ, lũy này được dùng làm công sự, có nhiệm vụ của những pháo đài tiền vệ, phối hợp với thành, hào trong việc bảo vệ và chiến đấu. Đây cũng là một điểm đặc biệt của thành Cổ Loa.

Về mặt quân sự, thành Cổ Loa thể hiện sự sáng tạo độc đáo của người Việt cổ trong công cuộc giữ nước và chống ngoại xâm. Với các bức thành kiên cố, với hào sâu rộng cùng các ụ, lũy, Cổ Loa là một căn cứ phòng thủ vững chắc để bảo vệ vua, triều đình và kinh đô. Đồng thời là một căn cứu kết hợp hài hòa thủy binh cùng bộ binh. Nhờ ba vòng hào thông nhau dễ dàng, thủy binh có thể phối hợp cùng bộ binh để vận động trên bộ cũng như trên nước khi tác chiến.

Về mặt xã hội, với sự phân bố từng khu cư trú cho vua, quan, binh lính, thành Cổ Loa là một chứng cứ về sự phân hóa của xã hội thời ấy. Không như buổi đầu của thời đại Hùng Vương khi nhà vua và dân còn cùng nhau đi cày, cùng nhau vui chơi; thời kỳ này vua quan không những đã tách khỏi dân chúng mà còn phải được bảo vệ chặt chẽ, sống gần như cô lập hẳn với cuộc sống bình thường. Xã hội đã có giai cấp rõ ràng và ắt hẳn cũng đã phải có sự phân biệt giàu nghèo, sang hèn.

Về mặt văn hóa, là một tòa thành cổ nhất còn để lại dấu tích, Cổ Loa trở thành một di sản văn hóa vô cùng quy báu, một bằng chứng về óc sáng tạo, về trình độ kỹ thuật cũng như văn hóa của người Việt Cổ. Đá kè chân thành, gốm rải rìa thành, hào nước quanh co, ụ lũy phức tạp, hỏa hồi chắc chắn và nhất là địa hình hiểm trở ngoằn ngoèo, tất cả những điều này làm cho thành ốc xứng đáng là biểu tượng linh động cho tinh hoa truyền thống của dân tộc Việt Nam. Hàng năm, vào ngày 6 tháng giêng âm lịch, cư dân thành ốc tổ chức một lễ trang trọng để tưởng nhớ đến những người đã có công xây thành, và nhất là để ghi ơn An Dương Vương. Trong dân gian thường lưu truyền câu ca:

Ai về qua huyện Đông Anh
Ghé xem phong cảnh Loa thành Thục Vương

Cổ Loa thành ốc khác thường,

Trải bao năm tháng dấu thành còn đây.

Thời Bắc Thuộc (207 tr.CN - 906)

I. Các ách đô hộ phương Bắc - các cuộc khởi nghĩa

1. Nhà Triệu (207-111 tr.CN)

Sau khi chiếm được Âu Lạc, Triệu Đà (207-137 tr.CN) đem đất Âu Lạc sáp nhập vào quận Nam Hải của mình, lập nên một quốc gia tự trị với quốc hiệu là Nam Việt. Triệu Đà tự xưng là Triệu Vũ Vương và không chịu thần phục Trung Hoa. Nước Trung Hoa, sau một thời gian nội loạn, đã được ổn định trở lại dưới Triều Tây Hán. Vua H

n muốn Nam Việt trở thành chư hầu, sai người sang phong vương cho Triệu Đà. Trước sức mạnh của thiên triều, Triệu Đà đành chấp nhận vị trí tiểu quốc. Nhưng sau khi Hán Cao Tổ chết, lợi dụng tình hình tranh chấp quyền hành trong nội bộ Hán Triều, Triệu Đà lấy cớ việc Hán triều cấm không cho người Hán giao thương với Nam Việt, cho quân đội sang quấy nhiễu quận Trường Sa (sau này là Hồ Nam) và đồng thời tự xưng là Hoàng Đế (183 tr.CN). Hán triều cho quân sang đánh Nam Việt nhưng thất bại, phải rút quân về nước (181 tr.CN)

Khi Trung Hoa đã ổn định, Hán triều lại cho người sang chiêu dụ Triệu Đà từ bỏ đế hiệu mà thần phục nhà Hán như cũ. Triệu Đà chấp nhận và hai bên lại thông hiếu.

Theo một số sách sử, Triệu Đà làm vua hơn 70 năm, thọ đến 121 tuổi (137 tr.CN)

Cháu đích tôn của Triệu Đà lên nối ngôi, lấy hiệu là Triệu Văn Vương, làm vua được 12 năm (137-125 tr.CN). Trong thời gian ấy, Nam Việt yếu đi. Dưới áp lực của nhà Hán, Triệu Văn Vương phải cho con trai là Anh Tề sang làm con tin tại Hán Triều. Anh Tề ở đấy mười năm. Khi Triệu Văn Vương mất, Anh Tề mới được về nước để nối ngôi.

Anh Tề làm vua 12 năm (137-125 tr.CN) thì mất, người con thứ (mẹ là người Hán) được lên nối ngôi. Đó là Triệu Ai Vương. Triệu Ai Vương và mẹ có ý định sang chầu vua Hán thì bị quan đại thần là Lữ Gia giết chết. Người anh (mẹ là người Nam Việt) lên ngôi nhưng không

chống được sự xâm lăng của quân Hán, bị quân Hán giết chết. Nam Việt bị nhập vào Nhà Hán (11 tr.CN)

2. Nhà Tây Hán (còn gọi là Tiền Hán, 206 tr.CN-Thế kỷ thứ 18)

Nhà Tây Hán lấy được Nam Việt vào năm 111 tr.CN, đổi tên Nam Việt thành Giao Chỉ Bộ rồi chia ra quận và huyện để cai trị. Có tất cả chín quận là:

- Nam Hải (Quảng Đông)
- Uất Lâm (Quảng Tây)
- Thương Ngô (Quảng Tây)
- Hợp Phố (Quảng Đông)
- Giao Chỉ (phần đất Bắc bộ cho đến Ninh Bình-thủ phủ là huyện Liên Lâu)
- Cửu Chân (từ Ninh Bình đến Hoành Sơn)
- Nhật Nam (từ Hoành Sơn đến núi Đại Lãnh tức là đèo Cả)
- Châu Nhai (đèo Hải Nam)
- Đạm Nhĩ (đảo Hải Nam)

Đứng đầu mỗi quận là chức Thái Thú và một Đô úy coi việc quân sự, ngoài ra còn có quan Thứ sử để giám sát các quận.

Tại các huyện, nhà Tây Hán vẫn cho các lạc tướng trị dân và có quyền thế tập như cũ.

Dân Việt phải nộp cho chính quyền đô hộ những của quý, vật lạ như đồi mồi, ngọc trai, sừng tê, ngà voi, lông chim trả, các thứ thuế muối, thuế sắt.

3. Nhà Đông Hán (còn gọi là Hậu Hán, 25-220)- Cuộc khởi nghĩa của Hai Bà Trưng (40-43)

Trước nhà Đông Hán còn có nhà Tân, nhưng triều đại này rất ngắn ngủi, không để lại dấu ấn gì rõ rệt trên đất Việt. Nhà Đông Hán lên thay thế nhà Tần vào năm 25 sau Công Nguyên. Chính dưới triều đại này đã nổ ra cuộc khởi nghĩa của Hai Bà Trưng (40-43)

Hai Bà là con gái Lạc tướng huyện Mê Linh (vùng Ba Vì - Tam Đảo). Tương truyền rằng bà Man Thiện, mẹ của Trưng Trắc và Trưng Nhị vốn dòng dõi Hùng Vương. Hai bà mồ côi cha sớm, được mẹ nuôi nấng và dạy cho nghề trồng dâu nuôi tằm cùng rèn luyện võ nghệ. Chồng bà Trưng Trắc là Thi Sách, con trai Lạc tướng huyện Chu Diên.

Lúc bấy giờ nhà Đông Hán đang cai trị hà khắc nước Việt, viên Thái thú Tô Định là người bạo ngược, tham lam "thấy tiền giương mắt lên". Hai bà cùng Thi Sách chiêu mộ nghĩa quân, chuẩn bị khởi nghĩa, nhưng Thi Sách bị Tô Định giết chết.

Tháng ba năm 40 sau Công Nguyên, Trưng Trắc và Trưng Nhị tiếp tục sự nghiệp, dựng cờ khởi nghĩa ở Hát Môn, trên vùng đất Mê Linh với lời thề:

"Một xin rửa sạch thù nhà
Hai xin đem lại nghiệp xưa họ Hùng
Ba kẻo oan ức lòng chồng
Bốn xin vẹn vẹn sở công lênh này"

(Thiên Nam ngữ lục)

Cuộc khởi nghĩa Mê Linh lập tức được sự hưởng ứng ở khắp các quận Giao Chỉ, Cửu Chân, Nhật Nam, Hợp Phố. Các cuộc khởi nghĩa địa phương được quy tụ về đây thống nhất lại thành một phong trào rộng lớn từ miền xuôi đến miền núi. Đặc biệt trong hàng ngũ nghĩa quân có rất nhiều phụ nữ như Lê Chân, Thánh Thiên, Bát Nàn, Nàng Tía, ả Tắc, ả Di... Từ Mê Linh, nghĩa quân đánh chiếm lại thành Cổ Loa rồi ồ ạt tiến đánh thành Luy Lâu. Hoảng sợ trước khí thế của nghĩa quân, quan lại của nhà Đông Hán bỏ chạy. Tô Định bỏ cả ấn kiếm, cắt tóc, cạo râu trốn chạy về nước. Chỉ trong một thời gian ngắn, hai Bà Trưng đã thâu phục 65 huyện thành, nghĩa là toàn bộ lãnh thổ nước Việt hồi đó. Cuộc khởi nghĩa thành công, đất nước được hoàn toàn độc lập. Hai bà lên làm vua, đóng đô ở Mê Linh.

"Đô kỳ đóng cõi Mê Linh
Lĩnh Nam riêng một triều đình nước ta"
(Đại Nam quốc sử diễn ca)

Năm 42, nhà Hán cử Phục Ba tướng quân Mã Viện đem hai vạn quân cùng hai ngàn thuyền, xe sang xâm lược nước Việt. Hai bà đem quân đến đánh quân Hán ở Lãng Bạc nhưng vì lực lượng yếu hơn nên bị thua. Hai bà phải lui về Cấm Khê (Vĩnh Yên, Vĩnh Phú) và

cầm cự gần một năm. Bị bại trận, hai bà chạy về Hát Môn gieo mình xuống sông Hát tự vận (43). Hàng năm dân gian lấy ngày 6.2 Âm lịch làm ngày kỷ niệm hai Bà Trưng.

Sau khi đàn áp thành công cuộc khởi nghĩa của hai Bà Trưng, Mã Viện đem đất Giao Chỉ về lệ thuộc lại nhà Đông Hán như cũ đóng phủ trị trại Long Biên. Để đàn áp tinh thần quật khởi của dân Việt, Mã Viện cho dựng một cột đồng ở chỗ phân địa giới. Trên cột đồng có khắc sáu chữ: "Đồng trụ chiết, Giao Chỉ diệt", có nghĩa là nếu cây trụ đồng này đổ thì dân Giao Chỉ bị diệt vong. Có thuyết cho rằng, do dân Việt cứ mỗi lần đi ngang qua, đều bỏ vào chân cột một hòn đá, vì thế trụ đồng bị lấp dần đi. Về sau không còn biết vị trí của chiếc trụ đồng nữa là vì vậy.

Các chức Thái thú, Thứ sử vẫn được duy trì nhưng chế độ lạc tướng cha truyền con nối bị bãi bỏ. Chính sách cai trị của người Hán ngày càng hà khắc, quan cai trị tham nhũng tàn ác. Dân Việt cực khổ điêu đứng, lên rừng kiếm châu báu, xuống bể mò ngọc trai để cung phụng cho chính quyền đô hộ. Dân quận Hợp Phố chịu nặng nề cảnh mò ngọc nên bỏ xứ đi xiêu tán rất nhiều.

Nhà Hán chủ trương đồng hóa dân Việt. Họ cho di dân Hán sang ở lẫn với dân Việt, lấy vợ Việt. Tuy thế người Việt vẫn giữ được bản sắc dân tộc mình. Đến đầu thế kỷ thứ ba, Giao Chỉ có Thái thú Sĩ Nhiếp, là người tôn trọng Nho học, giúp dân giữ lễ nghĩa và giữ gìn được an ninh xã hội. Vào năm 203, Sĩ Nhiếp dâng sớ lên vua nhà Đông Hán, xin đổi Giao Chỉ thành Giao Châu. Từ đấy có tên Giao Châu.

4. Nhà Đông Ngô (thời Tam Quốc, 229-280)- **Cuộc khởi nghĩa của Triệu Trinh Nương** (248)

Nhà Đông Hán mất ngôi thì nước Trung Hoa lâm vào tình trạng phân liệt của thời Tam Quốc, gồm có ba nước là Bắc Ngụy, Tây Thục và Đông Ngô. Đất Giao Châu thuộc về Đông Ngô. Chính dưới chế độ này đã xảy ra cuộc khởi nghĩa binh của Triệu Trinh Nương (248).

Hai thế kỷ sau cuộc khởi nghĩa của hai Bà Trưng là cuộc khởi nghĩa của Triệu Trinh Nương (còn gọi là Triệu Thị Trinh) cùng người anh là Triệu Quốc Đạt, một hào trưởng lớn ở miền núi thuộc quận Cửu Chân.

Triệu Thị Trinh là người có sức khỏe, gan dạ và có chí khí, Bà vẫn thường nói: "Tôi muốn cưỡi cơn gió mạnh đạp đường sóng dữ, chém cá tràng kình ở biển Đông, quét sạch bờ cõi

cứu dân ra khỏi nơi đắm đuối, chứ không thèm bắt chước người đời cúi đầu cong lưng làm tì thiếp người ta". Bà theo anh khởi nghĩa lúc mới 19 tuổi, lập cứ tại vùng Thanh Hóa ngày nay.

Năm 248, nghĩa quân tấn công quân Ngô, Bà Triệu đem quân ra trận cưỡi voi, mặc áo giáp vàng tự xưng là Nhụy Kiều tướng quân. Nghĩa quân đánh phá nhiều thành quách làm đối phương phải khiếp sợ. Thứ sử Giao Châu là Lục Dận đem quân đàn áp. Đánh nhau trong sáu tháng, nghĩa quân mai một dần. Bà Triệu đem tàn quân đến núi Tùng (Thanh Hóa) và tự sát ở đấy.

Vào năm 264, nhà Ngô chia đất Giao Châu ra, lấy Nam Hải, Thương Ngô và Uất Lâm làm Quảng Châu, lấy đất Hợp Phố, Giao Chỉ, Cửu Chân và Nhật Nam làm Giao Châu, đặt trị sở ở Long Biên. Đất Giao Châu này là lãnh thổ của Việt Nam về sau.

5. Nhà Tấn (265-460) **và Nam Triều** (Tống, Tề, Lương, 420-588)

Nhà Tấn là một triều đại không được ổn định vì nhiều thân vương cát cứ tại các địa phương đánh nhau liên tục. Quan lại sang cai trị Giao Châu phần nhiều là người tham lam, cộng vào đó là sự kiểm soát lỏng lẻo của chính quyền trung ương, tạo nên cảnh tranh giành quyền lực không ngớt. Phía Nam lại có nước Lâm ấp thường sang quấy nhiễu. Đất Giao Châu loạn lạc không dứt.

Sau thời nhà Tấn, Trung Hoa lại phân liệt ra thành Bắc triều và Nam triều. Giao Châu phụ thuộc vào Nam triều trải qua các nhà Tống, Tề, Lương. Tình hình Giao Châu dưới các triều vẫn giống như dưới thời nhà Tấn. Cuộc khởi nghĩa Lý Bôn xảy ra dưới đời nhà Lương, lập nên nước Vạn Xuân, cắt đứt ách đô hộ phương Bắc trong thời gian hơn nửa thế kỷ (545-602).

6. Lý Nam Đế - Nước Vạn Xuân (544-602)

Vào nửa đầu thế kỷ thứ 6, đất Giao Châu nằm dưới sự thống trị của nhà Lương. Thứ sử Giao Châu là Tiêu Tư, nổi tiếng tham lam, tàn ác. Có được một cây dâu cao một thước, người dân cũng phải đóng thuế. Thậm chí có người nghèo khổ, phải bán vợ, đợ con, nhưng cũng phải đóng thuế.

Lý Bí, một người quê ở huyện Thái Bình (không phải thuộc tỉnh Thái Bình ngày nay) đứng lên chiêu tập dân chúng. Ông đã từng giữ một chức quan nhỏ với nhà Lương, cố gắng giúp đỡ những ai bị hà hiếp, nhưng không làm được việc gì đáng kể, bèn bỏ quan trở về quê nhà và cùng người anh là Lý Thiên Bảo mưu khởi nghĩa. Ông được nhiều người theo. Trong đó có Thủ lĩnh đất Chu Diên (vùng Đan Phượng-Từ Liêm, thuộc Hà Tây và ngoại thành Hà Nội) là Triệu Túc và con là Triệu Quang Phục (?-571) đem lực lượng của mình theo về. Ngoài ra còn có những nhân vật nổi tiếng khác cũng kéo đến giúp sức như Tinh Thiều, Phạm Tu, Lý PhụcMan..

Mùa xuân năm 542, Lý Bí tiến quân vay thành Long Biên. Quân Lương đầu hàng còn Tiêu Tư thì trốn thoát về được Trung Hoa. Cuộc khởi nghĩa thành công. Vua nhà Lương vội đưa quân sang nhưng bị đánh bại.

Năm 544, Lý Bí lên ngôi hoàng đế, xưng là Lý Nam Đế, đặt quốc hiệu là Vạn Xuân, lấy niên hiệu là Thiên Đức, Lý Nam Đế đặt kinh đô ở miền cửa sông Tô Lịch, dựng điện Vạn Xuân để vua quan có nơi hội họp. Nhà vua còn cho dựng chùa Khai Quốc (sau này là chùa Trấn Quốc ở Hồ Tây, Hà Nội).

Năm 545, nhà Lương sai một tướng tài là Trần Bá Tiên đem quân sang xâm lược Vạn Xuân. Lý Nam Đế cùng các tướng sĩ chống không được, phải về vùng rừng núi Vĩnh Phú cố thủ lấy hồ Điển Triệt (xã Tứ Yên, huyện Lập Thạch, tỉnh Vĩnh Phú) làm nơi thao luyện quân lính. Chẳng bao lâu, lực lượng trở nên mạnh mẽ. Trần Bá Tiên nhiều lần đem quân đánh phá nhưng không được. Về sau, nhân một cơn lũ dữ dội tràn vào vùng căn cứ, Trần Bá Tiên theo dòng lũ, thúc quân tiến đánh, Lý Nam Đế phải rút về động Khuất Lão (còn gọi là động Khuất Liêu, là tên một khu đồi hiện nằm bên hữu ngạn sông Hồng, ở giữa hai xã Văn Lang và Cổ Tuyết thuộc huyện Tam Nông, tỉnh Vĩnh Phú). Sau nhiều năm lao lực, Lý Nam Đế bị bệnh mù mắt, giao binh quyền lại cho Triệu Quang Phục và mất vào năm 548.

Triệu Quang Phục đánh nhau mấy lần với Trần Bá Tiên nhưng đều thất bại, bèn lấy đầm Dạ Trạch (Hải Hưng) làm căn cứ. Đầm Dạ Trạch nằm ven sông Hồng, chu vi không biết là bao nhiêu dặm. Giữa đầm có một bãi đất cứng. Ngoài ra, bốn bề là bùn lầy, người ngựa không thể nào đi được, chỉ có thể dùng thuyền độc mộc, lấy sào đẩy trên cỏ, nước mà di chuyển. Triệu Quang Phục đóng quân ở bãi đất nổi và áp dụng kế "trì cửu", tức là đánh lâu

dài làm tiêu hao lực lượng của địch quân. Căn cứ địa được giữ hoàn toàn bí mật, ban ngày im hơi, không nấu nướng, ban đêm đột kích ra đánh phá trại địch. Vì thế dân chúng tôn xưng ông là Dạ Trạch Vương.

Sau khi Lý Nam Đế mất, Triệu Quang Phục xưng là Triệu Việt Vương, Năm 550, nhân lúc nhà Lương suy yếu, Triệu Quang Phục kéo quân về chiếm thành Long Biên, làm chủ được đất nước.

Đến năm 557, Lý Phật Tử, một người cùng họ với Lý Nam Đế, đem quân đánh và đòi chia hai đất nước cùng Triệu Việt Vương. Để tránh cảnh chiến tranh, Triệu Việt Vương đành chấp thuận, nhưng bất ngờ bị Lý Phật Tử đánh úp, chạy đến cửa biển Đại Nha (Hà Nam Ninh) gieo mình xuống biển tự tử. Năm 571; Lý Phật Tử chiếm cả nước.

Sau khi lấy được thành Long Biên, Lý Phật Tử xưng đế hiệu là Lý Nam Đế. Để phân biệt Lý Phật Tử với Lý Bí, sử sách gọi Lý Phật Tử là Hậu Lý Nam Đế (571-602). Trong khi ấy nhà Tùy (589-618) đã thống nhất và ổn định được nước Trung Hoa. Vua nhà Tùy sai Lưu Phương đem quân sang đánh Vạn Xuân. Lưu Phương không cần dụng binh, cho người đi chiêu hàng được Lý Phật Tử. Từ đấy Vạn Xuân trở thành Giao Châu của nhà Tùy.

7. Nhà Đường (618-907)-**Cuộc khởi nghĩa của Mai Thúc Loan** (722) **và của Phùng Hưng** (trong khoảng 766-779)

Nhà Tùy làm chủ nước Trung Hoa chỉ được 28 năm thì bị nhà Đường lật đổ vào năm 618. Nhà Đường cai trị Giao Châu cay nghiệt nhất trong các chính quyền đô hộ. Những sản vật quý giá của Giao Châu bị vơ vét đưa về phương Bắc. Trong số đó, có quả vải là lại trái cây mà giới quyền quý nhà Đường rất ưa chuộng. Về mặt chính trị, nhà Đường sửa lại toàn bộ chế độ hành chính, phân chia lại châu quận, đổi Giao Châu thành An Nam đô hộ phủ, chia ra làm 12 châu, 59 huyện.

Dưới đời nhà Đường, dân Việt liên tiếp nổi dậy, hai cuộc khởi nghĩa có tính chất rộng lớn nhất là của Mai Thúc Loan và của Phùng Hưng.

Mai Thúc Loan quê ở làng muối Mai Phụ, thuộc huyện Thiên Lộc, Châu Hoan (Hà Tĩnh ngày nay). Thuở nhỏ, nhà nghèo, Mai Thúc Loan theo mẹ sống ở làng Ngọc Trừng, huyện Nam Đàn. Ông là người mạnh khỏe, có nước da đen bóng.

Năm 722, nhân dịp dân phu gánh vải sang cống cho nhà Đường, bị hành hạ, nhiều người bỏ xác dọc đường, lòng oán thán dâng cao, Mai Thúc Loan kêu gọi những người dân phu gánh quả vải nổi lên giết quan quân áp tải và cùng ông phất cờ khởi nghĩa. Mai Thúc Loan chọn vùng Sa Nam (Nghệ An), một vùng hiểm trở có sông Lam rộng và núi Đụn cheo leo làm căn cứ. Tại đây ông cho xây thành Vạn An, gồm nhiều đồn lũy, dài cả ngàn mét. Ông xưng đế, lấy thành Vạn An làm Kinh đô. Ông thường được gọi là Mai Hắc Đế (vua Đen họ Mai) vì nước da đen của ông.

Để lập thành một mặt trận liên hoàn chống quân Đường, Mai Hắc Đế liên kết với các nước Champa, Chân Lạp và cả Malaysia. Sau khi quy tụ được nhiều lực lượng, Mai Hắc Đế cho quân tiến ra đồng bằng Bắc bộ, vây đánh thành Tống Bình (Hà Nội). Quan đô hộ là Quang Sở Khách chống không lại, bỏ thành chạy trốn. Mai Hắc Đế giành lại độc lập cho đất nước. Nhưng được ít lâu, nhà Đường sai Dương Tu Húc đem 10 vạn quân, theo lộ trình xưa của Mã Viện, chớp nhoáng tiến vào đất Việt thình lình tấn công bản doanh của Mai Hắc Đế. Mai Hắc Đế chống không lại, phải vào rừng cố thủ. Ông bị bệnh và chết ở đấy. Quân Đường, sau khi thắng trận, đem dân Việt ra giết vô số. Thây người không kịp chôn, chất cao thành gò.

Tuy thắng được Mai Hắc Đế và vẫn còn ham thích quả vải của đất Việt, nhưng nhà Đường không còn dám bắt dân Việt cống quả vải nữa. Để nhớ ơn của Mai Hắc Đế, dân gian có câu tuyển tụng:

"Cống vải từ nay Đường phải dứt
Dân nước đời đời hưởng phước chung".

Hơn 40 năm sau cuộc khởi nghĩa của Mai Hắc Đế là cuộc khởi nghĩa của Phùng Hưng.

Phùng Hưng vốn gia đình giàu có ở xã Đường Lâm (thị xã Sơn Tây, tỉnh Hà Tây), thuộc dòng dõi Quan Lang. Theo truyền thuyết, Phùng Hưng có hai người em cùng sinh ba là Phùng Hải và Phùng Dĩnh. Cả ba anh em đều có sức khỏe hơn người, tay không bắt được hổ.

Vào khoảng năm 767, anh em họ Phùng phất cờ khởi nghĩa. Phùng Hưng xưng là Đô Quân, Phùng Hải xưng là Đô Bảo còn Phùng Dĩnh xưng là Đô Tổng. Họ đặt đại bản doanh tại Đường Lâm. Hào kiệt theo về rất đông. Họ làm chủ cả miền trung du và miền núi Bắc Bộ. Vài năm sau, thấy lực lượng đã mạnh, Phùng Hưng cho quân tiến vây thành Tống Bình. Theo kế

của Đỗ Anh Hàn, cũng người xã Đường Lâm, Phùng Hưng cho người đi khắp nơi, phao lên là sắp lấy được thành Tống Bình, đồng thời tiến hành vây thành rất ngặt. Cứ đang đêm, quân khởi nghĩa nổi lửa, đánh chiêng, đánh trống, reo hò ầm ĩ để uy hiếp tinh thần đối phương. Quan Đô hộ là Cao Chính Bình lo sợ đổ bệnh rồi chết. Phùng Hưng chiếm được thành, đem lại độc lập cho đất nước.

Phùng Hưng cai trị đất nước trong bảy năm thì mất. Dân chúng vô cùng thương tiếc, tôn ông là danh hiệu là Bố Cái Đại Vương. "Bố" có nghĩa là cha, "Cái" có nghĩa là mẹ, ví công ơn của Phùng Hưng đối với Tổ quốc như công ơn của cha mẹ đối với con cái. Dân chúng lập đền thờ ông ở ngay xã Đường Lâm. Không những được thờ ở quê nhà, Bố Cái Đại Vương còn được thờ làng Triều Khúc. ở đây ông được thờ làm Thành hoàng tại ngôi đình Lớn. Hàng năm đều có lễ hội tưởng nhớ đến chiến công của ông.

Sau khi Phùng Hưng mất, nội bộ thân thuộc của ông không giữ được sự đoàn kết. Dân chúng muốn tôn Phùng Hải lên nối nghiệp, nhưng có một tướng là Bồ Phá Lạc, là người vũ dũng và có nhiều thuộc hạ, không đồng ý, muốn lập con của Phùng Hưng là Phùng An lên. Bồ Phá Lạc đem quân chống lại Phùng Hải. Phùng Hải tránh giao tranh, lui về vùng rừng núi, rồi sau đó đi đâu, chẳng ai rõ, Phùng An lên nối nghiệp. Chẳng bao lâu, nhà Đường sai Triệu Xương đem quân sang, vừa đánh vừa chiêu dụ. Thấy thế không chống được, Phùng An phải đầu hàng. Xứ Giao Châu lại lệ thuộc nhà Đường lần nữa.

Từ đó cho đến khi Khúc Thừa Dụ (?-907) tự xưng là Tiết Độ sứ, tình trạng của dân Việt vô cùng đen tối, nhất là vào giữa thế kỷ thứ 9. Quân Nam Chiếu lợi dụng sự bất lực của nhà Đường sang quấy nhiễu cướp bóc đất Giao Châu. Nam Chiếu là một quốc gia tự trị nằm phía Tây Bắc Giao Châu. Vào thế kỷ thứ 9, Nam Chiếu trở nên cường thịnh và bắt đầu từ đấy đi xâm lấn các nước lân cận. Giao Châu bị quân Nam Chiếu sang đánh phá từ năm 846 đến 866 mới chấm dứt. Riêng hai năm 862 và 863, Nam Chiếu đánh đến phủ thành Giao Châu, giết chết hơn 15 vạn người dân Việt. Đến năm 865, nhà Đường sai một tướng tài là Cao Biền sang đánh dẹp. Hai bên đánh nhau suốt hai năm trời trên đất Giao Châu, Cao Biền mới diệt được quân Nam Chiếu.

Sau loạn Nam Chiếu, nhà Đường đổi tên An Nam đô hộ phủ thành Tĩnh Hải Quân (866), phong cho Cao Biền làm Tiết độ sứ. Chính Cao Biền là người đã cho xây thành Đại La ở bên bờ sông Tô Lịch.

Đến cuối đời nhà Đường, tình hình xáo trộn của Trung Hoa tạo thời cơ cho Khúc Thừa Dụ xây nền tự chủ (906), đưa đất nước thoát khỏi vòng nô lệ kéo dài cả ngàn năm.

II. Di sản văn hóa tiêu biểu

Trong suốt thời kỳ Bắc thuộc, đất nước nằm trong cảnh bị đô hộ nên không để lại công trình kiến trúc đồ sộ nào. Về phía nhà cầm quyền phương Bắc, đáng kể nhất là việc xây thành Đại La ở bờ sông Tô Lịch. Về phía dân tộc Việt Nam, theo sử liệu, Mai Thúc Loan có xây thành Vạn An bên sông Lam làm kinh đô, nhưng hiện nay không còn dấu tích gì. Chỉ có chùa Trấn Quốc, tuy đã trải qua nhiều thay đổi nhưng dù sao cũng có nguồn gốc từ thời đất nước mang tên là Vạn Xuân.

Ngoài ra, có một điều thú vị là dấu vết của cuộc khởi nghĩa Phùng Hưng được giữ gìn một cách chi tiết. Sự lưu giữ ấy không thông qua kiến trúc hay bằng các sử liệu chính thống mà qua một lễ hội vẫn được truyền tụng trong dân gian. Đó là lễ hội Triều Khúc.

Chùa Trấn Quốc

Sau khi đánh thắng quân Lương, lên ngôi vào năm 544, Lý Nam Đế cho xây một ngôi chùa bên bờ sông Hồng, đặt tên là chùa Khai Quốc (có nghĩa là mở nước). Trải qua nhiều đời, chùa vẫn tồn tại. Đến triều vua Lê Thánh Tông (1460-1497), chùa được đổi tên là chùa An Quốc. Vào đời vua Lê Kính Tông (1599-1619), bãi đất chùa bị lở, dân chúng bèn dời chùa đưa vào đảo Cá Vàng ở giữa Hồ Tây. Chùa được đổi tên một lần nữa dưới đời vua Lê Hy Tông (1675-1705) là Trấn Quốc (giữ nước). Tên gọi này được giữ cho đến nay.

Kết cấu chùa theo thứ tự từ ngoài vào là nhà Bái Đường, nhà Tam Bảo và phía sau là hai dãy hành lang thập điện và gác chuông. Trong chùa có nhiều tượng đẹp, đặc biệt bức tượng Thích Ca nhập Niết Bàn có giá trị nghệ thuật cao. Chùa có nhiều bia cổ, trong đó đáng chú ý là bia dựng vào năm 1639 do Trạng nguyên Nguyễn Xuân Chinh soạn. Bia này ghi lại lịch sử xây dựng chùa.

Cảnh quan u tịch trước đây của chùa Trấn Quốc thích hợp cho sự tĩnh tâm, nhưng ngày nay nét lắng đọng ấy không còn nữa. Những kiến trúc mới, những sinh hoạt náo nhiệt không xa chùa bao nhiêu đã phá vỡ phần nào vẻ huyền diệu, thâm u của cửa thiền.

Lễ hội Triều Khúc

Triều Khúc trước năm 1945 là một xã thuộc tổng Thượng Thanh Oai, huyện Thanh Oai, tỉnh Hà Đông, sau này cùng thôn Yên Xá hợp thành xã Tân Triều. Tên nôm của hai thôn là Kẻ Đơ, ngoài ra Triều Khúc còn có một tên nôm khác là Đơ Thao. Đơ Thao là nơi có truyền thống dệt quai thao nổi tiếng. Nguyên liệu dệt là những sợi tơ phế phẩm, sần sùi, có nổi cục, không thể dùng để dệt lụa, được chuyển về dệt tại đây để làm đẹp cho các cô gái làng Triều Khúc.

Triều Khúc có hai ngôi đình, là đình Sắc, nơi lưu giữ sắc phong của Triều đình, và đình Lớn, nơi thờ Bố Cái Đại Vương làm Thành hoàng. Đình Lớn được xếp hạng bảo quản thuộc diện quản lý của thành phố Hà Nội.

Triều Khúc nhờ ở địa điểm nằm sát kinh thành, trở thành chứng nhân của nhiều sự kiện quan trọng của lịch sử. Trong các sự kiện lớn lao ấy, Triều Khúc không bao giờ quên trận vây thành Tống Bình của Phùng Hưng. Hàng năm, dân chúng mở hội diễn lại chiến thắng ấy. Lễ hội Triều Khúc, với nét độc đáo, quyết rũ của riêng mình, đã lôi cuốn rất đông đảo người tham dự.

Lễ hội được tổ chức ngay sau Tết Âm lịch, từ ngày mồng 10 đến 12 tháng Giêng. Ngày mồng mười là ngày Phùng Hưng khởi binh vây thành, được chọn làm ngày chính hội với buổi lễ rước triều phục, long bào của Phùng Hưng từ đình Sắc về đình Lớn. Điểm độc đáo của buổi lễ rước là ở động tác di chuyển của hàng quân rước. Họ sắp thành hai hàng, đối mặt nhau và rập rình đi ngang chứ không đi thẳng bình thường. Chi tiết ấy tăng thêm vẻ kỳ bí cho lễ hội.

Trong khi ở đình trong tiến hành nghi lễ cúng bái, đèn nhang, hương khói nghi ngút trong không khí trang nghiêm thì ở đình ngoài lại rộn ràng với tiết mục múa "cô gái đánh bồng". Hai chàng trai giả gái với áo quần tha thước đủ màu, nhiều lớp, môi son má phấn, răng đen hạt huyền, mắt lúng liếng. Khăn mỏ quạ, trông xinh đẹp chẳng khác gì các cô thôn

nữ. Họ nhí nha nhí nhảnh, vừa vỗ trống bồng đeo trước bụng, vừa nhún nhẩy quay cuồng, làm cho đám hội thêm phần linh động.

Sau nghi lễ là đến các trò chơi như múa lân, múa rồng, sới vật, đốt pháo thi, hát chèo. Sới vật của Triều Khúc thu hút nhiều chàng đô vật ở các vùng nổi tiếng như Bắc Ninh, Mai Động đến thi tài. Nghệ thuật múa rồng của dân Triều Khúc rất nổi tiếng với các tiết mục rồng dựng gây thán phục cho người xem. Những chàng trai khỏe mạnh, nhanh nhẹn, đứng chồng lên vai nhau múa rồng theo tiếng trống bập bùng rất lâu mà không đổ. Nhờ vậy mà đội rồng Triều Khúc thường được các nơi khác mời về trình diễn. Sau hết là làn điệu chèo êm ả, trong vút, cuộn vào lòng người, khiến không ai muốn rời đám hội, dù đêm đã khuya, trăng đã mờ.

Ngày 12 là tan hội, được đánh dấu bằng trò múa cờ. Trò múa này kể lại sự tích Phùng Hưng tuyển quân bổ sung để vây thành Tống Bình. Giữa sân đình, một lá cờ đại phần phật lộng gió. Từng chàng trai bận quân phục theo kiểu cổ, tay cầm xà mâu, mã tấu, giáo mác, nườm nượp ra mắt Phùng Hưng. Rồi tiếng thanh la, tiếng trống đồng loạt vang lên. ấy là lúc Phùng Hưng, theo kế của Đỗ Anh Hàn, phô trương lực lượng, uy hiếp tinh thần Cao Chính Bình, rồi, theo hiệu trống, các chàng trai ào ào chạy qua cổng đình, tỏa thành hai toán quân, chạy theo đường ruộng, làm thành một vòng tròn khép kín. Đó là lúc quân lính của Phùng Hưng vây thành với tiếng chiêng, tiếng trống, tiếng tù và inh ỏi. Cuộc vây thành chấm dứt trong tiếng reo hò cổ vũ của người xem.

Trước khi tan hội, một bữa tiệc với đầy đủ rượu trầu, cỗ bàn bày chật cả ba gian đình để thưởng cho những người chiến thắng và người dự lãm. Mọi người nâng chén, chúc tụng nhau và cùng hẹn gặp lại vào kỳ lễ hội năm sau. Chiến tích của Bố Cái Đại Vương, người con của Đường Lâm, sống mãi trong ký ức của dân tộc.

THỜI TRUNG CỔ (906-1858)

Bước đầu nền độc lập Tự chủ - Khúc - Ngô - Đinh - Lê (906-1009)

I. Họ Khúc đặt nền móng tự trị (906-923)

- Khúc Thừa Dụ 906-907
- Khúc Hạo 907-917
- Khúc Thừa Mỹ 917-930
- Dương Đình Nghệ 931-937

Vào đầu thế kỷ thứ 10, nhà Đường trở nên suy yếu. Lợi dụng thời cơ này, Khúc Thừa Dụ (?-907), một hào trưởng cư trú lâu đời ở Hồng Châu (Hải Hưng) nổi lên, tự xưng là Tiết độ sứ (906). Nhà Đường bắt buộc phải công nhận sự việc ấy và còn phong thêm tước "Đồng binh Chương sự" cho ông nữa. Sử cũ chép rằng Khúc Thừa Dụ tính tình khoa hòa, nhân ái nên được nhiều người theo về.

Nhà Đường, dù trên danh nghĩa, phong tước và công nhận Khúc Thừa Dụ, nhưng thực chất là không thể kiểm soát được đất Giao Châu nữa. Khúc Thừa Dụ làm chủ đất nước, xây dựng chính quyền tự chủ, khởi đầu cho nền độc lập của nước nhà.

Khúc Thừa Dụ làm Tiết độ sứ một năm thì mất, con là Khúc Hạo lên nối nghiệp cha được mười năm (907-917). Trong mười năm này, Khúc Thừa Hạo cho sửa đổi các khu vực hành chính, cắt đặt người trông coi mọi việc cho đến tận đơn vị xã, định lại mức thuế ruộng đất và miễn bỏ các lao dịch nặng nề.

Trong khi ấy, tại Trung Hoa, một Tiết độ sứ họ Lưu chiếm lấy vùng Quảng Châu, lập nên nước Nam Hán.

Năm 917, Khúc Hạo mất, con là Khúc Thừa Mỹ lên nối chức Tiết độ sứ. Khúc Thừa Mỹ giao hảo cùng nhà Lương (đã thay nhà Đường làm chủ Trung Hoa). Vua Nam Hán lấy cớ ấy cho quân sang đánh họ Khúc. Khúc Thừa Mỹ không chống cự được, bị bắt đưa về Quảng Châu (930). Quân Nam Hán chiếm đóng thành Đại La.

Kế tục sự nghiệp của họ Khúc là Dương Đình Nghệ (?-937), một người làm quan dưới đời Khúc Thừa Mỹ.

Sau khi Khúc Thừa Mỹ bị bắt, Dương Đình Nghệ dấy binh ở làng Ràng (Dương xá, Thanh Hóa), vốn là quê của ông. Các hào trưởng như Ngô Quyền, Đinh Công Trứ đem lực lượng của mình gia nhập hàng ngũ của Dương Đình Nghệ.

Năm 931, Dương Đình Nghệ tiến quân đánh thành Đại La, Thứ sử Giao Châu là Lý Tiến chống không lại, chạy về Quảng Châu (Trung Hoa) thì bị vua Nam Hán giết chết. Một toán quân Nam Hán được cử sang để đàn áp quân của Dương Đình Nghệ, nhưng bị đánh tan, phải bỏ chạy về Trung Hoa. Thắng lợi, Dương Đình Nghệ tự xưng là Tiết độ sứ.

Cai quản đất nước được sáu năm thì Dương Đình Nghệ bị một thuộc tướng là Kiều Công Tiễn sát hại. Ngô Quyền (897-944), tướng tài và đồng thời là rể của Dương Đình Nghệ, đang cai quản Châu ái, đem quân đi trừng phạt Kiều Công Tiễn.

Ngô Quyền là người cùng quê với Phùng Hưng, xã Đường Lâm (nay thuộc thị xã Sơn Tây, tỉnh Hà Tây), đã từng theo Dương Đình Nghệ từ buổi ban đầu và có uy tín lớn với dân chúng.

Trước sự tiến công của Ngô Quyền, Kiều Công Tiễn lo sợ, vội vàng đi cầu cứu nhà Nam Hán. Vua Nam Hán nắm cơ hội thực hiện mộng xâm lăng, bèn phong cho con là Hoằng Tháo làm Tĩnh Hải Quân Tiết độ sứ, sai đem thủy quân đi trước còn bản thân mình sẽ theo đường bộ tiếp ứng.

Năm 938. Ngô Quyền chiếm được thành Đại La, bắt được Kiều Công Tiễn và đem bêu đầu trên thành. Dù biết tin Kiều Công Tiễn đã bị giết chết, và Ngô Quyền đã làm chủ thành Đại La, quân Nam Hán vẫn tiến công. Ngô Quyền bèn bày thế trận thủy chiến, cho cắm cọc trên sông Bạch Đằng, chở địch. Tháng 12 năm ấy, Hoằng Tháo đem thủy binh tiến ồ ạt vào sông Bạch Đằng. Nhân lúc triều cường, Ngô Quyền cho thuyền nhẹ ra đánh, nhử quân Hoằng Tháo lọt qua trận địa cọc ngầm. Khi thủy triều xuống mạnh, trận địa cọc ngầm nổi lên, Ngô Quyền thúc đại quân ra đánh. Chiến thuyền của Nam Hán nặng nề, không thoát được, bị cọc đâm vỡ rất nhiều. Hoằng Tháo bị giết tại trận, toàn bộ đội thủy quân bị tiêu diệt. Vua Nam Hán nghe tin bại trận và tin Hoằng Tháo bị giết chết, thương khóc thảm thiết rồi rút về nước.

II. Các nhà Ngô - Đinh - Lê (939-1009)

1. Nhà Ngô (939-965)

- Ngô Vương 938-944
- Dương Bình Vương 945-950
- Hậu Ngô Vương 951-965

Đánh đuổi quân Nam Hán, Ngô Quyền xưng vương (939), đóng đô ở Cổ Loa. Ngô Vương đặt ra các chức quan văn võ, qui định triều nghi, lập bộ máy chính quyền mang tính chất tập quyền.

Ngô Quyền chỉ ở ngôi được sáu năm. Lúc sắp mất, Ngô Quyền đem con là Ngô Xương Ngập ủy thác cho người em vợ là Dương Tam Kha. Dương Tam Kha là con của Dương Đình Nghệ, em của bà Dương Hậu. Nhưng khi Ngô Quyền mất rồi. Dương Tam Kha phản bội lòng tin của Ngô Quyền, cướp lấy ngôi, tự xưng là Bình Vương (945-950). Ngô Xương Ngập phải chạy trốn vào núi. Dương Tam Kha bèn bắt người con thứ của Ngô Quyền là Ngô Xương Văn làm con nuôi. Ngô Xương Văn, trong một dịp đi hành quân dẹp loạn, đem quân trở ngược lại bắt được Dương Tam Kha, giáng Kha xuống bậc công.

Ngô Xương Văn xưng vương và cho người đi rước anh về cùng làm vua. Không bao lâu Ngô Xương Ngập bệnh chết (954). Thế lực nhà Ngô ngày một yếu kém, khắp nơi loạn lạc. Trong một chuyến đi dẹp loạn (965), Xương Văn bị trúng tên chết. Kể từ đấy, nhà Ngô không còn là một thế lực trung tâm của đất nước nữa. Con của Xương Văn là Ngô Xương Xí trở thành một trong 12 sứ quân.

Từ đó đất nước trải qua một thời kỳ nội chiến tranh quyền khốc liệt mà sử sách gọi là loạn 12 sứ quân. Sau nhờ Đinh Bộ Lĩnh (924-979) đánh thắng tất cả các sứ quân, đất nước mới thoát cảnh nội chiến.

2. Nhà Đinh (968-980) - **Đại Cồ Việt**

- Đinh Tiên Hoàng 968-979
- Đinh Tuệ 980

Sau khi dẹp tan loạn sứ quân, Đinh Bộ Lĩnh lên ngôi Hoàng đế tức là Đinh Tiên Hoàng, đặt tên nước là Đại Cồ Việt, đóng đô ở Hoa Lư (tỉnh Ninh Bình)

Đồng thời với gian đoạn này, ở Trung Hoa, nhà Tống làm chủ đất nước và tiêu diệt nước Nam Hán (970). Đinh Tiên Hoàng sai sứ sang thông hiếu. Đến năm 972 nhà vua sai Đinh Liễn đem quà sang cống. Vua Tống bèn phong cho Đinh Tiên Hoàng làm An Nam Quận vương và Đinh Liễn làm Tĩnh Hải Quân Tiết độ sứ.

Đinh Tiên Hoàng đặt ra những luật lệ hình phạt nặng nề như bỏ phạm nhân vào dầu hay cho hổ báo xé xác.

Quân đội dưới thời Đinh Tiên Hoàng đã được tổ chức chặt chẽ, phân ra làm các đơn vị như sau:

- *Đạo = 10 quân*
- *Quân = 10 lữ*
- *Lữ = 10 tốt*
- *Tốt = 10 ngũ*
- *Ngũ = 10 người.*

Năm 979, nhân lúc Đinh Tiên Hoàng và Đinh Liễn say rượu, nằm ở sân điện, một tên quan hầu là Đỗ Thích giết chết cả hai.

Đinh Tiên Hoàng làm vua được 12 năm, thọ 56 tuổi

Sau khi Đinh Tiên Hoàng bị Đỗ Thích giết chết, đình thần tìm bắt được Đỗ Thích và đem giết chết đi rồi tôn người con nhỏ là Đinh Tuệ, mới sáu tuổi lên làm vua. Quyền bính ở cả trong tay Thập Đạo Tướng quân Lê Hoàn. Lê Hoàn lại có quan hệ chặt chẽ với người vợ góa của Đinh Tiên Hoàng là Dương Thái Hậu nên uy thế rất lừng lẫy. Các công thần cũ của Đinh Bộ Lĩnh như Nguyễn Bặc, Đinh Điền đem quân vây đánh Lê Hoàn nhưng bị Lê Hoàn tiêu diệt và giết cả.

Nhà Tiền Lê (980-1009)

- Lê Đại Hành 980-1005

- Lê Long Việt 1005
- Lê Long Đĩnh 1005-1009

Nhà Tống lợi dụng sự rối ren trong triều nhà Đinh, chuẩn bị cho quân sang xâm lược Đại Cồ Việt. Thái hậu Dương Vân Nga trao long cổn (áo bào của vua Đinh Tiên Hoàng - tượng trưng cho uy quyền của nhà vua) cho Lê Hoàn và cùng quan lại, quân lính tôn Lê Hoàn lên làm vua.

Lê Hoàn lên ngôi, lấy hiệu là Lê Đại Hành, lập nên nhà Tiền Lê. Để có thời gian chuẩn bị, nhà vua phái sứ giả qua xin hòa hoãn cùng nhà Tống. Đồng thời nhà vua gấp rút bày binh bố trận. Đầu năm 981, quân Tống theo hai đường thủy bộ, vào đánh Đại Cồ Việt. Lê Đại Hành một mặt cho quân chận toán quân bộ ở Chi Lăng (Lạng Sơn). Tướng Hầu Nhân Bảo, cầm đầu toán quân bộ, mắc mưu trá hàng của Lê Hoàn, bị chém chết. Toán quân bộ bị diệt quá nửa, tan rã. Toán quân thủy bị chặn ở Bạch Đằng, nghe tin thất bại, bèn tháo chạy về nước.

Dù chiến thắng, Lê Đại Hành vẫn giữ đường lối hòa hoãn, cho thả các tù binh về nước, đồng thời cho người sang nhà Tống xin triều cống. Thấy thế không thắng được Lê Đại Hành, vua Tống đành chấp thuận, phong cho Lê Đại Hành làm Tiết độ sứ.

Không còn lo lắng việc chống Tống nữa, Lê Đại Hành sửa sang mọi việc trong nước. Ông mở mang kinh đô Hoa Lư, củng cố bộ máy chính quyền trung ương, sắp xếp các đơn vị hành chính. Để khuyến khích hoạt động nông nghiệp, Lê Đại Hành làm lễ cày ruộng Tịch điền, mở đầu cho tục lệ này ở đất nước. Về đối ngoại, nhà vua tuy thần phục nhà Tống và chịu lệ cống, nhưng hoàn toàn không lệ thuộc gì cả.

Lê Hoàn làm vua được 24 năm, mất năm 1005, thọ 65 tuổi.

Sau khi Lê Đại Hành mất, Thái Tử Long Việt lên ngôi được ba ngày thì bị Long Đĩnh sai người giết chết. Các hoàng tử đánh nhau trong 8 tháng để tranh ngôi. Cuối cùng Lê Long Đĩnh diệt được các hoàng tử khác và lên ngôi vua cai trị đất nước.

Lê Long Đĩnh là người hoang dâm, không thiết gì việc xây dựng đất nước, chỉ chú trong đến việc ăn chơi. Do bị bệnh hoạn, mỗi khi thiết triều, Lê Long Đĩnh không thể ngồi được mà phải nằm, nên sử sách gọi ông ta là Lê Ngọa Triều. Lê Long Đĩnh lại rất tàn ác, đặt ra

nhiều hình phạt dã man để mua vui. Lê Long Đĩnh ở ngôi 4 năm (1005-1009) thì chết. Triều đình đưa người dòng họ khác là Lý Công Uẩn lên ngôi vua.

III. Tình hình kinh tế, văn hóa thời Ngô - Đinh - Lê

Kinh tế: Nông nghiệp đóng vai trò chủ yếu trong sinh hoạt kinh tế. Phần lớn ruộng đất công của làng xã. Nông dân được làng xã chia ruộng để cày cấy, nộp thuế và đi lính cho nhà vua. Khi có những công trình xây dựng lớn như xây cung điện, xây thành, làm đường thì họ phải tham gia. Các vua rất chú ý khuyến khích nông nghiệp. Lê Hoàn là vua Việt Nam đầu tiên cử hành lễ cày tịch điền vào mùa xuân hàng năm. Từ đó, các vua thời sau đều giữ lệ ấy.

Song song với nông nghiệp, vấn đề thủy lợi cũng được các vua chú ý kênh ngòi được đào vét nhiều nơi vừa để tưới ruộng vừa để tiện lợi giao thông bằng thuyền bè. Trên những bến đò quan trọng, nhà nước cho thuyền chở người qua lại. Hệ thống giao thông đường bộ được mở mang. Những đường giao thông chính đều có đặt các trạm xá.

Các nghề thủ công như nghề gốm, nghề dệt, khai mỏ, luyện sắt, đúc đồng... đều được phát triển. Nhờ ngành thủ công nghệ phát triển cao nên Lê Đại Hành xây được một cung điện làm nơi coi chầu, cột nhà được thếp vàng, ngói bằng bạc.

Cuộc sống vật chất của dân chúng đã được trở lại thanh nhàn hơn trước. Sách sử ghi lại rằng vào năm 987 cả nước được mùa to. Những sinh hoạt lễ hội, nghệ thuật đã trở về lại với người dân Việt. Ca hát nhảy múa được triều đình khuyến khích. Đinh Tiên Hoàng đặt ra chức Ưu bà để dạy múa hát cho quân đội. Lê Đại Hành kiến tạo lại trò chơi đua thuyền, cứ vào tháng bảy là tháng sinh nhật của vua, vua cho thả thuyền ở giữa sông, lấy tre kết làm núi giả trên thuyền, gọi là Nam sơn rồi cho đua thuyền. Lễ hội này cũng được triều nhà Lý kế tục. Lê Đại Hành còn tổ chức hội hoa đăng, hội đánh cá.

Phật giáo: Một điểm đặc biệt của thời Ngô - Đinh - Lê là sự hưng thịnh của phật giáo. Các nhà vua đã lấy lý thuyết Phật giáo làm tư tưởng chủ đạo cho việc trị dân và việc giải hóa ảnh hưởng của nhà Hán sau ngàn năm Bắc thuộc.

Phật giáo đã được thâm nhập vào đất nước từ thế kỷ thứ nhất, trước Nho giáo. Những người đầu tiên mang tôn giáo này đến không phải là những nhà truyền giáo hay là những bậc chân tu mà là những nhà buôn bán người ấn Độ theo đạo phật, họ đến buôn bán và

trong thời gian lưu trú, họ ăn chay niệm Phật cúng bái theo nghi lễ Phật giáo, có người lại lấy vợ Việt và dần dà những sinh hoạt tôn giáo của họ lan đến người Việt. Lý thuyết đạo phật cho rằng đời là bể khổ, con người bị rằng buộc trong kiếp luân hồi, muốn thoát khỏi cảnh ấy, con người phải diệt dục, phải diệt lòng ham muốn để tiến tới niết bàn. Lý thuyết ấy phù hợp với tâm trạng của người Việt đang ở trong cảnh đô hộ.

Vào thế kỷ thứ hai thì các tăng sĩ theo phái Đại thừa đến truyền giảng đạo phật. Đến năm 580, phái thiền đầu tiên của Việt Nam được Vinitaruci (Tỳ Ni Đa Lưu Chi) thành lập (Thiền học là do Bodhidharma, người ấn, sáng tạo. Theo ông, nguồn gốc bản chất của con người là thiện và con người có khả năng giao tiếp trực tiếp với Phật bằng trái tim chân thành, "không biết gì là biết hết tất cả").

Vinitaruci là người dòng dõi Bà La Môn, gốc ở phía Nam Thiên Trúc. Sau khi thấm nhuần giáo lý của Phật, ông đến Trung Hoa và sau đó xuôi đến Giao Châu và trụ trì tại chùa Pháp Vân ở làng Cổ Châu (Long Biên-580). Ông bắt đầu dịch kinh Phật, tác phẩm đầu tiên là kinh "Tượng đầu tinh xá" mang tính chất thiền học, nói về sự giác ngộ như một cái gì không thể dùng lời nói và chữ viết để diễn tả được, tuệ giác được truyền thẳng vào tâm người, thấy được nhân tâm và thành chính quả. Thiền phái này truyền được 19 đời đến năm 1213 mới dứt. Những người nổi tiếng nhất trong phái thiền này là Từ Đạo Hạnh, Vạn Hạnh.

Phái thiền thứ hai của Việt Nam do nhà sư Vô Ngôn Thông thành lập vào thế kỷ thứ chín. Vô Ngôn Thông gốc người Quảng Đông đến Giao Châu vào năm 820 vào trụ trì tại ngôi chùa Kiến Sơ, làng Phù Đổng (Bắc Ninh). Vô Ngôn Thông tính tình trầm lặng ít nói, nhưng lại hiểu biết mau chóng cho nên được người đời tặng cho danh hiệu là Vô Ngôn Thông. Ông là người phát triển phương pháp bích quan (thiền tọa bằng cách xây mặt vào vách). Ông phủ nhận việc đi tìm chân lý, niết bàn qua các kinh điển mà chỉ bằng thiền tại tâm, ông chủ trương con người có thể trong giấy lát đạt đến giác ngộ tức khắc, khỏi cần qua nhiều giai đoạn tiệm tiến bởi vì "Phật tại tâm"

Vào thời Ngô - Đinh - Lê, sau khi đất nước giành lại được độc lập, những nhà nho được đào tạo theo kiểu Trung Hoa bị gạt ra ngoài cuộc sống chính trị, nhà nước trọng dụng các nhà sư và chính họ đã có một vai trò quan trọng trong việc cai trị đất nước.

Đinh Tiên Hoàng là người rất sùng đạo Phật. Năm 973 nhà vua phân định giai cấp cho giới tăng sĩ, lập ra một hế thống tăng lữ, đứng đầu là nhà sư Ngô Chân Lưu, một vị Tổ thuộc thế hệ thứ năm của phái thiền Vô Ngôn Thông. Hệ thống tăng lữ này đứng bên cạnh vua, giúp vua trong việc cai trị. Đinh Tiên Hoàng phong cho Ngô Chân Lưu danh hiệu Khuông Việt đại sư (nghĩa là giúp nước Việt) cai quản toàn bộ hệ thống tăng giá trong nước.

Trong nước, chùa tháp được xây dựng. Nă 973 Đinh Liễn cho dựng tại Hoa Lư 100 cột đá khắc kinh Phật, gọi là kinh tràng. Các nhà sư tạo thành một tầng lớp có học thức và có uy tín trong xã hội. Các tác phẩm văn hóa của thời ấy phần nhiều là của các nhà sư như Đỗ Thuận, Ngô Chân Lưu, Vạn Hạnh.

Vào thời Tiền Lê, các nhà sư tiếp tục được trọng dụng Khuông Việt vẫn được Lê Đại Hành ưu đãi. Sách Thiền uyển tập anh chép rằng vua Lê Đại Hành rất kính trọng Khuông Việt đại sư, "phàm những việc quân quốc trong triều đình đều đưa cho ngài cả". Nhà vua lại còn mời các thiền sư Pháp Thuận (tức là Đỗ Thuận) và Vạn Hạnh của phái thiền Tỳ Ni Đa Lưu Chi làm cố vấn chính trị.

IV. Di sản văn hóa tiêu biểu

Buổi đầu của thời kỳ xây dựng nền tự chủ không có nhiều công trình kiến trúc đồ sộ, nhưng để lại cho chúng ta một số di sản vô cùng có ý nghĩa. Đó là vùng đất "Hai vua một hậu" Đường Lâm, tuy ở đây không có kiến trúc của đất nước vào thời kỳ đầu xây dựng nền độc lập tự chủ, nhưng lại là quê hương của Ngô Quyền, Phùng Hưng. Đây cũng là địa điểm qui tụ nhiều đền thờ, miếu mạo tưởng nhớ đến các người xưa, trong đó có lăng Ngô Quyền và đền thờ Phùng Hưng. Ngoài ra, về kiến trúc, có di tích Hoa Lư, kinh thành đầu tiên của thời kỳ độc lập, một tên gọi gắn bó với các chuyện kể về cậu bé chăn trâu Đinh Bộ Lĩnh lấy hoa lau làm cờ.

Vùng cổ tích Đường Lâm

Đường Lâm là vùng đất cổ, mang giá trị lịch sử, văn hóa cao. Vùng cổ tích này thuộc thị xã Sơn Tây, tỉnh Hà Tây, với diện tích chỉ chừng 4km^2, gồm 7 thôn là Cam Lâm, Đoài Giáp, Đông Sàng, Hà Tân, Hưng Thịnh, Mông Phụ và Phụ Khang. Đường Lâm vốn nổi tiếng là một vùng đất đá ong. Đâu đâu cũng thấy đá ong, từ cái giếng cho đến cổng nhà, cột đình, ngôi

mộ, nhà thờ họ. Không gian tràn ngập màu sắc đá ong đem đến cho Đường Lâm một vẻ cổ kính không nơi nào có được. Đường Lâm còn được biết đến là một vùng trồng mía, làm đường nổi tiếng. Vì thế có những địa danh liên quan đến các hoạt động này như Đường Lâm, chùa Mía, phố Mía, tổng Mía. Đó cũng là hình ảnh mía, mật, đường qua câu ca ví von như sau:

"Lên phố Mía,
Gặp cô hàng mật,
Nắm lấy tay hỏi đường"

Theo các tư liệu khảo cổ học thì cách đây 3.500 năm, Đường Lâm là nơi tụ cư của người Việt Cổ. Và đây là quê hương của hai vị nữ tướng của hai bà Trưng là Chiêu Trưng và Đỗ Lý, là căn cứ của bà Man Thiện, mẹ của Trưng Trắc và Trưng Nhị. Đường Lâm được gọi là đất "Hai vua một hậu" vì đây là quê hương của hai vị anh hùng dân tộc Phùng Hưng, Ngô Quyền và của bà Nguyễn Thị Rong, quý phi chúa Trịnh Tráng (có tài liệu cho là Ngô Thị Ngọc Diệu). Vùng địa linh nhân kiệt này, vì thế, chứa chất nhiều di tích lịch sử, văn hóa. Có nhiều đình, chùa, miếu được xây dựng từ nhiều thế kỷ. Trong đó, có đền Phùng Hưng, lăng Ngô Quyền, miếu thờ bà Lê Thị Lan (nữ tướng của hai Bà Trưng), chùa Mía, chùa Mèn (thờ bà Man Thiện), đình Mông Phụ... và các địa danh liên quan đến các vị anh hùng như đồi Hồ Gấm, nơi Phùng Hưng ngày xưa tập luyện, hoặc rặng dứa cổ thụ, nơi buộc voi của Ngô Quyền. Đặc biệt, Đường Lâm còn có giếng Xin Sữa, tuy nhỏ nhưng khi nào cũng đầy nước trong ngọt ngào, là nơi các bà mẹ đến uống nước để cầu mong có nhiều sữa cho con bú.

Phùng Hưng (Bố Cái Đại Vương) là người thôn Cam Lâm (một trong bảy thôn của xã Đường Lâm), đã cùng hai em tập hợp dân làng Đường Lâm cùng dân chúng ở mọi miền đứng lên khởi nghĩa, lấy Đường Lâm làm căn cứ chống quân nhà Đường, từ đấy tỏa ra khắp nước, giành được độc lập (767) Phùng Hưng lên làm vua được bảy năm thì mất. Nhân dân Đường Lâm lập đền thờ tưởng nhớ ông. Đền thờ Phùng Hưng tọa lạc ngay tại xã Cam Lâm, đền nhỏ nhưng đẹp, còn giữ được nét dáng cổ xưa.

Ngô Quyền, người chiến thắng trận Bạch Đằng oanh liệt, cũng là người thôn Cam Lâm. Lăng Ngô Quyền cách đền Phùng Hưng 300m. Lăng hiện nay là kiến trúc của lần trùng tu năm 1821 có bia ghi bốn chữ "Tiền Ngô Vương lăng". Sau lưng ngôi mộ, nơi an nghỉ của

thân xác người anh hùng là ngôi đền thờ ngài. Hằng năm vào ngày lễ Ngô Quyền (từ 16 đến 18 tháng Giêng Âm lịch), một đoàn hành hương chừng 150 người, ăn mặc theo kiểu lễ hội với đủ đồ tế lễ và ban nhạc dân tộc, từ hội đền xã Đằng Hải, Hải Phòng, nơi xảy ra chiến thắng Bạch Đằng lịch sử, kéo đến Đường Lâm cùng dự lễ hội.

Quán Sứ, một ngôi nhà cổ nằm ven đường đất đỏ là nơi quàn thi hài của những anh hùng, liệt sĩ. Quán Sứ với mái ngói dày nặng có các cột vuông bằng đá ong chống đỡ. Vòm mái uốn cong như hình trăng khuyết. Địa điểm này liên quan đến một nhân vật mà nhân dân Đường Lâm hằng tưởng nhớ. Đó là Thám Hoa Giang Văn Minh. Nhà Lê sau khi trung hưng, sai Thám Hoa Giang Văn Minh đi sứ sang nhà Minh xin cầu phong (1673). Ông Minh vốn là người tiết tháo, luôn luôn giữ gìn quốc thể. Một hôm vua Minh ra cho ông một câu đối có ý khinh rẻ người Việt bằng cách nhắc lại chuyện Mã Viện dựng cột đồng có sáu chữ "Đồng trụ chiết, Giao Chỉ diệt":

"Đồng Cổ chí kim đài dĩ lục"
Nghĩa là *"Cột đồng đến nay rêu đã xanh"*

Tức thì ông Thám Hoa ngạo nghễ đối lại:

"Đằng Giang tự cổ huyết do hồng"
Nghĩa là: *"Sông Bạch Đằng từ xưa máu vẫn còn đỏ"*

Vua Minh tức giận sai mổ bụng sứ thần rồi cho ướp xác đưa về nước. Thi hài được rước đi qua làng Đường Lâm. Dân làng ra đón xác và xin vua cho được chôn sứ thần tại quê làng Đường Lâm. Vua phong cho ông tước "Công bộ thị lang minh Quận công" và khen rằng: "Đi sứ không làm nhục mệnh nước, thực là anh hùng thiên cổ" và chuẩn y cho ý nguyện của dân làng. Thi hài của Thám Hoa được quàn tại ngôi nhà quán sứ này trước khi chôn cất. Ngày 2 tháng 6 âm lịch là ngày lễ Giang Văn Minh. Về sau, nhà Quán Sứ còn được dùng làm nơi quàn các chiến sĩ trận vong.

Chùa Mía ở Đông Sàng, có tên chữ là Sùng Nghiêm tự (có nghĩa là tôn kính sự nghiêm trang). Chùa Mía là một công trình có giá trị nghệ thuật tạo hình cao. Chùa được xây dựng vào nă 1632 do bà Nguyễn Thị Rong, vợ chúa Trịnh Tráng và là con gái làng Mía (danh xưng khác của Đường Lâm) hưng công. Chùa có ba khu, cách nhau bằng hai khoảng sân. Trước chùa có một cây cổ thụ rùm ròa thuộc vào loại lâu đời. Gác chuông hai tầng, tám mái có

hàng lan can con tiện. Khu thứ hai là nhà Tổ và nhà tăng. Sau cũng là nhà bái đường, chùa hạ, chùa trong và thượng điện. Tại nhà bái đường có tấm bia khắc kể công ơn làm chùa của bà Rong. Cột kèo của chùa bằng gỗ đều được chạm trổ công phu. Trong chùa có 287 pho tượng bằng gỗ hay bằng đất luyện với rễ cây si, giấy bản và mật. Các pho Bát bộ Kim Cương, Tuyết Sơn, Quan Âm tống tử là những tuyệt tác nghệ thuật tạo hình. Bát bộ Kim Cương là 8 pho tượng cao khoảng 2m, đứng hai bên tả hữu của chùa trong. Pho tượng Tuyết Sơn nổi tiếng với những nét chạm khắc sống động, đầy chất "thần" của con người. Pho Quan Âm tống tử là tượng Thị Kinh ẵm con, nét mặt hiền từ, phúc hậu. Ngoài ra, gần đây, dân Đường Lâm đã cùng nhau đóng góp, xây một chiếc tháp 9 tầng, cao 13,5m. ở tầng 7 của tháp có chiếc khánh niên hiệu Cảnh Hưng (1740-1786), ở tầng 8 treo một chiếc chuông nặng 400 kg, niên hiệu Cảnh Thịnh (1792-1802). Chùa Mía đã được Bộ Văn hóa Thông tin công nhận là di tích lịch sử và văn hóa.

Xã Đường Lâm, với bề dày lịch sử của mình suốt từ 2.000 năm là một vùng cổ tích, một vùng văn hóa đáng được tham quan và tôn tạo.

Thành Hoa Lư

Thành Hoa Lư được xây từ đời Đinh Tiên Hoàng và đến đời Lê Đại Hành thì được tu bổ lại. Thành Hoa Lư ở xã Trường Yên, Huyện Gia Khánh, tỉnh Ninh Bình, cách Hà Nội khoảng 100km về phía Nam, cách thị xã khoảng 10km về phía Tây Bắc.

Thành nằm trên một khu đất được núi đá vôi bao quanh ba mặt Tây, Nam, Đông. Phía Bắc và Đông Bắc có con sông Hoàng Long chảy ngang. Sông Hoàng Long bắt nguồn từ vùng rừng núi Hòa Bình Nho Quan và chảy vào sông Đáy tạo nên con đường thủy Bắc - Nam tiện lợi.

Cũng giống như khi xây thành Cổ Loa, dân Việt đã tận dụng địa hình thiên nhiên, dùng chiều cao của dãy núi đá vôi để làm nên những bức tường thành kiên cố. Có tất cả mười đoạn tường thành được đắp thêm, nối những ngọn núi lại. Đoạn dài nhất 500m. Đoạn ngắn nhất 65m, cao khoảng 10m, rộng chừng 15m.

Thành Hoa Lư gồm hai vòng thành riêng biệt, nằm cạnh nhau. Vòng thành ở phía Đông được gọi là thành Ngoài, vòng thành ở phía Tây được gọi là thành Trong.

Thành Ngoài bao quanh một khu đất có diện tích chừng 140ha, gồm hai thôn Yên Thượng và Yên Thành của xã Trường Yên, là nơi có cung điện, lầu gác của vua. Thành Trong có diện tích tương đương với thành Ngoài, bao gồm khu đất nay là thôn Chi Phong, xã Trường Yên.

Hai tòa thành chạy gần nhau ở ngách núi Quền Vòng (phía Tây của thành Ngoài và phía Đông của thành Trong). Ngách núi Quền Vòng cũng là nơi thông thương của hai vòng thành.

Vì dựa theo thế núi để xây nên, cho nên cả hai tòa nhà thành đều không có hình dáng rõ rệt, giống nhau ở điểm là hình dài và eo lại ở chính giữa. Và chính ở chỗ eo này là bức tường vầu, ngăn mỗi thành ra hai phần, làm tăng thêm mức độ quanh co hiểm hóc cho tòa thành.

Cả hai thành đều có nhánh của Sông Hoàng Long chảy vào, nhờ vậy việc chuyển ra vào thành đều dễ dàng.

ở những chỗ đất dễ lún, móng tường được chôn sâu đến 2 mét, chất liệu là từng lớp cành cây lẫn cùng đất. Các lớp đất này có cọc đóng sâu xuống để giữ cho móng khỏi trôi. Cọc thì có cọc kép và cọc chiếc. Cọc kép gồm hai thanh gỗ nối với nhau bằng đà ngang qua lỗ mộng, trên đà lại còn có nhiều thanh gỗ dài. Nhờ cách xây móng cẩn thận thế nên các đoạn thành xây bên trên tồn tại cho đến ngày nay.

Thân tường bên trong được xây bằng gạch chắc chắn dày khoảng 0,45m. Chân tường có kè đá tảng và cọc gỗ chòng chéo.

Kinh đô Hoa Lư, một Kinh đô được xây dựng sau một ngàn năm Bắc thuộc đã phản ánh phần nào tính dân tộc của người Việt. Trong khi tại Trung Quốc, những thành lũy thời Hán đều có hình dáng đều đặn hình học, đường ngang lối dọc ngay hành thẳng lối thì Hoa Lư lại ngoằn ngoèo không theo khuôn mẫu của nhà Hán mà theo địa thế thiên nhiên. Qua đó ta thấy được tính độc lập ngay cả trong kiến trúc của dân tộc.

Nhà Lý (1010-1225)

- Lý Thái Tổ 0110-1028
- Lý Thái Tông 1028-1054
- Lý Thánh Tông 1054-1072
- Lý Nhân Tông 1072-1127
- Lý Thần Tông 1127-1138
- Lý Anh Tông 1138-1175
- Lý Cao Tông 1176-1210
- Lý Huệ Tông 1211-1225
- Lý Chiêu Hoàng 1225

I. Lý Bát Đế

Năm 1009, sau khi Lê Long Đĩnh chết, Triều đình tôn Lý Công Uẩn, một người có uy tín và thế lực trong triều lên làm vua.

Lý Công Uẩn người làng Cổ Pháp (Tiên Sơn, Hà Bắc) không có cha, mẹ họ Phạm. Thời niên thiếu của Lý Công Uẩn trải qua trong môi trường Phật giáo. Năm lên ba, Lý Công Uẩn làm con nuôi cho nhà sư Lý Khánh Vân (vì thế ông mang họ Lý). Sau đó ông lại là đệ tử của Sư Vạn Hạnh và ở hẳn trong chùa Lục Tổ (còn gọi là chùa Cổ Pháp)

Lớn lên, Lý Công Uẩn được giữ một chức nhỏ trong đội cấm quân của vua Lê Đại Hành. Ông nổi tiếng là người liêm khiết và được giới Phật giáo ủng hộ. Năm 1005, sau khi Lê Đại Hành mất, các hoàng tử tranh ngôi, Thái tử Long Việt lên ngôi chỉ mới ba ngày thì bị Lê Long Đĩnh giết. Lý Công Uẩn không ngại ngần, ôm xác người vua mới mà khóc. Lê Long Đĩnh, Lý Công Uẩn làm Tả thân vệ Điện tiền chỉ huy sứ, thống lĩnh toàn thể quân túc vệ.

Lê Long Đĩnh chết vào năm 1009 sau một thời gian trị vì tàn bạo. Lúc bấy giờ giới Phật giáo với các vị cao tăng danh tiếng như sư Vạn Hạnh đang có uy tín trong xã hội và trong triều đình. Họ cùng quan đại thần là Đào Cam Mộc đưa Lý Công Uẩn lên làm vua.

Lý Công Uẩn lên ngôi, lấy hiệu là Lý Thái Tổ, lập nên nhà Lý. Nhà Lý truyền được tám đời nên sử sách thường gọi là Lý Bát Đế (không kể đời Lý Chiêu Hoàng)

Lý Thái Tổ là một vị vua hiền từ, rất lo cho dân. Vua ở ngôi được 19 năm, mất vào năm 1028. Việc tang lễ chưa kịp hoàn tất thì các hoàng tử tranh nhau ngôi vua dù Lý Phật Mã đã được lập làm Thái tử từ lâu. Nhờ sự giúp sức đầy dũng mãnh của Lê Phụng Hiểu mà Lý Phật Mã được lên ngôi, lấy hiệu là Lý Thái Tông. Các hoàng tử đã từng tranh ngôi với Lý Phật Mã xin về chịu tội, với tinh thần từ bi hỉ xả của đạo Phật, nhà vua tha tội và phục chức cho họ lại như cũ.

Lý Thái Tông cũng là một vị vua nhân từ. Nhà vua thường tha thuế cho dân chúng mỗi khi trong nước gặp nạn mất mùa hoặc vừa có chiến tranh. Ngay đối với kẻ làm nội loạn, nhà vua cũng dùng chữ nhân để đối xử. Như trường hợp Nùng Trí Cao, sau khi nổi lên cát cứ, bị bắt, vua Thái Tông không những tha tội làm loạn mà còn phong tước cho nữa. Vua Lý Thái Tông làm vua được 27 năm thì mất.

Lý Thánh Tông lên ngôi vào năm 1054 và cũng trong năm ấy nhà vua đặt quốc hiệu là Đại Việt. Lý Thánh Tông nổi tiếng nhân từ, yêu dân như yêu con. Nhà vua còn thương đến cả những người bị tù tội, cấp cho họ chăn chiếu để đắp, cho cơm ăn ngày hai bữa. Vì thế, dưới triều này, trong nước ít có nội loạn, cuộc sống tương đối thanh bình. Nguyên phi của vua là bà ỷ Lan, nổi tiếng giỏi việc trị nước thay vua khi vua bận đi đánh Champa. Bấy giờ, cương vực của Đại Việt có thêm phần đất Quảng Bình, Quảng Trị ngày nay.

Vua Thánh Tông mất vào năm 1072, Thái Tử Càn Đức, là con của vua Lý Thánh Tông cùng bà ỷ Lan, mới 7 tuổi, lên làm vua, lấy hiệu là Lý Nhân Tông. Quan Thái sư là Lý Đạo Thành làm phụ chính. Đặc biệt dưới triều Lý Nhân Tông có cuộc phá Tống của Lý Thường Kiệt.

Lý Nhân Tông mất năm 1127, làm vua được 56 năm. Vì vua Nhân Tông không con nên đã lập con của người em lên làm thái tử. Đó là Lý Thần Tông, lúc ấy mới có 13 tuổi. Tuy vua nhỏ tuổi nhưng các quan đại thần hết lòng giúp đỡ, nên trong nước cũng được yên ổn, ít có loạn lạc. Lý Thần Tông chỉ làm vua được mười năm thì mất. Con là Lý Anh Tông mới ba tuổi đã làm vua, được Tô Hiến Thành phụ tá đắc lực nên việc triều chính vẫn ổn định.

Lý Cao Tông lên nối ngôi cha cũng chỉ có ba tuổi. Nhà Lý bắt đầu suy vong từ đây. Vào đầu triều Lý Cao Tông, Tô Hiến Thành còn làm phụ tá vài năm thì mất, triều thần vẫn còn giữ được nền nếp của các triều trước nên cũng tạm ổn. Nhưng khi lớn lên, Lý Cao Tông ham chơi bời, săn bắn, bê trễ việc nước lại thêm tiêu hoang phung phí, cho xây cung điện bắt dân chúng phải phục dịch. Quan lại thì nhũng nhiễu nên trong nước loạn lạc nổi lên như ong.

Những cuộc nổi loạn lớn nhất và có ảnh hưởng đến ngai vàng của họ Lý là loạn Phạm Du và loạn Quách Bốc.

Năm 1208, Phạm Du nổi lên làm loạn ở Nghệ An, vua sai quan phụng ngự là Phạm Bỉnh Gi đi đánh dẹp. Bỉnh Gi đánh đuổi được Phạm Du, tịch biên của cải và đốt phá cửa của Phạm Du. Phạm Du cho người về kinh đô, đem vàng bạc đút lót cho các quan lại để vu cho Bỉnh Gi tội giết người vô tội. Lý Cao Tông nghe lời, cho bắt Bỉnh Gi. Thuộc tướng của Bỉnh Gi là Quách Bốc nổi lên, tiến đánh đến tận kinh thành. Lý Cao Tông cho giết Bỉnh Gi rồi cùng gia quyến chạy trốn. Thái Tử Sam chạy đến nương náu tại nhà Trần Lý, trưởng họ một gia đình đánh cá giàu có và có thế lực ở làng Tức Mặc, tỉnh Nam Định. Tại đây, thái tử Sam thấy con gái của Trần Lý là Trần Thị Dung xinh đẹp nên cưới làm vợ. Gia đình họ Trần đem của cải ra mộ quân dẹp loạn và hộ tống được nhà vua về Thăng Long.

Về kinh được một năm thì vua mất, thái tử Sam lên nối ngôi, đó là Lý Huệ Tông, Trần Thị Dung làm hoàng hậu.

Từ đấy họ Trần uy thế nhất triều, hai người anh của hoàng hậu là Trần Thừa và Trần Tự Khánh cùng người em họ là Trần Thủ Độ giữ các chức vụ chủ chốt trong triều. Trần Thừa làm Nội thị phán thủ, Trần Tự Khánh làm Phụ chính, Trần Thủ Độ làm Điện tiền chỉ huy sứ. Quyền hành ở trong triều nằm cả trong tay của Trần Tự Khánh, khi Trần Tự Khánh chết rồi thì Trần Thủ Độ nắm quyền.

Lý Huệ Tông không có con trai, chỉ có hai người con gái cùng Trần Thị Dung. Công chúa Thuận Thiên, gả cho Trần Liễu, con trưởng của Trần Thừa. Người con gái thứ hai là Chiêu Thánh, rất được Lý Huệ Tông yêu mến và lập làm Thái tử. Năm 1224, Lý Huệ Tông nhường ngôi cho Chiêu Thánh và vào ở trong chùa Chân Giáo.

Dưới sự sắp đặt của Trần Thủ độ, Lý Chiêu Hoàng lấy con trai thứ của Trần Thừa là Trần Cảnh làm chồng và sau đó nhường ngôi cho Trần Cảnh, triều Lý chấm dứt, triều Trần thay thế. Một cuộc đảo chánh không đổ máu đã thành công.

II. Chính quyền Nhà Lý

Sau khi lên làm vua, Lý Thái Tổ thấy đất Hoa Lư chật hẹp nên cho dời đô về Đại La (1010) và đổi tên Đại La thành Thăng Long (Hà Nội). Thăng Long bấy giờ nằm vào vị trí trung tâm của đất nước, là nơi hội tụ của đường bộ, đường sông. Theo quan niệm của người xưa, Thăng Long có "được cái thế rồng cuộn hổ ngồi; vị trí ở giữa bốn phương Đông Tây Nam Bắc; tiện hình thế núi rừng sau trước... Xem khắp nước Việt ta chỗ ấy là nơi hơn cả, thật là chỗ hội họp của bốn phương, là nơi đô thành bậc nhất của đế vương muôn đời" (Chiếu dời đô).

Thời nhà Lý, các hoàng tử đều được nhà vua phong tước vương và đều có bổn phận đi đánh dẹp các cuộc nội loạn, nên ai cũng giỏi việc quân sự. Các công chúa thì được phân công trông coi việc trưng thu các thứ thuế. Số hậu phi và cung nữ được định rõ ràng dưới triều vua Lý Thánh Tông: hoàng hậu và phi 13 người, ngự nữ 18 người, nhạc kỹ 100 người.

Cơ cấu hành chính trong nước được vua Lý Thái Tổ cải tổ. Toàn quốc được chia ra làm 24 lộ, phủ do quan lại cai trị. Dưới lộ, phủ là huyện và hương. Làng xã tự bầu người quản lý và có bổn phận đóng thuế cho Nhà nước.

Bộ luật đầu tiên của nước ta được viết ra dưới triều Lý Thái Tông (1042). Đó là bộ Hình thư, nhưng hiện nay văn bản của bộ luật này đã thất truyền. Các sách sử chỉ ghi lại rằng nhà vua định các bậc hình phạt, các cách tra hỏi và cho phép những người già hoặc vị thành niên được lấy tiền mà chuộc tội khi phạm phải tội nặng. Có điều lệ cấm không cho mua bán hoàng nam (tức là đàn ông từ 18 tuổi trở lên) làm nô tì và cấm mổ trâu bò ăn thịt

Thuế được định ra sáu loại:

- Thuế ruộng, đầm, ao
- Thuế đất trồng dâu và bãi phù sa
- Thuế sản vật ở núi

- Thuế mắm muối đi qua ải quan
- Thuế sản vật quý như sừng tê, ngà voi hương trầm
- Thuế tre, gỗ, hoa, quả.

Quân đội nhà Lý được tổ chức có quy mô. Dưới đời Lý Thánh Tông, tổ chức quân đội được chia làm bốn lộ là tả, hữu, tiền, hậu. Tất cả gồm có 100 đội, mỗi đội có lính k?và lính bắn đá. Binh pháp nhà Lý rất nổi tiếng, nhà Tống bên Trung Hoa đã từng bắt chước, áp dụng binh pháp này cho quân đội của mình. Đến thời Lý Thần Tông có một ít thay đổi trong cơ chế quân đội. Quân lính được sáu tháng một lần đổi phiên nhau về làm ruộng. Nhờ thế, nhân lực cho nền nông nghiệp vẫn được bảo đảm.

III. Phát triển kinh tế

1. Nông nghiệp

Đại bộ phận ruộng đất trong nước là ruộng đất của công xã. Công xã có được uy quyền tự trị rộng rãi. Ruộng đất của công xã nào là do công xã ấy quản lý. Tuy thế, nhà vua vẫn có quyền sở hữu tối cao tên ruộng đất, nên nông dân cày ruộng công xã vẫn phải nộp tô thuế, lao dịch và đi lính cho nhà vua. Mức thuế được định là 100 thăng mỗi mẫu.

Ngoài ra còn có ruộng cấp cho quý tộc quan lại có công và được gọi là thác đao điền (ruộng ném đao, từ sự tích Lê Phụng Hiểu). Từ đó hình thành thái ấp của một số quý tộc và quan lại cao cấp. Nông dân trong thái ấp không có nghĩa vụ đóng thuế cho nhà nước mà chỉ đóng cho chủ thái ấp. Chủ thái ấp đóng thuế cho nhà nước tương đương với mức thuế của ruộng đất công xã.

Nhà nước có ruộng riêng của nhà nước gọi là ruộng quốc khố, người cày ruộng là tù binh hay phạm nhân. Tô thuế ruộng quốc khố nặng hơn so với các loại ruộng trên.

Nhà Lý coi trọng nghề nông và đề ra nhiều chính sách khuyến khích nông nghiệp. Sức lao động và sức kéo được bảo vệ. Quân lính thay phiên nhau làm ruộng, những người đi phiêu bạt được trở về quê hương nhận ruộng cày cấy. Trâu bò được bảo vệ. Không những việc trộm trâu bị trừng phạt nặng mà ngay cả việc giết trâu sở hữu của mình cũng bị ngăn

cấm. Nhà nước quy định cứ ba nhà hợp thành một "bảo" để kiểm soát lẫn nhau và cùng liên đới chịu trách nhiệm về tội giết trâu bò.

Vấn đề thủy lợi được tiến hành với qui mô lớn. Đê Cơ Xá được đắp vào triều Lý Nhân Tông đã giúp chống được lụt của sông Hồng. Nông nghiệp dưới thời nhà Lý nhờ vậy đã được phát triển và nuôi được dân chúng.

2. Thủ công nghiệp

Nghề dệt đã phát triển đáng kể, sản xuất đủ loại từ gấm đoạn, lụa cho đến vải sợi. Năm 1040, Lý Thái Tông quyết định dùng gấm vóc trong nước để may lễ phục cho vua quan mà không phải mua gấm vóc của nước ngoài nữa.

Nghề gốm tiến một bước khá dài và đạt được trình độ cao về sản xuất cũng như về nghệ thuật. Ngói gạch được sản xuất đầy đủ để phục vụ cho việc xây dựng nhà cửa cùng lâu đài, cung điện. Có loại ngói tráng men, ngói bằng sứ trắng, gạch cỡ lớn có trang trí hoa văn và có khắc niên hiệu nhà Lý. Các đồ dùng bằng sành sứ được chế tạo tinh xảo với các lớp men nâu, men ngọc, men trắng ngà cùng những hoa văn trang nhã hoặc khắc chìm, nổi rất công phu.

Nghề khắc bản in đã xuất hiện, chủ yếu dùng để in các kinh Phật.

Giao thông và buôn bán cũng được phát triển. Các con đường giao thông thủy bộ được mở mang. Từ Thăng Long có những con đường thủy đi đến tận biên giới phía Bắc và phía Nam. Dọc các đường bộ quan trọng có nhà trạm và các ụ đất cắm biển gỗ ở trên để chỉ phương hướng.

Việc buôn bán với nước ngoài rất phát triển. Cảng Vân Đồn (Quảng Ninh) là nơi tàu thuyền nước ngoài tấp nập đến trao đổi.

IV. Phát triển văn hóa - xã hội

Nho giáo: Nhà Lý bắt đầu chăm lo việc mở mang học tập và thi cử để tuyển lựa nhân tài ra làm quan. Năm 1070, Lý Thánh Tông cho dựng Văn miếu (thờ Khổng Tử, Chu Tử và 72 vị tiền hiền) và mở Quốc Tử Giám. Nền đại học Việt Nam bắt đầu từ đấy. Năm 1075 triều đình

mở khoa thi đầu tiên để chọn nhân tài. Đây là khoa thi tam trường gồm có đủ Phật, Lão, Nho. Vị Trạng nguyên đầu tiên của nước ta là Lê Văn Thịnh đậu ở khoa thi này.

Tầng lớp nho sĩ thấm nhuần ý thức Nho giáo bắt đầu xuất hiện. Trước đây tầng lớp có học trong xã hội hầu hết là các nhà sư. Từ đời Lý, Nho giáo bắt đầu có địa vị trong xã hội. Tuy thế, chế độ giáo dục và thi cử theo tinh thần Nho giáo cũng chỉ mới bắt đầu. Số nho sĩ được tạo ra hãy còn quá ít, Phật giáo vẫn chiếm ưu thế và các nhà sư vẫn giữ vai trò quan trọng trong xã hội.

Phật giáo: Phật giáo được truyền bá rộng rãi trong quần chúng và có dấu ấn lên mọi sinh hoạt văn hóa. Nhà vua và tầng lớp quý tộc rất tôn sùng đạo Phật. Tất cả tám đời vua nhà Lý, vua nào cũng sùng tín đạo phật. Lý Thái Tổ bản thân là con nuôi của sư Lý Khánh Vân và từng được nuôi dạy trong chùa từ nhỏ. Đó là vị vua Phật tử đầu tiên của Việt Nam. Còn vua Lý Thái Tông là Tổ thứ bảy của phái thiền Vô Ngôn Thông, Lý Thánh Tông là Tổ thứ hai của phái thiền Thảo Đường.

Phái thiền Thảo Đường là phái thiền thứ ba được thành lập tại Việt Nam vào năm 1068. Việc hiện diện của vị thiền sư này tại đất Đại Cổ Việt là một sự tình cờ. Thảo Đường vốn người Trung Hoa đang hành đạo tại Champa, thì vào năm 1069 bị quân Đại Việt bắt trong chuyến vua Lý Thánh Tông đi chinh phạt. Ông bị đưa về Thăng Long. Tại đây, ông giúp việc cho một vị tăng lục và bộc lộ ra kiến thức thiền học của mình. Vua biết đến, vời ông làm quốc sư và cho ông trụ trì tại chùa Khai Quốc ở Thăng Long. Phái thiền này truyền sáu thế hệ. Kể cả thiền sư Thảo Điền, có tất cả 19 thiền sư. Lý Thánh Tông là vị Tổ thứ hai, Lý Anh Tông thuộc thế hệ thứ tư, Lý Cao Tông thuộc thế hệ thứ sáu.

Hệ thống tăng già (sangha) được duy trì, quốc sư có vai trò như người cố vấn tối cao. Nhà vua cho các nhà sư được bận lễ phục riêng của họ. Quý tộc, quan lại thi nhau cúng tiền bạc cho nhà chùa. Các nhà sư được cấp phát bằng, được miễn thuế và lao dịch cùng đi lính. Chùa chiền mọc lên khắp nơi, không năm nào mà không có xây chùa mới, triều đình lại miễn thuế cho dân chúng. Năm 1018, Lý Thái Tổ cho người đi thỉnh kinh Tam Tạng (Tripitaka) về sao lại và cất vào kho Đại Hưng.

Vua Lý Thái Tông cho xây ngôi chùa Một Cột. Đây là một ngôi chùa nổi tiếng không phải vì tính chất kỹ thuật mà vì tính nghệ thuật của nó.

Kiến trúc phát triển mạnh dưới thời nhà Lý và chịu ảnh hưởng của Phật giáo rất sâu đậm. Cung điện, lâu đài, thành quách và chùa tháp được xây dựng với qui mô lớn. Thành Thăng Long là một công trình xây dựng lớn trong các triều đại phong kiến. Thành gồm hai vòng dài khoảng 25 km. Trong hoàng thành có những cung điện cao đến bốn tầng. Việc xây dựng các chùa tháp rất được coi trọng. Năm 1031 Lý Thái Tông cho xây 950 ngôi chùa. Năm 1056, Lý Thánh Tông lập chùa Sùng Khánh ở phường Báo Thiên, phải dùng 11 ngàn cân đồng để đúc chuông chùa, năm sau lại dựng Tư Thiên Bảo tháp trước chùa Báo Thiên, cao vài chục trượng (khoảng 50-60m) và có 30 tầng. Ngoài ra còn có nhiều chùa tháp khác cũng đồ sộ và huy hoàng không kém.

Điêu khắc đời Lý độc đáo, chủ yếu trên gốm và trên đá. Đề tài thường là thiên nhiên như mây, nước, hoa sen, hoa cúc và đặc biệt là hình tượng con rồng với nhiều nếp cong mềm mại tượng trưng cho nguồn nước, niềm mơ ước của cư dân trồng lúa.

Hình tượng con rồng của triều đại này không lẫn được với các triều đại khác. Những hình điêu khắc ở chùa Phật Tích cho ta thấy rằng nghệ thuật điêu khắc thời Lý không những tiếp thu nghệ thuật Trung Hoa mà còn của Champa nữa: Nhạc công và vũ nữ, hình tượng thần điều Garuda.

Ca hát nhảy múa là những sinh hoạt phổ cập trong dân chúng. Hát ả đào đã xuất hiện. Cảnh vũ nữ múa dân hoa hay vũ công vừa múa vừa sử dụng nhạc cụ được khắc trên các phù điêu. Đua thuyền, múa rối nước là sinh hoạt lễ hội không thể thiếu được trong cuộc sống văn hóa của người dân đời Lý.

Ta có thể nói đời Lý là một giai đoạn phát triển rực rỡ của nền văn hóa dân tộc.

V. Nhân vật tiêu biểu

Ngoài những ông vua lỗi lạc của nhà Lý như Lý Thái Tổ, Lý Thái Tông, Lý Thánh Tông, Lý Nhân Tông, nước Việt thời Lý còn có những nhân vật nổi tiếng như Lê Phụng Hiểu, Lý Đạo Thành, Lê Văn Thịnh... đặc biệt có Lý Thường Kiệt, một nhà quân sự tài ba và ỷ Lan Nguyên phi, một người phụ nữ đã phát huy được khả năng trong việc cai trị đất nước.

ỷ Lan nguyên phi

ỷ Lan quê ở làng Thổ Lỗi (Thuận Thành, Hà Bắc). Năm 1062 vua Lý Thánh Tông đã 40 tuổi mà không có con nên thường đi các nơi để cầu tự. Một hôm vua qua làng Thổ Lỗi, trong khi mọi người đổ ra đường xem xa giá thì bà đang hái dâu, chỉ đứng dựa cây lan mà nhìn. Vua thấy thế làm lạ, cho gọi đến để hỏi. Thấy bà xinh đẹp, đối đáp dịu dàng lại thông minh sắc sảo, vua đưa về cung và phong làm ỷ Lan phu nhân. Năm 1066 bà sinh Thái tử Càn Đức và được phong là Nguyên phi.

Lúc bấy giờ giữa Đại Việt và Champa đang xảy ra chiến tranh biên giới. Vua Lý Thánh Tông phải thân chinh đi đánh (1069). Vua giao cho bà quyền giám quốc. Sau nhiều trận không thành công, Lý Thánh Tông rút quân về nước. Trên đường về kinh đô, nghe báo là bà ỷ Lan thay vua trị nước được yên vui, Thánh Tông nghĩ: "Người đàn bà trị nước còn được như thế, ta đi đánh Chiêm Thành không thành công, thế ra đàn ông hèn lắm à! Vua đem quân trở lại và lần này chiến thắng.

Năm 1072, Lý Thánh Tông mất, Thái tử Càn Đức mới bảy tuổi lên nối ngôi. Bà được phong làm Thái phi. Có tài liệu ghi rằng lúc bấy giờ Thái hậu họ Dương buông rèm lo việc triều chính. ỷ Lan lên làm Hoàng Thái Hậu (tức Linh Nhân Thái Hậu) giúp vua trị nước. Trước họa nhà Tống lăm le xâm lăng Đại Việt, bà đã nghe theo lời Lý Thường Kiệt gọi Lý Đạo Thành trở lại giữ chức Thái phó Bình Chương quân quốc trọng sự để lo việc triều chính. Đây là lúc triều đình nhà Lý tổ chức thắng lợi cuộc kháng chiến chống quân Tống. Lý Thường Kiệt đã đem quân đánh sang tận Ung Châu, Liêm Châu, năm sau chặn đứng quân xâm lăng ở sông Như Nguyệt buộc chúng phải rút về nước. Trong việc trị nước, Thái hậu coi trọng việc phát triển nông nghiệp, bảo vệ trâu bò dùng làm sức kéo. Thương những phụ nữ nghèo khổ phải đem thân thế nợ, không thể lập gia đình, bà cho xuất tiền chuộc họ và tìm người gả chồng cho. Thái hậu cũng chú ý mở mang đạo Phật. Tương truyền bà đã cho xây dựng đến 100 ngôi chùa để mong chuộc lại lỗi đã bức tử Dương Thái Hậu cùng các cung nữ trước kia.

Lý Thường Kiệt

Lý Thường Kiệt vốn tên là Ngô Tuấn, tự là Thường Kiệt, quê ở làng An Xá, huyện Quảng Đức (Cơ Xá, Gia Lâm, Hà Nội). Từ nhỏ ông đã ham chuộng cả văn lẫn võ, thích đọc sách và tập luyện võ nghệ. Năm 20 tuổi, ông được bổ làm một chức quan nhỏ trong đội k?binh. Sau

theo lời khuyên của vua Lý Thái Tông, ông tự hoạn để vào làm quan trong cung. Ông được thăng dần lên đến chức Đô tri nội thị sảnh, trông coi mọi việc trong cung vua. Đến năm 1069, ông được cử làm Đại tướng theo vua Lý Thánh Tông tiến công Champa. Lý Thường Kiệt bắt được Chế Củ trong dịp này khi tiến quân đến tận biên giới Chân Lạp (vùng Phan Rang, Phan Thiết ngày nay). Chiến thắng trở về, ông được phong làm Phụ quốc Thái phó, tước Khai quốc công và được vua Lý nhận làm con nuôi, vì thế ông đổi sang họ Lý và có tên là Lý Thường Kiệt.

Năm 1072, Lý Thánh Tông mất, Thái tử Càn Đức (7 tuổi, con của ỷ Lan Nguyên phi) lên nối ngôi, tức là Lý Nhân Tông, Thái hậu Thượng Dương cùng Thái sư Lý Đạo Thành là phụ chính nhưng Lý Thường Kiệt giúp ỷ Lan (đã trở thành Linh Nhân Thái hậu) truất quyền phụ chính của Thái hậu Thượng Dương, giáng Lý Đạo Thành xuống làm Tả gián nghị Đại phu và đổi đi trấn nhậm ở Nghệ An. ỷ Lan lên làm Phụ chính còn Lý Thường Kiệt làm Tể tướng.

Lúc bấy giờ ở Trung Quốc, nhà Tống đang gặp khó khăn về mọi mặt. Tể tưởng của nhà Tống là Vương An Thạch đưa ra Tân pháp để giải quyết những bế tắc của Trung Quốc. Một trong những biện pháp của Tân pháp Vương An Thạch là phải tạo nên uy danh cho nhà Tống bằng cách bành trướng xuống phía Nam, xâm lăng Đại Việt. Do vậy nhà Tống cho tích trữ lương thảo, quân dụng tại các thành Ung Châu (Quảng Tây), Khâm Châu và Liêm Châu (Quảng Đông) để chuẩn bị cho cuộc xâm lăng. Trước tình thế đó Lý Thường Kiệt chủ trương như sau: "Ngồi yên đợi giặc không bằng đem quân ra đánh trước để chặn mũi nhọn của giặc". Trước hết để củng cố nội bộ, ông đề nghị cùng ỷ Lan mời Lý Đạo Thành về lại triều đình giữ chức Thái phó trông coi việc triều chính. Trước họa nước, Lý Đạo Thành hợp lực cùng Lý Thường Kiệt tích cực chuẩn bị việc đối phó.

Cuối năm 1075, Lý Thường Kiệt đem 10 vạn quân tiến sang đất Tống đánh vào Khâm Châu, Liêm Châu và Ung Châu. Sau 42 ngày vây hãm quân Việt chiếm được thành Ung Châu. Sau khi phá hủy phần lớn căn cứ hậu cần của quân Tống, tháng 4.1076, Lý Thường Kiệt cho rút quân về. Cuối năm ấy, nhà Tống cử tướng Quách Quỳ đem 30 vạn quân theo hai đường thủy bộ sang xâm lược Đại Việt. Lý Thường Kiệt cho lập phòng tuyến kiên cố dọc theo sông Như Nguyệt để chặn địch. Đồng thời ông cũng cho quân đón đánh thủy binh địch và đã ngăn được hai cánh quân thủy bộ của địch phối hợp với nhau. Trên phòng tuyến Như Nguyệt,

chiến trận diễn ra ác liệt. Để cổ vũ quân sĩ, ông làm nên bài thơ và cho người đêm khuya vào đền thờ Trương Hát ở bờ Nam sông Như Nguyệt giả thần nhân đọc vang lên:

Nam quốc sơn hà Nam đế cư
Tiệt nhiên định phận tại thiên thư
Như hà nghịch lỗ lai xâm phạm
Nhữ đẳng hành khan thủ bại hư.
(Sông núi nước Nam vua Nam ở
Rành rành định phận ở sách trời
Cớ sao lũ giặc sang xâm phạm
Chúng bay sẽ bị đánh tơi bời)

Nhờ thế tinh thần quân sĩ thêm hăng hái. Sau hơn ba tháng đánh không thắng lực lượng bộ binh, không thể sang sông vì thiếu thủy binh hỗ trợ, quân Tống bị chết mất quá nửa lại thêm bệnh tật đe dọa, Quách Quỳ lâm vào thế quẫn bách. Lý Thường Kiệt chủ động đề nghị hòa để mở lối thoát cho quân địch nhằm sớm chấm dứt chiến tranh. Đến tháng ba năm 1077 Quách Quỳ rút quân về nước. Từ đấy quân Tống từ bỏ ý định xâm lược Đại Việt.

VI. Di sản văn hóa tiêu biểu

Nhà Lý để lại nhiều công trình kiến trúc có tính chất Phật giáo như tháp Báo Thiên (Hà Nội) cao vài mươi trượng (trên 60m), tháp Sùng Thiện Diên Linh (chùa Đọi) cao 13 tầng... Đặc biệt có chùa Một Cột, tuy không cao lớn, đồ sộ nhưng lại thanh thoát nhẹ nhàng, biểu trưng chiều sâu văn hóa. Để tưởng nhớ triều Lý, người đời sau có xây Đền Đô (còn gọi là đền Lý Bát Đế) tại đất phát tích của nhà Lý. Đền Đô, tuy không được xây dựng vào thời nhà Lý, nhưng vẫn mang những đường nét của thời ấy với hình tượng những con rồng, hoa sen, lá sen... Ngoài ra, nhà Lý còn truyền lại nhiều loại hình nghệ thuật độc đáo như múa khiên, đánh cầu và đặc biệt là múa rối nước.

1. Chùa Một Cột

Chùa được xây dựng vào năm 1049. Chùa có tên là Diên Hựu, nghĩa là phúc lành dài lâu. Tục truyền rằng một đêm vua Lý Thái Tông nằm một thấy Phật Bà Quan Âm dẫn đi thăm

một tòa sen. Vua đem giấc mộng kể lại cho bá quan văn võ nghe. Triều thần cho là điềm gỡ, khuyên vua nên xây một ngôi chùa để cầu phúc.

Chùa có hình dáng như một hoa sen mọc trên nước. Toàn bộ ngôi chùa được đặt trên một cột đá cao chừng 20m. Các cột gỗ đỡ mái được bố trí uốn lượn chồng chéo tạo nên đường nét của cánh sen. Bên dưới là ao vuông tượng trưng cho đất. Chung quanh là cây cối xum xuê. Tổng thể khu kiến trúc tạo nên được không khí thanh tịnh của chữ Thiền.

Chùa Một Cột ngày nay có quy mô nhỏ hơn chùa nguyên thủy vì bị tàn phá và trùng tu lại nhiều lần, nhưng vẫn còn mang dán dấp độc đáo của ngôi chùa Diên Hựu xưa.

2. Đền Lý Bát Đế

Làng Cổ Pháp xưa, nay thuộc làng Đình Bảng (huyện Tiên Sơn, tỉnh Hà Bắc), quê hương của Lý Thái Tổ, là nơi hội tụ nhiều kiến trúc cổ. Trong đó có đền Lý Bát Đế thờ tám vị vua của triều Lý. Đền còn gọi là đền Đô vì do Đô nguyên soái Vũ Kỳ Sỹ xây nên vào năm 1600-1602.

Từ khi được xây vào thế kỷ XVII, đền trải qua nhiều thời kỳ bị hư hao nặng. Và đến năm 1952 đền lại bị quân Pháp phá hoại để truy kích du kích Đình Bảng. Vào năm 1989, để kỷ niệm 980 năm lên ngôi của Lý Thái Tổ, đền được trùng tu lại y như cũ. Vì thế, do qua nhiều lần trùng tu, ngôi đền hiện nay không tượng trưng được hoàn toàn cho nghệ thuật kiến trúc thời Lý, tuy nhiên, đây là nơi cổ kính mang dáng dấp triều Lý, một triều đại đã đặt nền móng vững chắc cho văn hóa dân tộc.

Trước khi bước vào đền là hồ bán nguyệt và thủy đình, nơi đây hàng năm, vào dịp hội đền Đô tháng ba âm lịch vẫn thường được tổ chức biểu diễn múa rối nước. Cổng tam quan có năm cửa rộng. Sân rộng có lát đá để đi đến nhà tiền tế và điện thờ trung tâm. Có hai con voi lớn bằng vôi vữa phủ phục chầu tại đây. Có nhà văn chỉ, võ chỉ, nhà hiệu, nhà để kiệu, nhà chủ tế. Hình tượng con rồng uốn lượn, ẩn trong mây, trong lá sen được trang trí trên gỗ hay trên đá gợi nhớ đến thời Đại La trở thành Thăng Long.

Hàng năm hội đền được tổ chức trọng thể từ ngày 14 đến ngày 16 tháng ba âm lịch. Các nghi thức của hội này gồm có lễ dâng hương, lễ tế "hiến sinh" và lễ rước. Lễ hiến sinh được cử hành trong cả ba ngày lễ. Vật tế là một con trâu thui. Lệ tế trâu thui xuất phát từ việc vua Lý Thần Tông đền ơn cho sự Minh Không. Nguyên vua Lý Thần Tông bị bệnh mọc lông đầy

người, trông giống hổ. Nhà sư Minh Không trị được cho vua. Vì thế, khi ông mất, vua phá lệ cấm giết trâu, cho phép giết một con trâu để tế cho ông. Lễ rước thì được tiến hành từ đền Lý Bát Đế đến chùa Cổ Pháp. Số kiệu được rước là tám chiếc, tượng trưng cho tám ông vua của triều Lý. Sau đó là các trò chơi như đấu vật, đu dây, chọi gà, cờ người. Những trò chơi này tượng trưng cho sự đấu trí, thi tài chiến lược của các chinh nhân thời Lý.

Trong số con cháu nhà Lý còn sót lại, đặc biệt có hậu duệ của Hoàng tử Lý Long Tường, hiện đang sinh sống tại Hàn Quốc. Nguyên vào năm 1226, sau khi nhà Trần lật đổ nhà Lý, Hoàng tử Lý Long Tường, con thứ hai của vua Lý Anh Tông, em của vua Lý Cao Tông, cùng thuộc hạ vượt biển chạy trốn, bị bão đánh dạt vào lãnh thổ Cao Ly (Hàn Quốc ngày nay). Tại đây Hoàng tử đã có công giúp nước Cao Ly chiến thắng quân xâm lược Nguyên Mông vào năm 1253 và được vua Cao Ly ưu đãi, phong tước là Hoa Sơn Tướng Quân, ngoài ra còn cấp cho thái ấp 30 lý, nhân khẩu 20 hộ. Con cháu của ông cũng từng giữ nhiều chức vụ quan trọng trong các vương triều Cao Ly, Triều Tiên. Hiện nay hậu duệ của Hoàng tử gồm có chừng 200 gia đình, đang sinh sống tại Thủ đô Seoul và Youdo-dong và đã truyền đến đời thứ 31. Họ vẫn giữ được gia phả của mình và luôn luôn hướng về đất quê Tổ.

Lý Xương Căn, người cháu thứ 26 của Hoàng tử đã trở về quê hương và đã đến đền Đô thắp hương tưởng nhớ đến Tổ tiên oanh liệt của mình (1994). Một hội thảo khoa học với đề tài: "Lễ hội kỷ niệm Hoàng tử Long Tường" được "Hiệp hội Hợp tác phát triển Văn hóa Kinh tế Hàn-Việt" tổ chức từ 17 đến 22 tháng 10 năm 1994 tại hai địa điểm Seoul và trấn Hoa Sơn (tỉnh Hoàng Hải) có sự tham gia của nhiều nhà sử học Việt Nam và Hàn Quốc. Ngoài ra, một cuộc hành trình của các đại biểu dòng họ về viếng đất Tổ được tổ chức vào dịp kỷ niệm ngày Lý Thái Tổ lên ngôi vào tháng ba (âm lịch) năm 1995. Ngày 13.4.1995 cuộc hành hương bắt đầu bằng một buổi lễ diễu hành dọc đường Lý Thái Tổ ở Hà Nội. Ngày hôm sau, cả đoàn đến đền Đô dự lễ hội. Cuộc trở về của di duệ họ Lý ở Hàn Quốc càng thắt chặt mối quan hệ giao lưu giữa hai nước Việt Nam-Hàn Quốc.

3. Múa rối nước

Vào thời Lý, các loại hình văn nghệ đã trở nên đa dạng. Lý Thái Tổ có đặt chức "quan giáp" để trông coi người ca múa. Lý Nhân Tông cho xây nhà múa (vũ định). Các trò tiêu khiển như múa khiên, đánh cầu rất phổ biến trong giới quý tộc cũng như trong dân gian.

Múa rối nước, một nghệ thuật dân gian độc đáo của Việt Nam, đã được phôi thai từ trước thời nhà Lý tại đồng bằng sông Hồng. Dưới thời nhà Lý, thể loại nghệ thuật này trở nên tinh xảo và từ đó truyền đến bây giờ. Có tài liệu xác định năm 1121 là mốc mà múa rối nước trở thành một nghệ thuật phổ biến. Đó là bia đá Sùng Thiện Diên Linh (chùa Chọi, Duy Tiên, Nam Hà), ghi lại việc diễn rối nước như một nghi lễ mang tính nghệ thuật để mừng thọ nhà vua. Hiện nay, ở trước cửa chùa Thầy (Sài Sơn, Quốc Oai, Hà Tây), trên hồ Long Trì, còn lại một di tích gần như nguyên vẹn của một sân khấu rối nước được xây cất từ thời Lê.

Múa rối nước là một nghệ thuật biểu diễn bằng con rối trên mặt nước, kết hợp một cách kỳ ảo hai yếu tố rối và nước. Sân khấu của rối nước là ao, hồ của làng mạc thôn quê. Khán đài là bãi cỏ quanh đấy. Rất thuận tiện cho dân chúng đến thưởng lãm.

Trên nước là một tòa thủy đình hai tầng, tầng trên dùng để thờ Tổ, tầng dưới là hậu trường có mành che. Khác với các loại hình biểu diễn khác, nghệ nhân của trò múa rối nước không xuất hiện trên sân khấu. Họ đứng trong nước, núp sau bức mành tre, điều khiển các con rối bằng một hệ thống que, dây phức tạp, đòi hỏi trình độ kỹ thuật, nghệ thuật tinh xảo.

Các con rối được làm bằng gỗ, thường là gỗ sung, vì gỗ sung nhẹ, nổi trên nước được. Rối cao không quá 50cm và được điêu khắc một cách tinh xảo. Chúng được sơn phết lộng lẫy bằng sơn ta để không bị đổi màu khi xuống nước và không thấm nước. Mỗi con rối là một tác phẩm điêu khắc của các nghệ nhân. Họ phải nghiên cứu kịch bản, phác ra trên giấy một hình tượng rối với đủ tính chất, thần sắc cùng vóc dáng, trang phục phù hợp với nhân vật, sau đó mới đến giai đoạn đục khắc trên gỗ. Gỗ sung phải có số tuổi từ 4 đến 5 năm mới thích hợp, vì nếu gỗ non quá thì dễ bị mục. Do nước hủy hoại, các con rối chỉ được sử dụng nhiều lắm là 100 buổi diễn. Hình tượng các con rối thường là những con người, con vật quen thuộc của cuộc sống Việt Nam như nông dân, ông câu, con cá, ếch, nhái, rùa...

Trước đây, múa rối nước biểu diễn không lời, chỉ dùng động tác để diễn tả. Về sau, múa rối trở nên phong phú hơn, không những có lời mà còn được tăng cường thêm nhạc và cả pháo bông nữa. Mở đầu buổi diễn thường có trò bật cờ. Sau hồi chiêng trống inh ỏi pháo nổ dòn tan, từng chiếc cờ sặc sỡ đột nhiên từ dưới nước phóng lên, tạo nên một bầu không khí háo hức. Sau đó là các màn diễn. Nội dung của các vỡ diễn là những câu chuyện thần tiên hay chuyện đời thường ý nhị. Các con rối xuất hiện bất ngờ thoắt ẩn, thoắn trên làn nước

lung linh, rất thần diệu. Đó là cảnh đôi rồng vàng uống lượn, nhảy vờn, miệng phu nước, bỗng nhiên lặn xuống, biến mất, rồi bất chợt phóng lên, phun đầy lửa khói. Hoặc có khi là cảnh nông dân, trâu cày lội chìm trong nước. Trẻ con bơi lội, nô đùa, ếch nhái nhảy tung tăng. Một chú chồn bắt được vịt con, phóng tuốt lên cao. Có chàng nơm cá. Cả đàn cá con nối đuôi theo cá mẹ, thế mà chàng chài không nơm được, lại chộp trúng vào một cô thôn nữ đang bì bõm lội. Hoặc đấy là cảnh hai đô vật đang tranh tài. Họ xông vào nhau, ôm ghì lấy nhau, lừa miếng, đẩy, chống, thiện nghệ chẳng khác gì đô vật thật. Đặc biệt, rối nước có nhân vật chú Tễu, một chàng trai có thân hình lực lưỡng, nét mặt vui tươi, chuyên đóng vai hề như trong hát chèo. Ngoài ra còn có các vỡ diễn có nội dung là những truyện cổ Việt Nam như "Tấm Cám", "Thạch Sanh".

Múa rối nước thường được biểu diễn tại các lễ hội, như hội Gióng Phù Đổng, hội chùa Thầy, hội chùa Trăm Gian... Đặc biệt làng Nguyễn ở xã Nguyên Xá, huyện Đông Hưng, tỉnh Thái Bình là có truyền thống, còn sáng tác thêm các vở hiện đại như "Bình dân học vụ", "Chiến thắng sông Lô".

Múa rối nước là sản phẩm tinh thần độc đáo của cư dân lúa nước vùng đồng bằng sông Hồng. Hiện nay múa rối nước đã phát triển khắp nước và càng khẳng định giá trị nghệ thuật của mình. Múa rối nước không những chỉ chinh phục lòng ngưỡng mộ của người Việt Nam mà còn của thế giới nữa. Các cuộc lưu diễn nước ngoài đã giới thiệu thành công thể loại văn hóa tuyệt diệu này, làm thành một nhịp cầu giao lưu giữa Việt Nam và các nước bạn.

4. Hình tượng con rồng Việt Nam

Con rồng là một hình tượng có vị trí đặc biệt trong văn hóa, tín ngưỡng của dân tộc Việt Nam và đã từng là biểu tượng linh thiêng liên quan đến truyền thuyết con rồng cháu tiên của người Việt. Rồng là hình ảnh mà các vua Việt Nam phải xăm lên đùi mình để giữ truyền thống của cư dân ven biển. Đến đời vua Trần Anh Tông (1293-1314) mới chấm dứt tục xăm rồng trên đùi của các vua. Rồng là tượng trưng cho quyền uy tuyệt đối của các đấng thiên tử (bệ rồng, mình rồng). Rồng là hình tượng của mưa thuận gió hòa, là vật linh đứng vào hàng bậc nhất trong tứ linh "long, lân, quy, phụng". Vì thế, hình tượng con rồng Việt Nam tương phản với hình tượng con rồng độc ác, tượng trưng cho cái xấu của các nước phương Tây.

Hình tượng rồng đã được hình dung lên từ thời đại Hùng Vương qua con vật thân dài có vẩy như cá sấu được chạm trên các đồ đồng thời ấy.

Qua thời kỳ Bắc thuộc dài đằng đẵng, con rồng Việt Nam xuất hiện rõ nét dưới thời Lý. Hình ảnh "rồng bay lên" Thăng Long tượng trưng cho khí thế vươn lên của dân tộc, được đem đặt cho đất đế đô. Rồng thời Lý tượng trưng cho mơ ước của cư dân trồng lúa nước nên luôn luôn được tạo trong khung cảnh của nước, của mây cuộn. Rồng thời Lý là con vật mình dài như rắn, thân trơn nếu là con nhỏ, còn con lớn thì thân có vẩy và lưng có vây. Thân rồng uống cong nhiều vòng uyển chuyển theo hình "Omega", mềm mại và thoải nhỏ dần về phía đuôi. Rồng có bốn chân, mỗi chân có ba móng cong nhọn. Đầu rồng ngẩng cao, há miệng rộng với hai hàm răng nhỏ đang vờn đớp viên ngọc quý. Từ mũi thoát ra mào rồng có dạng ngọn lửa, vì thế được gọi là mào lửa. Trên trán rồng có một hoa văn giống hình chữ "S", cổ tự của chữ "lôi", tượng trưng cho sấm sét, mây mưa.

Hình tượng con rồng thời Trần có nhiều biến đổi so với thời Lý. Rồng thời Trần không còn mang nặng ý nghĩa mơ ước nguồn nước nữa. Dạng tự chữ "S" dần dần mất đi hoặc biến dạng thành hình con, đồng thời xuất hiện thêm hai chi tiết là cặp sừng và đôi tay. Đầu rồng uy nghi và đường bệ với chiếc mào lửa ngắn hơn. Thân rồng tròn lẳn, mập mạp, nhỏ dần về phía đuôi, uốn khúc nhẹ, lưng võng hình yên ngựa. Đuôi rồng có nhiều dạng, khi thì đuôi thẳng và nhọn, khi thì xoắn ốc. Các vảy cũng đa dạng. Có vẩy như những nửa hình hoa tròn nhiều cánh đều đặn, có vẩy chỉ là những nét cong nhẹ nhàng.

Rồng thời Lê (thế kỷ XV) thay đổi hẳn. Rồng không nhất thiết là một con vật mình dài rắn uốn lượn đều đặn nữa mà ở trong nhiều tư thế khác nhau. Đầu rồng to, bờm lớn ngược ra sau, mào lửa mất hẳn, thay vào đó là một chiếc mũi to. Thân rồng lượn hai khúc lớn. Chân có năm móng sắc nhọn quắp lại dữ tợn. Rồng thời Lê tượng trưng cho quyền uy phong kiến. Cũng chính bắt đầu từ thời đại này xuất hiện quan niệm tứ linh (bốn con vật thiêng) tượng trưng cho uy quyền của vương triều Rồng đứng đầu trong tứ linh. Ba vật thiêng kia là lân (tượng trưng cho sự thái bình và minh chúa), qui (con rùa - tượng trưng sự bền vững của xã tắc) và phụng (tượng trưng cho sự thịnh vượng của triều đại).

Rồng thời Trịnh Nguyễn vẫn còn đứng đầu trong bộ tứ linh nhưng đã được nhân cách hóa, được đưa vào đời thường như hình rồng mẹ có bầy rồng con quây quần, rồng đuổi bắt mồi, rồng trong cảnh lứa đôi.

Con rồng thời Nguyễn trở lại vẻ uy nghi tượng trưng cho sức mạnh thiêng liêng. Rồng được thể hiện ở nhiều tư thế, ẩn mình trong đám mây, hoặc ngậm chữ thọ, hai rồng chầu mặt trời, chầu hoa cúc, chầu chữ thọ... Phần lớn mình rồng không dài ngoằn mà uốn lượn vài lần với độ cong lớn. Đầu rồng to, sừng giống sừng hươu chĩa ngược ra sau. Mắt rồng lộ to, mũi sư tử, miệng há lộ răng nanh. Vậy trên lưng rồng có tia, phân bố dài ngắn đều đặn. Râu rồng uốn sóng từ dưới mắt chìa ra cân xứng hai bên. Hình tượng rồng dùng cho vua có năm móng, còn lại là bốn móng.

Hiện nay hình tượng con rồng tuy không còn tính chất thiêng liêng, tối thượng nhưng vẫn được đưa vào trang trí cho các công trình kiến trúc, hội họa, chạm, khắc nghệ thuật... Trong mọi thời điểm nào, con rồng vẫn là một phần trong cuộc sống văn hóa của người Việt.

Nhà Trần (1225-1400)

Các vua triều Trần

- Trần Thái Tông: 1225-1258
- Trần Thánh Tông: 1258-1278
- Trần Nhân Tông: 1279-1293
- Trần Anh Tông: 1293-1314
- Trần Minh Tông: 1314-1329
- Trần Hiển Tông: 1329-1341
- Trần Dụ Tông: 1341-1369
- Trần Nghệ Tông: 1370-1372
- Trần Duệ Tông: 1372-1377
- Trần Phế Đế: 1377-1388
- Trần Thuận Tông: 1388-1398
- Trần Thiếu Đế: 1398-1400

I. Giai đoạn hưng thịnh của nhà Trần

Trần Cảnh (1218-1277) lên làm vua lấy hiệu là Trần Thái Tông, cha là Trần Thừa làm Thượng hoàng, chú là Trần Thủ Độ làm Quốc Thượng phủ. Từ đó, vì Trần Thái Tông còn nhỏ, Trần Thủ Độ đã chi phối rất nhiều đến công việc chính trị như việc bức tử Thượng hoàng Lý Huệ Tông (1226), việc xây dựng lại thành Thăng Long (1230), việc thảm sát tập thể tôn thất nhà Lý (1232).

Khi lớn lên, Trần Thái Tông tỏ rõ ra có bản lĩnh, đưa được xã hội đã bị rối loạn cuối triều Lý trở lại ổn định. Để sửa lại kỷ cương đã quá lỏng lẻo cuối triều Lý, nhà vua định ra pháp luật khá nghiêm khắc. Những người phạm tội trộm cắp đều phải chặt chân, chặt tay, thậm chí bị voi giày.

Khác với các vua nhà Lý, các vua Trần có lệ nhường ngôi sớm cho con để lên làm Thái Thượng hoàng. Thái Thượng hoàng cùng vua trông nom việc nước. Thực chất đây là giai đoạn thực tập thuật trị nước cho vị vua mới.

Hệ thống quan lại cũng được định chế lại dưới triều vua Trần Thái Tông. Cao hơn hết là Tam Công, Tam Thiếu, Thái úy, Tư Mã, Tư Đồ, Tư Không. ở dưới là các quan văn võ chia làm hai chức: nội chức (quan tại triều ở các bộ) và ngoại chức (quan địa phương). Cứ 10 năm thì các quan được thăng thêm một hàm và 15 năm thì lên một chức. Ai có quan tước thì con được thừa ấm làm quan, còn những người khác bất kể giàu nghèo đều phải đi lính. Tuy thế, những người có học vẫn có thể tham chính qua con đường thi cử.

Các vua Trần rất chú ý đến việc chiêu hiền đãi sĩ. Từ năm 1232 vua Trần Thái Tông đã mở khoa thi Thái học sinh, đến năm 1247 lại đặt ra Tam khôi: Trạng nguyên, Bảng nhãn, Thám hoa. Chính trong kỳ thi này đã xuất hiện nhiều kỳ tài như Trạng nguyên 13 tuổi Nguyễn Hiền, Bảng nhãn và về sau là sử gia Lê Văn Hưu.

Triều Trần phân ra hai loại ruộng công: ruộng quốc khố và ruộng thác điền. Ruộng thác điền là ruộng thưởng công cho các quan, đóng thuế rất ít. Thuế thân thì căn cứ vào số ruộng có được mà đóng bằng tiền còn thuế ruộng thì đóng bằng thóc.

Trong nước có một số thay đổi về hành chính. Năm 1242, Trần Thái Tông chia nước ra làm 12 lộ, mỗi lộ có An Phủ sứ chánh và phó cai trị và có sổ dân tịch riêng. Dưới lộ là phủ, châu huyện do các Đại Tư xã hay Tiểu Tư xã trông coi, Đơn vị sau cùng là làng xã. Xã quan do dân bầu, được gọi là chánh sử giám.

Người trong nước được phân ra từng hạng: con trai vào 18 tuổi thì gọi là tiểu hoàng nam, từ 20 tuổi là đại hoàng nam, 60 tuổi trở lên là lão hạng.

Dưới triều vua Trần Thái Tông, vào năm 1258, quân Mông Cổ sang xâm lược Đại Việt. Nhà vua lãnh đạo toàn dân, đẩy lui được cuộc xâm lăng này. Sau chiến thắng, vua nhường ngôi cho Thái tử Hoảng và lên làm Thái Thượng hoàng. Ngài về quê Tức Mặc, lập cung Trùng Quang để ở, dành thì giờ đi ngao du sơn thủy và nghiên cứu Thiền học. Ngài trước tác một số tác phẩm quan trọng như "Kiến trung thường lệ" (năm quyển), "Quốc triều thông chế", một số thi văn và quan trọng nhất là cuốn cảo luận triết học 'Khóa hư lục". Ngài làm Thái Thượng hoàng 19 năm thì mất (1277).

Trần Thánh Tông là một ông vua nhân từ. Dưới triều của nhà vua, trong nước bình yên không có nội loạn hoặc ngoại xâm. Nhà vua chú trọng đến nông nghiệp, bắt các vương hầu công chúa chiêu tập những người nghèo đói lưu lạc để khai khẩn đất hoang. Điền trang của vương hầu bắt đầu có từ đấy.

Năm 1278 vua Trần Thánh Tông nhường ngôi cho con là Thái tử Trần Khâm và lên làm Thượng Hoàng.

Thái Tử Trần Khâm lên làm vua, lấy hiệu là Trần Nhân Tông.

Dưới thời Trần Nhân Tông, chữ Nôm bắt đầu được trọng dụng. Nguyễn Thuyên, quan Hình bộ Thượng thư đã làm thơ phú bằng chữ Nôm, về sau nhiều người làm theo và gọi đó là Hàn luật.

Một điểm son khác của thời này là công cuộc đánh đuổi quân Nguyên. Đế quốc Nguyên Mông bành trướng thế lực, diệt được nhà Tống, phát động hai lần xâm lược Đại Việt từ 1284 đến 1288. Nhưng vua Trần Nhân Tông cùng các kiệt tướng Trần Hưng Đạo, Trần Quang Khải, Trần Nhật Duật, Trần Khánh Dư, Trần Bình Trọng, Phạm Ngũ Lão, Trần Quốc Toản... đã oanh liệt đánh bại toán quân được mệnh danh bách chiến bách thắng này.

Năm 1293, khi việc nước đã ổn định, vua Nhân Tông nhường ngôi cho Thái tử Trần Thuyên và lên làm Thái Thượng hoàng rồi đi tu ở núi Yên Tử lấy hiệu là Trúc Lâm đầu đà. Sau khi Thượng hoàng mất, các môn đệ tôn ông là Đệ nhất Tổ phái Trúc Lâm.

Thái tử Trần Thuyên lên ngôi, ấy là Trần Anh Tông. Đây là một bậc minh quân biết trọng đãi tôi trung, thưởng phạt phân minh và có một chính sách cai trị vững vàng.

Vua Anh Tông không kể gì đến thân hay sơ trong việc dùng người, nhà vua chỉ căn cứ vào tài năng mà cho chấp chánh chứ không cứ phải là người họ Trần. Vì thế nhà vua được nhiều nhân tài giúp sức như Đoàn Nhữ Hài, Trương Hán Siêu, Phạm Ngũ Lão.

Một nhân vật khá đặc biệt và tài ba là Mạc Đĩnh Chi, người học trò thi đỗ Trạng Nguyên vào năm 1304, đã giúp vua tích cực trong việc ngoại giao với nhà Nguyên. Trong chuyến đi sứ vào năm 1308, với tài năng ứng đối linh động ông đã thu phục được sự kính nể của vua Nguyên và được vua Nguyên phong danh hiệu "Lưỡng quốc Trạng nguyên".

Đoàn Nhữ Hài là một người học trò có tài đã giúp vua ổn định được hai châu Ô và Lý. Trương Hán Siêu vốn là mạc khách của Trần Hưng Đạo, được Trần Hưng Đạo tiến cử lên vua. Vua trọng dụng ông, sai ông soạn nên những bộ sách quan trọng về tổ chức chính quyền và về luật pháp như "Hoàng Triều Đại Điển", "Hình Luật Thư".

Dưới thời Trần Anh Tông, Đại Việt có thêm được đất hai châu Ô và Lý (vùng đất Bình Trị Thiên ngày nay) do cuộc hôn nhân giữa công chúa Huyền Trân, em vua với Chế Mân, vua Champa. Để cưới được công chúa Huyền Trân, Chế Mân (Shinhavarman III) lấy hai châu ấy làm lễ dẫn cưới. Một năm sau khi gả Huyền Trân, vào năm 1307, vua Anh Tông cho thu nhận hai Châu Ô và Lý, đổi tên lại là Hóa Châu và Thuận Châu, sai Đoàn Nhữ Hài vào kinh lý và đặt quan cai trị.

Dưới thời Anh Tông, tục lệ Việt Nam có nhiều thay đổi như tục xâm mình của các vua được bãi bỏ. Từ thời Hùng Vương cho đến bấy giờ, các vua Việt có tục lệ lấy chàm vẽ rồng vào đùi nhưng Anh Tông từ chối thực hiện tục lệ ấy. Vì thế các vua thời sau cũng không theo nữa. Một hủ tục khác cũng được bỏ dần, đó là tục hôn nhân cận huyết của họ Trần. Dù chưa được chấm dứt hẳn nhưng hôn nhân trong họ đã dần dần ít đi.

Vua Trần Anh Tông làm vua đến năm 1314 thì nhường ngôi cho Thái tử Mạnh và lên làm Thái Thượng Hoàng.

Thái tử Mạnh (Minh Tông) lên làm vua, thừa hưởng được sự thịnh trị của các triều vua trước. Các quan đại thần tài năng trước như Đoàn Nhữ Hài, Trương Hán Siêu tiếp tục giúp vua cai trị đất nước. Ngoài ra còn có các nhân vật khác nổi lên như Mạc Đĩnh Chi, Chu An góp phần vào việc chấp chánh.

Dưới thời vua Minh Tông, các quân sĩ không phải vẽ mình như trước nữa (1323) và từ đấy nước ta bỏ lệ vẽ mình. Để đề cao tình gia tộc, nhà vua ra lệnh cấm người trong họ đi kiện nhau. Danh nho Chu An đỗ Thái học sinh năm 1314, nhưng không ra làm quan. Mãi sau, nghe danh tiếng của ông, vua Minh Tông mời ông ra bổ nhiệm làm Tư nghiệp Quốc Tử Giám và dạy học cho Thái tử Trần Hạo.

2. Công cuộc chiến đấu chống Nguyên Mông (1258-1288)

2.1 Chiến thắng quân Mông Cổ lần thứ nhất (1258)

Chiến công đầu tiên xảy ra dưới thời vua Trần Thái Tông vào năm 1258. Vào đầu thế kỷ XIII quốc gia Mông Cổ được thành lập dưới quyền uy của Thành Cát Tư Hãn (Thiết Mộc Chân), tung hoành vó ngựa xâm lược khắp Âu á và thành lập được một đế quốc rộng lớn từ bờ Thái Bình Dương cho đến bờ biển Hắc Hải.

Vào năm 1258, Chúa Mông Cổ bấy giờ là Mong-ké (Mông Kha, cháu nội của Thành Cát Tư Hãn) sai em là Hốt Tất Liệt (Kubilay) đánh lấy nước Đại Lý (Vân Nam bây giờ) và chuẩn bị đánh nhà Tống. Để dùng Đại Việt làm bàn đạp tấn công nhà Tống từ phía Nam, Hốt Tất Liệt cho sứ sang bảo vua Trần phải thần phục. Vua Trần Thái Tông cho giam đoàn sứ giả lại rồi sai Trần Hưng Đạo đem quân lên giữ phía Bắc.

Không thấy đoàn sứ giả trở về, quân Mông Cổ do Ngột Lương Hợp Thai (Wouleangotai) tràn xuống sông Thao, xâm lấn Đại Việt. Trần Thái Tông thân chinh ra cự địch nhưng không thắng phải rút về Thăng Long. Trước sức uy hiếp của ba vạn quân Mông thiện chiến, nhà vua lại phải rút khỏi Kinh thành về đóng ở sông Thiên Mạc (Đông An, Hưng Yên).

Quân Mông Cổ chiếm được thành Thăng Long, tìm thấy đoàn sứ giả bị trói trong ngục, lại có một người đã chết nên vô cùng tức giận, ra sức chém giết dân chúng trong thành.

Trong tình thế nguy nan ấy vua Trần Thái Tông hỏi kế triều thần. Người em ruột của vua là Trần Nhật Hiệu khuyên nên "nhập Tống" nhưngThái sư Trần Thủ Độ khẳng khái trả lời: "Đầu tôi chưa rơi xuống đất, xin bệ hạ đừng lo". Được khích lệ, Trần Thái Tông yên tâm chuẩn bị lực lượng.

Không quá mười ngày sau khi chiếm thành Thăng Long, quân Mông Cổ đã gặp khó khăn vì không kiếm ra được lương thực lại thêm không phủ hợp thủy thổ, nên bị ốm bệnh rất nhiều. Trần Thái tông liền phản công, cho tiến quân ngược dòng sông Hồng đánh lấy Đông Bộ Đầu (bến sông Hồng ở Hà Nội) và đuổi bật quân Mông Cổ ra khỏi Thăng Long. Quân Mông Cổ thua, chạy rút về Vân Nam, trên đường tháo chạy, vì quá mỏi mệt và khiếp sợ nên không quấy nhiễu dân chúng, do đó được gọi là giặc Phật.

Ngày mồng một Tết năm Mậu Ngọ (1258), vua Trần Thái Tông ngự triều làm lễ phong thưởng cho các người có công. Một tháng sau đó, nhà vua truyền ngôi cho Thái tử Hoảng và lên làm Thái Thượng hoàng. Đại Việt có được một thời gian yên bình từ sau chiến thắng này cho đến năm 1285.

Tuy tình hình trong nước yên ổn, nhưng quan hệ ngoại giao giữa Đại Việt và Mông Cổ gặp nhiều rắc rối. Nhân dịp vua Trần Thái Tông nhường ngôi cho vua Trần Thánh Tông, vua Mông Cổ sai sứ sang phong vương và đặt điều lệ là ba năm phải cống một lần. Lệ cống gồm có nho sĩ, thầy thuốc, thầy bói, thầy toán số và thợ thuyền. Mỗi thành phần ba người, cùng với các sản vật quý như sừng tê, ngà voi, đồi mồi... Ngoài ra, vua Mông Cổ còn đặt quan giám trị (Đạt lỗ hoa xích) để kiểm tra các châu quận của Đại Việt.

Tuy bề ngoài thần phục Mông Cổ nhưng vua Trần Thánh Tông chú trọng việc quân sự để phòng bị. Vua cho tuyển đinh tráng ở các lộ làm lính, phân quân đội ra làm quân và đô, mỗi quân có 30 đô, mỗi đô có 80 người.

Năm 1266, vua sai sứ sang Mông Cổ thương lượng để không phải cống người nữa. Vua Mông Cổ đồng ý nhưng ra 6 điều khoản khác:

1. Vua Trần phải qua Mông Cổ chầu
2. Vua Trần phải cho con hay em sang Mông Cổ làm con tin
3. Đại Việt phải nạp số dân trong nước cho Mông Cổ
4. Đại Việt phải chịu việc binh dịch
5. Đại Việt phải nộp thuế
6. Mông Cổ vẫn duy trì chế độ quan giám trị.

Vua Thánh Tông cứ lần lữa không chấp nhận. Bấy giờ Hốt Tất Liệt đã lên làm vua Mông Cổ (1260), cho sứ sang dụ vua Trần sang chầu. Vua Trần Thánh Tông cáo bệnh không đi.

Năm sau, Hốt Tất Liệt lại cho sứ sang xác định vị trí của cột đồng Mã Viện. Vua Thánh Tông cho trả lời là cột ấy lâu ngày mất đi rồi, không tìm ra.

Đến năm 1275 vua Thánh Tông cho sứ sang nhà Nguyên (Hốt Tất Liệt đổi quốc hiệu thành Đại Nguyên vào năm 1271) xin miễn chức giám trị đi, mà thay vào một loại có tư cách như sứ thần. Nhà Nguyên không chịu, cứ bắt Đại Việt phải tuân thủ 6 điều lệ như đã định. Vua Trần Thánh Tông cũng không nhượng bộ.

Năm 1279 nhà Nguyên đánh bại nhà Tống, làm chủ Trung Hoa. Từ đó nhà Nguyên tiếp tục mở rộng đất đai về phía Nam. Đại Việt trở thành mục tiêu của đại quân tinh nhuệ nhà Nguyên.

Nghe tin vua Trần Nhân Tông lên ngôi (1279) vua Nguyên sai sứ là Sài Thung sang hạch hỏi, lấy cứ vua Trần dám tự lập làm vua không xin phép triều đình nhà Nguyên. Sài Thung buộc vua Nhân Tông phải sang chầu Nguyên chủ để chuộc lỗi nhưng vua từ chối.

Năm 1282, nhà Nguyên lại cho sứ sang dụ vua qua chầu, vua cử người chú là Trần Di ái đi thay mình. Vua Nguyên không bằng lòng, lập ra "tuyên phủ ty" để giám trị Đại Việt. Khi phái đoàn nhà Nguyên đến để tiến hành việc giám trị, vua nhân Tông cho đuổi về.

Hốt Tất Liệt bèn mua chuộc Trần Di ái, phong ái làm An Nam quốc vương và sai Sài Thung dẫn 1.000 quân hộ tống về nước. Vua Trần cho quân đón đánh ở ải Nam Quan, Sài Thung bị bắn mù một mắt phải tháo chạy về nước còn Trần Di ái thì bị bắt, bị tội đồ làm lính.

2.2 Chiến thắng quân Mông Cổ lần thứ hai (1285)

Năm 1282. Nguyên chủ sai con là Thoát Hoan làm Trấn Nam Vương, cùng Toa Đô và Ô Mã Nhi dẫn 50 vạn quân giả lấy tiếng mượn đường sang Champa. Riêng Toa Đô chỉ huy một toán thủy binh, tiến đánh Champa bằng đường biển.

Trước mưu toan xâm lược của quân Nguyên, vua Trần triệu tập công hầu, quan lại tại Bình Than (Hải Hưng) bàn kế phòng đánh và chia quân đóng giữ các nơi hiểm yếu. Trần Hưng Đạo được phong làm tiết chế thống lĩnh toàn quân, Trần Quang Khải làm thượng tướng, Trần Khánh Dư làm phó Đô tướng quân.

Để khích lệ mọi người đứng lên chiến đấu vì đại nghĩa Trần Hưng Đạo viết và truyền bài hịch nổi tiếng "Hích Tướng Sĩ"

Trong hịch có đoạn tha thiết: *"... Huống chi ta cùng các người, sinh ra vào lúc rối ren, lớn lên vào buổi hoạn nạn, thấy sứ giả của giặc qua lại dọc ngang ngoài đường, khua tất lưỡi cú vọ mà khinh rẻ triều đình, đem cái thân dê chó mà ngạo mạn tể tướng... Ta thường tới bữa quên ăn, nửa đêm vỗ gối, nước mắt đầm đìa, ruột như như cắt, chỉ giận không được ăn thịt*

nằm da, đốt gan uống máu thù, dẫu cho trăm thân này phơi ngoài nội cỏ, nghìn xác này gói trong da ngựa, ta cũng cam lòng..."

Tướng sĩ được khích lệ, ai nấy một lòng diệt giặc. Họ lấy mực xâm lên tay hai chữ "sát Đát" để tỏ lòng quyết tâm của mình.

Trần Hưng Đạo phân công Trần Khánh Dư đem quân ra trấn giữ cảng Vân Đồn, còn Trần Bình Trọng thì đi đóng đồn trên sông Bình Than. Phạm Ngũ Lão đóng từ biên giới cho đến Chi Lăng, Trần Nhật Duật đóng ở Tuyên Quang đến Tam Đái (Nam Phú Thọ, Đông Bắc Vĩnh Yên). Các tướng khác cũng đem quân đóng giữ các nơi quan yếu. Riêng Trần Hưng Đạo đóng ở Nội Bàng (vùng xã Bình Nội, Bắc Giang), trên con đường đi về Vạn Kiếp (Hải Dương) để tiếp ứng cho các nơi. Trong khi ấy, vua Nhân Tông cho người mang lễ vật sang xin nhà Nguyên hoãn binh nhưng nhà Nguyên không chấp nhận. Thoát Hoan được lệnh tiến quân. Vua Nhân Tông bèn triệu tập hội nghị Diên Hồng để bàn xem nên hòa hay nên đánh. Các bô lão đều đồng thanh xin đánh (1.1285).

Tháng 1.1285, đại quân do Thoát Hoan chỉ huy ào ạt tiến qua Lạng Sơn, nhằm đến Nội Bàng. Trên đường đi, tuy bị quân của Đại Việt chặn đánh kịch liệt, đại quân của Thoát Hoan vẫn kéo đến được Nội Bàng và bao vây quân Đại Việt tại đây. Ngày 2.2.1285, một trận chiến ác liệt nổ ra. Thấy thế quân Nguyên quá mạnh, Trần Hưng Đạo cho quân rút về Vạn Kiếp. Thoát Hoan lại cho quân truy đuổi, dùng lực lượng k?binh hùng hậu bao vây Vạn Kiếp. Một lần nữa, Trần Hưng Đạo lại cho rút quân. Một bộ phận đến đóng ở Hải Đông (Hải Dương), một bộ phận khác tiến về Lạng Sơn, còn đại bộ phận rút về giữ Nam ngạn sông Hồng. Cầm cự một thời gian, đại quân rút về Thiên Trường (Nam Định). Vua và triều đình cùng rời bỏ Thăng Long về tụ tại đây.

Quân Nguyên vào thành Thăng Long, gặp phải cảnh "nhà không vườn trống", một chiến thuật của nhà Trần được nhân dân hưởng ứng. Thoát Hoan cho một toán quân truy đuổi quân Trần Hưng Đạo đến Thiên Trường. Để chặn bước tiến của địch, Trần Hưng Đạo cho đánh một trận ở sông Thiên Mạc (Hưng Yên). Tại đây Trần Bình Trọng bị bắt và tử tiết với lời nói bất hủ: "*Ta thà làm quỷ nước Nam còn hơn làm vương đất Bắc".*Bấy giờ 100.000 quân của Toa Đô không đánh thắng được Champa, bèn kéo quân theo đường bộ ra đánh Nghệ An để hợp quân với Thoát Hoan. Thoát Hoan liền sai Ô Mã Nhi đem quân theo đường bể tiếp

ứng. Trần Hưng Đạo cho Trần Quang Khải đưa binh vào đóng ở Nghệ An chặn đường Toa Đô. Toa Đô liền dùng thuyền nhỏ đưa quân theo đường biển ra Trường Yên (Ninh Bình ngày nay).

Tình hình hết sức nguy cấp. Quân địch hai gọng từ phía Bắc và dưới phía Nam, cùng đánh thốc để hợp quân. Trần Hưng Đạo phải đưa vua chạy đến Hải Dương, sau đó đến Quảng Yên rồi lại theo đường sông trở về lại Thanh Hóa. Trong hoàng tộc họ Trần có người ra đầu hàng mà điển hình là Trần ích Tắc, con thứ năm của Trần Thái Tông.

Để chặn không cho Toa Độ hội quân cùng Thoát Hoan, Trần Hưng Đạo điều động Trần Nhật Duật cùng Trần Quốc Toản đón đánh Toa Đô ở bến Hàm Tử (Hưng Yên). Toa Đô thua to phải rút về chống giữ. Đồng thời Trần Hưng Đạo phái Trần Quang Khải cùng Phạm Ngũ Lão và Trần Quốc Toản đi vòng đường bể, đánh thẳng vào quân Nguyên ở Chương Dương và tiến sát thành Thăng Long. Thoát Hoan đem quân ra chống cự không lại phải bỏ thành Thăng Long chạy về Bắc Ninh. Quân Đại Việt chiếm lại được thành Thăng Long. Để đánh dấu chiến thắng này, Trần Quang Khải làm bài thơ "Tụng giá hoàn kinh sư".

Trong khi ấy, Trần Hưng Đạo cho tiến quân đánh Toa Đô và Ô Mã Nhi ở Tây Kết. Toa Đô bị trúng tên chết còn Ô Mã Nhi thì chạy trốn về nước.

Nghe tin Toa Đô tử trận, Thoát Hoan vội đem quân chạy, định rút về, nhưng Trần Hưng Đạo đã đoán được ý đồ ấy, cho Phạm Ngũ Lão đợi ở Vạn Kiếp, khi quân Nguyên chạy sang thì đổ ra đánh. Quân Nguyên thua to, mất hết nửa quân số còn Thoát Hoan thì phải chun vào ống đồng cho quân đẩy chạy về. Quân Đại Việt đại thắng.

2.3. Chiến thắng quân Nguyên Mông lần thứ ba (1287-1288)

Thất bại nặng nề ấy làm Hốt Tất Liệt hết sức tức giận, quyết định đình việc đi đánh Nhật Bản và sai đóng thêm chiến thuyền, chuẩn bị sang đánh lại Đại Việt. Sang năm 1287 quân Nguyên ồ ạt kéo sang. Quân bộ vẫn do Thoát Hoan chỉ huy, vượt biên giới, đánh vào Lạng Sơn rồi tiến xuống phía Nam và đóng tại Vạn Kiếp. Quân thủy gồm 600 chiến thuyền lớn, do Ô Mã Nhi chỉ huy, tiến vào Đại Việt bằng đường biển và hội quân cùng Thoát Hoan ở Vạn Kiếp.

Biết đại quân như thế tất phải có nhu cầu cao về lương thực, Trần Hưng Đạo phân công Trần Khánh Dư đem quân chặn đánh đường vận lương của quân Nguyên. Trần Khánh Dư

tập kích địch ở Vân Đồn, phá được thuyền lương của địch. Đợi mãi không thấy thuyền lương, Thoát Hoan xua quân tiến đến Thăng Long. Triều đình nhà Trần phải rút về Thanh Hóa. Thoát Hoan đốt phá kinh thành rồi rút quân về Vạn Kiếp. Nhưng Thoát Hoa không thể ở đây được lâu. Thiếu lương thực trầm trọng, Thoát Hoan phải rút quân. Trên đường tháo chạy, đến sông Bạch Đằng, quân của Thoát Hoan lọt vào trận địa cọc ngầm do Trần Hưng Đạo bố trí sẵn. Ô Mã Nhi bị bắt, Thoát Hoan thoát được về nước (1288).

Tuy thắng trận, nhưng trước sức mạnh của quân Nguyên vua Trần Nhân Tông cho người sang xin giảng hòa. Vua Nguyên cũng đành bằng lòng.

Vua Trần định công tội cho quan lại, ghi chép công trạng của tướng sĩ vào sách gọi là Trung Hưng thực lục. Còn những người trong hoàng tộc đã đầu hàng và hợp tác với quân Nguyên thì bị bắt buộc phải đổi họ khác. Ngoài ra để yên lòng dân chúng, vua và Thái Thượng hoàng cho đốt hết tất cả hàng biểu đi. Từ đó dân chúng yên tâm xây dựng lại đất nước.

Sự nghiệp củng cố đất nước, sự nghiệp chống xâm lăng của triều Trần đã để lại trong lòng dân chúng một niềm mến phục sâu xa. Cho nên khi Hồ Quý Ly giành ngôi nhà Trần, dù có nhiều cải cách quan trọng và tích cực, nhưng lòng người vẫn còn nhớ đến các vua Trần.

II. Giai đoạn suy vong

Nội bộ họ Trần mất đoàn kết vào khoảng cuối thời trị vì của vua Minh Tông. Nhà vua vì nghe lời dèm pha, giết hại Trần Quốc Chân, một công thần và đồng thời là cha của Hoàng hậu. Từ đó mầm mống chia rẽ nổi lên.

Vua Minh Tông nhường ngôi cho Thái Tử vào năm 1329 lên làm Thượng hoàng. Thật ra Thượng hoàng vẫn nắm trọn quyền hành vì Trần Hiển Tông khi làm vua chỉ có 10 tuổi và đến năm 23 tuổi thì chết. Một người con khác của Minh Tông lên làm vua là Trần Dụ Tông.

Bắt đầu từ đây triều đại nhà Trần suy yếu dần. Vua Dụ Tông là người rượu chè, hoang phí, hay xây cung điện và đánh bạc. Các người tài giỏi của thời trước thì đã qua đời, thế hệ tiếp chưa có ai, chỉ còn lại Chu An. Thấy triều đình chính nghiêng ngả, Chu An dâng sứ xin

chém 7 nịnh thần (vẫn thường được gọi là "Thất trảm sớ") nhưng vua không nghe, Chu An bèn từ quan về ở ẩn.

Trong nước loạn lạc khắp nơi. Ngoài ra, người Chăm, dưới sự lãnh đạo của vị vua tài ba Chế Bồng Nga, đòi lại đất Hóa Châu và Thuận Châu.

Từ đấy cho đến khi bị Hồ Quý Ly cướp ngôi, triều Trần lâm vào cảnh rối loạn. Quân Chăm đánh phá liên tục. Các ông vua không đủ sức bảo vệ đất nước. Một ông vua bị giết tại trận chiến (vua Trần Duệ Tông) còn quân Chăm thì "ra vào Đại Việt như chỗ không người". Trong các năm 1377, 1378 quân Chăm vào đánh tận Thăng Long, vua Trần phải bỏ thành mà chạy. Mãi đến 1389. Trong một trận quyết chiến, Trần Khát Chân giết được Chế Bồng Nga, đất nước mới tạm yên về mặt đối ngoại, nhưng trong nội bộ thì thế lực của nhà Trần đã hết. Một thế lực khác nổi lên chi phối toàn bộ việc triều chính, đó là của Lê Quý Ly.

Lê Quý Ly vốn có tổ tiên họ Hồ, người Chiết Giang (Trung Quốc) sang sinh sống ở Quỳnh Lưu. Đến ông tổ bốn đời của Quý Ly lại dời ra Thanh Hóa làm con nuôi cho một gia đình họ Lê nên đổi ra hộ Lê. Quý Ly có hai người cô đều lấy vua Trần Minh Tông, một người là mẹ của vua Trần Nghệ Tông, người kia là mẹ của Trần Duệ Tông. Dưới triều vua Trần Nghệ Tông (1370-1372), Lê Quý Ly làm đến chức Khu Mật đại sứ và rất được Nghệ Tông tin dùng. Vào đời Trần Duệ Tông (1372-1377), ngoài việc bản thân vua là con người cô của Quý Ly, thì hoàng hậu cũng là em họ của Quý Ly. Uy quyền của Quý Ly vì thế nghiêng trời lệch đất.

Sau khi vua Trần Duệ Tông chết trong trận đánh với quân Chăm, con là Trần Nghiện lên nối ngôi, sử sách thường gọi là Đế Hiển (1377-1388). Nhà vua thấy Lê Qúy Ly quá chuyên quyền muốn trừ đi nhưng âm mưu bại lộ. Quý Ly bèn tâu với Thượng hoàng Nghệ Tông rằng Đế Hiển chỉ là cháu của Nghệ Tông mà lại được làm vua, xưa nay thiên hạ bỏ cháu nuôi con chứ không ai bỏ con nuôi cháu. Nghệ Tông nghe lời, giáng Trần Nghiện xuống rồi bắt thắt cổ chết và lập con út của mình lên làm vua, đó là Trần Thuật Tông (1388-1398).

Quý Ly đem con gái gả cho Thuật Tông còn bản thân thì giữ chức Phụ chính Thái sư. Vào năm 1397 Quý Ly cho xây dựng kinh đô mới ở Thanh Hóa, gọi là Tây Đô (tức là thành) rồi ép vua phải vào đấy ở.

Năm sau, Quý Ly lại ép Trần Thuận Tông phải nhường ngôi cho con là Trần án (cũng là cháu ngoại của Quý Ly). Nhưng rồi Thuận Tông cũng bị Quý Ly bức tử chết.

Trần án chỉ mới ba tuổi, lên làm vua là Trần Thiếu Đế. Quý Ly xưng là Quốc tổ Chương hoàng đế, mặc áo màu bồ hoàng, ở cung Nhân thọ, lạm dụng nghi vệ của thiên tử, ra vào dùng đến 12 chiếc lọng vàng. Một số quan đại thần mưu loại trừ Quý Ly nhưng bất thành, bị Quý Ly trả thù, giết đến 370 người, trong số ấy có tướng Trần Khát Chân.

Vào năm 1400, Quý Ly phế Trần án và tự xưng làm vua thay cho nhà Trần. Nhà Trần chấm dứt sau 175 năm trị vì, trải qua 12 đời vua.

III. Kinh tế - Xã hội dưới đời Trần

Dưới thời Trần đã xuất hiện những sở hữu đất đai rất lớn, đó là những điền trang của quý tộc và quan lại. Nhà Trần khuyến khích việc khẩn hoang, đặt ra chức Đồn điền chánh sứ và phó sứ để phụ trách việc khẩn hoang. Vua Trần Thánh Tông chủ trương cho các vương hầu, công chúa, phò mã chiêu tập dân nghèo đi khai khẩn các vùng đất ven biển. Nhờ vậy mà những điền trang hoặc thái ấp rộng lớn đã xuất hiện. Như thái ấp của Trần Hưng Đạo ở Nam Định hoặc điền trang của nhà sư Pháp Loa, đệ nhị tổ phái thiền Trúc Lâm. Nhà sư này có đến khoảng 15.000 đệ tử, 1.000 tá điền và gần 2000 mẫu ruộng.

Công việc đê điều cũng được các vua đầu đời Trần chăm sóc, các chức Hà đê phó chánh sứ được đặt ra dưới triều vua Trần Thái Tông đã đưa công việc bảo vệ đê điều vào quy củ. Năm 1244, đê Đĩnh Nhĩ (đê Quai Vạc) được đắp dọc theo hai bên bờ sông Hồng, ngăn được nước lũ cho các đồn điền ven sông. Nhà Trần còn ra lệnh bồi thường cho nông dân nếu đê đắp lấn vào ruộng của dân. Hàng năm, vào tháng giêng quan Hà đê phải đốc thúc việc bồi đắp các đê đập cho đến mùa hè thì phải xong. Vào mùa mưa lở, quan phải thân hành đi kiểm tra tình hình đê điều và khi hữu sự thì bất phân giàu nghèo, già trẻ ai ai đều phải tham gia việc bảo vệ đê.

Công thương nghiệp đã có những bước phát triển mới. Kinh đô Thăng Long có vùng phụ cận, có chợ, có phố xá và các phường thủ công. Buôn bán được mở rộng trao đổi với nước ngoài. Hải cảng cho tàu buôn nước ngoài đến là Vân Đồn, các tàu buôn từ Trung Quốc và các nước Đông Nam á tấp nập ra vào thương cảng này.

Trong cuộc chiến tranh chống Nguyên Mông, nền kinh tế nước nhà bị chựng lại. Kinh thành Thăng Long bị quân thù chiếm đóng ba lần. Nhiều công trình kiến trúc bị thiêu hủy, nhiều làng xóm bị phá hoại. Sau chiến tranh, nền kinh tế được phục hồi nhanh chóng. Kinh thành được xây dựng lại, chùa chiền mọc lên.

IV. Phát triển văn hóa

Văn học

Vào thời Trần, đội ngũ trí thức tiếp thu tư tưởng tu, tề, trị, bình của Nho giáo phát triển mạnh. Tư tưởng này hòa lẫn với lòng yêu nước, với hòa khí của dân tộc đã được phát huy cao độ qua ba cuộc kháng chiến chống Nguyên Mông. áng văn tiêu biểu nhất cho hào khí này là "Hịch tướng sĩ" của Trần Hưng Đạo. Bài hịch đã viết từ 700 năm trước nhưng tinh thần "cảm tử để cho Tổ quốc quyết sinh" vẫn còn làm rung động người ngày nay.

Bên cạnh bài hịch bất tử ấy, còn có nhiều tác phẩm bộc lộ khí phách dân tộc như bài thơ ứng khẩu "Tụng giá hoàn kinh sư" của Trần Quang Khải sau khi thắng trận Chương Dương, đuổi quân Nguyên ra khỏi thành Thăng Long.

Đoạt sáo Chương Dương độ,
Cầm Hồ Hàm Tử quan
Thái bình tu nỗ lực
Vạn cổ thử giang sơn
(Chương Dương cướp giáo giặc,
Hàm Tử bắt quân Hồ
Thái bình nên gắng sức
Non nước nọ nghìn thu).

Hoặc bài "*Thuật hoài*" của Phạm Ngũ Lão:

Hoành sáo giang sơn cáp kỷ thu,
Tam quân tỳ hổ khí thôn Ngưu.
(Ngang giáo non sông trải mấy thâu
Ba quân hùng dũng khí thôn Ngưu...)

Các vua quan và văn nhân đã sáng tác rất nhiều: các vua Thái Tông, Thánh Tông, Nhân Tông, Thánh Tông, Nghệ Tông đều có làm thơ, vua Anh Tông soạn "Thủy Vân tùy bút", Trần Quang Khải có "Lạc Đạo Tập", Chu An có "Tiều ẩn thi tập", Trần Nguyên Đán có "Băng Hồ Ngọc Hán tập", Nguyễn Phi Khanh có "Nhị Khê tập", sư Huyền Quang có "Ngọc Tiên tập".

Trương Hán Siêu là người có tài văn chương và chủ trương bài xích tệ mê tín dị đoan, ông thường dùng văn chương để đả kích các tệ hại trên. Bài phú Bạch Đằng Giang của ông là một kiệt tác ca ngợi ý chí tự cường của dân tộc vùng vẻ đẹp của giang sơn gấm vóc.

Khoa học lịch sử đã có một bước tiến đáng kể. Trước hết là bộ "Đại Việt sử ký" của Lê Văn Hưu (1230-1322), được soạn xong vào năm 1272 sau đó là các tác phẩm "Việt Nam thế chí" và "Việt Sử cương mục" của Hồ Tông Thốc (thế kỷ 14); "An Nam chí lược" của Lê Tắc; "Việt sử lược" của tác giả khuyết danh (1377). Ngoài ra còn có các văn kiện quan trọng như "Bình Thư yếu lược", "Vạn kiếp bí truyền", "Hịch tướng sĩ" của Trần Hưng Đạo, "Thất trảm sớ" của Chu An, "Ngọc Tỉnh liên phú" của Mạc Đĩnh Chi "Bạch Đằng Giang phú" của Trương Hán Siêu, "Việt điện u linh tập" của Lý Tế Xuyên, "Khóa hư lục" của Trần Thái Tông, "Thiền uyển tập anh" của tác giả khuyết danh... Tất cả đều là những tuyệt tác có giá trị vô cùng to lớn cho kho sử liệu của nước nhà.

Kiến trúc thời Trần không huy hoàng như thời Lý nhưng cũng có những công trình quan trọng như tháp mộ của vua Trần Nhân Tông trước chùa Phổ Minh ở Tức Mặc (Nam Định) xây năm 1310, thành ở Thanh Hóa (1397).

Âm nhạc thời Trần có chịu ảnh hưởng của Champa. Chiếc trống cơm rất thịnh hành thời ấy nguyên là nhạc khí của Champa. Đó là loại được dán hai đầu bằng cơm nghiền, được dùng để hòa cùng với dàn nhạc trong các dịp lễ Tết.

Nghệ thuật hát chèo đã manh nha từ thời này. Theo Phạm Đình Hổ trong "Vũ Trung Tùy bút" thì vào những lúc có quốc tang, người xúm đen xem chậtních không thể rước tang được, nên mới sinh ra một nhóm người chuyên đi dẹp đường. Để lôi kéo sự chú ý của đám đông, nhóm người có bổn phận đi mở đường bèn đi hát diễn trên đường, mọi người đổ xô tới xem. Như thế mới có thể rước đám tang đi. Từ đó, những bài hát của những người này phong phú hơn và được gọi là "phường chèo".

Tôn giáo

Vào đời Trần, Nho giáo phát triển song song cùng phật giáo và đồng thời Lão giáo cũng được ưa chuộng.

Phật giáo Sau khi thay nhà Lý, triều Trần tiếp tục truyền thống sùng tín đạo Phật và đồng thời phát huy lý thuyết Nho giáo như là một hệ triết lý chính trị cần thiết để cai trị đất nước. Phật giáo vẫn là một tôn giáo có thế lực nhất trong tất cả các loại tôn giáo thời ấy và có ảnh hưởng sâu đậm trong mọi tầng lớp cũng như mọi lãnh vực.

Vua Trần Thái Tông là một nhà nghiên cứu uyên thâm về Phật học, khi làm Thái Thượng hoàng, đã chú tâm nghiên cứu lý thuyết nhà Phật và là tác giả của tác phẩm cảo luận Thiền học "Khóa hư lục".

Tác phẩm "Khóa hư lục" vẫn còn lưu truyền cho đến ngày nay và đã được dịch ra chữ Quốc ngữ. Trong tác phẩm này Trần Thái Tông nêu lên thuyết tu hành là để diệt khổ chứ không phải vất bỏ cuộc đời để đi tu.

Người sáng lập ra phái Trúc Lâm Yên Tử, phái thiền tư của Việt Nam là vị vua thứ ba của nhà Trần tức là Trần Nhân Tông. Là người đã oanh liệt thống lĩnh toàn quân và dân đánh thắng hai lần xâm lược của nhà Nguyên, đã áp dụng những chính sách "nới sức dân" khi còn tại vị, đến khi nhường ngai vàng cho con trai, người đã đi chu du khắp nơi rồi lên ở tu hẳn trên núi Yên Tử, lấy pháp danh là Trúc Lâm đại đầu đà. Nhân Tông viết rất nhiều tác phẩm phật học nhưng phần nhiều đã thất truyền. Với lý thuyết đề cao thái độ hướng tâm, đi tìm sự giác ngộ bằng cái tâm tĩnh lặng của chính mình, là "Phật tại tâm" chứ không cần gò bó khư khư theo khuôn phép giáo điều nào, nhà vua đã để lại một ảnh hưởng rất lớn trong việc phát triển đạo Phật và thời Trần. Chùa được xây dựng lên vô kể, các hội hè Phật giáo được tổ chức không ngừng.

Tổ thứ hai của phái thiền Trúc Lâm là Thiền sư Pháp Loa. Nhân vật này có một uy quyền đặc biệt, có cả hàng ngàn đệ tử, sở hữu gần hai ngàn mẫu ruộng và đã cho đúc ba ngàn bức tượng Phật. Đó là một hiện tượng không bình thường mà chỉ có thể giải thích được bằng sự cực thịnh của Phật giáo.

Ta có thể nói, dưới ảnh hưởng của các vị vua phật tử và các nhà thiền sư thời ấy, Phật giáo đã đạt đến mức phát triển huy hoàng của một tôn giáo, nếu không muốn nói rằng Phật giáo đã trở thành như quốc giáo vậy.

Nhưng đến cuối đời Trần, Phật giáo bị lạm dụng và bị phức tạp nhiều yếu tố mê tín, dị đoan. Đồng thời, số tăng sĩ thất học tăng lên, nhiều tệ nạn xảy ra. Các vua Trần Hiển Tông và Trần Thuận Tông phải mở các kỳ thi sát hạch kiến thức Phật học cùng họ, để bắt các tăng sĩ thất học, giả danh, phải hoàn tục.

Trong khi ấy thì giới nho sĩ lại được đào tạo theo trường lớp, tham chính qua đường thi cử gian nan, bắt đầu tấn công những tệ nạn trong giới Phật giáo. Điển hình là Trương Hán Siêu, chủ trương bài xích mê tín dị đoan. Thấy các chùa tháp mọc lên khắp nơi, ông viết bài ký châm biếm: 'Trong thiên hạ ba phần, chùa chiếm ở một phần, bỏ rút luân thường, hao tổn của báu, ngây ngây mà chơi, ngẩn ngẩn mà theo..."

Như thế, vào cuối đời Trần, Phật giáo không những tự bản thân bị suy yếu đi mà còn Nho giáo tấn công để chiếm địa vị ưu thế trong xã hội.

Nho giáo: Khác hẳn với Phật giáo có lý thuyết thiên về nội tâm, về sự giác ngộ, về sự giải thoát con người ra khỏi bể khổ là cuộc đời, Nho giáo đòi hỏi con người phải nhập thế. Lý thuyết của Nho giáo dùng làm khuôn mẫu cho việc trị nước, cho việc tổ chức gia đình và cho việc tu thân, đã gặp môi trường thuận lợi trong xã hội Việt Nam dưới đời Trần, một xã hội đang phát triển đòi hỏi một thái độ nhập thế thiết thực.

Ngay từ dưới thời nhà Lý, Nho giáo đã được bước đầu phát triển. Các vua Lý đã mở các khoa thi nho học. Vua Lý Thánh Tông cũng đã lập Văn miếu để thờ Khổng Tử, Chu Công và 72 vị tiền hiền. Đến thời nhà Trần các khoa thi được mở đều đặn và qui củ hơn. Nhà Trần mở ra Quốc sử viện để dạy tứ thư ngũ kinh cho con cháu các nhà quý tộc, Quốc học viện để cho các nhà nho có nơi rèn luyện việc học hành. Ngoài ra các trường tư cũng được khuyến khích, như trường tư của Chu An, nơi đã đào tạo nên các nhà nho nổi tiếng như Phạm Sư Mạnh, Lê Quát, hoặc trường của Trần ích Tắc giúp các văn nhân ở xa đến học và cấp cơm áo cho các hàn sĩ.

Tầng lớp nhà nho được đào tạo qua các trường, các kỳ thi càng ngày càng đông tử sĩ. Hàng ngũ họ ngày càng có uy tín trong quan trường. Ta có thể kể những tên tuổi nổi tiếng như Lê Văn Hưu, Chu An, Mạc Đĩnh Chi, Hàn Thuyên, Trướng Hán Siêu, Phạm Sư Mạnh, Lê Quát, Hồ Tông Thốc... Họ lần lần chiếm lấy vai trò lãnh đạo của các nhà sư trong đời sống chính trị và đồng thời công kích các nhà sư ham mê nhà cửa lộng lẫy, vườn xinh cảnh đẹp,

phung phí của công vào việc xây dựng chùa chiền quá nhiều và quá to, mà lại trốn tránh lao động trong chiếc áo tu hành.

Vào cuối đời Trần, Nho giáo chiếm ưu thế và đẩy phật giáo ra khỏi diễn đàn chính trị. Từ đó, các triều đại nối tiếp cũng chỉ dùng Nho giáo như khuôn mẫu cho việc trị nước chăn dân.

V. Nhân vật, di tích tiêu biểu

Nhà Trần đã để lại một dấu ấn lớn trong lịch sử Việt Nam với sự nở rộ đáng kể về số lượng danh nhân. Ta có thể phân biệt các danh nhân dưới triều Trần ra làm hai: Danh nhân thuộc họ Trần và danh nhân ngoài dòng họ Trần. Trong họ Trần, đó là Trần Thái Tông (Trần Cảnh, 1218-1277), Trần Thánh Tông (Trần Hoảng, 1240-1290), Trần Nhân Tông (Trần Khâm, 1258-1308), Trần Hưng Đạo (12??-1300), Trần Quang Khải (1241-1294), Trần Khánh Dư (?-1285), Trần Thủ Độ (1194-1264), Trần Huyền Trân, Trần Khát Chân (?-1399), Trần Quốc Toản... Những danh nhân ngoài dòng họ Trần có thể kể như sau: Lê Văn Hưu (1230-1322), Nguyễn Thuyên, Chu An (1292-1370), Mạc Đĩnh Chi (1272-1346), Phạm Ngũ Lão (1255-1320), Yết Kiêu, Dã Tượng, Nguyễn Hiền, Trương Hán Siêu (?-1354), Phạm Sư Mạnh, Hồ Tông Thốc... Trong số các danh nhân ấy, xin giới thiệu một người trong dòng họ Trần là thiếu niên anh hùng Trần Quốc Toản và một nhân vật ngoài dòng họ Trần là Lê Văn Hưu, sử gia đầu tiên của đất nước.

Trần Quốc Toản (1266-?)

Hội nghị Bình Than là một hội nghị giữa nhà vua cùng các vương hầu, quan lại, tướng soái cao cấp của nhà Trần để bàn sách lược chống lại sự xâm lăng của Nguyên Mông. Trong không khí bừng bừng ấy, một thiếu niên tôn thất nhà Trần là Trần Quốc Toản có theo đến nhưng vì còn nhỏ (16 tuổi) nên không được dự bàn. Quốc Toản uất ức, tay đương cầm quả cam bóp bẹp ra lúc nào không biết. Khi tan hội, các vương hầu ai nấy ra về, lo việc sắm sửa binh thuyền để cự địch. Trần Quốc Toản cũng thế, về nhà cho may một lá cờ to với sáu chữ "***Phá cường địch, báo hoàng ân***" (phá giặc mạnh, báo ơn vua). Ông tụ họp được hơn nghìn người thân thuộc, cùng nhau chuẩn bị vũ khí để chống giặc. Đến khi xuất trận, Quốc Toản luôn đi trước, khí thế dũng mãnh, đánh chỗ nào quân địch cũng phải lùi.

Trong hai cuộc chiến thắng chống quân Nguyên (1284-1288), Trần Quốc Toản đều lập được công lớn. Trong trận Hàm Tử (1284), Quốc Toản được cử làm phó tướng cho Trần Nhật Duật, thắng trận, Quốc Toản được hân hạnh là người đưa tin về cho Trần Hưng Đạo. Đến trận Chương Dương, Quốc Toản đã cùng Trần Quang Khải, Phạm Ngũ Lão đốc quân từ Thanh Hóa đi vòng đường bể đến tấn công bất ngờ vào quân Nguyên ở Chương Dương. Trong trận đuổi quân Thoát Hoan ra khỏi thành Thăng Long, Quốc Toản cũng góp phần đáng kể.

Không rõ vị dũng tướng thiếu niên này hy sinh trong trận nào và vào năm nào. Chỉ biết một chi tiết là khi Quốc Toản chết trận, vua Trần Nhân Tông thương khóc làm bài văn tế có nội dung như sau:

Cờ đề sáu chữ giải hờn này
Lăn lóc muôn quân vẫn đánh say
Công thắng quân Nguyên đà chắc trước,
Từ khi cam nát ở trong tay (bản dịch)

Lê Văn Hưu (1230-1322)

Lê Văn Hưu là một học giả xuất sắc của đời Trần, và là người hậu thế xem là sử gia đầu tiên của Việt Nam. Ông quê làng Phú Lý (thôn Phủ Lý Nam, xã Thiệu Trung), huyện Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa. Ông nổi tiếng là người thông minh và học giỏi từ nhỏ. Năm 1247 nhà Trần mở khoa thi đầu tiên lấy tam khôi (Trạng nguyên, Bảng nhân, Thám hoa), Lê Văn Hưu đậu Bảng Nhãn, lúc đó ông mới 17 tuổi, Ông được bổ làm Kiểm pháp quan (một chức quan về hình luật), sau lại được sung chức Hàn lâm viện Học sĩ kiêm Quốc sứ viện Tu giám. Thời gian này Lê Văn Hưu được vua Trần Thái Tông sai soạn bộ "Đại Việt sử ký" viết về lịch sử Việt Nam từ đời Triệu Đà (207 trước Công nguyên) đến đời Lý Chiêu Hoàng. Không rõ Lê Văn Hưu soạn bộ này từ lúc nào, chỉ biết đến năm 1272 thì hoàn tất. Bộ sử gồm tất cả ba mươi quyển, được đưa lên cho vua Trần Thánh Tông xem và được nhà vua khen ngợi.

Lê Văn Hưu có thời gian làm đến Thượng Thư bộ binh và là phó của Thượng tướng Trần Quang Khải, được phong tước Nhân Uyên hầu. Ông mất ngày 23.3 năm Nhâm Tuất (13322) thọ 92 tuổi, an táng tại xứ Mả Giòm, nay thuộc thôn Phủ Lý Nam xã Triệu Trung, huyện Đông Sơn, Thanh Hóa.

Tác phẩm của Lê Văn Hưu được biết duy nhất chỉ có bộ "Đại Việt sử ký" nhưng nay đã thất truyền. Tuy thế, chính từ cơ sở chủ yếu của bộ sử này mà Ngô Sĩ Liên, một sử gia đời Lê đã soạn được bộ "Đại Việt sử ký toàn thư" có giá trị để người đời sau hiểu về cội nguồn của dân tộc.

Chùa Phổ Minh

Chùa Phổ Minh tọa lạc trên quê hương của họ Trần ở thôn Tức Mặc, xã Lộc Vượng, huyện Mỹ Lộc, cách thành phố Nam Định khoảng chừng 3 km về phía Bắc.

Các vua nhà Trần, dù bận việc triều chính ở Thăng Long nhưng luôn hướng về quê hương, và khi lên làm Thái Thượng hoàng thì thường về sống ở đấy. Vua Trần Thái Tông, sau khi đuổi quân Mông Cổ ra khỏi đất nước, liền nhường ngôi cho con (1258), về sống ở Tức Mặc, cho xây cung Trùng Quang ở đây và thăng làng Tức Mặc lên làm phủ Thiên Trường. Chùa Phổ Minh được xây vào buổi đầu của vương triều (1262) nên có quy mô khá to lớn. Chùa nằm về phía Tây của cung Trùng Quang. Chùa Phổ Minh còn được gọi là chùa Tức Mặc hay chùa Tháp. Không biết chùa được xây từ năm nào, nhưng kiến trúc quan trọng nhất của chùa là chiếc tháp thì được hoàn thành vào năm 1305.

Cấu trúc của chùa dựa theo trục cân xứng từ cổng Tam Quan qua nhà bia, tháp và đền toàn Tam Bảo. Trong toàn Tam Bảo có nhiều tượng đẹp và sinh động như tượng "Phật nhập Niết Bàn", "Văn Thù Bồ Tát", "Phổ Hiền Bồ Tát".

Hiện vật tượng trưng cho nghệ thuật khắc gỗ của đời Trần còn lưu lại đáng chú ý nhất là bốn cánh cửa bằng gỗ lim lớn (mỗi tấm cao 1m92, rộng 0m79) được lắp ráp ở nhà Bái Đường, ngay ở lối đi vào chính giữa của chùa. Bốn cánh cửa này hiện nay vẫn còn chắc chắn và nguyên vẹn dù đã trải qua 700 năm. Mỗi cánh cửa được chạm rồng công phu và tinh xảo, con rồng uốn lượn theo hình lá đề rất uyển chuyển. Tất cả hoa văn ấy được bố trí cân xứng nhau, cho nên khi đóng lại tạo nên một không gian trang trí hoàn chỉnh. Ngoài bốn cánh cửa lim ấy ra thì chùa không còn đồ gỗ nào khác của thế kỷ ấy.

Còn chiếc tháp, vì là cột kết cấu bằng gạch đá nên vẫn còn tồn tại. Tháp được xây muộn hơn chùa gần nửa thế kỷ (1305). Tháp quay mặt về hướng Nam, có hình chóp, cao 21m gồm 14 tầng. Tháp được xây trên một hồ cạn, vuông. Hồ có hành lang bao bọc, bốn phía có cửa. Để tháp hình vuông mỗi cạnh 5,2m. Tầng đế tháp cao 2,2m xây bằng đá xanh, có hình dáng

bông sen nở xòa mỗi cạnh đều có cửa. Các tầng tháp đều có mái cong ở bốn phía và bốn cạnh cũng đều có cửa tò vò, tầng trên nhỏ hơn tầng dưới và cứ thế vút lên tạo nên dáng vẻ cách điệu và ước lệ của một chiếc hoa sen khổng lồ đang hé nở. Phía cao trên đỉnh tháp là một chỏm nhọn có hình bầu rượu.

Vào năm 1987 chùa và tháp đều được trùng tu lại để bảo toàn di tích kiến trúc này cho hậu thế.

Nhà Hồ - giai đoạn Thuộc Minh (1400-1428)

I. Nhà Hồ (1400-1407)

1. Những hoạt động của Hồ Quý Ly 1400 Hồ Hán Thương 1401

Quý Ly lên làm vua, lấy lại họ Hồ của Tổ tiên, đổi tên nước là Đại Ngu (vì họ Hồ vốn dòng dõi nhà Ngu bên Trung Hoa). Chưa đầy một năm thì bắt chước nhà Trần, Hồ Quý Ly nhường ngôi cho con, lên làm Thái thượng hoàng. Tuy thế, Hồ Quý Ly vẫn nắm quyền trị nước.

Con thứ của Quý Ly là Hồ Hán Thương lên làm vua. Hồ Hán Thương có mẹ là công chúa Huy Ninh, con của vua Trần Minh Tông. Vì thế, khi sai sứ sang cáo với nhà Minh, Quý Ly lấy cớ là nhà Trần đã tuyệt tự nên phải cho cháu ngoại lên thay, tạm giữ quyền điều hành quốc sự. Nhà Minh phong cho Hán Thương làm An Nam Quốc vương. Quý Ly thực hiện được nhiều công trình đáng kể dù thời gian nắm quyền của họ Hồ không bao nhiêu (7 năm).

Trước hết phải kể đến việc cải cách dùng tiền giấy của . Cách dùng tiền giấy đã được Hồ Quý Ly cho áp dụng từ năm 1396. Song song với việc phát hành tiền giấy là hủy bỏ việc dùng tiền đồng. Đây là lần đầu tiên trong lịch sử Việt Nam có việc dùng tiền giấy. Sử liệu cho ta biết chi tiết về tiền giấy của như sau:

- Tờ mười đồng: có hình cây rêu biển
- Ba mươi đồng: sóng
- Một tiền: đám mây
- Hai tiền: rùa
- Ba tiền: lân
- Năm tiền: phượng
- Một quan: rồng

Về việc giáo dục, có một số cải cách. Ngay sau khi lên ngôi được 5 tháng, Hồ Quý Ly đã cho tổ chức kỳ thi Thái học sinh, chọn được 20 người đỗ, trong đó có Nguyễn Trãi.

Ba năm sau, nhà Hồ ấn định cách thức thi cử. Lệ thi tiến hành liền trong ba năm, vào tháng 8 hàng năm. Thí sinh đậu thi hương rồi thì được miễn lao dịch nhưng năm sau phải thi lại ở bộ Lễ, ai đỗ được bổ dụng. Qua năm thứ ba mới thi hội, nếu đậu, mới được gọi là Thái học sinh. Trong chương trình thi có môn toán và viết tập. Ngoài ra còn có thi Lại viên để tuyển người làm việc trong các lãnh vực sự vụ, hành chính. Quân nhân, phường chèo, người có tội không được dự thi.

ở các châu phủ đều có quan giáo thụ trông coi việc học hành. Giới nhà giáo được quan tâm một cách thiết thực. Các quan làm giáo chức đều được cấp ruộng từ 10 mẫu trở lên. Mỗi cuối năm phải chọn kẻ học giỏi tiến vào triều để nhà vua sát hạch bổ sung.

Chính sách khuyến học của nhà Hồ đã đưa đến kết quả đáng kể. Năm 1405 có đến 170 người thi đỗ và được bổ dụng vào bộ máy quan chức của nhà Hồ.

Chế độ thuế má: Các thuyền buôn bán đều phải chịu thuế tùy theo hạng. Hạng nhất phải đóng 5 quan, hạng nhì 4 quan, hạng ba 3 quan.

Nhà Hồ ban hành chính sách hạn điền, quy định số ruộng đất mà các vương hầu, quan lại cùng địa chủ được phép có. Không ai có quyền sỡ hữu trên 10 mẫu ruộng. Nếu quá con số ấy thì biến thành tài sản của nhà nước. Chế độ hạn nô cũng được ban hành, quy định mỗi hạng người chỉ có được một số nô tỳ nhất định.

Thuế đinh căn cứ vào số ruộng. Ai có 2 mẫu 6 sào trở lên thì đóng 3 quan, ai có ít hơn số ấy thì đóng ít hơn, ai không có ruộng thì được miễn. Thuế ruộng được định như sau: tư điền đóng mỗi mẫu 5 thăng. Ruộng dâu cũng chia làm ba hạng để đóng thuế.

Hộ tịch: Để tăng quân số hòng chống giữ với nhà Minh, nhà Hồ bắt tất cả mọi người từ hai tuổi trở lên đều phải ghi vào sổ hộ tịch. Nhờ thế quân số tăng thêm.

Nhà Hồ lập ra bốn kho và trưng tập các thợ thủ công giỏi vào làm ở đấy.

Nhà Hồ còn cải cách đóng chiến thuyền. Thuyền có sàn, trên sàn dùng để đi lại, dưới sàn là nơi để chèo chống.

Cương vực của Đại Việt dưới thời nhà Hồ được mở rộng về phương Nam. Năm 1042. Hồ Hán Thương thân chinh đi đánh Champa. Vua Chăm dâng đất Chiêm Động để xin hàng. Hồ Quý Ly bắt vua Chăm phải nhường thêm đất Cổ Lũy, gộp lại thành bốn châu Thăng, Hoa, Tư,

Nghĩa (sau này ghép tên lại thành Thăng Hoa và Tư Nghĩa, tương ứng với vùng Quảng Nam, Đà Nẵng ngày nay).

2. Thất bại của nhà Hồ

Trong lúc nhà Hồ đang ra sức xây dựng đất nước thì lại có một thế lực khác lại vận động để lật đổ nhà Hồ. Có người tên là Trần Thiêm Bình, tự xưng là con của vua Trần Nghệ Tông, vượt biên giới sang Trung Hoa, tố cáo với nhà Minh việc họ Hồ cướp ngôi nhà Trần. Nhà Minh nhân cớ ấy cũng muốn xuất thân đánh họ Hồ.

Hồ Quý Ly biết tin nên tăng cường phòng thủ. Ông cho đắp thành Đa Bang (Ba Vì, Hà Nội), đóng cọc gỗ trong lòng sông Bạch Hạc và chia quân đi trấn giữ các nơi hiểm yếu.

Năm 1406, nhà Minh sai tướng cùng 5.000 quân đưa Trần Thiêm Bình về nước. Hồ Quý Ly cho quân chặn đánh quân Minh ở Chi Lăng, bắt được Thiêm Bình, đem giết đi rồi một mặt sai sứ sang nhà Minh biện bạch việc Thiêm Bình nói dối, xin theo lệ tiến công như cũ, một mặt cho tăng cường phòng thủ, mộ thêm lính, đóng cư ở phía Nam sông Nhị Hà dài đến hơn 700 dặm.

Nhà Minh cử các danh tướng như Mộc Thạnh, Trương Phụ, Lý Bân đem hai đạo quân sang đánh nhà Hồ. Hai đạo quân ấy vượt biên giới tới đóng ở bờ Bắc sông Bạch Hạc. Biết rằng lòng dân còn luyến tiếc nhà Trần, tướng nhà Minh sai viết kịch kể tội nhà Hồ, tuyên truyền là quân Minh sang để lập nhà Trần lên làm vua. Hịch được khắc vào các tấm ván nhỏ và thả trôi sông. Quân Việt bắt được, lòng chiến đấu tan rã, vì thế quân Minh đi đến đâu thắng đến đấy. Hồ Quý Ly phải vào cố thủ trong thành Đa Bang (Ba Vì, Hà Nội), nhưng không bao lâu sau, Trương Phụ vào Mộc Thạnh phá được thành Đa Bang, Hồ Quý Ly phải chạy lên Hoàng Giang rồi về Nghệ An, đến cửa Kỳ La (Cửa Nhượng, Hà Tĩnh) thì bị quân Minh bắt được. Hồ Quý Ly, Hồ Hán Thương cùng gia quyến bị đưa về Kim Lăng (Trung Hoa, 1407).

Trong số người bị bắt, có con trưởng của Hồ Quý Ly là Hồ Nguyên Trừng, một nhà sáng chế ra súng thần công và là tác giả của tác phẩm "Nam Ông Mộc Lục", viết về 31 nhân vật nổi tiếng trong lịch sử của Đại Việt. Sau này, nhờ Hồ Nguyên Trừng dâng lên cho Hoàng đế nhà Minh cách thức chế súng thần công, mà cha con Hồ Quý Ly được thả và sinh sống tại Trung Hoa cho đến chết. Triều Hồ đã thất bại dù có nhiều cải cách tiến bộ. Những cải cách

của Hồ Quý Ly đụng chạm đến hầu hết các giai tầng xã hội, nhất là tầng lớp quý tộc với các phép hạn điền, hạn nô. Vì thế phản ứng của tầng lớp này rất quyết liệt. Những biện pháp kinh tế của Hồ Quý Ly lại chưa có thời gian để trở thành hiện thực nên chưa lôi kéo được quần chúng nhân dân. Bên cạnh đó, việc cướp ngôi nhà Trần đã làm bất bình giới nho sĩ từng thấm nhuần tư tưởng trung quân ái quốc. Do đó nhà Hồ đã không động viên được sự đoàn kết toàn dân, cuộc chiến chống Minh vì thế thất bại.

3. Thành nhà Hồ

Nhà Hồ tuy nắm quyền trong thời gian ngắn ngủi nhưng đã kịp để lại một công trình kiến trúc quan trọng. Đó là thành nhà Hồ.

Tòa thành này được Hồ Quý Ly cho xây từ trước khi đoạt ngôi nhà Trần vào năm 1397. Vào năm ấy, Hồ Quý Ly sai Thượng thư Lại bộ là Đỗ Tỉnh đến động An Tôn (Thanh Hóa) khảo sát thực địa rồi xây thành và cung điện. Thành xây trên địa phận ấy nên được gọi là thành An Tôn. Ngày nay, thành nhà Hồ thuộc hai xã Vinh Long và Vinh Tiến, huyện Vĩnh Lộc, Thanh Hóa.

Thành xây xong, Hồ Quý Ly cho đổi trấn Thanh Hóa thành trấn Thanh Đô và bức vua Trần Thuận Tông bỏ Thăng Long dời đô về đấy (1397). Năm sau, Hồ Quý Ly ép vua phải nhường ngôi cho con là Trần án, mới ba tuổi. Trần án lên ngôi tại thành An Tôn. Từ đấy thành An Tôn được xem như kinh đô mới và được đổi tên là Tây Đô.

Vào năm 1400, sau khi phế Trần án, lên làm vua, Hồ Quý Ly cũng đóng đô ở đấy. Tây Đô được đổi tên thành Quốc Đô. Cũng từ đây Hồ Quý Ly điều hành đất nước, đưa ra những chương trình cải cách của mình. Các khoa thi năm Canh Thìn (1400), năm ất Dậu (1400) đều được tổ chức tại đây. Cũng từ đây, Hồ Hán Thương cầm đầu đại binh xuất phát từ cửa chính Nam lên đường tấn công Champa, lấy được hai đất Chiêm Động và Cổ Lũy (1402).

Cuộc chiến kháng Minh của nhà Hồ thất bại, quân Minh vào chiếm lấy Quốc Đô, đổi tên Quốc Đô thành phủ Thanh Hóa. Đến sau khi Lê Lợi chiến thắng quân Minh, lên ngôi vua, đóng đô tại Đông Kinh (Thăng Long), thành Thanh Hóa được trở lại tên cũ của thời nhà Trần là Tây Đô. Vào thờ nhà Nguyễn, nhiều địa danh tỉnh, huyện, thành, l?sở được thay đổi để phù hợp với chế độ chính trị của triều Nguyễn. Thành Thăng Long được đổi thành tỉnh

Hà Nội, thành Tây Đô lấy tên của làng ở phía cửa Tây của thành là Tây Nhai. Đến đời Minh Mạng (1820-1840) lại đổi thành Tây Giai.

Tên thành nhà Hồ mới xuất hiện sau này, từ khi triều đại nhà Hồ được xem là triều đại chính thống trong lịch sử.

Theo mô tả của các sách sử cũ thì trong thành nhà Hồ đã từng có nhiều công trình kiến trúc như điện Hoàng Nguyên, cung Diên Thọ, cung Phù Cực, Thái Miếu... Nhưng hiện nay không còn một dấu tích gì đáng kể. Chỉ còn tồn tại bức tường thành đồ sộ, chu vi dài tới hơn 3 km, cao trung bình 5-6m.

Thành nhà Hồ được xây với một bình đồ gần vuông. Chiều dài (Bắc và Nam) có 90m, chiều rộng (Đông và Tây) hơn 700m. Bốn mặt thành đều còn tương đối đủ. Mặt ngoài ốp đá, phía trong là tường đất đắp thoải xuống để quân lính di chuyển dễ dàng. Nét đặc sắc của các bức tường thành này là phần ốp bằng những khối đá xanh ở bên ngoài. Các khối đá được đẽo vuông vức, phần nhiều có chiều dài là 1,4m, rộng 0,7m và dày 1m. Riêng ở cửa Tây có những khối đá rất to, dài đến 5,1m, cao và dày 1,2m, nặng hơn 15 tấn. Các khối đá được xếp theo hình chữ công chồng lên nhau, tạo nên độ dốc thẳng đứng ở mặt ngoài, gây trở ngại đến mức tối đa cho kẻ địch muốn vượt thành.

Đá được lấy ở dãy núi đá cách thành về phía Nam chừng vài cây số. Đá được chế tác, đẽo gọt tại đây rồi mới được vận chuyển về thành.

Người xưa đã vận chuyển và chồng những khối đá to lớn và nặng nề ấy như thế nào? Các nhà khảo cổ học đã tìm thấy những hòn bi bằng đá ở quanh thành và đưa ra giả thuyết là người xưa có thể sử dụng các hòn bi đá này để di chuyển đá. Khối đá được đặt trên các hòn bi đá, người vận chuyển dùng đòn bẩy để bẩy cho đá trượt trên các hòn bi ấy. Sau khi đã trượt qua một số hòn, người ta lại đem bi đặt đón phía trước cho khối đá tiếp tục trượt qua. Và cứ thế, khối đá nhích lần lần đến nơi. Ngoài ra còn có giả thuyết cho là đá được vận chuyển bằng những chiếc cộ, tức là loại xe bốn bánh bằng gỗ, bên trên có sàn để hàng hóa.

Còn việc xếp chồng các khối đá lên nhau theo hình chữ công lại được phối hợp với việc đắp tường đất bên trong. Tường đất được đắp thành những con đường thoai thoải để bẩy đá lên được dễ dàng, sau đó các khối đá được xếp, lớp sau chồng lên lớp trước. Công việc này rất nặng nhọc và đã gây ra tai nạn. Người ta đã tìm thấy một bộ xương người ở một chỗ

tường đá lở. Hẳn là người xấu số ấy bị đè giữa hai khối mà đồng đội không thể nào lấy thây ra được vì khối đá quá nặng.

Trước kia, trên mặt thành có phần gạch xây lên bên trên mặt đá theo lệnh của Hồ Hán Thương (1401), nhưng ngày nay không còn nữa. Nhiều đoạn mặt thành bị phá lấy đá, chiều cao chỉ còn 0,5m. Có đoạn mất hẳn.

Thành có bốn cửa Đông, Tây, Nam, Bắc. Mỗi cửa đều ở vị trí chính giữa các mặt thành và được xây thành vòm cuốn bằng đá khối, kích thước rất lớn. Riêng cửa Nam là cửa chính, lại có đến ba vòm cuốn, vòm giữa to hơn hai vòm hai bên. Cửa Nam là cửa lớn nhất, rộng 38m, coa hơn 10m, xây nhô ra ngoài tường thành 4m. Cả ba vòm cuốn đều rộng 5,8m. Vòm cửa giữa cao 8,5m, hai vòm bên cao 7,8m. Phía trên cửa Nam có lát đá bằng phẳng, nguyên là nền của lầu cửa, nơi vua ngự để duyệt binh hoặc chủ trì các nghi lễ.

Các cửa Đông, Tây và Bắc rộng 5,8m, sâu khoảng hơn 13m, cao 5,4m. Mỗi vòm cuốn đều có hai cánh cửa gỗ nặng, dầy và chắc. Dấu vết của các cánh cửa ấy là những lỗ đục vào đá và những lỗ cối lắp ngưỡng cửa.

Có thể giải thích cách xây các vòm cuốn như sau: Trước hết, đất được đắp thành hình vòm cửa, sau đó đá mới được xếp lên. Đá ghép vòm được đẽo theo hình múi bưởi. Các chất kết dính được miết vào các khe hở. Xây xong, phần đất bên trong được moi ra để lộ vòm cuốn.

Thành được bao quanh bốn mặt bởi một con hào rộng đến 50m, nhưng ngày nay nhiều chỗ đã bị lấp. Đường qua hào chạy thẳng vào bốn cửa thành được xây cống gạch. Hiện nay ở cửa Tây còn loại cống gạch này.

Thành còn có một vòng tre gai bao quanh về phía Tây và phía Bắc, còn phía Nam và Đông có một lũy đất cách vòng hào khoảng 1km. Lũy khá lớn, chạy suốt hai phía mặt thành. Tất cả tạo thành một hệ thống tuyến phòng ngự tiền duyên, bảo vệ cho thành.

Thành nhà Hồ được nhà nước công nhận là di tích lịch sử văn hóa vào đợt đầu tiên, năm 1962. Thành được quy định làm hai khu vực: Khu vực bất khả xâm phạm là toàn bộ bức thành. Tuy đã được quy định bằng văn bản, nhưng khu tích này vẫn bị xâm phạm. Cần thiết phải có biện pháp bảo vệ di sản văn hóa này tích cực hơn.

II. Giai đoạn thuộc Minh (1407-1427)

Quân Minh chiếm được Đại Việt rồi chia ra làm 17 phủ và đặt chính sách cai trị. Con cháu nhà Trần nổi lên (Giản Định Đế, Trần Quý Khoách) chống cự nhưng không thành công.

Cuộc đô hộ của nhà Minh có ngắn ngủi nhưng cũng để lại những hậu quả tai hại cho Đại Việt. Ta có thể đơn cử:

Sau khi thắng được nhà Hồ, quân Minh đã bắt rất nhiều phụ nữ, trẻ em, thầy thuốc, thợ giỏi về Trung Quốc. Chúng phá nhiều công trình văn hóa như chuông Quy Điền, vạc Phổ Minh...

Cùng với việc trên, quân Minh đem rất nhiều sách vở của Đại Việt về Kim Lăng và thiêu hủy. Một số trong những sách của ta bị thất truyền cho đến ngày nay có thể kể:

Hình Thư của Lý Thái Tông, Hình Luật của Trần Thái Tông, Khóa Hư Lục của Trần Thái Tông, Binh Gia Yếu Lược và Vạn Kiếp Bí truyền của Trần Hưng Đạo, Tiểu ẩn Thi của Chu An Lạc, Đạo Tập của Trần Quang Khải, Băng Hồ Ngọc Hán tập của Trần Nguyên Đán, Đại Việt Sử Ký (30 quyển) của Lê Văn Hưu, Nhị Khê thi tập của Nguyễn Phi Khanh, Phi Sa tập của Hàn Thuyên.

III. Cuộc kháng chiến chống Minh (1418-1427)

Đầu năm 1416 tại Lũng Nhai thuộc vùng rừng núi Lam Sơn (huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa), Lê Lợi và 18 người cùng chí hướng làm lễ ăn thề nguyện cùng sống chết để đánh đuổi quân Minh do Mã Kỳ cầm đầu tiến đánh Lam Sơn. Sau khi phục binh đánh thắng trận đầu, nghĩa quân hãy còn yếu sức, chưa quá 2000 người, không chống cự nổi. Bình Định Vương phải bỏ cả vợ con cho địch bắt, cùng nghĩa quân rút lên núi Chí Linh. Khi quân Minh rút đi, nghĩa quân lại trở về Lam Sơn, xây dựng căn cứ, lực lượng chỉ còn khoảng 100 người.

Tháng 4 năm 1419, Lê Lợi đem quân đánh chiếm đồn Nga Lạc (Nga Sơn, Thanh Hóa). Quân Minh đem lực lượng đến đánh nghĩa quân phải rút lên núi Chí Linh lần thứ hai và bị quân Minh vây chặt. Trong tình hình nguy cấp đó, Lê Lai đã tình nguyệt mặc ngự bào, giả làm Lê Lợi cưỡi voi xông trận để bị giặc bắt. Giết xong Lê Lai, tưởng là đã trừ được Lê Lợi,

quân Minh rút đi. Nghĩa quân chuyển về Lư Sơn (phía Tây huyện Quang Hóa) để xây dựng căn cứ khác.

Năm 1420, sau khi đánh thắng quân Minh một trận lớn ở Thi Lang, Bình Định Vương cho đóng bản doanh tại Lỗi Giang (tên của một đoạn sông Mã). Tại đây, Nguyễn Trãi đã đến yết kiến Lê Lợi và dâng tập Bình Ngô sách (bản chiến lược đánh đuổi quân Minh). Lê Lợi phong Nguyễn Trãi làm tham mưu.

Cuối năm 1422, quân Minh tiến đánh nghĩa quân ở Quan Gia (có nơi ghi là Quan Du). Lê Lợi phải rút quân về Chí Linh lần thứ ba. Nghĩa quân thiếu lương thực, Lê Lợi phải giết cả con ngựa đang cưỡi để nuôi quân. Trước tình thế khó khăn đó, để củng cố lực lượng, Lê Lợi xin hòa với quân Minh. Đề nghị ấy được quân Minh chấp nhận vì đã đánh nhau với nghĩa quân mãi mà vẫn không tiêu diệt được (tháng 5.1423).

Lui về phía Nam

Qua năm 1424, sau nhiều lần mua chuộc dụ dỗ nghĩa quân bất thành, quân Minh chuẩn bị dùng võ lực đàn áp. Theo lời bàn của Nguyễn Chích, Bình Định Vương tiến vào Nghệ An để xây dựng căn cứ mới. Tháng 10 năm 1424, Lê Lợi cho quân đi đánh chiếm đồn Đa Căng (Thanh Hóa). Nghĩa quân đánh tan quân Minh ở Bồ Liệp và Trịnh Sơn (Nghệ An).

Đầu năm 1425 tướng nhà Minh là Trần Trí huy động lực lượng ở Nghệ An chặn đánh nghĩa quân làm chủ cả vùng Nghệ An. Bình Định Vương một mặt sai Đinh Lễ đem quân đánh Diễn Châu rồi tiến ra vây thành Tây Đô, một mặt sai Trần Nguyên Hãn, Lê Nỗ đem quân vào Nam giải phóng hai châu Tân Bình, Thuận Hóa, uy thế của Bình Định Vương ngày càng lớn, dân chúng gia nhập nghĩa quân càng nhiều. Các tướng gọi ông là Đại Thiên Hành Hóa (thay trời làm mọi việc).

Nhà Hậu Lê (1428-1527)

I. Chính trị - xã hội đại việt dưới đời các vua

1. Lê Thái Tổ (1385 - 1433)

Lê Lợi sau khi thắng quân Minh, lên ngôi vua lấy hiệu là Lê Thái Tổ, lấy lại quốc hiệu là Đại Việt. Thời gian làm vua của ông ngắn ngủi, chỉ có sáu năm. Tuy thế, ông vẫn thực hiện được một số việc, đặt nền tảng cai trị các vua kế vị.

Để tránh chiến tranh, Lê Thái Tổ sai sứ sang cầu phong nhà Minh và thuận theo yêu sách của nhà Minh là cứ ba năm lại công hai người vàng gọi là "Đại thân kim nhân" để thay thế cho Liễu Thăng và Lương Minh, đã bị giết trong cuộc chiến vừa qua.

Để bộ máy nhà nước thích ứng với tình hình đất nước trong thời kỳ xây dựng, vua Lê Thái Tổ buộc các quan lại từ tứ phẩm trở xuống đều phải thi lại khoa Minh Kinh. Khoa thi này còn dành cho các người ẩn dật ra thi để vua chọn nhân tài. Những tăng sĩ, đạo sĩ của Phật giáo và Lão giáo đều ohải thi lại kinh điển của tôn giáo mình, nếu đậu mới cho tiếp tục việc tu hành, còn rớt thì phải hoàn tục làm ăn sinh sống như người thường.

Vua cho lập trường Quốc Tử Giám tại Kinh đô để cho con cháu các quan lại và cả con cái thường dân vào học.

Vua chia nước ra làm 5 đạo. Mỗi đạo có quan Hành khiển giữ sổ sách về quân và dân. Các xã hơn 100 người thì gọi là đại xã có ba xã quan trông coi. Xã có hơn 50 người được gọi là trung xã, có hai xã quan. Còn tiểu xã thì có 10 người trở lên và chỉ có một xã quan.

Quân đội cũng được vua phiên chế lại. Trong công cuộc kháng chiến chống Minh, số quân của Bình Định Vương lên đến 25 vạn. Đến nay vua cho 15 vạn về lại nông thôn làm ăn. Số còn lại thì chia làm năm phiên, một phiên ở lại làm lính còn bốn phiên kia cũng cho về làm ruộng và cứ thế thay phiên nhau.

2. Lê Thái Tông (1423 - 1442)

Lê Thái Tông lên nối ngôi vua khi mới có 11 tuổi, có quan phụ chính và là công thần Lê Sát quyết định hết mọi việc. Nhưng khi lớn lên, thấy Lê Sát quá chuyên quyền, vua Lê Thái Tông bèn giết đi và thân chính.

Vua chỉnh đốn lại việc thi cử, định lệ là cứ 5 năm thì một lần thi hương, 6 năm một lần thi hội. Từ năm 1442 vua cho khắc tên các tiến sĩ vào bia đá. Từ đấy Đại Việt có tục lệ này.

Giữa năm 1442, sau chuyến đi duyệt quan ở Chí Linh và ghé thăm Nguyễn Trãi tại Côn Sơn, vua mất thình lình tại hành cung ở Lệ chi viên (Hà Bắc), bên cạnh Nguyễn Thị Lộ, người thiếp của Nguyễn Trãi. Triều đình đổ cho Nguyễn Trãi và Nguyễn Thị Lộ giết vua và cho tru di tam tộc dòng họ của Nguyễn Trãi.

3. Lê Nhân Tông (1441 - 1459)

Lê Nhân Tông lên làm vua khi mới hai tuổi nên bà Thái Hậu làm nhiếp chính, nhưng đến năm 1459 thì vua bị người anh là Nghi Dân giết đi để cướp ngôi. Nghi Dân ở ngôi 8 tháng lại bị triều đình giết. Người con thứ tư của vua Lê Thái Tông được tôn lên làm vua. Đó là Lê Thánh Tông.

4. Lê Thánh Tông (1442 - 1497)

Lê Thánh Tông là một vị minh quân vào hàng bậc nhất của lịch sử Việt Nam. Triều đại của nhà vua đã để lại dấu ấn rõ rệt cho nền văn hóa dân tộc. Các thành tựu có được dưới triều của nhà vua không chỉ thể hiện ở một số lĩnh vực, mà trái lại rất toàn diện, tổng hợp cả về chính trị, kinh tế, quân sự lẫn văn hóa, xã hội.

Về cấu trúc hành chính, cơ cấu chính quyền được nhà vua cải tổ từ trung ương xuống đến tận xã. Cơ chế sáu bộ, sáu khoa (Lại, Hộ, Lễ, Binh, Hình, Công) đã được lập ra từ thời Nghi Dân, được giữ lại và đồng thời thêm sáu bậc (lực tự). Các sĩ phu Nho giáo được tham chính rộng rãi. Họ được tuyển qua con đường thi cử. Các quan lại có cuộc sống vật chất tương đối bảo đảm, được cấp ruộng đất và tuế bổng.

Cả nước được chia làm 12 đạo, là Thanh Hóa, Nghệ An, Thuận Hóa, Thiên Trường, Nam Sách, Quốc Oai, Bắc Giang, An Ban, Hưng Hóa, Tuyên Quang,Thái Nguyên và Lạng Sơn. Về sau có thêm đạo Quảng Nam. Vua Lê Thánh Tông cho vẽ bản đồ toàn quốc, được gọi là Hồng Đức bản đồ. Đây là bản đồ toàn quốc đầu tiên của đất nước, được hình thành bằng cách tập

hợp tất cả bản đồ các đạo mà thành. Đồng thời, một bộ sách quan trọng về lịch sử của nước nhà được biên soạn. Đó là bộ "Đại Việt sử ký toàn thư" của Ngô Sĩ Liên. Tác phẩm này dựa trên cơ sở của cuốn "Đại Việt sử ký" của Lê Văn Hưu, viết từ thời Hồng Bàng cho đến đời vua Lê Thái Tổ. Bộ sử này hiện vẫn còn được bảo tồn, chứ không thất truyền như bộ "Đại Việt sử ký" của Lê Văn Hưu. Lê Thánh Tông chăm lo đến nền nông nghiệp và các công trình thủy lợi. Con đê lấn biển còn dấu vết ở Hà Nam Ninh là hậu thân của con đê được đắp dưới đời của nhà vua, nên được gọi là Lê Hồng Đức.

Năm 1471, Lê Thánh Tông đích thân cầm quân đi đánh Champa, lấy thêm đất cho đến núi Thạch Bi, đặt ra đạo Quảng Nam. Nhà vua còn sai quân đi đánh, buộc Lão qua và Bồn Man phải quy phục (1479). ở biên giới phía Bắc, Lê Thánh Tông cho phòng giữ chắc chắn.

Năm 1483, nhà vua cho soạn một bộ luật mới, đó là bộ "Lê Triều hình luật", vẫn thường được gọi là "Luật Hồng Đức" bao gồm nhiều lĩnh vực về luật hình, luật hôn nhân, luật hành chính, luật dân sự, luật tố tụng... Bộ luật có mặt tiến bộ đáng chú ý là quan tâm đến người nghèo, đối xử tương đối công bằng với phụ nữ hơn so với thời trước.

Năm 1494, Lê Thánh Tông lập ra hội Tao Đàn gồm có vua và 25 văn thần. Nhà vua xưng là Tao Đàn Nguyên soái, cùng nhau xướng họa. Hội Tao Đàn chứng tỏ sinh hoạt văn hóa thanh cao của thời ấy. Những bài thơ xướng họa giữa các tao nhân mặc khách ấy được tập hợp thành tập "Quyành Uyển cửu ca", gồm 300 bài ca tụng thiên nhiên, cuộc sống, con người, tình thương. Hội Tao Đàn ngưng hoạt động vào năm 1497, lúc người Nguyên Soái mất. Bản thân nhà vua cũng sáng tác nhiều thơ văn. Đó là có "Hồng Đức quốc âm thi tập", "Thập giới cô hồn quốc ngữ văn", viết bằng chữ Nôm, "Liệt truyện tạp chí", "Chinh Tây kỷ hành", "Minh Lương cẩm tú", "Văn minh cổ xúy", "Xuân Vân thi tập"... viết bằng chữ Hán.

Triều đại Lê Thánh Tông kéo dài 38 năm với hai niên hiệu là Quang Thuận (1460 - 1496) và Hồng Đức (1469 -1497). Đây là giai đoạn cường thịnh của nước Đại Việt.

Các vua sau Lê Thánh Tông, trừ Lê Hiển Tông là người hiền lành, biết lo cho dân, còn lại thì sống xa xỉ, bạo ngược và lơi lỏng việc triều đình. Vì thế họ Mạc mới nổi lên được.

II. Kinh tế

Vào buổi đầu của triều đại mình, nhà Lê đã khôi phục được nền kinh tế và cải thiện được đời sống nhân dân.

Vua Lê Thái Tổ định ra phép "quân điền" vào năm 1429. Chính sách này về sau được vua Lê Thánh Tông hoàn chỉnh vào năm 1477. Theo chính sách này, công điền công thổ được đem chia cho mọi người, từ quan lại thần cho đến người già yếu cô quả đều có phần ruộng làm cho khoảng cách giữa người giàu và nghèo không chênh lệch lắm. Phép quân điền này duy trì và phát triển vào các đời sau. Những ruộng bỏ hoang được nhập vào ruộng công làng xã để chia cho nông dân. Về sau, việc chia ruộng được thực hiện sáu năm một lần. Các cơ quan phụ trách các vấn đề liên quan đến nông nghiệp được đặt ra:

* Khuyến nông: Cơ quan này chiêu tập các nông dân xiêu tán tha phương cầu thực, đưa họ trở về quê quán làm ăn.

* Đồn điền: Đưa nông dân đến đất mới ở khai hoang

* Hà đê: Săn sóc hệ thống đê điều.

Sinh hoạt thương mại sầm uất. Thăng Long với 36 phố phường được hình thành. Nhiều làng thủ công chuyên nghiệp xuất hiện như gốm Bát Tràng, đúc đồng Đại Bái. Các chợ được nhà nước khuyến khích thành lập, hễ chỗ nào có dân là có chợ. Việc buôn bán với nước ngoài tại Vân Đồn tuy có hạn chế nhưng vẫn phát triển. Các mỏ đồng, vàng bắt đầu được khai thác.

III. Phát triển văn hóa

1. Tư tưởng

Nhà Lê lấy thuyết Nho giáo của Chu Tử làm mẫu mực cho cách cai trị của triều đại. Nho giáo trở thành hệ tư tưởng chính thống của thời đại. Có thể nói rằng Nho giáo đã trở thành quốc giáo độc tôn trong triều đình cũng như trong dân gian. Nho giáo bắt mọi người phải tuyệt đối phục tùng quyền hành tối thượng của nhà vua, thần thánh hóa nhà vua và phân biệt rạch ròi ranh giới giữa vua, quan, dân.

Các nho sĩ được đào tạo bởi học thuyết Khổng Mạnh tăng lên gấp bội và thay thế hoàn toàn các tăng sĩ trong cuộc sống chính trị, kinh tế văn hóa. Công việc giáo dục Nho học trở

thành quy củ. Nhà nước khuyến khích học để làm quan, giúp vua trị nước. Nhà Lê tôn vinh việc học bằng các cuộc lễ xướng danh (lễ đọc tên người thi đậu), lễ vinh quy (lễ đón rước người thi đậu về làng) và nhất là lệ khắc tên và lý lịch tiến sĩ vào bia đá Văn Miếu (bắt đầu từ 1422). Vì thế ai nấy đua nhau học hành để tôn tuổi được ghi vào bảng vàng, để gia môn được mở mặt và để làng quê được vinh hiển.

Như thế công việc giáo dục Nho học đã trở thành quy củ. Ngoài trường Quốc Tử Giám ra còn có các trường học ở các đạo, phủ với rất đông học trò. Các kỳ thi được các sĩ tử khắp nơi hưởng ứng. Ví dụ như kỳ thi hội năm 1475 có ếến 3.000 thí sinh Nho Giáo đã áp đảo tuyệt đối Phật giáo lẫn Đạo giáo.

2. Văn học

Văn học thời Lê có nội dung yêu nước, tiêu biểu là các tác phẩm của Nguyễn Trãi như "Quân trung từ mệnh tập", "Bình Ngô đại cáo". Nhóm Tao Đàn tượng trưng cho nền văn học cung đình, ca ngợi phong cảnh và cũng lồng vào đấy lòng yêu nước, yêu thiên nhiên. Có những tác phẩm khoa học quan trọng như "Toán pháp đại thành" của Lương Thế Vinh, "Đại Việt sử ký toàn thư" của Ngô Sĩ Liên, "Dư địa chí" của Nguyễn Trãi, "Bản thảo thực vật toát yếu" của Phan Phu Tiên.

Văn học chữ Nôm tiếp tục phát triển. Lê Thánh Tông sáng tác thơ văn Nôm và khuyến khích triều thần sáng tác theo. Điển hình là "Hồng Đức quốc âm thi tập" do nhiều tác giả viết chứng tỏ đã có một phong trào trước tác bằng thơ chữ Nôm vào thời ấy. Bên cạnh "Hồng Đức quốc âm thi tập" còn có "Thập giới cô hồn quốc ngữ văn" (Mười điều răn cô hồn viết bằng ngôn ngữ nước ta). Tác phẩm này có nội dung răn mười giới trong xã hội thời ấy. Đó là thiền tăng, đạo sĩ, quan lại, nho sĩ, thiên văn địa lý, thầy thuốc, tướng võ, hoa nương, buôn bán và đãng tử. Qua mười điều răn này, tác phẩm phản ảnh được hoạt động của từng hạng người trong khung cảnh xã hội thời ấy.

IV. Nhân vật tiêu biểu

Triều đại nhà Lê ghi vào sử sách những nhân vật anh hùng, lỗi lạc độc đáo như Lê Lợi, lãnh tụ cuộc khởi nghĩa Lam Sơn; Lê Lai (?-1419) liều mình cứu chúa; Nguyễn Chích (1382 - 1448), danh tướng đã đưa ra chiến lược lấy Nghệ An làm hậu phương lớn cho cuộc khởi

nghĩa Lam Sơn; Nguyễn Xí (1398 - 1465), vị tướng trẻ đã bắt sống được hai tướng Minh là Hoàng Phúc và Thôi Tụ; Trần Nguyên Hãn (?-1428), người chiến thắng trận Xương Giang; Lê Thánh Tông, bậc minh quân của lịch sử Việt Nam; nhà toán học Trạng nguyên Lương Thế Vinh (1441-?); sử gia Ngô Sĩ Liên, tác giả cuốn Đại Việt sử ký toàn thư; Tổ nghề in, nhà văn Thám hoa Lương Nhữ Học... và đặc biệt là Nguyễn Trãi, một con người toàn tài, đã được UNESCO phong làm danh nhân văn hóa thế giới.

Nguyễn Trãi không những giỏi thơ phú, văn chương mà còn là một nhà chính trị uyên bác đồng thời lại tinh thông luật pháp, địa lý, lịch sử... Thêm vào đó, ông đã cống hiến hết mình cho sự nghiệp giải phóng dân tộc, cho công cuộc xây dựng đất nước và đào tạo các thế hệ tiếp nối. Cuộc đời của con người sống vì lý tưởng ích quốc lợi dân ấy, éo le thay, lại gặp phải thảm cảnh "tru di tam tộc".

Nguyễn Trãi vốn là dòng dõi Trần Quang Khải về phía mẹ, là cháu ngoại của Trần Nguyên Đán, Tư đồ dưới thời Trần Nghệ Tông. Phía nội của Nguyễn Trãi lại là nhà khoa bảng. Cha là Nguyễn Phi Khanh, đỗ Bảng nhãn vào năm 1374.

Trong cuộc kháng chiến chống Minh, Nguyễn Trãi đem hết tài năng, sức lực phò trợ cho Lê Lợi. Những chiến thuật chiến lược của ông đã được Lê Lợi sử dụng thành công trong công cuộc đánh đuổi quân Minh. Tư tưởng lớn của ông "lấy đại nghĩa để thắng hung tàn, đem chí nhân để thay cường bạo" là đường lối của cuộc kháng chiến. áng văn bất hủ "Bình Ngô đại cáo" là bản tuyên ngôn về sự độc lập, tự cường của dân tộc.

Cuộc kháng chiến thành công, là người có công lớn, Nguyễn Trãi được vua Lê Thái Tổ phong tước hầu và ban cho quốc tính. Ông đứng đầu hàng ngũ quan văn, nhận trọng trách soạn thảo các chiếu, chỉ của vua. Về sau, ông phụ trách các kỳ thi tiến sĩ. Vụ án Lệ chi viên xảy ra, ông bị giết oan. Hai mươi hai năm sau, năm 1464, dưới triều bậc minh quân Lê Thánh Tông, ông mới được minh oan.

Nguyễn Trãi để lại cho hậu thế nhiều tác phẩm bất hủ. Ngoài "Bình ngô đại cáo", ông là tác giả của công trình Lam Sơn thực lục, viết về lịch sử cuộc khởi nghĩa Lam Sơn; Luật thư, nền tảng cho pháp chế thời Lê; Dư địa chí, ghi chép về địa lý Đại Việt; Băng Hồ di sự lục, viết về Trần Nguyên Đán, úc Trai thi tập...

Năm 1980, ghi nhận về giá trị của cuộc đời và sự nghiệp của Nguyễn Trãi, tổ chức UNESCO công nhận Nguyễn Trãi là danh nhân văn hóa thế giới.

V. Di sản văn hóa tiêu biểu

Triều Lê là triều phong kiến đầu tiên trong lịch sử Việt Nam đã áp dụng chặt chẽ học thuyết Nho giáo vào việc trị nước. ảnh hưởng Nho giáo bao trùm lên mọi hành vi, hành động của con người. Giới nho sĩ xuất hiện và đóng một vai trò quyết định trong xã hội. Sự kiện thoát khỏi ảnh hưởng của Phật giáo cũng đặt dấu ấn lên kiến trúc của nhà Lê. Không như những triều đại trước, những công trình quan trọng của thời này không phải là chùa chiền nữa mà là cung đình, lăng tẩm, nơi tượng trưng cho quyền uy thiên sử. Thành Thăng Long (tên gọi chính thức của thời này là Đông Kinh), được xây thêm hai vòng thành phía trong là Hoàng Thành và Cung thành. Bên cạnh các kiến trúc cung đình, còn có một kiến trúc tượng trương cho tư tưởng Nho giáo, cho tâm hồn, tâm huyết của kẻ sĩ thời ấy là Văn Miếu.

Văn miếu - quốc tử giám

Văn miếu tại Hà Nội, nơi tượng trưng cho Nho học Việt Nam, được xây dựng dưới đời vua Lý Thánh Tông vào mùa thu, tháng tám, năm Canh Tuất (1070). Đồng thời tượng của Khổng Tử và 72 đồ đệ cũng được tạc và thờ tại đây. Sáu năm sau (1076), vua Lý Nhân Tông lại lập thêm Quốc Tử Giám để làm nơi dạy học. Thoạt đầu đấy chỉ là nơi học tập của các hoàng tử, dần dần về sau mở rộng ra đến con quan và con dân. Sang đời nhà Trần, vào năm 1234, Văn Miếu và Quốc Tử Giám được sửa sang lại. Đến đời nhà Lê, là một nhà nước trọng Nho, xem Nho giáo như là quốc giáo, thì Văn Miếu và Quốc Tử Giám lại càng được chú trọng hơn nữa. Kiến trúc này được trùng tu cả thảy 4 lần vào các năm 1511, 1567, 1762 và 1785, nhiều công trình mới được thực hiện như bia đá đề tên tiến sĩ. Qua đến đời nhà Nguyễn, Văn Miếu - Quốc Tử Giám cũng được trùng tu và bổ sung thêm Khuê Văn Các, điện Khải Thánh.

Hiện trạng khu di tích ngày nay đã qua nhiều lần trùng tu nhưng vẫn giữ được vẻ cổ kính, thâm nghiêm với diện tích là 24.000m2. Tường bao quanh Văn Miếu cũng như các bức tường ngăn chia từng khu bên trong đều được xây bằng gạch Bát Tràng. Mọi kiến trúc ở đây

đều được xếp đặt cân xứng theo trục Bắc Nam. Nếu không tính phần Tiền án, thì có tất cả năm khu.

Phần Tiền án là từ Tứ trụ cho đến tường ngoài bao quanh các kiến trúc bên trong. Thật ra, trước đây, Tứ trụ được nối liền về phía trước với một bối cảnh thiên nhiên là Thái hồ và gò Kim Châu ở giữa. Nhưng về sau, vì nhu cầu giao thông, người ta không để ý đến việc duy trì di tích văn hóa, đã phóng một con đường, tách Thái hồ với toàn cục của Văn Miếu - Quốc Tử Giám.

Sau Tứ trụ là đến cổng Tam quan với chữ "Văn Miếu Môn". Cổng Tam quan có một cấu trúc bề thế, gồm hai tầng, cửa cuốn tròn cùng cửa thông gió hình chữ thọ, kết hợp với lan can và các hoa văn tạo nên một giá trị nghệ thuật cao.

Cổng "Đại Trung môn" bắt đầu khu thứ hai. Đỉnh mái được trang trí bằng điển tích cá vượt vũ môn. Hai bên Đại Trung môn có hai cổng nhỏ đề chữ "Thành Đức" và "Đạt Tài". Theo cổng Đại Trung môn đi thẳng vào là "Khuê Văn Các" (Gác đẹp của Sao Khuê, tượng trưng cho văn học). Hai bên Khuê Văn Các cũng có hai cổng nhỏ có tên là "Súc văn" (văn chung hàm súc) và "Bỉ văn" (văn chương sáng đẹp). Khuê Văn Các được xây dựng vào thời nhà Nguyễn năm 1805. Khuê Văn Các bằng gỗ, nhẹ nhàng tựa trên bốn cột gạch lớn, có tám mái cong, 4 mặt có bốn cửa sổ hình tròn, dáng dấp rất thanh thoát.

Tiếp đến là "Thiên Quang Tỉnh" (Giếng trời trong sáng). Thiên Quang Tỉnh là một chiếc hồ hình vuông, mỗi cạnh 28m. Hồ lộng bóng Khuê Văn Các với các cửa sổ tròn, nói lên quan niệm trời tròn, đất vuông, âm dương hòa hợp của người xưa. Hai bên hồ là khu vườn bia đá tiến sĩ. Những bia này được dựng dưới thời nhà Lê, để biểu dương những người thi đậu. Tất cả bia đều dựng trên lưng rùa, tượng trưng cho sự vĩnh cửu. Hiện nay còn 82 bia ghi tên các tiến sĩ thời Lê từ năm 1442 đến 1779 (về sau, nhà Nguyễn cho xây Văn Miếu tại Huế, nằm gần chùa Thiên Mụ). 82 tấm bia ghi tên 1305 nhân vật, trong đó có 17 trạng nguyên, 19 bảng nhãn, 47 thám hoa, 284 hoàng giáp và 938 tiến sĩ. Các tấm bia, được khắc lần lượt theo năm tháng suốt từ đầu đời Lê (1428 - 1458), qua đời Mạc (1528 - 1529), đến thời Trịnh Nguyễn (1600 - 1771) là một chứng liệu quý báu của lịch sử. Các bia của thế kỷ 15 có những nét chạm khắc đơn sơ với những hoa văn viền bia là những chuỗi hình cong, thấp thoáng một số nét của hoa, lá. Các bia của thế kỷ 17 lại được trang trí thêm các mô típ mới

như hoa sen, hoa phù dung, là, phượng, khỉ. Các tấm bia của thế kỷ 18 thì càng phong phú hơn, có mây hóa rồng, cá hóa rồng, lưỡng long chầu nguyệt...

Khu tiếp nối là nhà bái đường cùng hữu vu và tả vu. Nhà bái đường là nơi thờ Khổng Tử, hai dãy nhà tả vu hữu vu ở hai bên dùng làm nơi thờ 72 vị tiền hiền. Các bậc danh nho Việt Nam như Nguyễn Trãi, Trương Hán Siêu... cũng được thờ ở đấy. Ngoài ra, ở bên trái, còn có chiếc chuông lớn tên là "Bích Ung đại chung" (chuông lớn của nhà Giám). Chuông này do Xuân Quận công Nguyễn Nghiễm (Thân phụ của thi hào Nguyễn Du) đứng rạ điều hành đúc vào năm 1768. Bên phải là một tấm khánh bằng đá hai mặt đều khắc chữ. Một mặt có hai chữ Thọ Xương, mặt kia là một bài minh.

Sau cùng là Quốc Tử Giám. Quốc Tử Giám được đổi thành đền Khải Thánh dưới triều Nguyễn vì vào thời này Quốc Tử Giám được dời vào huế. Khu này đã bị tàn phá từ thời chiến tranh, không còn lưu lại gì.

Văn Miếu - Quốc Tử Giám hiện nay đang được tôn tạo lại. Các bia tiến sĩ vốn trước đây được để ngoài trời, đã được làm nhà che để chống lại sự tàn phá của thời gian. Các nhà che bia đã được khánh thành vào ngày 28.10.1994. Giữa các khu nhà che bia có nhà đình bia, bên trong dựng hai tấm bia cổ nhất của năm 1442 và 1448.

Do yêu cầu hài hòa với cảnh quan cổ kính của khu vườn bia, nhà che bia được tạo dựng với dáng vẻ kiến trúc đời Lê, đồng thời lại thiên về thời Nguyễn để phối hòa với Khuê Văn Các và Thiên Quang Tỉnh.

Văn miếu - Quốc Tử Giám là trường Đại học đầu tiên của Việt Nam, tại đây, hàng ngũ trí thức, "rường cột" của đất nước được đào tạo từ thế kỷ này sang thế kỷ khác, những nhân tài đã xuất thân từ đấy. Những nhân vật ấy đã cống hiến cho Tổ quốc như các nhà sử học Ngô Sĩ Liên, Phan Huy ích, nhà bác học Lê Quý Đôn, Phùng Khắc Khoan, nhà chính trị Ngô Thì Nhậm, Phạm Công Trứ... Văn Miếu - Quốc Tử Giám thật là một biểu tượng sâu sắc cho tinh hoa của lịch sử và văn hóa Việt Nam.

Một di tích khác, cũng không kém phần quan trọng về mặt lịch sử văn hóa của triều Lê là Lam Kinh, kinh đô thứ hai của triều Lê và đồng thời là nơi an nghỉ thân xác của các vị vua Lê.

Lam Kinh nằm bên cạnh sông Chu, ở xã Xuân Lam, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa, cách trung tâm thành phố 50 km về phía Tây. Đây là đất khởi nghĩa Lam Sơn xưa. Dòng Ngọc Khê (tên gọi của sông Chu ở đoạn chảy qua Lam Kinh) uống cong dưới chân núi Mục Sơn, một ngọn núi đá vôi, vốn là tiền đồn xưa của nghĩa quân Lam Sơn.

Lam Kinh được xây dựng sau khi Lê Lợi mất. Theo di chúc của người anh hùng Lam Sơn muốn được an táng tại quê hương, vua Lê Thái Tông đưa người về chôn cất tại đây (1433) và cho xây dựng nhiều cung điện để có chỗ nghỉ ngơi và thiết triều mỗi khi về thăm mộ và làm lễ. Các vua sau tiếp tục xây cất thêm lầu đài, thành quách, lăng mộ. 13 đời vua và hoàng hậu triều Lê đều được an táng tại đây tạo nên một quần thể kiến trúc có quy mô lớn.Theo dấu tích còn sót lại, thì Lam Kinh gồm hai phần chính, khu cung điện ở phía trong tường thành và khu lăng mộ nằm ngoài tường thành. Khu cung điện xưa có nghi môn, hồ bán nguyệt, bạch kiều, chính điện hình chữ công, tả vu, hữu vu, sân chầu, nhà hậu tẩm, vòng tường bao quanh bằng đá chu vi 940m, cao 2,5m. Tất cả lầu đài, cung điện đều đã bị sụp đổ hoang tàn chỉ còn lại những bậc thềm bằng đá chạm trổ mây, rồng cùng hơn 50 viên đá tảng, đường kính chừng 80cm, nằm rải rác trên một mặt bằng rộng lớn, giúp ta hình dung được phần nào hình ảnh của một cung điện xa xưa.

Khu bia mộ nằm ngoài vòng tường thành thì lại được bảo quản gần như nguyên vẹn. Đó là bia mộ Vĩnh Lăng (Lê Thái Tổ), xây vào năm 1433; bia Chiêu Lăng (Lê Thánh Tông - 1498); bia Du Lăng (Lê Hiển Tông - 1505); bia Hoàng hậu Ngô Thị Ngọc Dao... Các mộ đều có tường gạch hình vuông bao quanh, mỗi cạnh 4,33m, phía trên mộ là đất phủ cỏ đơn giản. Hai bên mộ có tượng quan hầu, sư tử, tê giác... Mỗi mộ đều có bia ghi công tích, đặt cách xa mộ khoảng 100m. Trong các bia, bia Vĩnh Lăng là to và bề thế nhất. Bia bằng đá, cao 2,97m, rộng 2,4m, dày 0,27m. Bia được đặt trên một con rùa bằng đá nguyên khối, dài 3m. Đỉnh bia tạc theo hình vòng cung 120^{o}. Ba cặp rồng đối xứng nhau vòng theo đỉnh bia. Hai bên thành bia cũng tạc rồng ẩn mây. Đế bia là những họa tiết hình sóng nước. Bia gồm 300 chữ, do Nguyễn Trãi soạn, ghi lại thân thế và sự nghiệp của vua Lê Thái Tổ. Nét chữ khắc sắc sảo chứng tỏ trình độ tinh vi của nghệ nhân. Một ngôi nhà che bia được xây dựng cách đây hơn 30 năm để bảo vệ tác phẩm điêu khắc độc đáo này.

Vì giá trị lịch sử văn hóa của Lam Kinh, chính phủ đã phê chuẩn dự án phục hưng, trùng tu, tôn tạo khu di tích này từ năm 1995 đến năm 2005. Riêng năm 1995, đã có trùng tu một

số di tích quan trọng như bia Vĩnh Lăng, mộ vua Lê Thái Tổ, nhà bia và mộ vua Lê Thánh Tông, mộ của Hoàng hậu Ngô Thị Ngọc Dao...

Hàng năm, vào ngày 22 tháng 8 âm lịch, dân chúng tụ tập về Lam Kinh để tưởng nhớ đến vua Lê Thái Tổ cùng các minh quân của triều Lê. Một lễ hội tưng bừng được tổ chức vào dịp này, thường được gọi là Hội đền vua Lê. Buổi lễ, thực ra, đã được cử hành vào ngày 21 vì trước khi mất, Lê Thái Tổ có dặn dò con cháu phải làm giỗ cho Lê Lai, người đã hy sinh thân mình để cứu Lê Lợi trong lần bị vây khổn trên núi Chí Linh vào năm 1419. Con cháu và đời sau thực hiện lời nói ấy, nên trong dân gian có câu: "Hai mốt Lê Lai, hăm hai Lê Lợi".

Phụ họa cho buổi tế lễ là các điệu hát, múa huê tình, đặc biệt có lệ đánh trống đồng. Trống được đặt úp trên miệng một hố nhỏ, tiếng trống đánh ra, vì thế, trở nên âm vang và dũng mãnh.

Nhân dịp này, dân chúng miền núi đem các sản vật địa phương đến, tạo thành ra một phiên chợ độc đáo, có đủ các loại quý hiếm như mật ong rừng, trầm, quế, nhung hưu, nai, là những thứ mà dân miền xuôi ít có dịp được mua tận gốc. Vì thế, ngày hội đã lôi cuốn đông đảo người dự lãm, cả miền xuôi lẫn miền ngược.

Nhà Mạc - Nam Bắc Triều (1527 - 1592)

1. Nhà Mạc được thành lập

- Mạc Đăng Dung: 1527 - 1529
- Mạc Đăng Doanh: 1529 - 1539
- Mạc Phúc Hải: 1539 - 1547
- Mạc Phúc Nguyên: 1547 - 1562
- Mạc Mậu Hợp: 1562 - 1592

Vào đầu thế kỷ 16, nhà Lê suy yếu dần. Dưới triều vua Lê Tương Dực (1510 - 1516) việc triều chính hết sức rối ren. Vua ham chơi bời bỏ bê việc nước, bên ngoài giặc giã nổi lên khắp nơi. Trong đám giặc ấy có Trần Cao là mạnh nhất. Trần Cao tụ tập được nhiều người, lập thành quân đội, có khi đến đánh tận sông Nhị Hà, suýt chiếm thành Thăng Long.

Tình hình căng thẳng đến thế mà Lê Tương Dực không màng để ý đến. Một thuộc tướng là Trịnh Duy Sản bất mãn, đang đêm đen quân vào giết Lê Tương Dực đi để lập vua khác (1516). Sau đó, cả triều đình lẫn Trịnh Duy Sản đưa lên rồi giết đi mấy lần vua. Kinh đô rối loạn, có khi không biết ai là vua nữa.

Cuối cùng, Lê Chiêu Tông được đưa lên ngôi, nhưng vì nội loạn phải vào trú ở Tây Kinh (1516). Qua năm 1519, đại thần Mạc Đăng Dung rước được vua về lại Kinh thành rồi tóm thâu mọi quyền hành và loại trừ dần dần các đại thần có thế lực khác.

Mạc Đăng Dung (1483 - 1541) vốn người Cổ Trai, huyện Nghi Dương (Hải Phòng), là cháu bảy đời của Mạc Đỉnh Chi. Lúc còn nhỏ, gia đình rất nghèo, làm nghề đánh cá. Sau này nhờ sức mạnh hơn người, thi đỗ Đô lực sĩ, làm đến chức Đô chỉ huy sứ dưới triều Lê Uy Mục.

Sau khi giúp vua Lê Chiêu Tông trở về lại được Kinh thành thì uy quyền của Mạc Đăng Dung rất lớn, lấn át cả vua, hống hách ra vào cung cấm, các quan có ai can gián thì sai người giết đi.

Vua Lê Chiêu Tông thấy thế lo sợ, tìm cách giết Mạc Đăng Dung, nhưng âm mưu không thành, vua phải bỏ chạy trốn lên Sơn Tây (1522). Tại đây Lê Chiêu Tông lại bị một thuộc tướng buộc phải về Thanh Hóa. ở Kinh thành, Mạc Đăng Dung lập hoàng đệ Xuân lên ngôi, đó là Lê Cung Hoàng. ổn định xong việc ở Kinh thành, vào năm 1524 Mạc Đăng Dung đem quân vào đánh Thanh Hóa, bắt được vua Chiêu Tông và giết đi.

Ba năm sau (1527), Mạc Đăng Dung ép triều thần thảo bài chiếu truyền ngôi cho nhà Mạc rồi lên làm vua, lập triều đại mới, đặt niên hiệu là Minh Đức.

Để trừ hậu loạn, Mạc Đăng Dung cho giết vua Lê và bà Thái hậu đi. Các quan trong triều, các bậc khoa giáp tự tử để giữ chữ trung của Nho giáo rất nhiều.

Để vổ yên lòng người, Mạc Đăng Dung giữ lại hầu hết luật lệ của nhà Lê. Công việc gì cũng theo lệ trước mà giải quyết.

Mạc Đăng Dung còn truy tặng cho những người tuẫn tiết vì nhà Lê, đồng thời tìm con cháu của các quan đại thần cũ mời ra phong quan tước, mong họ về giúp mình.

Làm vua được ít lâu, đến năm 1529 Mạc Đăng Dung truyền ngôi cho con là Mạc Đăng Doanh còn mình thì tự xưng là Thái Thượng Hoàng.

Nhà Minh nhân dịp Đại Việt gặp nội loạn, đem quân đến đóng gần cửa Nam Quan, truyền hịch hứa sẽ thưởng quan tước và hai vạn bạc cho ai bắt được cha con Mạc Đăng Dung đồng thời sai người sang bảo Mạc Đăng Dung vội vàng sai sứ sang hàng.

Năm 1540, quân Minh tiến đến ải Nam Quan, Mạc Đăng Dung sợ hãi, bèn cùng các quan lại cả thảy hơn 40 người tự trói mình đến ải Nam Quang lạy phục xuống đất, nộp đổ điền thổ và sổ dân đinh, rồi lại xin dăng đất năm động để sáp nhập vào đất Khâm Châu của Trung Quốc. Ngoài ra, họ Mạc còn đem vàng bạc tặng riêng cho quan nhà Minh nữa. Nhờ thế, nhà Minh phong cho Mạc Đăng Dung chức Đô thống sứ, hàm quan nhị phẩm nhà Minh.

2. Cuộc nổi dậy của nhóm Phù Lê

Trong suốt thời kỳ trị vì, nhà Mạc phải đối phó vất vả chống các nhóm phù Lê. Triều thần nhà Lê, phần tự tử theo vua, phần về mai danh ẩn tích. Phần còn lại tích cực chiêu tập người đứng lên phù Lê. Cuộc phù Lê lúc đầu gặp nhiều thất bại, nhiều tôn thất nhà Lê bị giết

chết. Cuối cùng phong trào phù Lê dưới sự lãnh đạo của Nguyễn Kim, đóng được căn cứ tại Sầm Châu (Lào) và phát triển lực lượng

Nguyễn Kim là người làng Gia Miêu, phủ Hà Trung, trấn Thanh Hóa. Ông là con trai của Nguyễn Hoằng Dụ, đại tướng của nhà Lê, đã có công bảo vệ thành Thăng Long khi loạn Trần Cao nổi lên.

Nguyễn Kim được vua Lào cho nương náu ở Sầm Châu. Ông chiêu mộ hào kiệt rồi cho người tìm ra con út của vua Lê Chiêu Tông và tôn lên làm vua. Đó là Lê Trang Tông (1533). Họ ở chiến khu Sầm Châu tám năm trường, đến năm 1540 mới đủ thực lực và thời cơ để trở về, tiến đánh lấy được Nghệ an rồi thâu phục được Tây Đô (Thanh Hóa - 1543).

Nhóm phù Lê làm chủ được phía Nam, được sách sử gọi là Nam triều (từ Thanh Hóa trở vào). Trong khi ấy nhà Mạc vẫn cầm quyền ở Thăng Long, và được gọi là Bắc Triều.

Các hào kiệt kéo về Nam hưởng ứng rất đông như Phùng Khắc Khoan, Lương Hữu Khánh, Trịnh Kiểm... thanh thế của Nam triều ngày càng lớn, chỉ chờ cơ hội là tràn ra đánh Bắc triều.

3. Thế cuộc Nam Bắc triều

Trong khi lực lượng của Nam triều đang phát triển thì Nguyễn Kim bị một hàng tướng nhà Mạc là Dương Chấp Nhất đánh thuốc độc chết trong một cuộc hành quân tiến đánh Bắc triều. Tất cả binh quyền lọt vào tay người con rể lạ Trịnh Kiểm.

Trịnh Kiểm liền tổ chức hậu cứ vững mạnh, lập hành điện tại đồn Vạn Lại (Thanh Hóa) để cho vua Lê ở rồi lo chấn chỉnh lực lượng, giữ thế thủ ở Thanh Hóa. Trong nội bộ Nam triều có nhiều thay đổi. Vua Lê Trang Tông mất vào năm 1548, Thái tử Duy Huyên được Trịnh Kiểm lập lên làm vua chỉ 8 tháng, thì cũng mất. Trịnh Kiểm kiếm một người cháu họ xa của Lê Thái Tổ lập lên làm vua. Người này ở ngôi được 16 năm thì bị Trịnh Tùng giết (Trịnh Kiểm đã mất vào năm 1570). Một người khác trong họ Lê được họ Trịnh đưa lên, đó là Lê Thế Tông.

Trong khi ấy, về phía nhà Mạc thì cũng trải qua mấy lần đổi ngôi. Đến đời Mạc Phúc Nguyên, lực lượng của phe này đã tương đối ổn định lại thêm có Mạc Kính Điển, chú của Mạc Phúc Nguyên là một vị tướng thao lược. Vì thế nhà Mạc toan tính việc đánh Nam triều,

đồng thời Nam triều cũng chuẩn bị tấn công ra Bắc. Phía Bắc triều đánh vào Thanh Hóa 10 lần. Phía Nam triều tiến ra Bắc đánh cả thảy sáu lần, nhưng hai bên bất phân thắng bại.

Cán cân lực lượng hai bên thay đổi từ sau khi Mạc Kính Điển chết (1580). Quân Nam triều lại càng ngày càng mạnh dưới sự lãnh đạo của Trịnh Tùng. Trịnh Tùng nhiều lần đem quân ra đánh Bắc triều và đến năm 1592 thì bắt được vua Mạc là Mạc Mởu Hợp, đem giết đi rồi rước vua Lê Thế Tông về Thăng Long.

Tàn quân nhà Mạc chạy lên mạn Bắc và được sự ủng hộ của nhà Minh nên tập hợp được lực lượng và hùng cứ ở đất Cao Bằng. Từ đấy, tuy phía họ Trịnh đã làm chủ Thăng Long nhưng không thể nào kiểm soát được vùng Cao Bằng.

Đại Việt Thời kỳ phân liệt - Trịnh - Nguyễn (1600 - 1777)

Họ Trịnh:

- Trịnh Tùng : 1570 - 1623
- Trịnh Tráng: 1623 - 1657
- Trịnh Tạc: 1657 - 1682
- Trịnh Căn: 1682 - 1709
- Trịnh Cương: 1709 - 1729
- Trịnh Giang: 1729 - 1740
- Trịnh Doanh: 1740 - 1767
- Trịnh Sâm: 1767 - 1782
- Trịnh Cán: 1782 - 1783
- Trịnh Khải: 1783-1786

Họ Nguyễn:

- Nguyễn Hoàng: 1600 - 1613
- Nguyễn Phúc Nguyên: 1613 - 1635
- Nguyễn Phúc Lan: 1635-1648
- Nguyễn Phúc Tần: 1648-1687
- Nguyễn Phúc Trăn: 1687-1691
- Nguyễn Phúc Chu: 1691-1725
- Nguyễn Phúc Trú: 1725-1738
- Nguyễn Phúc Khoát: 1738-1765

- Nguyễn Phúc Thuần: 1765-1777.

I. Quá trình phân ly hai đàng

Trong lúc họ Trịnh loay hoay tập trung sức lực hòng tiêu diệt họ Mạc thì một thế lực khác nổi lên và lần lần tách ly khỏi quỹ đạo của họ Trịnh. Đó là họ Nguyễn, mà khởi đầu là Nguyễn Hoàng, con của Nguyễn Kim.

Sau khi Nguyễn Kim bị hại chết, quyền hành đều ở trong tay của Trịnh Kiểm, Trịnh Kiểm nắm hết quyền lãnh đạo nhưng vẫn lo sợ các con của Nguyễn Kim tranh giành nên đã giết người con lớn của Nguyễn Hoàng là Nguyễn Uông, Người con khác của Nguyễn Kim là Nguyễn Hoàng giả bị bệnh tâm thần để tránh nguy hiểm và cho người đến hỏi kế Trạng Trình Nguyễn Bỉnh Khiêm. Trạnh Trình trả lời: "Hoành sơn nhất đái, vạn đại dung thân" (một dãy Hoành Sơn kia có thể yên thân được muôn đời). Nguyễn Hoàng bèn nhờ chị là Ngọc Bảo xin cùng Trịnh Kiểm cho ông vào trấn đất Thuận Hóa.

Năm 1558 Nguyễn Hoàng được phép vào Nam, bèn đem theo họ hàng của mình cùng nhiều quân sĩ, nhân tài gốc Thanh Nghệ. Ông đóng tại xã ái Tử, huyện Vủ Xương, thành lập bộ máy hành chính trên vùng đất mới và tập trung vào việc khai phá đất đai. Công việc của ông đạt được nhiều kết quả. Năm 1569, ông được vua Lê cho trấn nhậm luôn cả đất Quảng Nam.

Sau khi Trịnh Tùng đuổi được họ Mạc lên Mạn Bắc và đưa vua Lê về thành Thăng Long vào năm 1592, Nguyễn Hoàng ra chầu vua và ở lại đấy trong tám năm để giúp Trịnh Tùng đánh họ Mạc. Ông đã đánh thắng nhiều trận to ở Sơn Nam, Hải Dương, Võ Nhai... hai lần hộ giá vua Lê đến Nam Quan hội kiến cùng sứ nhà Minh.

Vào năm 1600, biết Trịnh Tùng không tin tưởng mình, nhân cớ đi dẹp loạn, Nguyễn Hoàng đem binh tướng thẳng về Nam và ở lại đấy luôn. Nguyễn Hoàng vẫn giữ hòa khí với Trịnh Tùng, đem con gái là Ngọc Tú gả cho Trịnh Tráng, con của Trịnh Tùng. Đồng thời, Nguyễn Hoàng ra sức xây dựng cơ đồ, chú trọng đặc biệt đến việc phát triển nông nghiệp và trọng dụng nhân tài. Theo sách sử cũ thì ông là người khoan hòa và công bằng, được dân hai trấn Thuận Hóa và Quảng Nam yêu mến. Cuộc sống của dân chúng ở đấy tương đối sung túc và bình yên, chợ không hai giá, nhiều năm được mùa.

Nguyễn Hoàng là người mộ đạo Phật. Ông cho xây dựng nhiều chùa, trong đó có chùa Thiên Mụ xây cất vào năm 1601.

Năm 1613, Nguyễn Hoàng mất, người con thứ sáu là Nguyễn phúc Nguyên lên nối nghiệp, được gọi là chúa Sãi.

Chúa Sãi có nhiều nhân tài giúp sức như Nguyễn Hữu Dật, Nguyễn Hữu Tiến, Đào Duy Từ. Đào Duy Từ lập đồn Trường Dục ở huyện Phong Lộc (Quảng Bình) và xây một cái lũy dài ở cửa Nhật Lệ (Đồng Hới). Lũy này vẫn thường được gọi là lũy Thầy. Sau khi có được đồn lũy che chở, chúa Sãi ra mặt không phục tùng họ Trịnh nữa và cho tướng ra lấn đất cho đến phía Nam sông Gianh.

Từ đó hai bên đánh nhau. Đại Việt bị chia làm hai, phía Bắc từ sông Gianh trở ra thuộc về chúa Trịnh, được gọi là Đàng Ngoài. Phía Nam từ sông Gianh trở vào thuộc quyền họ Nguyễn. Trên danh nghĩa, cả hai họ Trịnh Nguyễn vẫn tôn xưng vua Lê, nhưng ở Đàng Ngoài, quyền hành nằm trong tay chúa Trịnh, còn ở Đàng Trong, sau nhiều lần muốn thụ phong An Nam quốc vương không thành thì đến năm 1744 Nguyễn Phúc Khoát tự xưng vương.

Hai Nhà Trịnh Nguyễn đánh nhau bảy lần từ 1627 đến 1672 bất phân thắng bại. Thấy không thể áp đảo được nhau, cuối cùng cả hai lấy sông Gianh làm giới hạn. Từ đấy dân chúng không thể vượt qua sông Gianh để buôn bán với nhau nữa.

II. Các vấn đề chính trị - kinh tế

1. Đàng Ngoài

a. Vấn đề nhà Mạc

Chúa Trịnh ở Đàng Ngoài dù đã đành đuổi được họ Mạc ra khỏi Thăng Long nhưng không tiêu diệt được lực lượng này mà cuối cùng phải chấp nhận cho họ Mạc hùng cứ ở đất Cao Bằng. Họ Mạc thỉnh thoảng lại đem quân quấy nhiễu làm cho quân Trịnh phải vất vả đi đánh dẹp.

Bấy giờ ở Trung Hoa, nhà Thanh đuổi được nhà Minh để chiếm ngôi Hoàng Đế (1644). Họ Mạc lại cũng nhận được sự ủng hộ của triều đình này. Nhờ thế kể từ khi Mạc Mởu Hợp bị

Trịnh Tùng bắt giết đi, họ Mạc truyền đến được ba đời nữa là Mạc Kính Cung, Mạc Kính Khoan và Mạc Kính Vũ. Về sau, họ Mạc theo Ngô Tam Quế, một phản thần của nhà Thanh cai trị Vân Nam và Quảng Tây. Sau khi Ngô Tam Quế chết, họ Trịnh liền cho quân tấn công Cao Bằng (1667), Mạc Kính Vũ cùng tùy tùng chạy sang đất Trung Hoa, nhưng bị nhà Thanh bắt và đem trao cho họ Trịnh. Từ đó mới dứt hẳn nhà Mạc.

b. Tổ chức cai trị đàng Ngoài

Vua Lê được tôn xưng nhưng thực chất chỉ làm vì mà thôi. Bao nhiêu quyền hành đều ở trong tay chúa Trịnh cả. Phía vua Lê vẫn được gọi là Triều đình còn phủ chúa Trịnh thì gọi là Phủ Liêu. Mọi quyết định đều từ Phủ Liêu mà ra, thậm chí bổng lộc và việc thế tập của vua cũng do Phủ Liêu quyết định. Chúa Trịnh lại hay lập các vua trẻ con, phần lớn được nuôi dưỡng trong phủ chúa cho dễ điều khiển. Chúa Trịnh còn tự quyền phế lập các vua nữa. Vua nào chống đối sự chuyên quyền của họ Trịnh đều bị giết hại như Lê Anh Tông (1573), Lê Kính Tông (1619), Lê Duy Phương (1732)

Trong bộ máy quan chức của họ Trịnh, ngoài quan văn và quan võ, còn có thêm quan giám. Quan giám được chúa Trịnh tin dùng và cho tham dự vào việc chính trị. Đó là điểm khác biệt của đời chúa Trịnh so với các triều trước. Việc này được duy trì cho đến đời Trịnh Doanh thì bỏ (1740).

Quan lại được tuyển lựa qua các kỳ thi văn, võ, hoặc được tiến cử. Cứ vài năm, Phủ Liêu lại tổ chức một lần khảo hạch khả năng của các quan. Ai không đạt thì bị truất chức. Để tránh việc ức hiếp, tham nhũng của quan lại, chúa Trịnh cấm các quan không được lập trang trại tại địa phương cai trị của mình. Tuy thế, về sau luật lệ của chúa không còn nghiêm minh nữa. Tệ nạn mua quan bán tước bắt đầu từ thời Trịnh Giang và cứ bành trướng lên mãi. Từ đó, hễ có tiền là có thể làm quan, không cần thông qua học vấn.

c. Về kinh tế

Nông nghiệp: Dưới thời này, ruộng đất công ngày càng bị thu hẹp, còn ruộng đất tư ngày càng phát triển. Chiến tranh, nạn cường hào làm cho nông dân xiêu tán, để đất lại cho cường hào chiếm đoạt. Các trang trại do các nhà quyền thế mua rẻ lại của nông dân được thành lập và lấn chiếm đất công. Vì ruộng đất công không còn nhiều nên phép lộc điền cũng không

thực hiện được. Nhà nước chỉ ban rất ít đất cho một số quan lại hạn chế. Các quan tại chức được ấp tiền gạo thu của dân chứ không có lộc điền.

Sản xuất nông nghiệp có phát triển vào đầu thế kỷ 17. Có câu ca dao nói lên việc ấy: "ời vua Vĩnh Tộ (1619-1628) lên ngôi. Cơm thổi đầy nồi, trẻ chẳng thèm ăn". Nhưng về sau, nông nghiệp càng ngưng trệ, đê điều không được tu bổ. Đê vỡ, hạn hán thường xảy ra làm cho nền sản xuất nông nghiệp suy sụp.

Thủ công nghiệp: Trong khi nông nghiệp không có những bước thuận lợi thì thủ công nghiệp lại phát triển đều đặn. Nhiều làng thủ công nổi tiếng xuất hiện như làng gốm Bát Tràng (Hà Nội), Thổ Hà (Bắc Ninh), Hương Canh, Đình Trung (Vĩnh Yên) làng tơ Thanh Oai, làng sa lĩnh La Cả, La Khê (Hà Đông) làng nhuộm Huê Cầu, các làng dệt vải ở Hải Dương... nhờ sự phát triển mạnh của thủ công nghiệp mà Đàng Ngoài đã một thời phồn thịnh trong việc buôn bán với nước ngoài.

Nghề khai mỏ cũng phát triển rất mạnh do nhu cầu kim loại của nhà nước. Đó là các mỏ vàng, đồng, kẽm, thiếc ở tại các vùng Tuyên Quang, Hưng Hóa, Thái Nguyên, Lạng Sơn. Sản lượng khai thác khá lớn, ví dụ như mỏ đồng Tụ Long ở Tuyên Quang nộp thuế vào năm 1773 đến một vạn cân đồng.

Hoạt động thương mại trong nước và đối với nước ngoài phát triển đáng kể. Các trung tâm buôn bán thu hút khách ngoại quốc là Kẻ Chợ (Thăng Long) và Phố Hiến.

2. Đàng Trong

a. Khai thác đất phương Nam

Sau khi ly khai khỏi Đàng Ngoài, đối với chúa Nguyễn, việc mở mang lãnh thổ trở thành một nhu cầu bức thiết hòng có đủ thực lực mà cân bằng hoặc áp đảo chúa Trịnh. Vì thế các chúa Nguyễn tích cực đẩy mạnh cuộc Nam tiến.

Năm 1611, có cớ là người Chăm xâm lấn biên giới, Nguyễn Hoàng sai một tướng tài là Văn Phong đem quân đi đánh lấy phần đất phía Bắc của Champa và lập ra phủ Phú Yên. Sau đó, chúa cho chiêu tập lưu dân đến định cư ở đấy và khai thác đất đai. Năm 1653, nhân người Chăm hay đánh đòi lại Phú Yên, quân chúa Nguyễn lại tấn công xuống đến tận bờ Bắc

sộng Phan Rang. Vua Chăm là Bà Thấm phải xin hàng. Chúa Nguyễn lấy phần đất mới chiếm lập thành dinh Thái Khang.

Sau khi chấm dứt cuộc chiến với họ Trịnh (1727 - 1772), họ Nguyễn tích cực đẩy việc mở rộng lãnh thổ về phương Nam. Năm 1693, lấy cớ vua Chăm đánh phá phủ Diên Ninh, chúa Nguyễn Phúc Chu cử Nguyễn Cảnh đem quân đi đánh Champa, bắt được vua Chăm là Bà Tranh cùng các cận thần trong đó có Kế Bà Tử. Vua Chăm cùng thuộc tướng bị đưa về giam giữ ở Ngọc Trản (Thừa Thiên). Chúa Nguyễn nhập phần đất cuối cùng của Champa vào Đàng Trong lập nên trấn Thuận Thành rồi đưa Kế Bà Tử về đấy làm Phiên Vương, hàng năm phải nộp cống.

Vùng đồng bằng sông Cửu Long được các chúa Nguyễn khuyến khích khai hoang.

Năm 1659, nhờ sự hỗ trợ của chúa Nguyễn, Battom Reachea, một hoàng thân Chân Lạp lên nắm quyền và đến năm 1663 thì tức vị, trở thành Paramaraja VIII. Vì thế, Batom Reachea chấp nhận việc triều cống cho chúa Nguyễn, đồng thời cho phép người Việt được định cư trên lãnh thổ Chân Lạp, được quyền sở hữu đất đai mà họ đã khai thác cùng những quyền lợi khác giống như một công dân Khmer vậy.

Batom bị người con rể ám sát vào năm 1672, hoàng gia Chân Lạp lâm vào hoàn cảnh cực kỳ rối ren. Phó Vương Uday Surivans (tức là Ang Tan) cùng người cháu là Ang Non chạy sang nương nhờ chúa Nguyễn, trong khi tại kinh đô Oudong cuộc tranh ngôi vua xảy ra quyết liệt giữa người con rể và các người con của Batom Reachea. Ang Non được chúa Nguyễn nâng đỡ, đóng quân ở Prey Nokor.

Năm 1679, một nhóm người Trung Quốc cầm đầu là Dương Ngạn Địch và Trần Thượng Xuyên không chịu thần phục nhà Thanh, đã bỏ xứ, đem 50 chiếc thuyền đến đầu chúa Nguyễn. Chúa Nguyễn thâu nhận và phong tước cho họ rồi sai quân đưa họ vào đất Đông phố (Gia Định) và Mỹ Tho để khai khẩn đất hoang, làm ăn buôn bán. Họ lập được hai trung tâm buôn bán nổi tiếng là Nông Nại đại phố và Mỹ Tho đại phố.

Đến thập niên 90 tình trạng bất ổn của Hoàng gia Chân Lạp vẫn kéo dài. Cuối cùng một người con của Batom Reachea lên ngôi vua. Đó là Jayajettha III mà sách sử Việt Nam gọi là Nặc Thu.

Quan hệ giữa Jayajettha III cùng chúa Nguyễn trở nên căng thẳng khi Jayajettha III cho giăng xích sắt ngang sông M?ong. Chúa Nguyễn hạ lệnh cho quân tiến phá xích sắt ấy đi (1689) và nâng đỡ hoàng thân Ang Non, khi ấy đang đóng tại Pey Nokor. Thoạt tiên Jaysjettha Iii nhờ Xiêm chống Ang Non, nhưng sau lại phải rước Ang Non về làm Phó vương. Sau khi Ang Non chết (1697), ông lại gã con gái của mình cho con trai của Ang Non là Ang Em (Nặc Yêm). Vào năm 1698 sai Nguyễn Hữu Cảnh vào kinh lược đất Đồng Nai, đặc nền móng hành chính của Đàng Trong tại đây Nguyễn Hữu Cảnh thiết lập các xã, thôn, phường, ấp, định thuế, lập sổ đinh, sổ điền. Ngoài ra ông còn lập hai xã Thanh Hà và Minh Hương để quy tụ những người Hoa. Tất cả những công việc này được tiến hành nhanh chóng và hòa bình dưới sự công nhận mặc nhiên của Jayajettha III.

Vào đầu thế kỷ 18, lãnh thổ của Đàng Trong được mở rộng thêm nhờ việc sáp nhập của đất Hà Tiên. Nguyên Hà Tiên do một người Trung Hoa là Mạc Cửu mở mang, lập được 7 thôn nhưng thường bị quân Xiêm quấy nhiễu. Vì thế năm 1708,Mạc Cửu đến Thuận Hóa xin quy phục. Chúa Nguyễn Phúc Chu bèn lập Mạc Cửu làm Tổng binh Hà Tiên và đổi đất Hà Tiên thành trấn.

Năm 1732, Nặc Thu chính thức nhường cho chúa Nguyễn đất Mỹ Tho và Long Hồ.

Năm 1756 vua Chân lạp lúc bấy giờ là Nặc Nguyên nhường tiếp hai phủ Tầm Bôn và Lôi Lạp (tức là Long An và Gò Công ngày nay - 1756). Một cuộc nhượng đất khác xảy ra vào năm 1761 sau khi chúa Nguyễn giúp Nặc Tôn lên làm vua. Quà tạ ơn của Nặc Tôn đối với chúa Nguyễn là đất Tầm Phong Long (Sóc Trăng, Trà Vinh). Sau đó Nặc Tôn còn tặng cho Mạc Thiên Tứ (đã thay cha cai quản đất Hà Tiên) năm phủ khác để tạ ơn đã giúp mình trong khi còn bôn ba. Mạc Thiên Tứ sáp nhập năm phù này vào đất Hà Tiên.

Như thế, trong một thế kỷ, chúa Nguyễn đã tiến đến mũi Cà Mau, làm chủ được một vùng rộng lớn từ sông Gianh cho đến vịnh Thái Lan.

b. Tổ chức cai trị

Tổ chức bộ máy cai trị của chúa Nguyễn chuyển dần theo quá trình phân ly của mình, từ bộ máy của một chính quyền địa phương dần dần trở thành bộ máy chính quyền của một nước riêng biệt, không những độc lập mà còn có phiên quốc nữa.

Thời Nguyễn Hoàng bộ máy cai trị vẫn là bộ máy chính quyền địa phương do triều đình vua Lê cử vào. Nguyễn Phúc Nguyên lên thay cha (1613) đã sửa đổi tổ chức cai trị, ông bổ nhậm lại quan lại thay cho những người đã được chúa Trịnh cử vào trước đây.

Nguyễn Phúc Nguyên đổi "dinh" Thuận Hóa thành "phủ" Thuận Hóa. Đứng đầu triều thần là tứ trụ đại thần gồm Nội tả, Ngoại tả, Nội hữu, Ngoại hữu.

Các tổ chức địa phương vẫn được gọi la dinh. Cho đến đời Nguyễn Phúc Khoát thì Đàng Trong có tất cả 12 dinh và một trấn:

1. Dinh Bố Chính (dinh Ngói)
2. Dinh Quảng Bình (dinh Trạm)
3. Dinh Cựu (dinh Cát, dinh ái Tử)
4. Chính dinh (dinh Phú Xuân)
5. Dinh Lưu Đồn (dinh Mười)
6. Dinh Quảng Nam
7. Dinh Phú Yên
8. Dinh Bình Khang
9. Dinh Bình Thuận
10. Dinh Trấn Biên
11. Dinh Phiên Trấn
12. Dinh Long Hồ
13. Trần Hà Tiên

Đứng đầu các dinh là Trấn Thủ, Cai bạ, Ký lục. ở cấp phủ, huyện có tri phủ, tri huyện. Ngoài ra còn có một ngạch quan riêng gọi là Bản đường quan, chuyên trách việc thu thuế.

Quan lại không có lương mà được cấp lộc điền và thu thuế của dân làm ngụ lộc. Lúc đầu quan lại được bổ nhiệm theo cách tiến cử nhưng về sau theo thi cử. Việc bổ nhiệm quan lại không tiến hành thường xuyên mà tùy theo nhu cầu của bộ máy.

Vào cuối thời kỳ chúa Nguyễn, tệ nạn mua quan bán tước cũng bành trướng như ở Đàng Ngoài vậy. Các quan cũng được thăng chức nếu nộp một số tiền lớn.

c. Kinh tế

Trên vùng đất mới mở, ngoài một số vùng đã được dân địa phương khai phá, còn lại là đất hoang ngút ngàn. Chúa Nguyễn tích cực khuyến khích việc đưa lưu dân vào khai thác các vùng đất mới này. Các đồn điền được thành lập làm cho sức sản xuất tăng cao, nhất là đất Gia Định "ruộng không cần cày, phát cỏ rồi cấy, cấy một hột thóc, gặt được 300 hột" (Lê Quý Đôn, Phủ biên tạp lục, bản dịch, Hà Nội, 1964).

Hỗ trợ cho việc khai hoang tại Nam Bộ và tạo thuận tiện trong việc di chuyển, buôn bán, các chúa Nguyễn đã cho đào các con kênh quan trọng. Năm 1705, một con kênh được đào, nối liền hai nguồn của hai con sông Vũng Cù và Mỹ Tho. Nguyên ở hai nguồn sông này có hai điểm đô hội là chợ Thị Cai và chợ Lương Phú. Con kênh đào đã nối được hai điểm ấy lại. Tuy thế, con kênh này có giáp nước (nơi gặp nhau của hai dòng thủy triều) nên bùn cỏ hay bị tích tụ, phải đảo vét luôn. Qua đến đầu nhà Nguyễn, kênh được đào vét quy mô hơn và được đặt tên là sông Bảo Định. Một con kênh khác được đào vào năm 1972 kéo dài sông Cát ra phía Bắc (Chợ Lớn hiện nay). Kênh có hình thẳng nên được mang tên là kênh Ruột Ngựa. Tuy thế, vì đáy kênh cạn nên thuyền bè chỉ đi lại được khi nước lên mà thôi. Đến đầu đời nhà Nguyễn, kênh cũng được đào vét rộng ra. Dù việc đào kênh tại Nam Bộ vào thế kỷ XVII, XVIII chưa có quy mô lớn, nhưng nó đã tạo được tiền đề cho sự phát triển mạnh mẽ vào thế kỷ XIX.

Hoạt động thủ công cũng phát triển, những làng thủ công nổi tiếng như xã Phú Trạch, huyện Hương Trà chuyên dệt chiếu lát, xã Đại Phước và xã Tuy Lộc (huyện Lệ Thủy) chuyên dệt chiếu cói. Đặc biệt nghề làm đường rất thịnh vượng. Đường đã từng là món hàng thu hút khách nước ngoài và trở thành phương tiện cho các chúa Nguyễn đổi lấy vũ khí của Tây phương. Ngoài ra, còn có những nghề thủ công mới hình thành nhờ vào sự giao lưu với người Tây phương như nghề làm đồng hồ, nghề đúc đồng. Có người thợ đồng hồ nổi tiếng Nguyễn Văn Tú đã từng theo học hai năm tại Hà Lan và đã truyền nghề lại cho gia đình. Tay nghề của họ đã làm cho người ngoài phải thán phục. Nghề đúc đồng có được những bước

phát triển kỹ thuật Tây phương, nhất là trong lãnh vực đúc súng thần công nhờ có sự cộng tác của người thợ đúc Bồ Đào Nha Joao Da Cruz.

Hoạt động khai mỏ của Đàng Trong không được sôi động bằng Đàng Ngoài nhưng cũng đem lại cho chúa Nguyễn một nguồn lợn nhuận đáng kể. Khoáng sản được khai thác chủ yếu là sắt và vàng. Mỏ sắt có ở xã Phú Bài thuộc huyện Phú Vang, xã Điển Phúc thuộc Bố Chính. Mỏ vàng thì ở nhiều nơi nhưng nổi tiếng nhất là các mỏ ở Quảng Nam. Tại đây sông cũng có vàng mà núi cũng có vàng. Một ngày rửa đãi đất có thể tìm đầy cả bong bóng trâu. Vàng cũng như đường đã làm cho khách buôn nước ngoài đổ xô đến Hội An để tìm mua.

Buôn bán cũng được phát triển. Những trung tâm buôn bán lớn mọc ra như Nông Nại Đại Phố, hà Tiên... và nhất là Hội An.

Các chúa Nguyễn không duy trì được tình trạng phồn thịnh này vào cuối thế kỷ 18. Tham nhũng, cường hào đã là những nguyên nhân chủ yếu đưa tầng lớp nông dân vào cuộc khởi nghĩa Tây Sơn.

3. Việc giao thiệp với các nước phương Tây

Cả hai chúa Trịnh và Nguyễn đều mở cửa giao thiệp với nước ngoài nhất là với các người phương Tây. Hai thành phố quan trọng trong việc ngoại thương thời ấy là Phố Hiến ở Đàng Ngoài và Hội An ở Đàng Trong. Các người ngoại quốc có quyền lập thương điếm tại hai thành phố trên. Các hàng hóa xuất khẩu là tơ, lụa, kỳ nam, trầm hương, tiêu, quế, đường, vàng, tổ chim yến...

Hàng nhập chủ yếu là vũ khí và các đồ thủ công tinh xảo của Tây Phương.

Vào đầu thế kỷ 17, bạn hàng quan trọng của cả hai Đàng là Trung Quốc và Nhật Bản. Cả hai Đàng đều cố gắng chiếm độc quyền mối quan hệ với Nhật Bản, nhưng người Nhật vẫn duy trì cuộc trao đổi tam phương, cung cấp vũ khi cho chúa Trịnh lẫn chúa Nguyễn. Thương buôn Nhật nhờ đó làm giàu nhanh chóng. Việc buôn bán này kéo dài cho đến năm 1636 khi nhà cầm quyền Nhật Bản cấm người Nhật xuất dương thì chấm dứt.

Người Tây Phương đầu tiên đến lập quan hệ buôn bán với Đại Việt là người Bồ Đào Nha. họ đến Hội An vào khoảng giữa thế kỷ 16 và thực hiện thương mại ấn - ấn (tức là việc buôn bán được thực hiện trong vùng từ ấn Độ đến Đông á và ngược lại). Đến đầu thế kỷ 17, tức là

khi chúa Nguyễn Hoàng đã ly khai với Đàng Ngoài rồi, công cuộc buôn bán của người Bồ tại Hội An rất phát đạt và gần như độc quyền. Vào năm 1615 các cha cố Thiên Chúa giáo theo thương nhân đến giảng đạo tại Đàng Trong và bắt đầu việc phiên tiếng Việt ra chữ Quốc Ngữ. Vào năm 1626, người Bồ ra Đàng Ngoài đặt quan hệ buôn bán và được chúa Trịnh tiếp đãi niềm nở. Từ đấy họ buôn bán với cả hai Đàng, nhưng chủ yếu là với Đàng Trong.

Năm 1636, người Hà Lan đến buôn bán tại Hội An, một thời gian sau, họ cắt đứt với chúa Nguyễn mà chỉ buôn bán với Đàng Ngoài, và trở thành đồng minh của chúa Trịnh trong việc đánh phá Đàng Trong. Năm 1644, họ đem ba chiến thuyền định kết hợp cùng quân Trịnh đánh quân Nguyễn. Nguyễn Phúc Tần, lúc ấy là Thế tử, đã đánh đắm được chiếc thuyền chỉ huy cùng viên thuyền trưởng.

Người Pháp đến Đại Việt vào thập kỷ 60. Đó là những thừa sai thuộc Hội Thừa Sai Paris. Nhưng những thừa sai này mang danh nghĩa của Hãng Đông ấn thuộc Pháp, đến Đàng Ngoài dưới bộ áo thương buôn, còn đến Đàng Trong thì phải lén lút vì bấy giờ các chúa đã có chủ trương cấm đạo. Họ thực hiện việc truyền đạo trong bí mật.

Người Anh đến Đại Việt vào năm 1762 tại Phố Hiến. Nhưng cuộc buôn bán của người Anh tại đây không lâu bền. Thị trường Đàng Ngoài không đem lại nhiều mối lợi cho thương nhân nữa. Người Anh rời thị trường này vào 1697. Ba năm sau người Hà Lan cũng ngừng buôn bán với Đàng Ngoài. Người Bồ cũng rời bỏ Đàng Ngoài, đồng thời công việc buôn bán của họ với Đàng Trong cũng trở nên rời rạc.

Qua thế kỷ 18, hoạt động ngoại thương của Đại Việt ngưng trệ. Chỉ còn ở Đàng Ngoài là các thừa sai dưới danh nghĩa thương nhân, họ làm những công việc lặt vặt như sửa đồng hồ, sửa các dụng cụ thiên văn, toán học. ở Đàng Trong thì thỉnh thoảng mới có tàu buôn của Bồ Đào Nha đến.

III. Các vấn đề xã hội - văn hóa

1. Tôn giáo

Tiếp theo thời Lê, Nho giáo vẫn được chúa Trịnh và chúa Nguyễn duy trì. Các kỳ thi nho học đều được tổ chức ở cả hai miền. Nhưng chiến tranh, việc thay vua đổi chúa xảy ra liên tục làm cho kỷ cương Nho giáo không còn cứng nhắc như trước nữa. Một số nhà nho xem

họ Mạc, họ Trịnh, họ Nguyễn đều là những người theo bá đạo nhưng một số khác lại chấp nhận sự thay đổi chủ, khi theo Mạc, khi theo Trịnh, lúc đang ở với Trịnh lại về Nguyễn, không lên án những lần thí vua của họ Trịnh. Nguyên tắc của Nho giáo không còn được xem như mẫu mực cho việc xử thế nữa.

** Phật giáo*

Phật giáo dần dần hưng thịnh trở lại. Các chúa Trịnh nâng đỡ việc phát triển của Phật giáo và cho xây cất cùng sửa chữa nhiều chùa chiền. Cứ mỗi lần có chùa hoặc chuông được hoàn thành là dân chúng quanh các vùng ấy được miễn thuế vì đã góp phần xây chùa. Chúa Trịnh Giang cho người sang Trung Quốc thỉnh Kim Cang hòa thượng sang giảng thiền học cho mình và cho dân chúng.

Một số phái Thiền mới xuất hiện. Vào cuối thế kỷ 16, phái Thiền Tào Mộng của Trung Hoa được truyền vào Đàng Ngoài do nhà sư Thủy Nguyệt. Vị thiền sư này đã theo học với vị tổ thứ 35 của phái Tào Động tại Trung Hoa. Khi về nước, ông lập nên phái Tào Động Việt Nam. Nhiều chùa của giáo phái này được xây lên ở Thăng Long như chùa Hòa Giao, Hàm Long, Trấn Quốc...

Một phái Thiền khác - phái Liên Tôn xuất hiện vào cuối thế kỷ 17 do thiền sư Chân Nguyên. Phái này là tái sinh của phái thiền Trúc Lâm nhà Trần. Thiền sư Chân Nguyên người quê ở Hải Dương, sinh năm 1614, xuất gia năm 19 tuổi, tu tại núi Yên Tử... Chân Nguyên có một đệ tử là vương công Trịnh Thập, và chính vị vương công này, sau khi xuất gia, đã biến nhà riêng của mình thành chùa, đó là chùa Liên Phái (ở đường Bạch Mai, Hà Nội).Thiền sư và các đệ tử hết mình khôi phục lại phái thiền Trúc Lâm Yên Tử, đã cho khắc lại tác phẩm "Khóa Hư Lục", "Thiền uyển tập anh", "Tam tổ thực lực"... của đời Trần. Các tác phẩm này đã may mắn thoát khoải việc tịch thu của nhà Minh nhờ được cất giấu tại các chùa xa xôi hẻo lánh.

Cũng như họ Trịnh, họ Nguyễn nâng đỡ Phật giáo. Từ năm 1601, khi mới tách ly ra khỏi chính quyền trung ương ở Thăng Long, Nguyễn Hoàng đã cho xây ngôi chùa Thiên Mụ danh tiếng ở Huế. Nguyễn Hoàng cho phổ biến nguyên nhân việc xây chùa Thiên Mụ như sau: Dân chúng gặp bên bờ sông Hương một bà lão mặc áo đỏ ngồi trên gò đất (hiện nay là nơi tọa lạc của chùa). Bà nói cho dân chúng biết rằng sẽ có minh chủ xuất hiện để xây dựng cơ

đồ bền vững tại đấy. Vì thế, để ghi nhớ đến việc này, chúa cho xây chnàya và đặt tên là Thiên Mụ (người phụ nữ linh thiêng ở trên trời). Chùa này được trùng tu nhiều lần và trở nên một danh thắng của Huế.

Phái thiền Lâm Tế Việt Nam xuất hiện dưới thời chúa Nguyễn do Tạ Nguyên Thiều, một thiền sư Trung Quốc phải lưu vong vì biến cố nhà Minh bị nhà Thanh lật đổ. Nhà sư này đến Quy Nhơn vào năm 1665, tại đây, ông xây chùa và truyền bá đạo Phật. Vào những năm 80 ông đến Huế thuyết pháp và xây ngôi chùa Quốc Ân. Ông được chúa Nguyễn sai đến Quảng Châu để thỉnh tượng Phật cùng thỉnh các thiền tăng về Đàng Trong để hành pháp (cuối thế kỷ 17).

Một thiền sư xuất sắc của phái này là Liễu Quán, đã có công lập nhiều chùa quan trọng nhu chùa Thiền Tôn ở núi Thiên Thai, chùa Viên Thông ở núi Ngự Bình (Huế).

Một trong số thiền tăng được Tạ NguyênThiều mời về là Hòa thượng Thạch Liêm, tức là Thích Đại Sán, tác giả của tác phẩm *Hải ngoại kỷ sự*. Tác phẩm này là một sử liệu quý báu, không những chỉ cho ta biết được mức độ sùng đạo Phật của các chúa Nguyễn mà còn thể hiện sống động cuộc sống, tập tục của xã hội Đàng Trong thời ấy.

Chính Thích Đại Sán đã du nhập giáo phái Tào Động vào Đàng Trong, và nhu nhận chúa Nguyễn Phúc Chu làm đệ tử thứ 29 của giáo phái này.

Mặc dầu được khuyến khích, Phật giáo dưới thời kỳ phân liệt này vẫn không tìm lại được vẻ huy hoàng của thời Lý và Trần, thậm chí có những lúc vì nhu cầu chiến tranh, chúa Trịnh tịch thu chuông chùa để lấy đồng đúc súng và tiền.

Quang niệm Tam giáo đồng nguyên phát triển. Theo quan niệm này, cả ba tôi giáo Nho, Phật, Lão đều có cùng một nguồn gốc độc nhất. Từ đó, tư tưởng này thấm sâu vào dân chúng để biến thành một dạng tôn giáo hỗn hợp, vay mượn từ mỗi tôn giáo một số lễ nghi để thờ cúng.

** Thiên chúa giáo*

Một tôn giáo mới xuất hiện tại Việt Nam vào thời ấy là Thiên Chúa giáo. Trước thời kỳ này đã có một số giáo sĩ Đại Việt truyền giáo, nhưng những hoạt động của họ không để lại dấu tích gì quan trọng. Công cuộc truyền giáo thật sự trở nên có hệ thống chỉ từ năm 1615.

Năm ấy, một số giáo sĩ thuộc dòng Tên đến Đàng Trong xin giảng đạo và được chúa Nguyễn cho phép cư ngụ tại Hội An. Mười năm sau, thấy công cuộc truyền giáp gặp được thuận lợi ở Đàng Trong, các giáo sĩ dòng Tên đến Đàng Ngoài (1626) và cũng được tiếp đón niềm nở. Trong số này có Alexandre de Rhodes.

Tuy thế, việc hành đạo của tôn giáo mới này đi trái lại với một số phong tục cổ truyền chẳng hạn như không chấp nhận việc thờ cúng Tổ tiên, quan niệm tôn quân và các đạo lý của Nho giáo, vốn đã ăn sâu trong xã hội Đại Việt. Sự quy tụ các giáo dân và sự phục tùng truyệt đối của họ vào những người ngoại quốc làm cho cả hai họ Trịnh Nguyễn lo sợ. Vì thế hai nhà chúa đã hạn chế việc truyền đạo và dần dần đi đến việc cấm đạo.

Alexandre de Rhodes bị trục xuất vào năm 1630. Vào năm 1643, Trịnh Tráng ra lệnh cấm đạo. Năm 1663, Trịnh Tạc ban bố những điều giáo hóa phong tục cho toàn dân, trong đó có nhắc đến việc cấm "tà đạo". Năm 1696, Trịnh Căn lại nhắc đến lệnh cấm đạo mà ông gọi là đạo Hoa Lang.

ở Đàng Trong, chúa Nguyễn cũng cấm đạo. Chúa Nguyễn có vài lần trục xuất các nhà truyền giáo, nhưng không đến nỗi khắc khe vì chính các chúa đã dùng các nhà truyền giáo làm thầy thuốc riêng, hoặc làm nhà thiên văn, nhà toán học cho mình. Do đó, việc cấm đạo tại Đàng Trong không quá nghiên khắc như Đàng Ngoài.

Dù gặp phải nhiều khó khăn trong việc truyền đại, các giáo sĩ vẫn kiên trì hoạt động và lần hồi đạo Thiên chúa trở thành một trong những tôn giáo quan trọng của Việt Nam.

2. Văn học

Vào thời này dù có nhiều cảnh chiến tranh, nhưng nền văn học vẫn phát triển. Các tác phẩm được viết bằng chữ Hán lẫn chữ Nôm. Đặc biệt chữ Nôm không những nhiều về số lượng mà còn phong phú về nội dung và hình thức. Một số thi xã được hình thành như thi xã Bạch Vân với Nguyễn Bỉnh Khiêm ở Hải Dương vào cuối thế kỷ 16, Chiêu Anh Các với Mạc Thiên Tứ ở Hà Tiên vào thế kỷ 17.

Thời này có một khuynh hướng văn học rất tích cực là việc sưu tầm và chép lại hoặc bằng chữ Nôm hoặc bằng chữ Hán các chuyện truyền khẩu trong dân gian, nhờ thế một số truyện dân gian được chép vào thời ấy còn truyền đến ngày nay như truyện "Thạch Sanh", "Truyền kỳ mạn lục", "Truyền kỳ tân phả"...

Văn học chữ Hán rất phong phú với các tác phẩm *Bạch Vân am tập* của Nguyễn Bỉnh Khiêm, *Phùng công thi tập*, *Mai lĩnh sứ hoa thi tập* của Phùng Khắc Khoan, *Truyền kỳ mạn lục* của Nguyễn Dữ, *Chinh Phụ ngâm* của Đặng Trần Côn, *Ngọ Phongvăn tập* của Ngô Thì Sĩ, *Công dư tiệp ký* của Vũ Phương Đề, *Tục Truyền kỳ* của Đoàn Thị Điểm, *Hoàng Lê nhất thống chí* của Ngô Gia văn phái, *Dao đình sứ* tập của Hồ Dĩ Đống, *Thượng kinh ký sự* của Lê Hữu Trác, *Hà Tiên thập vịnh* của Mạc Thiên Tứ và nhất là tác phẩm quan trọng của Lê Quý Đôn như *Phủ biên tạp lục, Vân Đài Loại ngử, Kiến văn tiểu lục...*

Các tác phẩm bằng chữ Nôm cũng không kém phần phong phú, đặc biệt là đã xuất hiện những truyện dài chữ Nôm. Có thể kể một số tác phẩm bằng chữ Nôm thời ấy như *Ngọa Long cương* của Đào Duy Từ, *Chinh phụ ngâm* của Đoàn Thị Điểm, *Cung oán ngậm khúc* của Nguyễn Gia Thiều, *Cung oán thi* của Nguyễn Hữu Chính, *Hoa tiên truyện* của Nguyễn Huy Tự... Ngoài ra còn có nhiều tác phẩm khuyến danh bằng chữ Nôm rất có giá trị như *Trê cóc, Trinh thử, Thạch Sanh, Phạm Tử Ngọc Hoa, Phạm Công Cúc hoa, Tống Trân Cúc Hoa, Quan Ânm thị kính, Phan Trần, Nhị Độ mai, Bạch Viên Tôn Các...*

Các ca dao tục ngữ, bài vè, chuyện khôi hài, châm biếm chiếmmột số lượng quan trọng trong kho tàng văn học dân gian. Các vua quan, thầy tu không chân chính, thầy bói... đều là những đối tượng để châm biếm đả kích... như trong các truyện Trạng Quỳnh, Trạng Lợn...

Một số sách sử quan trọng được ra đời. Năm 1663, Trịnh Tạc cho viết tiếp cuốn "Đại Việt sử ký" của Lê Văn Hưu và Lê Quý Đôn từ 1533 đến 1662. Sau đó Trịnh Căn lại cho soạn tiếp cho đến 1675. Bộ sử tục biên này được khắc in vào năm Chính Hòa thứ 18 (1697). Đến đời Trịnh Sâm, cuốn sử này lại được tiếp tục từ 1676 cho đến 1775. Ngoài ra còn có một số sách sử như *Hoàng Lê ngọc phổ, Trịnh gia thế phả* dùng để đốn chiếu các niên đại, *Đại Việt Thông sử* của Lê Quý Đôn, *Đại Việt lịch triều đăng khoa lục* của Nguyễn Hoàn, *Việt sử bị lãm* của Nguyễn Nghiễm, *Việt sử tiêu án* của Ngô Thì Sĩ... Đặc biệt cuốn *Thiên Nam ngữ lục* là quyển sử đầu tiên viết bằng thơ Nôm gồm hơn 8.000 câu lục bát được sáng tác dưới đời Trịnh Căn.

Một sự kiện đáng chú ý dưới thời này là sự ra đời của chữ Quốc ngữ. Chữ Quốc ngữ ra đời cho một số giáo sĩ đạo Thiên Chúa muốn cho việc truyền giáo đạt được kết quả, đã phiên tiếng Việt bằng mẫu tự Latin quen thuộc của họ. Công phiên chữ quốc ngữ này là của

nhiều giáo sĩ, trong đó đáng kể là Alexandre de Rhodes đã hoàn thành bộ tự điển "Việt - Bồ - La" vào năm 1651.

3. Nghệ thuật

Cũng như văn học, nghệ thuật thời này phát triển mạnh mẽ dù bối cảnh chiến tranh luôn luôn sẵn sàng phá hoại những tác phẩm tài hoa.

Nghệ thuật đúc đồng tiến tới việc đúc những tác phẩm có kích thước to lớn. Tượng Trấn Võ bằng đồng đen được chúa Trịnh cho đúc vào năm 1692 cao đến 3,28m, nặng gần 4 tấn. ở Đàng Trong chúa Nguyễn cũng cho đúc nhiều vạc đồng lớn, trong số vạc đồng này có chiếc nặng đến 1.588kg, đường kính 2,2m, cao 1,48. Trên vạc có nhiều hình chạm nổi hoa lá đường nét tinh vi phóng khoáng.

Nghệ thuật chạm khắc rất điêu luyện với các đề tài mang đậm tính dân gian như các cảnh sinh hoạt hàng ngày, chèo thuyền, hái hoa, gánh con, bổ củi, làm xiếc... (ở đình Tây Đằng, Hà Nội). Đến giữa thế kỷ 18, cùng với việc xây dựng chùa chiền, nghề chạm khắc càng phát triển và càng đạt đến đỉnh cao của nghệ thuật. Chạm khắc đá cũng công phu, tinh xảo như ở chùa Ninh Phước, bia Lam Sơn, bia Nam Giáo. ở lăng của Nguyễn Điền (Bắc Ninh) xây năm 1769 thì những đường nét trang trí lại mang tính chất kỹ hà học, những đường cong trước đây được thay thế bằng những đường thẳng. Các chữ, các cảnh đều được đóng khuông trong những ô vuông cân đối.

Nghệ thuật kiến trúc và điêu khắc đã có những công trình mang tính sáng tạo độc đáo. Vào những năm Chính Hòa (1680 - 1705) chùa Hương Tích được xây dựng. Nhờ vào sự hài hòa giữa kiến trúc và phong cảnh thiên nhiên mà chùa Hương Tích được mệnh danh là "Nam Thiên đệ nhất động" (động đẹp nhất trời Nam). Một số chùa khác được xây dựng với qui mô lớn có giá trị về nghệ thuật kiến trúc như chùa Bút Tháp (xây năm 1646) chùa Keo (thế kỷ 16), chùa Tây Phương...

IV. Di tích, Danh thắng tiêu biểu

*** Chùa Hương Tích**

Chùa Hương Tích tọa lạc tạ địa phận xã Hương Sơn, huyện Mỹ Đức (Hà Tây), cách thủ đô Hà Nội chừng 60km về phía Tây Nam. Chùa Hương Tích còn được gọi là chùa Hương Sơn,

hoặc một cách ngắn gọn là chùa Hương. ở đây có sơn thủy hữu tình, không gian khoáng đạt và là nơi chứa đựng nhiều truyền thuyết, huyền thoại.

Hàng năm cứ vào tiết tháng hai, tháng ba âm lịch nơi đây lại diễn ra hội lớn. Những phật tử vá chân đất, những tao nhân mặc khách, những danh nhân văn hóa, những bậc đế vương... đều đến Hương Sơn. Các thi sĩ của các thời đại đã bao lần xúc động trước vẻ đẹp kỳ diệu của Hương Tích, đã để lại những vần thơ ca ngợi danh thắng này.

Vào năm Canh Dần 1770, Tĩnh Đô Vương Trịnh Sâm võng lọng đến đây và để lại những bài thơ trên vách đá, trong đó có câu bất hủ "Nam thiên đệ nhất động" (động đẹp nhất trời Nam). Qua nhiều đời, người ta khó mà thống kê hết được bao nhiêu dài thơ ca ngợi về vẻ đẹp Hương Sơn. Thực dân Pháp cũng phải công nhận giá trị văn hóa của di tích này. Vào năm 1925, Phủ Toàn quyền Pháp ở Đông Dương đã ký văn bản liệt hạng di tích cho Hương Sơn. Khi miền Bắc được giải phóng (1954), Hương Sơn được Nhà nước xếp hạng ngay từ đợt đầu. Ngày 21 tháng 2 năm 1991, Nhà nước đã ra quyết định cho Bộ Văn Hóa - Thông tin cùng các ngành hữu quan, tỉnh Hà Tây, ủy Ban Quốc gia UNESCO của Việt Nam làm hồ sơ đăng ký di tích Hương Sơn (cùng Hạ Long, Huế, Hoa Lư, Vườn quốc gia Cúc Phương) vào danh mục di sản thế giới.

Để đi chùa Hương, du khách có thể đi từ Hà Nội qua thị xã Hà Đông tới Vân Đình và vào Bến Đục rồi thâm nhập vào cảnh quan của danh thắng:

Kìa non non, nước nước, mây mây
"Đệ nhất động" hỏi là đây có phải?

(Thơ của Chu Mạnh Trinh)

Từ bến Đục đến Hương Sơn có hai đường thủy bộ. Đi thuyền theo đường thủy, dọc theo suối Yến, hai bên bờ là phong cảnh ảo mộng:

Réo rắt suối đưa quanh
Ven bờ ngọn núi xanh
Dịp cầu xa nho nhỏ
Cảnh đẹp gần như tranh.

(Chùa Hương của Nguyễn Nhược Pháp)

Từ dưới thuyền du khách có thể thấy ẩn hiện núi non mà người xưa đã đặt tên phỏng theo hình dáng: núi Ông Sư, núi Bà Vãi, núi Mâm Xôi, núi Voi Phục, núi Trống, núi Chiêng...

Sau núi Oản, Gà, Xôi
Bao nhiêu là khỉ ngồi
Tới núi con voi phục
Có đủ cả đầu đuôi.

(Nguyễn Nhược Pháp)

Trước khi vào chùa Chính, thuyền ghé đến đền Trình để khách thập phương thắp hương trình với Sơn thần. Rồi từ đền Trình lại xuống thuyền len lỏi theo dòng suối để tới hang Bà. Trước hang là một thảm thực vật gồm cây, cỏ, hoa và đặc biệt là rau đắng ngọt ngào.

Rời hang Bà, thuyền đưa khách thập phương đi tiếp theo dòng suối đến chùa Thiên trù (bếp nhà trời), chùa còn được gọi là chùa Ngoài hay chùa Trò. Tại đây, khách rời thuyền lên bờ vào chùa làm lễ. Chùa Thiên Trù có một mõm đá mọc ngược như hình cây tháp được gọi là tháp Thương Thủy. Quanh chùa bốn bề núi cao sừng sững và hàng trăm ngọn tháp xây từ các triều đại trước đã bị đổ nlt bởi thời gian. Tới Thiên Trù, khách có thể dừng chân, văn cảnh nghỉ ngơi một hai ngày vì đây có nhà nghĩ, sau đó tiếp tục cuộc hành hương vào chùa Trong (động Hương Tích)

Chàng hai má đỏ hồng
Kêu với thằng tiểu đồng
Mang túi thơ bầu rượu
"Mai ta vào chùa Trong"

(Nguyễn Nhược Pháp)

Đường vào động Hương Tích thì thật diệu kỳ. Một lối mòn len lỏi bằng những tấm đá được thiên nhiên mài nhẵn xếp nối nhau gập ghềnh lúc lên cao, xuống thấp quanh co lượn theo các triền núi đá. Bốn bề vắng lặng, hương hoa rừng thơm ngát. Du hách được hít thở khí trời trong sạch của cỏ cây hoa lá.

Động Hương Sơn nằm trong một hang núi. Chính tại cửa động này có khắc dòng chữ của Trịnh Sâm: "Nam Thiên đệ nhất động". Theo truyền thuyết, động này được tìm cách đây

hơn hai nghìn năm nhưng mãi đến năm 1575 mới được dân chúng dựng chùa và lập bàn thờ Phật. Trong động có rất nhiều nhũ đá tạo thành những hình thù độc đáo như: núi Cây Gạo, Cây Vàng, Buồng Tằm, Nong Kén, Núi Cô, núi Cỏu (Gồm những hòn đá giống hệt như đầu trẻ em. Theo quan niệm của người xưa, các bà, các chị hiếm con thường đến đây vuốt ve, xoa đầu "cầu tự" mong đức Phật ban cho một "cậu"). Ngoài ra, động còn có các tượng Vua Cha, Hoàng Hậu, Phật Quan âm, Kim Đồng, Ngọc Nữ... đặc biệt là tòa Cửu Long là những nhủ đã lớn long lanh hình chín con rồng từ phía trên chầu xuống.

Hương Sơn còn có nhiều đền, chúa, hang động hấp dẫn khác như Long Vân, Tuyết Sơn, Hinh Bồng... Nhất là hang Ông Bảy. Hang này là nơi cư trú của người cổ cách đây hàng chục nghìn năm.

Tới Hương Sơn, du khách có thể mua mơ Hương Tích và rau đắng để làm quà. Trái mơ ở đây có hương vị kỳ lạ không nưi nào có được: dài cùi, nhỏ hạt, khi chín có vị ngọt chua chua mà không chát.

Hương Tích với vẻ đẹp kỳ ảo quả là một danh thắng độc đáo, là niềm tự hào của dân tộc.

*** Làng gốm Bát Tràng**

Làng Bát Tràng nằm ven sông Hồng, cách thủ đô Hh B& Nội 15km về phía Đông Nam. Làng gốm nổi tiếng này đã xuất hiện từ lâu và trở nên rõ nét là một làng nghề từ thời nhà Lê. Đến cuối thế kỷ XVI danh tiếng Bát Tràng lừng lẫy khi bước vào quá trình chuyên môn hóa với việc sản xuất gốm sành trắng hoa lam.

Sản phẩm gốm hoa lam của thế kỷ này tập trung vào các vật dụng để ăn uống và thờ cúng. Các vật dụng này có dáng vươn lên theo chiều cao, ngay cả bát, dĩa cũng có chân cao. Chất liệu thuộc loại sành trắng có độ nung cao và kỹ thuật hoàn nguyên tốt.

Sản phẩm của Bát Tràng có chất lượng cao và nổi tiếng đã có mặt trên đất nước Nhật từ thế kỷ 16. Người Nhật thời bấy giờ đã sản xuất phỏng theo gốm Bát Tràng. Loại gốm này được mang tên là gồm Kotchi (Giao Chỉ). Ngày nay, trong bảo tàng Tokugawa vẫn còn lưu giữ một số gốm Bát Tràng do thương thuyền Nhật đem về từ thế kỷ này.

Gốm Bát Tràng, với kỹ thuật điêu luyện đã không hề mai một theo thời gian, mà trái lại ngày càng phát triển cho đến hôm nay.

Chất liệu chính của sứ Bát Tràng là đất cao lanh có sức chịu nhiệt cao (135oC). Nhờ nung dưới nhiệt độ cao như thế nên sản phẩm Bát Tràng rất bền và chắc.

Men gốm Bát Tràng ngày nay không chỉ thuần là hoa lam mà có loại men giả cổ, men rạn tam thái, men rạn chàm, sứ táp lửa, sứ trộn sơn...

Sứ men giả cổ có màu trắng bóng và chỉ dùng màu lam để trang trí, mô phỏng theo các đồ sứ thời Khang Hy, Càn Long của nhà Thanh xưa.

Sứ men rạn có những vết rạn như những hoa văn tự nhiên và thường dùng ba màu để tranh trí nên gọi là men rạn tam thái. Sứ men rạn chàm cũng giống sứ tam thái nhưng chỉ dùng một màu trong trang trí.

Sứ táp lửa thường không tráng men, được để trực tiếp trên ngọn lửa khi nung nên có màu sắc tự nhiên, thường là màu nâu đỏ ngả sang nâu đen. Sứ táp lửa nặng và bền, mô phỏng theo sứ đời Tống.

Sứ trộn sơn được làm bằng cách trộn bột đá màu với đất cao lanh. Tùy theo tỷ lệ pha trộn mà màu sứ thay đổi từ nâu đỏ, thâm đỏ sang đỏ cam... Sứ trộn sơn không có trang trí bằng những loại men màu khác nên mang dáng vẻ cổ kính. Đó là sản phẩm đặc biệt của Bát Tràng.

Chủ đề sáng tác của gốm Bát Tràng đa dǎ1;ng nói lên cuộc sống và thiên nhiên. Đó là các con giống như con gà, con lợn, con mèo... hoặc ông câu, cô tiên, tháp, chùa, đến các đồ thờ như chân đèn, lư hương, bát nhang, bình hoa hoặc các vật dụng hàng ngày như lọ, chén, dĩa, hộp...

Làng vẫn duy trì cách sản xuất thủ công từ việc chuẩn bị đất cho đến khi ra lò. Bí quyết nhà nghề được truyền từ đời này sang đời khác và hiện vẫn được lưu giữ trong các gia đình nghệ nhân Bát Tràng. Hỗu hết các khâu đều làm bằng tay từ luyện đất cho đến vẽ trang trí và nung. Sau khi luyện đất một cách công phu, nghệ nhân với bàn tay khéo léo tạo dáng cho đất theo bàn xoay. Sau đó là trang trí, phun màu, phun men và cuối cùng là nung trong lò.

Hiện nay có khoảng 1500 lò nung gốm sứ của các hộ gia đình. Ngoài ra, còn có một số đơn vị doanh nghiệp nhà nước, hợp tác xã, công ty trách nhiệm hữu hạn. Đó là môi trường cho những người thợ thủ công giỏi phát huy tài năng của mình.

Mặc dù được phát triển và nổi tiếng, nhưng hiện nay Bát Tràng đang gặp phải một số khó khăn, trong đó nghiêm trọng nhất là cơ sở hạ tầng yếu kém cùng vấn đề ô nhiễm môi trường. Hệ thống giao thông của Bát Tràng hoàn toàn không đáp ứng được nhu cầu của phát triển. Đường sá hẹp, dốc, bị cày xới thường xuyên bởi những chiếc xe chở hàng nặng nề, lầy lội vào mùa mưa, bụi bặm vào mùa nắng. Cộng vào đó là khói của hàng ngàn lò nung lớn, nhỏ, làm cho môi trường làng nghề ô nhiễm nặng nề. Nhiều cư dân bị lao phổi, ung thư phổi. Hiện nay Bát Tràng đang cố gắng cải tạo môi trường của mình, trồng thêm nhiều cây xanh, cải tạo một số con đường, nhưng kết quả chưa đáng kể.

Gốm Bát Tràng hiện nay rất có giá trị trên thị trường quốc tế vì tính truyền thống và thủ công của nó. Làng Bát Tràng thu hút nhiều khách du lịch. Du khách đến có thể tận mắt nhìn ngắm các nghệ nhân đang lao động sáng tạo, tận tay mua sản phẩm và còn có thể đặt hàng theo ý muốn của mình nữa. Ngoài ra, tại Bát Tràng còn có nhiều di tích văn hóa lịch sử như chùa Tiêu Dao, chùa Kim Trúc, đình Giang Cao, chùa Bảo Minh... làm cho Bát Tràng thêm đa dạng, lôi cuốn nhiều du khách.

*** Hà Tiên**

ở Đàng Ngoài có "Nam thiên đệ nhất động" thì Đàng Trong cũng có đệ nhất thắng cảnh Hà Tiên, vùng đất được hàng bao thế hệ lưu dân tôn tạo ở cực Nam của Tổ quốc.

Hà Tiên xưa có tên là Mang Khảm vốn là nơi hoang vu, đến thế kỷ XVII mới bắt đầu được khai phá. Người có công đáng kể nhất trong việc biến vùng đất hẻo lánh này thành nơi đô hội là Mạc Cửu (1652-1735).

Mạc Cửu vốn là thương gia người tỉnh Quảng Đông (Trung Quốc), có thuyền đi lại buôn bán giữa Trung Hoa và các nước Philippines, Batavia (Indonesia). Sau khi nhà Minh sụp đổ, nhà Thanh nắm quyền, Mạc Cửu không thần phục nhà Thanh, rời xứ đến xin vua Chân Lạp cho khai phá và mở mang đất Mang Khảm. Mạc Cửu lập nên bảy xã thôn ở vùng ven vịnh Thái Lan. Nhưng đến năm 1688 quân Xiêm đến cướp phá và Mạc Cửu bị bắt đưa về Xiêm mãi đến năm 1700 mới được thả trở lại Hà Tiên.

Để có một chữ dựa vững chắc, Mạc Cửu xin quy phục chính quyền Đàng Trong (1708). Chúa Nguyễn Phúc Chu liền chấp nhận, đổi vùng này thành Hà Tiên trấn và phong cho Mạc

Cửu làm Tổng binh trấn. Người Việt và người Hoa đi đến đấy sinh sống lập nên ruộng đồng phì nhiêu, phố xá trù phú.

Hà Tiên là nơi một nơi non sông kỳ tú. Theo truyền thuyết, Hà Tiên có tên gọi như thế vì vào mấy thiên niên kỷ mới, trong một đêm trăng sáng lung linh, một bầy tiên nữ giáng trần đến đấy vui chơi, múa hát rồi cùng nhau xuống tắm mát dưới Đông Hồ. Các nàng tiên về trời, để lại hình ảnh của mình qua tên gọi "Hà Tiên".

Cảnh sắc thiên nhiên của Hà Tiên đã được người đương thời ca tụng và cũng chính nơi đây xuất hiện nhóm Tao Đàn Chiêu Anh Các do Mạc Thiên Tứ (con của Mạc Cửu) lập. Chiêu Anh Các gồm nhiều nhà thơ Việt Nam và Hoa cùng hội lại với nhau để sáng tác, ngâm vịnh, đàm luận. Có tác phẩm được chú ý hơn cả là "Hà Tiên thập vịnh" tả mười cảnh đẹp của Hà Tiên lồng trong sinh hoạt của cư dân để tạo dựng lên bức tranh ngư tiều canh mục:

1. Kim Dữ lan đào (Đảo Vàng chắn sóng)
2. Bình Sơn điệp thúy (núi Bình Sơn xanh biếc)
3. Tiêu Tự thần chung (Tiếng chuông chùa Tiêu Tự)
4. Giang Thành dạ cổ (Tiếng trống đêm ở Giang Thành)
5. Thạch Động thôn vân (mây luồn Thạch Động)
6. Châu Nham lạc lộ (Châu Nham cò đậu)
7. Đông Hồ ấp nguyệt (Đông Hồ trăng soi)
8. Nam Phố trừng ba (Sóng trong Nam Phố)
9. Lộc Trĩ thôn cư (Xóm dân ở Lộc Trĩ)
10. Lư khê ngư bạc (Cảnh chài cá ở Lư Khê)

"Thạch Động thôn vân" cách thị xã Hà Tiên khoảng 3km cạnh quốc lộ 17. Có đường xe đi đến tận cửa hang. Hang ở cao độ chừng 50m, nằm trong một hòn núi đá xanh trơ trọi trên một vùng bằng phẳng. Hang Thạch Động sâu hun hút và khá rộng. Tại đây, mây và mây. Mây bao trùm cảnh vật, mây trôi lững lờ đây đó, mây phiêu lãng luồn vào động. Một chốn trữ tình.

Đông Hồ, nơi hân hạnh được các nàng tiên xuống tắm là một hồ nước khá rộng nằm phía Đông thị xã Hà Tiên, chiều ngang của hồ khoảng chừng 2km, chiều dài khoảng chừng 3km. Chung quanh hồ có núi Ngũ Hổ, núi Tô Châu che chắn. Đáy hồ phủ đầy cát trắng mịn màng, nước xanh trong vắt. Những đêm trăng tỏ, ánh trăng xuyên tận đáy hồ qua làn nước lung linh tạo nên một cảnh huyền ảo, thần tiên làm say đắm bao thi nhân.

Nam Phố là một vùng bãi biển có hai bãi cát là bãi Heo và bãi ớt. Đây là những bãi tắm lý tưởng, nhất là bãi ớt quanh năm trời yên biển lặng. Trước năm 1945 có một số người Pháp đã đến đây lập đồn điền trồng cà phê, nông trại nuôi heo nhưng thất bại phải rút lui, trả thiên nhiên trở về thành cũ.

Ngoài ra còn có bãi Dương với những hàng dương lả lướt theo gió, Hòn Trẹm, một quả đồi nhỏ nhô ra biển. Cách hòn Trẹm chừng một cây số là hòn Phụ Tử, nằm giữa biển cách bờ chừng 200m. Ngày trước, hòn Phụ tử có tên là Thố đảo (đảo Con Thỏ) vì người xưa nhìn thấy là hình ảnh con thỏ đang giỡn nước, khác với sự tưởng tượng của các thế hệ sau, qua hình dáng vững chắc của các cột đá mà gắn cho tình cha con. Hai trụ đá cao, nghiên song song vùng chiều, ở giữa hai trụ đá cao ấy là một tảng đá thấp, cả ba tảng đều dính liền nhau. Trụ đá phía trước là cha, con ở giữa, sau lưng con là mẹ. Thật xứng đáng là đệ nhất thắng cảnh của Nam Bộ.

Cũng như mọi miền đất nước, Hà Tiên còn có các cảnh chùa thanh u như chùa Lũng Kỳ do Mạc Cửu xây nên vào năm 1715, chùa Địa Tạng trong núi Địa Tạng, chùa Hang ở không xe hòn Trẹm. Những địa điểm ấy bổ sung cho sự hoàn thiện của danh thắng Hà Tiên. Bên cạnh vẻ đẹp thiên nhiên độc đáo, Hà Tiên còn là một miền kinh tế đặc sắc với miệt vườn tiêu ngút ngàn và cũng là nơi sinh sống của giống đồi mồi, góp phần làm nên nét riêng của Hà Tiên.

Nhà Tây Sơn (1771 - 1802)

Biên niên các sự kiện:

- 1771: Anh em Tây Sơn nổi dậy

- 1776: Nguyễn Nhạc xưng là Tây Sơn vương

- 1777: Nguyễn Huệ tiêu diệt chúa Nguyễn tại Gia Định

- 1778: Nguyễn Nhạc xưng đế, đặt tên hiệu là Thái Đức

- 1780: Nguyễn ánh xưng vương tại Gia Định

- 1782: Nguyễn ánh bị quân Tây Sơn đuổi, chạy ra Phú Quốc.

- 1783: Nguyễn ánh lánh nạn tại Côn Sơn.

- 1785: Nguyễn Huệ đánh bại quân Xiêm tại Rạch Gầm - Xoài Mút. Nguyễn ánh chạy sang Xiêm.

- 1786: Nguyễn Huệ lật đổ chúa Trịnh

- 1787: Nguyễn ánh trở về lại Long Xuyên

- 1788: Nguyễn Huệ lên ngôi Hoàng đế

- 1789: Nguyễn Huệ đại phá quân Thanh Nguyễn ánh lấy thành Gia Định

- 1792: Vua Quang Trung mất - 1793: Nguyễn Nhạc mất

- 1799: Nguyễn ánh chiếm thành Qui Nhơn

- 1801: Nguyễn ánh lấy được Phú Xuân

I. Tình hình Đại Việt trong ba thập niên cuối thế kỷ XVIII

1. Bối cảnh xã hội Đàng Trong

Vào những năm 60, 70 của thế kỷ 18, chế độ chúa Nguyễn ở Đàng Trong bắt đầu buổi thoái trào. Bên trong nội bộ chính quyền lủng củng còn ngoài xã hội thì giặc giã, thất mùa và đói kém.

Dưới thời chúa Nguyễn Phúc Khoát, quyền thần Trương Phúc Loan bắt đầu lộ diện. Trương Phúc Loan vốn có chị ruột là Nguyên phi của chúa Nguyễn Phúc Chú. Bà này là mẹ của chúa Nguyễn Phúc Khoát. Khi Nguyễn Phúc Khoát lên làm chúa, Trương Phúc Loan được phong đến Ngoại tả Đạt Quận công. Khi chúa Nguyễn Phúc Khoát chết, theo di chiếu, đáng lẽ người con thứ hai là Nguyễn Phúc Luân lên nối ngôi (Thế tử đã chết, con của Thế tử còn nhỏ) nhưng Phúc Loan phế Phúc Luân đi và bắt giam rồi giết người thầy học của Nguyễn Phúc Luân và Cai cơ Trương Văn Hạnh. Uy hiếp được những người ủng hộ Nguyễn Phúc Khoát là Nguyễn Phúc Thuần, mới 12 tuổi lên ngôi chúa. Vì Nguyễn Phúc Thuần còn nhỏ nên mọi việc trong ngoài đều do Trương Phúc Loan quyết định. Loan lên làm Quốc phó, cầm đầu bộ Hộ và kiêm một chức vụ béo bở thời đó là Cai Tàu vụ, chuyên trách việc thu và đánh thuế các tàu buôn. Hai người con trai của Loan lấy hai Công nữ của chúa Nguyễn Phúc Khoát, đều giữ chức Chưởng binh, Cai cơ. Thế lực của gia đình Loan bao trùm lên ngôi chúa. Bổng lộc của Loan rất lớn. Do vị trí cầm đầu bộ Hộ và Tàu vụ, mỗi năm Loan thu vào không dưới 3,4 văn quan. Loan lại cho chân tay giữ những cửa sông, cửa biển trọng yếu để thu thuế sản vật ở các nguồn Đồng Hương, Trà Vân, Trà Sơn mỗi năm đến 4,5 vạn quan. Thêm vào đó, Loan còn bán quan, buôn ngục. Loan giàu có lớn lại tham lam, đặt ra nhiều thứ thuế nặng nề, nhiều hình phạt ác động nên dân chúng gọi Loan là Trương Tấn Cối.

Bên cạnh nạn tham nhũng, người dân Đàng Trong còn phải chịu cảnh thiên tai như động đất, núi lở, nước đỏ. Nạn đói xảy ra, to nhất là nạn đói vào năm 1774 ở Thuận Hóa. Lê Quý Đôn ghi lại trong Phủ biên tạp lục như sau: "Bấy giờ Thuận Hóa mấy năm mất mùa đói kém, lại phải đánh trận bắt lính không thôi, quân dân lìa lòng, sùng sục mong làm loạn".

Tình hình như thế đã làm nổ ra nội loạn như cuộc nổi dậy của dân tộc Đá Vách ở Quảng Ngãi vào năm 1770 hoặc của Chàng Lía ở Bình Định. Cuộc nổi dậy này đã để lại dấu ấn sâu sắc trong dân gian qua câu ca dao:

"Chiều chiều én liệng Truông Mây
Cảm thương chú Lía bị vây trong thành"

2. Buổi ban đầu của phong trào Tây Sơn

Năm 1771, anh em Nguyễn Nhạc, Nguyễn Lữ và Nguyễn Huệ nổi lên lập đồn ải ở đất Tây Sơn, tỉnh Bình Định. Anh em Tây Sơn truyền hịch đi khắp nơi tuyên cáo mục đích của cuộc

nổi dậy là đánh đổ quyền thần Trương Phúc Loan và phù lập Hoàng tôn Nguyễn Phúc Dương, con của Thế tử đã mất. Vì thế có câu ngạn ngữ:

"Binh Triều, binh Quốc phó,
Binh ó, binh Hoàng tôn".

(Binh ó là ám chỉ quân Tây Sơn vì quân Tây Sơn khi lâm trận thì la ó lên lấy khí thế, còn Hoàng tôi là Nguyễn Phúc Dương, Đông cung của Chúa Nguyễn Phúc Thuần).

Thanh thế của anh em Tây Sơn ngày càng lớn, họ được sự hưởng ứng không những của người nghèo mà còn của các người giàu có, các thổ hào nữa. Đến năm 1773 quân Tây Sơn tiến lấy thành Qui Nhơn. Sau đó, quân Tây Sơn chiếm thêm Quảng Ngãi rồi lấy luôn hai phủ Diên Khánh và Bình Khang.

Chúa Trịnh lợi dụng tình hình rối ren của Đàng Trong, phái vị đại tướng lão luyện của mình là Hoàng Ngũ Phúc dẫn quân vượt sông Gianh, tiến vào Nam, lấy danh nghĩa là giúp chúa Nguyễn trừ Trương Phúc Loan. Chúa Nguyễn thấy thế quân của Hoàng Ngũ Phúc quá mạnh nên đành bắt Trương Phúc Loan đem nộp cho quân Thịnh. Có được Trương Phúc Loan rồi, nhưng Hoàng Ngũ Phúc vẫn cho quân tiến đánh Phú Xuân. Trước tình thế nguy cấp, chúa Nguyễn phải bỏ Thuận Hóa chạy vào Quảng Nam. Tại đây, chúa lập cháu là Nguyễn Phúc Dương làm Đông cung. Nhưng chúa Nguyễn không trụ được lâu tại đấy, mà phải chạy tiếp vào Gia Định, Đông cung Dương ở lại trấn giữ Quảng Nam. Chẳng bao lâu, Đông cung Dương bị Nguyễn Nhạc bắt.

Nguyễn Nhạc cho người đem lễ vật đến thần phục Hoàng Ngũ Phúc, xin coi giữ ba phủ Quảng Ngãi, Qui Nhơn và Phú Yên. Hoàng Ngũ Phúc bèn liên kết với Nguyễn Nhạc, dâng biểu lên chúa Trịnh, xin phong cho Nguyễn Nhạc làm Tiên phong Tướng quân, Tây Sơn hiệu trưởng. Xong việc, Hoàng Ngũ Phúc kéo quân trở ra Bắc, đi nửa chừng thì chết. Từ đấy về sau, họ Trịnh không còn can thiệp vào chính sự Đàng Trong nữa vì chính bản thân nội bộ họ Trịnh cũng không vững chắc gì.

3. Nguyễn Nhạc xưng vương rồi xưng đế

Sau khi Hoàng Ngũ Phúc kéo quân đi rồi, Nguyễn Nhạc lo xây dựng lực lượng. Ông cho đắp thành Đồ Bàn cao hơn và chắc chắcn hơn. Bên trong thành Đồ Bàn, Nguyễn Nhạc cho xây lên những tòa cung điện bằng đá ong. Ngoài ra ông còn cho tích trữ lương thực, luyện

tập binh lính, điểm duyệt tướng sĩ, thu dùng đủ hạng người từ những người phiêu bạt cho đến các hào kiệt bất đắc chí. Nhờ thế Nguyễn Nhạc được rất nhiều người phò theo.

Qua năm 1776 Nguyễn Nhạc tự xưng là Tây Sơn Vương, lấy Đồ Bàn làm Kinh Đô và đúc ấn vàng. Nguyễn Huệ được phong làm Phụ chính, Nguyễn Lữ làm Thiếu phó. Nguyễn Nhạc còn sai người thông hiếu cùng Chúa Trịnh, được chúa Trịnh phong cho Quảng Nam Trấn thủ, Tuyên úy Đại sứ, Cung quốc công.

Thực lực của Tây Sơn ngày càng lớn, Nguyễn Nhạc tính đến việc chiếm đánh đất Gia Định, truy đuổi chúa Nguyễn. Nguyễn Huệ và Nguyễn Lữ được lệnh dẫn hai đạo quân thủy bộ vào đánh lấy Gia Định. Họ đuổi được chúa Nguyễn và Đông cung Dương (đã trốn được vào Gia Định từ trước) đến Long Xuyên thì bắt được và giết chết cả hai tại đó. Chỉ có Nguyễn ánh, con của Nguyễn Phúc Luân là chạy thoát.

Dẹp được chúa Nguyễn ở Đàng Trong, Nguyễn Nhạc lên ngôi vua. đặt niên hiệu là Thái Đức, đổi tên Kinh đô Đồ Bàn thành Hoàng đế thành, phong Nguyễn Huệ là Long Nhượng Tướng quân (1778).

Nguyễn Huệ là người có thiên tài về quân sự, binh cơ của ông thần tốc, hiệu lệnh rất nghiêm minh. Ông tung hoành từ Nam ra Bắc, phá vỡ hai thế lực cát cứ là họ Nguyễn và họ Trịnh, tạo tiền đề cho sự thống nhất của đất nước về sau.

4. Tây Sơn đuổi họ Nguyễn

Nói về Nguyễn ánh, lúc ấy mới 17 tuổi, lẩn lút trốn trong vùng đồng bằng sông Cửu long đồng thời chiêu tập lại triều thần cũ, củng cố lực lượng. Sau khi Nguyễn Huệ và Nguyễn Lữ rút trở về Qui Nhơn, Nguyễn ánh với sự hỗ trợ của Đỗ Thành Nhân, đem quân đi đánh đuổi được lực lượng Tây Sơn đang đóng giữ tại đấy rồi lên làm Đại nguyên soái, Nhiếp quốc chính, lập nên bộ máy quan lại, cai quản đất Gia Định. Qua đến năm 1780, Nguyễn ánh xưng vương, phong cho Đỗ Thành Nhân làm chức Ngoại hữu Phụ chính, Thượng tướng công và thăng thưởng cho các binh sĩ.

Nguyễn ánh lại đặt được quan hệ tốt đẹp với nước Xiêm. Nguyên do là Nguyễn Văn Thoại, Đại tướng của Nguyễn ánh có giao kết bằng hữu, thề cứu nhau trong cơn hoạn nạn với Chất Tri, một tướng Xiêm sau này Chất Tri lên ngôi vua, lập ra triều đại Chakkri. Vì thế Nguyễnánh có một chỗ sự vững chắc cho những buổi lưu vong.

Nhưng Nguyễn ánh không ở yên được tại đất Gia Định qua ba năm qua, năm 1782 Nguyễn Nhạc và Nguyễn Huệ đem hơn 100 chiến thuyền vào cửa Cần Giờ tiến đánh quân Nguyễn ánh, uy hiếp Gia Định. Nguyễn ánh phải bỏ thành Sài Gòn chạy về Ba Giồng rồi ra Phú Quốc.

Anh em Tây Sơn đuổi được Nguyễn ánh rồi, không ở lại giữ Gia Định mà chỉ để lại một hàng tướng trông coi rồi kéo về Trung. Phe Nguyễn ánh lại nổi lên với sự hỗ trợ của mãnh tướng Châu Văn Tiếp, chiếm lại được thành Gia Định và đón Nguyễn ánh về.

Nguyễn ánh chưa kịp chỉnh đốn lực lượng thì năm sau (1783) Nguyễn Lữ và Nguyễn Huệ kéo quân vào quyết tâm tiêu diệt cho bằng được Nguyễn ánh. Không chống cư nổi, Nguyễn ánh lại một lần nữa chạy ra phú Quốc. Tại đây, bị truy nã tiếp, Nguyễn ánh lại chạy đến Côn Đảo. Quân Tây Sơn đến vây nhưng bị lão đắm thuyền, nhờ thế Nguyễn ánh thoát khỏi trùng vây, lại chạy về Phú Quốc.

Tuy thoát được cảnh truy đuổi nhưng Nguyễn ánh không còn bao nhiêu lực lượng. Chính trong thời điểm này, Nguyễn ánh móc nối với Giám mục Bá Đa Lộc thuộc Hội Truyền Giáo Paris, giao cho ông này to77;nn quyền thay mình đi cầu cứu với chính phủ Pháp. Nguyễn ánh còn cho người con trưởng của mình mới 4 tuổi là Hoàng tử Cảnh theo Bá Đa Lộc để làm tin. Bá Đa Lộc hăng hái nhận lời.

Đồng thời với kế hoạch cầu cứu nước Pháp, Nguyễn ánh thân hành sang Xiêm cầu viện. Vua Xiêm sai hai tướng là Chiêu Tăng và Chiêu Sương đem 20.000 quân cùng 300 chiến thuyền theo Nguyễn ánh về đánh lấy Rạch Giá, Ba Trắc, Trà Ôn...

Tướng Tây Sơn đang giữ thành Gia Định vội phi báo về Qui Nhơn. Nguyễn Huệ một lần nữa được lệnh vào đánh Nguyễn ánh. Nguyễn huệ cả phá xuân Xiêm ở Rạch Gầm - Xoài Mút (1785). Quân Xiêm chỉ còn vài nghìn người theo đường núi chạy về nước. Từ đấy, quân Xiêm sợ quân Tây Sơn như "sợ cọp". Còn Nguyễn ánh lại chạy theo đường biển qua Xiêm lánh nạn và được vua Xiêm trọng đãi và cho trú ngụ tại Ngoại ô của Vọng Các (Bangkok).

5. Tây Sơn dứt họ Trịnh

Bấy giờ ở Đàng ngoài, việc chính sự vô cùng rối ren. Chúa Trịnh là Trịnh Sâm bỏ trưởng lập thứ làm cho quan lại chia ra hai phe. Một bên ủng hộ Trịnh Khải, người con trưởng. Bên kia ủng hộ Trịnh Cán, người con thứ mới ba tuổi, con của vợ yêu của chúa là Đặng Thị Huệ.

Năm 1782 Trịnh Sâm bệnh chết, truyền ngôi chúa lại cho Trịnh Cán, có quan đại thần Hoàng Đình Bảo làm phụ chính. Đám quân Tam phủ bất mãn, tự động nổi lên tôn phù Trịnh Khải, giết Hoàng Đình Bảo và phế Trịnh Cán đi.

Từ khi đưa được Trịnh Khải lên ngôi chúa, quân Tam phủ mỗi ngày một kiêu căng, kéo nhau đi cướp phá các làng. Các quan có ai không vừa lòng chúng là chúng giết chết. Có một số quan muốn rước Trịnh Khải lên Sơn Tây rồi tiễu trừ quân ấy đi. Nhưng chúng hay được, liền canh giữ các cửa đô và vây phủ chúa không cho Trịnh Khải xuất thành. Vì thế chúng được mệnh danh là Kiêu binh. Tình thế càng rối loạn hơn.

Trong tình hình ấy mưu sĩ Bắc Hà là Nguyễn Hữu Chỉnh lạo bỏ Đàng Ngoài vào thần phục Nguyễn Nhạc. Nguyễn Hữu Chỉnh người Nghệ An, đổ Hương cống khi chỉ mới 16 tuổi nên được gọi là Cống Chỉnh. Nguyên Chỉnh vốn là người phe Hoàng Bảo bị giết, Chỉnh bèn theo Tây Sơn, rất được Nguyễn Nhạc tin dùng. Chỉnh hết lòng bày mưu chỉ kế. Một trong những mưu kế của Chỉnh được Nhạc chấp nhận là việc tiến chiếm Thuận Hóa, nới rộng lãnh thổ cho Tây Sơn.

Đất Thuấn Hòa từ khi Hoàng Ngũ Phúc mất nằm dưới quyền cai trị của Phạm Ngô Cầu. Phạm Ngô Cầu là người tham làm mà lại không phòng bị, nên Thuận Hóa thành miếng mồi ngon cho Tây Sơn. Nguyễn Nhạc nghe lời khuyên của Chỉnh, ra lệnh cho Nguyễn Huệ kéo quân ra đánh Thuận Hóa. Nguyễn Huệ làm tiết chế, Chỉnh làm Hữu quân Đô đốc, còn Tả quân Đô đốc là do Vũ Văn Nhậm, rể của Nguyễn Nhạc đảm nhiệm. Quân Tây Sơn chiếm lấy Thuận Hóa một cách dễ dàng. Nguyễn Huệ bắt được Phạm Ngô Cầu cho người giải về Qui Nhơn chém đi (1786).

Lấy xong Thuận Hóa, Nguyễn Hữu Chỉnh lại khuyên Nguyễn Huệ đánh ra luôn Bắc Hà dứt họ Trịnh. Nguyễn Huệ nghe lời, cho Nguyễn Hữu Chỉnh đem thủy binh đi trước còn mình đem bộ binh đi sau. Quân Tây Sơn dễ dàng hạ được Nghệ An rồi lấy danh nghĩa là phù Lê diệt Trịnh kéo tuốt ra Thăng Long. Trịnh Khải lên voi thúc quân ra chặn, nhưng địch không lại phải chạy lên Sơn Tây thì bị bắt. Trên đường bị giải về, Trịnh Khải lấy gươm cắt cổ tự tử. Nguyễn huệ cho lấy vương lễ tống táng Trịnh Khải.

Nguyễn Huệ vào Thăng long yết kiến vua Lê. Vua Lê lúc bấy giờ là Hiển Tông, đã già và đau yếu. Vua phong cho Nguyễn Huệ là Nguyên soái Uy quốc công và gả công chúa Ngọc

Hân cho Huệ. Chỉ vài hôm sau là vua mất, Hoàng tôn Lê Duy Kỳ lên nối ngôi, đặt niên hiệu là Chiêu Thống.

Nghe tin Nguyễn Huệ lấy thành Thăng long, Nguyễn Nhạc không bằng lòng, tức tốc kéo quân ra Bắc Hà. Sau lễ tượng kiến cùng vua Chiêu Thống, anh em Tây Sơn lại bất thần kéo quân về Nam, không báo cho Nguyễn Hữu Chỉnh theo. Nguyễn Hữu Chỉnh hoảng hốt lên thuyền con chạy theo đến Nghệ An thì bất gặp được. Nguyễn Nhạc cho Chỉnh giữ đất Nghệ An.

Dù chúa Trịnh đã chết nhưng phe phái nhà Trịnh vẫn còn. Sau khi quân Tây Sơn kéo đi, họ Trịnh lại nổi lên, vua Lê phải lập lại phủ chúa nhưng ngầm cho người vào Nghệ An nhờ Chỉnh ra trừ họ Trịnh. Chỉnh đem hơn một vạn quân ra giúp vua Lê đuổi được họ Trịnh. Chỉnh ở lại luôn Thăng Long và từ đó nắm mọi quyền hành.

Về phía anh em Tây Sơn, sau khi kéo quân từ Bắc Hà về, Nguyễn Nhạc tự xưng là Trung ương Hoàng đế, đóng đô ở Quy nhơn, phong cho Nguyễn Lữ làm Đông Định Vương, đóng ở Gia Định, phong cho Nguyễn Huệ là Bắc Bình Vương, đóng ở Thuận Hóa. Nhưng không được bao lâu, nội bộ anh em Tây Sơn mất đoàn kết. Nguyễn Huệ đem quân vây thành Qui Nhơn, tấn công Nguyễn Nhạc. Trước cảnh huynh đệ tương tàn, các quan cận thần khuyên bảo Nguyễn huệ nên giảng hòa cùng anh, Nguyễn Huệ nghe theo, không tấn công nữa, nhưng cũng không còn phục tùng như xưa.

Giảng hòa xong, Nguyễn Huệ trở lại Thuận Hóa, biết tin Nguyễn Hữu Cảnh đang lừng lẫy ở Bắc Hà và đang muốn đòi lại đất Nghệ An, Nguyễn huệ bèn sai Vũ Văn Nhậm ra bắt Chỉnh.

Năm 1787, Nhậm đem quân ra Bắc giết Chỉnh đi, vua lê Chiêu Thống hoảng sợ chạy trốn. Vũ Văn nhậm bèn đưa một hoàng thân lên làm Giám quốc nhưng thực chất Nhậm lại giữ hết quyền hành, lấn áp cả vị Giám quốc. Nguyễn Huệ được thông báo vội kéo quân k?ngày đêm đi gấp ra Thăng Long, nửa đêm thì đến dinh Nhậm, ập vào cho quân giết Nhậm tức thì.

Trừ xong Vũ Văn Nhậm, Nguyễn Huệ sắp đặt lại quan quân, duy trì Giám đốc, cho Ngô Thời Nhiệmlà Lại bộ Tả thị lang và để thuộc tướng tin cẩn là Ngô Văn Sở ơ lại giữ Bắc Hà rồi trở lại Phú Xuân.

6. Quang Trung Hoang Đế đại thắng quân Thanh.

Vua Thanh Càn Long lấy cớ giúp vua Chiêu Thống, cử Tổng đốc miền Lưỡng Quảng là Tôn Sĩ Nghị chuẩn bị hai hai vạn quân mã của bốn tỉnh Quảng Đông, Quảng Tây, Quí Châu và Vân Nam sẵn sàng kéo sang Đại Việt.

Tôn sĩ Nghị chủ trương: "Nay họ sang cầu cứu, bản triều theo nghĩa phải cứu giúp. Vả chăng An Nam vốn là đất cũ của Trung Quốc. Nếu sau khi khôi phục họ Lê rồi, nhân đó lại có quân đóng giữ như thế là bảo tồn nhà Lê, đồng thời lại chiếm được An Nam, một công mà được cả hai việc ấy".

Ngày 25.11.1788, quân Tôn Sĩ Nghị vượt biên giới, có gặp vài sự kháng cự lẻ tẻ của quân Tây Sơn nhưng đều vượt qua và vào ngày 10.12 thì đến được bờ Bắc sông Thương. Ngô Văn Sở và Ngô Thời Nhiệm chủ trương rút quân về Nam để bảo toàn lực lượng và đợi đại quân của Nguyễn Huệ. Vì thế một mặt họ phái người về Phú Xuân cấp báo, một mặt cho quân rút vầ Tam Điệp.

Ngày 17.12 quân Tahhn tiến vào Thăng Long. Tôn Sĩ Nghị cho đại quân đóng dọc hai bên sông Hồng. Quân của Sầm Nghi Đống đóng ở vùng Khương Thượng bảo vệ phía Tây Nam thành Thăng Long. Ngoài ra còn có hai đạo quân chốt giữ Sơn Tây và Hải Dương. Tôn Sĩ Nghị lại cho bắc cầu phao qua sông Hồng để tiện việc đi lại.

Vua Lê Chiêu Thống theo về với quân Thanh, được Tôn Sĩ nghị tuyên đọc tờ sắc của Càn long phong cho Chiêu Thống làm An Nam quốc vương.

Nguyễn Huệ được tin cấp báo, liền hội họp các quan lại. Ai nấy đều đồng thanh đưa ý kiến là Nguyễn Huệ nên lên ngôi cao cả để tập trung lòng người rồi hãy xuất quân. Nguyễn Huệ sai chọn ngày tốt, lập đàn Giao ở phía Nam núi Ngự Bình (Huế) và làm lễ đăng quang vào ngày 25 tháng 11 năm Mậu Thân (1788), xưng là Hoàng đến Quang Trung. Làm lễ xong ngài thân hành thống lĩnh lại quân ra Bắc. Chỉ mấy ngày sau là đại quân đã ra đến Nghệ An. Tại đây Quang Trung Nguyễn Huệ cho nghỉ mười ngày để lấy thêm quân rồi kéo ra Tam Điệp hội cùng Ngô Văn Sở.

Quân số Tây Sơn lên đến được 100.000 người. Quang Trung cha quân ra làm năm lộ.

- Lộ thứ nhất là đội quân chủ lực do Chính ngài trực tiếp chỉ huy, có Ngô Văn Sở, Phan Văn Lâm làm tiên phong, mục tiêu là phía Nam thành Thăng Long.

- Lộ thứ hai là thủy binh do Nguyễn Văn Tuyết chỉ huy, sẽ theo đường biển vào sông Lục Đầu với hướng mục tiêu là Hải Dương.
- Lộ thứ ba do Đô đốc Lộc chỉ huy gồm bộ binh, k?binh, thủy binh cũng vượt biển như trên nhưng với mục tiêu là Yên Thế.
- Lộ thứ tư là tượng binh, k?binh và pháo binh do Đô đốc Bảo chỉ huy với mục tiêu là qua Tây Nam Ngọc Hồi để tiến vào Nam Thăng Long.
- Lộ thứ năm là bộ binh, tượng binh, k?binh do Đô đốc Long chỉ huy theo đường núi để đánh vào Thăng Long.

Tuy quân Tây Sơn rộn ràng tích cực chuẩn bị binh mã nhưng tin tức không ra đến Thăng Long vì Ngô Văn Sở cho quân dàntừ núi Tam Điệp ra đến biển, chận giữ kỹ càng các đường giao thông, bưng bít mọi tin tức. Quân Thanh vì thế ngày càng chểng mảnh, tiệc tùng liên tục. Riêng Tôn Sĩ Nghị lại có kế hoạch cho quân ăn Tết rồi đến mùng sáu mới xuất quân đánh Ngô Văn Sở.

Quang Trung Nguyễn Huệ hội ba quân ăn Tết Nguyên Đán trước, hẹn ngày mồng 7 tháng Giêng sẽ vào Thăng Long mở tiệc lớn ăn mừng. Mọi người đều hăng hái. Và thế là vào đêm 30 Tết tức là ngày 25.1.1789, lễ xuất quân diễn ra rộn ràng.

Lộ thứ nhất bí mật vượt sông đánh vào Gián Khẩu cách Thăng Long 80 km về phía Nam rồi lần lượt hạ các đồn tiền tiêu của địch, tiến áp sát vào thành Thăng Long mà Tôn Sĩ Nghị vẫn chưa hay. Nửa đêm 28.1.1789 quân của Nguyễn Huệ tiến đến uy hiếp vân đồn Hà Nội, đồn đầu tiên có quân chủ lực của nhà Thanh đóng. Quân Thanh đầu hàng một cách mau lẹ.

Qua hôm sau Nguyễn huệ cho vây thành Ngọc Hồi. Phó tướng quân Thanh là Hứa Thế Hanh vội vàng phi báo cho Tôn Sĩ Nghị việc Hà Hồi thất thủ và Ngọc Hồi bi vậy. Nhận được tin Tôn Sĩ Nghị hoảng hốt kêu lên "Sao mà thần tốc đến thế?" đoạn vội vàng cho quân đi thám thính (mồng bốn Tết).

Trong khi ấy lộ quân thứ năm do Đô đốc Long chỉ huy đã đến làng Nhân Mục và vào rạng ngày mồng năm Tết khi còn đang đêm tối đen, quân Tây Sơn vây và công phá dữ dội đồn Khương Thượng. Voi chiến cùng bộ binh phá vỡ đồn, tướng Thanh là Sầm Nghi Đống tự tử ngay trên đồi Loa Sơn (nay là gò Đống Đa), mấy vạn quân Thanh bị tiêu diệt, thây nằm ngổn

ngang. Đô đốc Long cho quân tiến về Thăng Long và đến canh tư thì uy hiếp đại bản doanh của Tôn Sĩ Nghị.

Tôn Sĩ Nghị hoảng hốt cực độ, đang đêm không kịp mặc giáp, đóng yên ngựa, vội vàng vượt cầu phao chạy về hướng Bắc. Bấy giờ quân Thanh hỗn loạn, dẫm đạp lên nhau cố chạy thoát thân làm cầu phao đứt, rơi xuống sông chết không biết bao nhiêu mà kể.

Cũng mờ sáng mồng năm ấy Nguyễn Huệ công phá thành Ngọc Hồi, rồi phá vỡ liên tiếp các đồn kế tiếp. Phó tướng Hứa Thế Hanh và nhiều danh tướng khác tử trận. Đến chiều cùng ngày, Quang Trung cùng 80 thớt voi và đại binh kéo vào Thăng Long, áo chiến bào màu đỏ của vua đã nhuộm đen thuốc súng.

Quân Thanh rút chạy về phía Bắc, đi đến đâu gặp phục binh của đô đốc Lộc và đô đốc Tuyết đến đấy. Tôn Sĩ Nghị phải vứt bỏ cả cờ, ấn, sắc, thư để chạy thoát thân. Vua Lê Chiêu Thống cũng chạy trốn sang Trung Quốc cùng Tôn Sĩ Nghị.

Bắt được ấn tín của Tôn Sĩ Nghị vất lại, trong đó có mật dụ của Càn Long bộc lộ âm mưu xâm chiếm Đại Việt, Nguyễn Huệ bèn bảo với Ngô Thời nhậm viết thư cho nhân dân cùng trả tất cả tù binh cho nhà Thanh. Sắp đặt đâu đó xong xuôi, Quang Trung giao Bắc Hà cho Ngô Văn Sở, Phan Văn Lân và Ngô Thời Nhiệm trông coi còn mình lại kéo quân trở về Phú Xuân.

Càn Long nhà Thanh được tin bại trận tức giận, sai quan nội các là Phúc Khang An thay Tôn Sĩ nghị làm Tổng giám đốc Lưỡng Quảng để chuẩn bị binh mã sang đánh Đại Việt. Phúc Khang an đã được vua Quang Trung sai người sang tặng vàng bạc rất hậu, nên cố khuyên Càn Long đừng tiến binh, đồng thời ca tụng tài bách chiến bách thắng của Quang Trung. Càn long nghe theo, phong cho Quang Trung làm An Nam quốc vương, nhưng buộc phải sang chầu và phải lập đền thờ Hứa Thế Hanh.

Quang Trung bèn chọn người cháu đi thay mình. Giả vương được Càn Long tiếp đón trọng gậu, cho làm lễ ôm gối, cho ăn yến như các thân vương khác.

Trong khi ấy, Lê Chiêu Thống cố chạy chọt để nhà Thanh phái quân đi đánh lại Tây Sơn, nhưng không được mà lại còn bị đưa về Quế Lâm. Phúc Khang An lừa cho Lê Chiêu Thống và đoàn tùy tùng gọt đầu, đổi cách ăn mặc theo người Thanh rồi tâu lên Càn long là Chiêu

Thống đã yên tâm sống tại đất Trung Hoa rồi. Càn Long tin theo. Chiêu Thống không thể nào kêu ca được, chịu nhục mà sống lây lất vài năm rồi chết (1793).

II. Triều đại Quang Trung

1. Tình hình chung

Chiến thắng oanh liệt của Quang Trung Nguyễn Huệ cùng chính sách mềm dẻo của nhà vua đối với Triều Thanh tránh cho đất nước cảnh lệ thuộc và họa chiến tranh. Các cuộc nổi dậy của nông dân trước khi có phong trào Tây Sơn cũng tự triệt tiêu. Đất nước bước vào một triều đại mới.

Tuy thế, phong trào Tây Sơn lại gặp phải những thực tế khó khăn khác. Đó là sự không đoàn kết giữa Quang Trung và Trung ương Hoàng đế Nguyễn Nhạc và sự quật khởi của thế lực Nguyễn ánh.

Nguyễn Nhạc từ sau khi bất hòa với Nguyễn Huệ, tô thân phận với phần đất của mình nhưng lại phải luôn tay đối phó với thế lực của Nguyễn ánh đang trên đà phát triển.

Nói về Nguyễn ánh, sau một thờigian ở trên đất Xiêm, dò xét biết được nội bộ của anh em nhà Tây Sơn bất hòa và quân của Nguyễn Lữ ở Gia Định yếu kém, bèn rời Xiêm đưa gia quyến trở về đảo phú Quốc vào năm 1787, còn mình kéo quân về Long Xuyên, tiến đánh Gia Định. Đông Định Vương khiếp sợ bỏ chạy về Qui nhơn, để thành Gia Định cho tướng Phạm Văn Tham chống giữ. Không kình được với Nguyễn ánh, Phạm Văm Tham chống giữ. Không kình được với Nguyễn ánh, Phạm Văn Tham đầu hàng. Vào năm 1789, khi Quang Trung Nguyễn Huệ đang chỉ huy quân dân chống lại hiểm họa bị xâm lăng thì Nguyễn ánh tiến binh chiếm và làm chủ toàn bộ đất Gia Định (tức là Nam bộ).

2. Chính quyền Quang Trung

Vua Quang Trung lập bà Ngọc Hân làm Bắc cung Hoàng hậu, tập con trưởng là Quang Toản làm Thái tử, con thứ là Quang Thùy làm Khanh công lĩnh Bắc thành, con thứ ba là Quang Bàn làm Tuyên công, lĩnh Thanh Hóa Đốc trấn. Ngài lại quyết định đóng đô ở Nghệ An là vùng đất nằm vào giữa của vùng mình cai trị. Phượng Hoàng Trung đô được tiến hành xây dựng dưới chân núi Kỳ Lân ở Nghệ An. Phượng Hoàng Trung đô được xây dựng bằng đá ong, có Long lâu ba tầng, điện Thái Hòa hai hành lang có phòng triều hạ.

Hành chính

Quang Trung thành lập một bộ máy quan lại gồm những người đã theo phong trào Tây Sơn từ trước cùng các danh sĩ Bắc hà, không phân biệt, kỳ thị gì. Riêng đối với danh sĩ Nguyễn Thiếp thì Quang Trung đặc biệt kính trọng. Nguyễn Thiếp được cử giữ một chức quan trọng tương đương với cấp bậc, Thượng thư bộ Học, cai quản Sùng Chính viện để dịch sách, chỉnh đốn việc học và thi cử trong nước.

Về hệ thống quan lại thì không có tư liệu hoàn chỉnh nhưng có thể biết một số chức thư Tam Thiếu, Đại chủng tể, Đại tư đồ, Đại tư khấu, Đại tư mã, Đại tư không, Trung thư sảng, Trung thư lệnh, Đại học sĩ, Hiệp biện đại học sĩ, Thị lang, Hàn lâm...

Bắc thành dưới thời Quang Trung gồm có 6 nội trấn và 6 ngoại trấn. Sáu nội trấn là Thanh Hóa, Sơn Nam Thượng, Sơn Nam Hạ, Kinh Bắc, Hải Dương và Phụng Thiên. Sáu ngoại trấn là Lạng Sơn, Cao Bằng, Tuyên Quang, Hưng Hóa, Thái Nguyên, Yên Quảng. Còn Kẻ Chợ thì gồm có một phủ, hai huyện, mười tám phường.

Đứng đầu mỗi trấn là quan Trấn thủ và Hiệp trấn. Tại mỗi huyện có quan văn là Phân tri để lo việc hành chánh còn quan võ Phân xuất để lo việc binh lương. Dưới huyện có tổng, xã do tổng trưởng và xã trưởng đứng đầu.

Quân sự

Vua Quang Trung rất chú ý đến việc quân sự. Để tuyển quân, vua ra lệnh cứ ba đinh thì chọn một làm lính. Binh lính được chia thành đạo cơ, đội và có tất cả 5 loại binh chủng: bộ binh, thủy binh, k?binh, tượng binh và pháo binh. Voi trận có gắn cả đại bác trên lưng, còn thuyền thì có thể chở từ 500 đến 700 lính và khoảng trên dưới 50 khẩu đại bác hạng vừa.

Quang Trung cho lập sổ đinh điền, chia các đinh ra làm bốn hạng:

- Vị cập sách (tương đương với vị thành niên ngày nay: từ 2 đến 7 tuổi); - tráng hạng: từ 18 đến 55 tuổi; - lão hạng: từ 56 đến 60; - lão nhiêu: từ 61 trở lên.

Để tránh sự ẩn lậu, Nguyễn Huệ lại sai chiếu theo hộ tịch mà phát cho mỗi người một cái thẻ gọi là "tín bài", trên tín bài có in bốn chữ "Thiện hạ đại tín" ghi tên tuổi, quê quán và dấu ngón tay tả của người mang thẻ để làm tin. Ai cũng phải mang tín bài ấy, ai không có thì bị xem là dân lậu sẽ bị bắt sung quân. Hộ tịch làm xong, cứ ba suất đinh thì lấy một xuất lính.

3. Phát triển kinh tế.

Để khuyến khích nông nghiệp, vua Quang Trung ban bố chiếu khuyến nông. Những dân xiêu tán nếu đã ngụ cư từ ba đời trở lên thi cho ở, còn không, phải trở lại bản quán để nhận đất, nhận ruộng cày đấy. Những ruộng công hay tư bỏ hoang phải được phân chia cho những người xiêu tán trở về. Các xã phải khai rõ số ruộng thực khẩn và số ruộng hoang cùng với số đinh thực tại và số dân phiêu bạt mới về để triều đình có cơ sở mà đánh thuế. Xã nào có đất hoang thì chức vô địch đã ấy phải chịu đóng thuế cho số đất hoang ấy. Vì thế, các chứa dịch phải tìm cách khuyến dụ dân phiêu tán quay về khai khẩn đất hoang. Thuế ruộng thì tùy thuộc theo tính chất xấu tốt của ruộng mà đánh thuế. Ruộng công và ruộng tư đều chia ra ba hạng nhưng số lượng nộp thuế khác nhau. Ruộng công nộp mỗi mẫu từ 50 đến 150 bát thóc, ruộng thư nộp từ 20 đến 40 bát thóc.

Nhà vua khuyến khích việc buôn bán với nước ngoài, đề nghị nhà Thanh mở cửa ải, thông chợ búa. Nhà vua còn đề nghị nhà Thanh cho mở một cửa hàng ở Nam Ninh và đã được nhà Thanh chấp nhận.

4. Phát triển văn hóa

Vua Quang Trung rất quan tâm đến việc giáo dục. Ngài cho lập nhà xã học tại các xã, lựa người có học đặt làm chức xã giảng dụ để dạy người trong xã. Các đền từ ở phủ huyện được dùng làm trường học. Khi thi hương, ai đậu ưu được vào quốc học, ai đậu thứ được vào phủ học. Loại sinh đồ mua bằng ba quan thời Lê mạt thì bị loại ra làm dân

Vua chú trọng đến việc dịch sách chữ Hán ra chữ Nôm. Ngài chơ dựng Sùng Chính viện tại Nghệ An và cử Nguyễn Thiếp làmviện trưởng lo việc chuyển ngữ.

Việc cải cách quan trọng nhất là đề cao chữ Nôm. Các sắc dụcủa vua phần nhiều được viết bằng chữ Nôm. Khi đi ti, sĩ tử phải làm thơ phú bằng chữ Nôm. Nhờ thế văn thơ Nôm thời Tây Sơn rất được phát triển. Một số tác phẩm còn lưu truyền đến ngày nay như bài "Ai cư vãn" của Ngọc Hân công chúa, "Tụng Tây Hồ phú" của Nguyễn Huy Lượng, "Chiến tụng Tây Hồ phú", "Sơ kính tân trang", của Phạm Thái.

III. Cuộc đối đầu Tây Sơn - Nguyễn Ánh

1. Nội bộ lủng củng của nhà Tây Sơn

Vua Quang Trung làm vua được bốn năm thì mất (1792), con là Quang Toản mới 10 tuổi lên nối ngôi, lấy niên hiệu là Cảnh Thịnh. Vua Cảnh Thịnh còn nhỏ nên không đủ sức gánh vác việc triều đình. Mọi việc đều doThái sư Bùi Đắc Tuyên quyết đoán. Bùi Bắc Tuyên là anh ruột của bà Thái hậu, càng ngày càng chuyên quyền. Các quan trong triều kẻ theo Tuyên, kẻ chống lại nên mất đoàn kết. Đến năm 1795, mâu thuẫn bùng nổ, Vũ Văn Dũng đem quân vây bắt cả nhà Tuyên rồi dìm xuống sông cho chết. Trần Quang Diệu đang vây thành Diên Khánh chống quân Nguyễn ánh, nghe tin liền giải vây kéo quân về Phú Xuân, đóng quân ở bờ Nam sông Hương. Vũ Văn Dũng đem quân đóng ở bờ Bắc chống cự lại. Vua Cảnh Thịnh phải đứng ra khuyên giải, các tướng mới giảng hòa với nhau. Nhưng chẳng bao lâu sau, Trần Quang Diệu lại bị thu hết binh quyền, chỉ còn giữ được chức tại triều mà thôi. Từ đấy triều đình Tây Sơn càng nát, vua không đủ uy để điều khiển các quan, tướng tá thì ganh ghét xâu xé lẫn nhau trong khi thế lực của Nguyễn ánh ngày một mạnh ở Gia Định.

2. Sự hưng khởi của Nguyễn ánh

- Nguyễn ánh trở lại Gia Định

Thế lực của Nguyễn ánh, trong khi ấy, đang dần dần lớn mạnh tại Gia Định. Nguyễn ánh chỉnh đốn lại xã hội tại đây về mọi lĩnh vực từ quân sự đến kinh tế, phong tục, luật pháp.

Nguyễnánhkhông cho dân chúng đánh cờ bạc, không xâm phạm đến tín ngưỡng của dân chúng nhưng nghiêm cấm phù thủy đồng bóng.

Nguyễn ánh rất chú trọng đến việc phát triển nông nghiệp. Ông phát trâu bò và công cụ cho nông dân. Ngoài ra, còn có các quan điền tuấn trông coi các việc liên quan đến nông nghiệp. Như thế, Nguyễn ánh đã đặt được nền móng kinh tế vững chắc cho vùng lãnh thổ của mình.

Đồng thời với các hoạt động kinh tế, Nguyễn ánh tăng cường các hoạt động quân sự. Ông tích cực cho đóng chiến thuyền, thao luyện quân sĩ. Bá Đa Lộc không xin được viện trợ của triều đình Pháp, nhưng lại mộ được gần 20 sĩ quan, kỹ sư người Pháp về giúp cho Nguyễn ánh. Từ đó thế lực của Nguyễn ánh mỗi ngày một mạnh chỉ chờ cơ hội ra đánh phá Tây Sơn.

- Nguyễn ánh tấn công ra phía Bắc

Từ năm 1790 Nguyễn ánh bắt đầu cho quân đi đánh phá Tây Sơn ở Phan Rí, Bình Thuận và Nhị Nại

Năm 1793, sau khi Quang Trung Nguyễn Huệ từ trần, việc đánh phá nhà Tây Sơn của Nguyễn ánh trở nên qui mô hơn. Nguyễn ánh đích thân đem quân đánh lấy phủ Diên Khánh và phủ Bình Khang rồi tiến đánh Quy nhơn lần thứ nhất. Nguyễn Nhạc cho người ra Phú Xuân cầu viện. Quân của vua Cảnh Thịnh vào cứu. Nguyễn ánh lại chạy về Gia Định. Trong khi ấy, thành Diên Khánh vẫn do Võ Tánh, tướng Nguyễn ánh chống giữ. Trần Quang Diệu tiến công vây thành Diên Khánh.

Nhân dịp giúp Nguyễn Nhạc đánh đuổi được Nguyễn ánh, quân của Cảnh Thịnh chiếm luôn thành Qui Nhơn. Trong khi ấy Nguyễn Nhạc lại chết, nội bộ nhà Tây Sơn vô cùng rối loạn. Nguyễn Bảo, con của Nguyễn Nhạc bất mãn vì Cảnh Thịnh chỉ cho Bảo hưởng lộc một huyện mà thôi nên âm mưu về hàng Nguyễn ánh. Cảnh Thịnh biết được, cho người giết Bảo đi. Thế là nhà Tây Sơn chỉ còn có Cảnh Thịnh.

Và đây cũng lại là thời điểm mà nội bộ Tây Sơn chia rẽ sâu sắc với các vụ Vũ Văn Dũng giết hại Bùi Đắc Tuyên, việc Trần Quang Diệu bỏ vây thành Diên Khánh mà về Phú Xuân. Các quan đại thần Tây Sơn lại giết hại lẫn nhau. Nhiều tướng sĩ của Tây Sơn chán nản bỏ theo hàng Nguyễn ánh đều được trọng dụng.

Sau lần rút lui khỏi Qui Nhơn vào năm 1793, Nguyễn ánh tích cực chuẩn bị quân mã. Vào năm 1797, ông lại đem quân đánh Qui Nhơn một lần nữa nhưng không được. Mãi đến lần đánh thứ ba, vào năm 1799 mới thành công.

Nguyễn ánh chiếm thành Qui Nhơn. Để đánh dấu sự kiện này, Nguyễn ánh đổi tên Qui Nhơn thành Bình Định, sai Võ Tánh và Ngô Tùng Châu ở lại trấn giữ. Mùa đông năm ấy, hai danh tướng Tây Sơn là Trần Quang Diệu và Võ Văn Dũng đem đại quân vây Bình Định. Cuộc vây hãm kéo dài gần hai năm. Nguyễn ánh đem quân cứu viện, nhưnh Võ Tánh ngầm liên lạc, khuyên Nguyễn ánh nên thừa lúc đại quân Tây Sơn bị cầm chân tại Bình Định để đánh Phú Xuân (1801). Nguyễn ánh nghe theo, không giải vây cho Bình Định nữa mà đem quân đánh Thị Nại, thiêu hủy toàn bộ lực lượng chiến hạm của Tây Sơn tại đây. Nguyễn ánh lại tiến ra đánh úp Phú Xuân và chiếm được kinh thành. Qua năm 1802, Nguyễn ánh tiếp tục tiến ra Bắc. Vua Cảnh Thịnh phải bỏ chạy. Trong khi ấy, tướng Trần Quang Diệu đã chiếm

được thành Bình Định, nghe tin liền theo đường thượng đạo ra Bắc cứu viện, nhưng không kịp. Cả ông lẫn vua Cảnh Thịnh đều bị bắt.

Thế là nhà Tây Sơn từ một trong trào nông dân, lập nên được một triều đại hiển hách nhưng vì mất đoàn kết, khủng hoảng lãnh đạo, đã phải tan rã chỉ sau 14 năm cầm quyền.

IV. Di tích tiêu biểu

Triều đại Tây Sơn không kéo dài, chỉ trong vòng 14 năm thì tan rã, nên các kiến trúc tượng trưng cho thời đại này không nhiều. Chùa Tây Phương được chỉnh tranh quy mô vào thời này, nên ta có thể xem ngôi chùa cổ kính ấy là di tích của thời gian này.

** Chùa Tây Phương*

Chùa Tây Phương có tên nguyên thủy là Sùng Phúc tự hay là Hoành Sơn Thiếu Lâm tự. Chùa tọa lạc ở độ cao 50m trên đỉnh núi Câu Lởu, huyện Thạch Thất, cách Hà Nội 37km về hướng Tây. Năm 1794 chùa được xây dựng lại hoàn toàn mới nên niên đại ra đời được tính từ năm ấy. Nhưng trước thời điểm bày, trên núi Câu Lởu đã có ngôi chùa do Cao Biền lập (865-873) và được Trịnh Tạc sửa sang lại (1657-1682).

Đường lên chùa phải qua 239 bậc bằng đá ong, Chùa có ba tòa nhà chính. Từ trước vào là tòa Bái đường, đến giữa là Chính điện và sau cùng là Hậu cung. Tòa Bái đường và Hậu cung có chiều dài lớn hơn Chính điện nhưng chiều ngang lại nhỏ hơn.

Nhà xây kiểu hai tầng tám mái có khung gỗ chịu lực, tường ngoài xây gạch Bát Tràng. Ngói lợp gồm hai lớp - lớp ngói lót hình vuông ở dưới và lớp ngói mũi hài ở trên. Cột nhà càng cao thì đường kính càng lớn, hợp lý về chịu lực, hài hòa về kiến trúc. Tất cả cột đều đặt lên các tảng đá xanh.

Chi tiết tranh trí đặc biệt nhất là những đầu đao tức là những đầu mái cong còn gọi là những "đóa hoa đao đình", những đóa hoa này không đồ sộ, không được đưa ra thật xa nhưng lại vươn vút cao lên, tới 2,2m nên mang tính phóng khoáng rất mạnh. Các vì xà, điểm mái chạm khắc chim muông, hoa lá, triện cuốn đặc biệt công phu, các cửa sổ hình tròn.

Hệ thống cửa gỗ lấy ánh sáng rất độc đáo, làm phân tán và lọc độ mạnh của ánh sáng thông thường bằng việc dùng ánh sáng phản xạ hắt từ mặt đất lên để chỉ soi tỏ các tượng Phật và chi tiết kiến trúc bên trong.

Trong chùa có trên 60 pho tượng, trong đó có nhiều tác phẩm quan trọng của điêu khắc Việt Nam vào cuối thế kỷ 18 như tượng Tuyết Sơn, tượng La Hỗu La, các vị La Hán...

Chùa Tây Phương là bức thông điệp khá đầy đủ cho chúng ta, những con người của hai thế kỷ sau, hiểu được trình độ, kỹ xảo, quan niệm sống của người Việt Nam vào cuối thế kỷ XVIII.

Nhà Nguyễn (1802 - 1858)

- Gia Long: 1802 - 1820
- Minh Mạng: 1820 - 1840
- Thiệu Trị: 1841 - 1847
- Tự Đức: 1847 - 1883

I. Chính quyền nhà Nguyễn

1. Chính quyền trung ương

Năm 1802 Nguyễn ánh lên làm vua, đóng đô tại Phú Xuân (Huế), lấy ni#432n hiệu là Gia Long, đặt quốc hiệu là Việt Nam. Sau này vua Minh Mạng đổi quốc hiệu thành Đại Nam.

Về việc triều chính, vua Gia long định cứ ngày rằm và ngày mồng một thì thiết đại triều, các ngày mồng 5, 10, 20, 25 thiết triểu triều.

Giúp việc cho vua có 6 bộ là:

Bộ Lại: Phụ trách hệ thống quan lại và chiếu chỉ, Bộ Hộ: phụ trách tài chính, thuế, Bộ Lễ: thi cử, tế lễ..., Bộ Binh: việc quân đội, Bộ Hình: Phụ trách việc tư pháp, Bộ Công: việc xây dựng, cầu đường, đóng tàu.

Bên cạnh lục bộ Đô Sát viện có nhiệm vụ khuyên vua, kiểm tra, thẩm sát, kê hạch các quan để đừng sa vào những hành đông sai phép nước.

Sau này vua Minh Mạng đặt thêm hai cơ quan quan trọng là Nội các và Cơ mật viện để giúp vua trong các việc trọng yếu như bổ nhiệm quan lại, phân chức, chu toàn bảo ấn, văn bảo. Vua còn đặt ra Tôn nhân phủ trông coi mọi việc trong giới tôn thất và định lại quan chế.

Ngoài ra còn có Bưu chính ty lo săn sóc hệ thống trạm dịch, Tào chính ty lo việc giao thông đường sông, Hỏa pháo ty chuyên sản xuất vũ khí có chất nổ, Thái y viện lo việc y tế cho vua là hoàng gia, Khâm thiên giám xem thiên văn, làm lịch, Quốc tử giám lo việc học hành và các khoa thi.

2. Chính quyền địa phương

Vua Gia Long chia nước ra làm 23 trấn, 4 dinh, dưới trấn là phủ, huyện, châu, tổng, xã. Bắc thành có 11 trấn, Gia Định thành có 5 trấn, miền Trung có 7 trấn còn Kinh kỳ thì thống quản 4 dinh. Bắc Thành và Gia Định thành có Tổng trấn và Hiệp, Phó Tổng trấn đứng đầu. Tổng trấn có toàn quyền giải quyết mọi việc thay vua.

Nhưng khi vua Minh Mạng lên thay, có chủ trương tập quyền bên bãi bỏ chức tổng trấn,đổi trấn thành tỉnh và đặt ra các chức vụ để điều hành các tỉnh ấy. Tổng đốc phụ trách việc quân sự và dân sự trong hạt, Tuần phủ phụ trách việc chính trị, giáo dục và phong tục, Bố chính sứ phụ trách việc thuế, án sát sứ coi việc hình và trạm dịch, Lãnh binh coi việc binh lính.

Nhìn chung, hệ thống chính quyền nhà Nguyễn là một hệ thống quân chủ tập trung, nhất là dưới thời vua Minh Mạng. Nhà vua trực tiếp giải quyết mọi việc, mọi tờ sớ đưa lên đều được vay duyệt và phê vào quyết định của mình.

3. Pháp luật

Vua Gia Long sai các quan dựa vào bộ luật Hồng Đức cùng bộ luật của nhà Thanh để soạn lại một bộ luật mới cho Việt Nam. Quan đại thần Nguyễn Văn Thành được giao nhiệm vụ làm tổng tài việc biên soạn. Công việc được bắt đầu vào năm 1811 và đến năm 1815 là hoàn thành, cả thảy 22 quyển gồm 398 điều. Bộ luật này có tên là "Hoàng triều luật lệ" và vẫn thường được gọi là bộ luật Gia Long.

So với luật Hồng Đức thì luật Gia Long khắt khe hơn, quyền lợi của phụ nữ không được coi trọng, phạm vi trừng trị bị mở rộng cho đến với cả bà con thân thuật của phạm nhân. Các hình phạt dã man như lăng trì (xẻo thịt cho chết dần), trảm khiêu (chém bêu đầu), phanh thây... được duy trì.

4. Việc bang giao

*** Với Trung Quốc**

Sau khi lên ngôi, theo đường lối ngoại giao của các triều trước đối với Trung Quốc, Gia Long phái sứ bộ sang nhà Thanh. Có hai sứ bộ được phái đi. Một do Trịnh Hoài Đức làm chánh sứ đem nộp sắc ấn của nhà Thanh đã ban cho nhà Tây Sơn trước đây cùng áp tải một số giặc biển người Trung Quốc sang trao cho Tổng đốc Quảng Đông để Thanh triều giải

quyết. Sứ bộ kia do Lê Quang Định làm chánh sứ có nhiệm vụ sang cầu phong cho vua Gia Long cùng việc đổi quốc hiệu lại là Nam Việt.

Cả hai đoàn sứ bộ đều được vời đến Kinh Đô yết kiến Hoàng đế Thanh triều và được tiếp đãi niềm nở. Đến đầu năm 1804 nhà Thanh sai sứ sang phong vua làm An Nam Quốc vương và nhận đổi quốc hiệu là Việt Nam chứ không phải Nam Việt. Từ đấy cứ bốn năm một lần, Việt Nam cử phái bộ mang phẩm vật sang biếu tặng nhà Thanh. Đồng thời nhà Thanh cũng gởi tặng phẩm lại cho vua Nguyễn. Lề lối ngoại giao này được duy trì cho đến thời kỳ thuộc địa.

*** Với Xiêm**

Có lẽ trong lịch sử bang giao Việt - Xiêm không có lúc nào thắm thiết bằng thời gian đầu đời vua Nguyễn. Do đã từng được Xiêm giúp đỡ trong khi còn bôn ba, vua Gia Long có chính sách hết sức thuận thảo với Xiêm. Ngay cả trong thời gian còn đối đầu với nhà Tây Sơn, dù rời đất Xiêm không có sự thỏa thuận của vua Xiêm, Nguyễn ánh vẫn xem Xiêm là một đồng minh hữu ích. Nguyễn ánh vẫn nhờ vậy Xiêm khi cần và sẵn sàng giúp đỡ Xiêm chống lại Miến Điện hoặc cung cấp gạo thóc khi Xiêm gặp nạn đói. Những lần thắng các trận theo chốt như trận đánh lấy Qui nhơn năm 1799, trận phá được thủy binh Tây Sơn tại Thị Nại năm 1801 Nguyễn ánh đều thông báo cho vua Xiêm biết. Đáp lại vua Xiêm tặng Nguyễn ánh những thứ cần thiết cho chiến tranh như voi đực, thóc.

Sau khi lên ngôi, vua Gia Long vẫn giữ chính sách hòa hiếu ấy với Xiêm dù cả hai bên đều nuôi tham vọng tạo ảnh hưởng trên đất Chân Lạp. Mâu thuẫn chỉ xuất hiện vào năm 1811 khi quân Xiêm chiếm đóng Battambang và vua Chân Lạp phải chạy sang cầu cứu nhà Nguyễn. Nhiều trận đụng độ giữa quân Nguyễn và quân Xiêm xảy ra trên đất Chân Lạp. Cuối cùng quân Nguyễn xây thành Nam Vang và Thoại Ngọc Hỗu đem quân đóng giữ, bảo hộ đất Chân Lạp. Năm 1835, nhà Nguyễn đổi tên nước Chân Lạp thành Trấn Tây Thành, chia là 32 phủ và 2 huyện. Nhưng không bao lâu, gặp sự chống cự của dân chúng Chân Lạp, vua Thiệu Trị phải cho quân rút về (1841). Nhưng đến năm 1845, Chân Lạp xung đột cùng Xiêm, lại nhờ nhà Nguyễn can thiệp. Vừ đó Chân Lạp lại thần phục nhà Nguyễn.

*** Với các nước châu Âu.**

Nước Anh và Pháp đều có cử phái bộ đến đặt quan hệ, xin mở cảng buôn bán. Tất cả đều được nhà Nguyễn tiếp đón niềm nở nhưng không đưa ra những cam kết nào. Riêng đối với Pháp thì việc quan hệ có phần đặc biệt. Vua Gia Long vẫn ưu đải các người Pháp đã từng theo giúp nhà vua trong cuộc chiến chống Tây Sơn. Đến thời vua Minh mạng, sau khi hai người Pháp cuối cùng trong triều Việt nam trở về nước thì quan hệ giữa nhà Nguyễn và chính phủ Pháp chấm dứt. Nước Pháp gởi đặ sứ đến chính thức đặt quan hệ ngoại giao với vua Minh mạng nhưng bị khước từ. Chỉ đến khi thấy các cường quốc xâu xé Trung Hoa, nhà vua mới gởi phái bộ đi đặt quan hệ, nhưng việc chưa thành thì nhà vua từ trần.

Dưới thời vua Thiệu Trị và vua Tự Đức, các cường quốc châu Âu bành trướng thuộc địa đến vùng châu á. Năm 1847 Chính phủ Pháo gửi tối hậu thư đến vua Thiệu Trị đòi huỷ bỏ các chỉ dụ cấm đạo. Từ đó quan hệ Việt - Pháp căng thẳng cho đến khi Pháp nổ súng xâm lược Việt Nam vào năm 1858.

II. Phát triển kinh tế - xã hội

Cũng như các vương triều phong kiến khác của Việt Nam, nhà Nguyễn chú trọng đến nông nghiệp. Đặc điểm nông nghiệp nổi bật của nhà Nguyễn là công cuộc khai hoang. Nguyễn ánh đã tiến hành công cuộc này tại đồng bằng sông Cửu Long ngay cả trong thời kỳ chống Tây Sơn. Sau khi lên ngôi, ông triển khai việc khai hoang trên quy mô cả nước. Công việc này được tiếp tục tích cực dưới triều các vua Minh Mạng, Thiệu Trị.

Có hai hình thức chính trong việc khai hoang. Đó là doanh điền và đồn điền.

* Doanh điền là một hình thức khai hoang lập ấp. Nhà nước cho người có tiền của đứng ra mộ người đi khai hoang. Đất khai hoang được miễn thuế cho đến ba hoặc năm năm, có khi đến 10 năm. Dân đi khai hoang được Nhà nước cấp tiền làm nhà, trâu cày và điền khí. Người tiên phong thực hiện hình thức khai hoang này là Nguyễn Công Trứ và sau đó là Trương Minh Giảng.

* Đồn điền: Hình thức này đã được Nguyễn ánh áp dụng từ sau khi lấy lại Gia Định. Trong hình thức này, người trực tiếp khai hoang không phải là nông dân mà là binh lính hay tù phạm. Binh lính được chia ra phiên, phiên này tập luyện thì phiên kia làm ruộng. Hoa lợi có được thì lính được hưởng. Sau khi đất biến thành ruộng thì mới phải đóng thuế. Tù nhân

cũng được đi khai hoang và có thể trở thành lính đồn điền, khi mãn hạn được chia đất để sinh sống.

Công cuộc khai hoang dưới triều Nguyễn đã đạt được nhiều kết quả quan trọng, nhất là tại đồng bằng sông Cửu Long. Diện tích canh tác tăng lên đáng kể, cảnh quan hoang vắng của đồng bằng đã chuyển thành một vùng cư dân sầm uất.

Bên cạnh việc khai hoang lập ấp, một công cuộc khác cũng không kém quan trọng là việc đào kênh, vạch hệ thống dẫn nước vào các đồng ruộng đồng thời tạo những con đường thủy thuận tiện cho việc di chuyển, buôn bán tại đồng bằng sông Cửu long. Trong hệ thống chằng chịt các kênh rạch đào bằng tay ấy, ta có thể kể các con kênh có tầm vóc như sau:

* Kênh Đông Xuyên - Kiên Giang đào năm 1818, đây là con kênh dài đầu tiên được thực hiện dưới triều Nguyễn, do Thoại Ngọc Hỗu phụ trách. Nguyên đây là một con lạch cạn, quanh năm bùn cỏ đọng lấp. Kênh được đào theo lạch nước cũ trong vòng một tháng thì hoàng thành. Để nêu công Thoại Ngọc Hỗu, vua Gia Long lấy tên của ông đặt cho con kênh mới mà sách sử vẫn gọi là ông Thụy Hà

* Kênh Vĩnh Tế được khởi công vào năm 1819, dài 100km nối Châu Đốc và Hà Tiên

* Kênh Phụng Hiệp dài 150km chảy qua Cần Thơ, Rạch Giá và Bạc Liêu, kênh An Thông ở Gia Định đào năm 1820.

* Đào vét và nới rộng ra một số con kênh đã hình thành từ thế kỷ trước như kênh Bảo Định ở Mỹ Tho (1819), kênh Ruột Ngựa ở Chợ lớn.

Qua sự cải tạo mạnh mẽ của nhà Nguyễn, đồng bằng sông Cửu Long đã trở thành vựa lúa của Việt Nam. Ta có thể nói, lịch sử triều Nguyễn gắn liền với công cuộc khai hoang, cải tạo đất.

2. Các hoạt động khác

Tiếp tục bước đường của thời trước, thủ công nghiệp dưới thời nhà Nguyễn sản xuất mạnh các mặt hàng dệt, làm đường ăn, đóng tàu. Đặc biệt ngành đóng tàu đã được phát triển mạnh mẽ vào cuối thế kỷ XVII, nay vẫn được các vua Nguyễn lưu ý duy trì, Một số thuyền được đóng theo kiểu Tây Phương mà Nguyễn ánh đã thâu lượm được phương cách trong thời chống Tây Sơn. Ông mua một chiếc thuyền châu Âu rối cho tháo rời từng mảnh.

Thợ thuyền sẽ chế tạo theo từng mảnh ấy rồi đóng lại. Sau này, dưới thời Gia Long, có rất nhiều xưởng đóng tàu, đặc biệt xưởng Chu Sư nằm dọc bờ sông Tân Bình (Gia Định), dài đến ba dặm.

Việc khai mỏ cũng được nhà Nguyễn quan tâm. Đó là các loại mỏ vàng, mỏ sắt, mỏ bạc, đồng, diêm tiêu, kẽm... Nhà nước quản lý khai thác một số, ngoài ra cho tư nhân lĩnh trưng miễn là có vốn và đóng thuế đầy đủ.

Tiếp theo truyền thống của các thế kỷ trước, các cảng biển Việt Nam vẫn được các thuyền buôn nước ngoài đến buôn bán, trao đổi nhưng lưu lượng hàng hóa không còn phong phú như trước. Thuyền buôn phương Tây cũng thế, thỉnh thoảng đến mua các thổ sản nhưng không thể lập thương điếm như những thế kỷ trước nữa. Nhà Nguyễn cũng có phái một số thuyền đi mua hàng nước ngoài, tuy nhiên, đó chỉ là những chuyến đi lẻ tẻ, không đóng góp gì đáng kể cho nền kinh tế của đất nước.

III. Các vấn đề tư tưởng - văn hóa

Nho giáo

Cũng giống như triều Lê, các vua Nguyễn lấy Nho giáo làm khuôn vàng thước ngọc cho việc cai trị và giáo dục. Tư tưởng chính thống được hàm chứa trong Ngũ kinh: Dịch, Lễ, Thi, Thư, Xuân Thu và sau đó là Tứ thư: Luận ngữ, Mạnh Tử, Đại học và Trung dung

Tư tưởng Khổng giám còn được vua Minh Mạng đem áp dụng cho dân gian qua "mười điều huấn dụ". Trong đó đề cao những nguyên tắc của Nho giáo như tam cương ngũ thường cùng khuyên dân chúng sống tiết kiệm, giữ gìn phong tục, làm điều lành... Huấn dụ này được chuyển đến các làng xã địa phương để từ đấy truyền bá trong dân chúng.

Vua Gia Long cho lập văn miếu tại các trấn để thờ Khổng Tử, lập Quốc Tử giám ở Kinh đô để dạy cho các con quan và sĩ tử. Nhà vua cho mở các khoa thi để chọn người tài ra làm quan. Tất cả mọi thần dân đều được tham dự các cuộc thi. Khoa thi hương đầu tiên được tổ chức ở Bắc Thành vào năm 1807. Đến đời Minh Mạng thì khoa thi hội được tổ chức, cứ ba năm một lần. Chương trình học nặng nề tư tưởng Nho giáo, văn chương thơ phú được đề cao mà những vấn đề thực tế ích quốc lợi dân thì không được đề cập.

Phật giáo

Các vua của triều Nguyễn tôn trọng đạo Phật. Năm 1815, vua Gia Long cho tu bổ lại chùa Thiên Mụ. Năm 1826 vua Minh Mạng cho dựng lại chùa Thành Duyên. Chùa này ở cửa biển Tư Hiền (Thừa Thiên), được lập nên dưới thời chúa Nguyễn Phúc Chu và bị phá hủy trong thời kỳ chiến tranh. Năm 1830, vua Minh Mạng triệu tập các cao tăng về kinh đô để kiểm tra đạo học. Nhà vua cùng bộ Lễ chọn được 53 vị chân tu rồi cấp cho họ giới đao và độ điệp. Năm 1844, vua Thiệu Trị, theo di chúc của vua Minh Mạng cho dựng một ngôi tháp cao bảy tầng ở chùa Thiên Mụ, đặt tên là Từ Nhân Tháp (sau này đổi thành Phước Duyên Bảo Tháp). Cũng trong năm ấy ngôi chùa Diệu Đế nổi tiếng ở Huế được dựng lên. Vua Tự Đức cũng quan tâm đến đạo Phật. Các chùa công như chùa Thiên Mụ, Giác Hoàng đều có cao tăng trụ trì, được gọi là tăng cương. Vị này có lương bổng của triều đình và có nhiệm vụ dạy cho tăng chúng việc tu học. Nhà vua còn ban ruộng đất cho các chùa lớn để cày cấy tăng gia.

Ngoài ra, các vua triều Nguyễn cũng chú ý tu bổ lại các lăng tẩm đền đài xưa như đền Hùng Vương ở Vĩnh Phú, đền thờ An Dương Vương ở Cổ Loa, Lăng và miếu thờ vua Đinh Tiên Hoàng ở Ninh Bình...

Đạo Thiên Chúa

Đạo Thiên Chúa dưới thời Nguyễn bị hạn chế nặng nề. Vua Gia Long không đàn áp tôn giáo này, nhưng các vua sau thì cấm đạp cương quyết. Thừa sai và tín độ bị giết không ít. Hải quân Pháp lấy cớ ấy, thị uy ở cửa biển Đà Nẵng ba lần dưới thời vua Thiệu Trị, nhưng không làm thay đổi được chính sách cấm đạo của các vua Nguyễn.

Văn học

Thời Nguyễn đã để lại một khối lượng khổng lồ về văn học cả của Triều đình lẫn của dân gian nhất là dưới thời Minh Mạng, Thiệu Trị và Tự Đức sau khi đã thành lập Quốc sử quán.

Những tác phẩm quan trọng có thể kể như sau:

Nhất thống địa dư chí hoàn tất vào năm 1806, có tất cả 10 quyển viết về địa lý tự nhiên, tổ sản, đường sá, phong tục, chợ búa của tất cả các trấn từ Lạng Sơn đến Hà Tiên. Tác phẩm đồ sộ như *Đạt Nam Thực lục tiền biên và chính viên* do Quốc sử quán biên soạn, kê khai theo kiểu biên niên các sự kiện từ thời các chúa Nguyễn cho đến các vua Nguyễn. *Đại Nam liệt truyện* viết về các nhân vật nổi tiếng của thời Nguyễn, *Đại Nam nhất thống chí* viết về phong tục, sản vật, địa lý của tất cả các tỉnh (1865), *Đại Nam hội điển sử lệ* gồm 262 quyển ghi lại

tất cả công việc của sáu bộ (1851), bộ *Minh Mạng chính yếu* hoàn thành năm 1884, bộ *Việt sử thông giảm cương mục* (lịch sử Việt Nam) cũng viết xong năm 1884...

Số lượng sáng tác trong dân chúng cũng rất đáng kể. ở đất Thăng Long nghìn năm văn vật có Nguyễn Du, Hồ Xuân Hương, Nguyễn Văn Siêu, Cao Bá Quát... Ta từng biết tác phẩm bất hủ *Đoạn trường tân thanh* của Nguyễn Du:

"Trăm năm trong cõi người ta
Chữ tài chữ mệnh khéo là ghét nhau
Trải qua một cuộc bể dâu
Những điều trông thấy mà đau đớn lòng..."

Hoặc Hồ Xuân Hương, một nhà thơ nữ với các bài thơ châm biếm:

"Anh đồ tỉnh, anh đồ say?
Sao anh ghẹo nguyệt giữa ban ngày
Này này chị bảo cho mà biết
Chốn ấy hang hùm chớ mó tay.

Nguyễn Văn Siêu và Cao Bá Quát được người đời ca tụng như sau:

Văn như Siêu, Quát vô tìn Hán
Thi đáo Tùng, Tuy thất thịnh Đường.

(Văn tài của Nguyễn Văn Siêu và Cao Bá Quát hơn thời tiền Hán, thơ của Tùng Thiện Vương và Tuy Lý Vương lấn át cả thơ thời thịnh Đường).

ở miền Trung có nhóm "Mạc Thi vân xã" của nho sĩ quý tộc như Tùng Thiện Vương, Tuy Lý Vương, tập hợp văn tài của đất Thần kinh có đến 50 người tham gia.

ở miền cực nam của đất nước có "Chiêu Anh các" tại Hà Tiên. ở Gia Định có nhóm "Gia Định Tam gia": Trịnh Hoài Đức, Lê Quang Định, Ngô Nhân Tỉnh. Ba nhân vật này, ngoài tài thơ văn còn viết những tác phẩm chuyên khảo có giá trị sử liệu vô cùng quý giá như Gia Định thành thông chí của Trịnh Hoài Đức viết về sản vật, phong tục, nhân vật, di tích của sáu tỉnh Nam Bộ thời ấy, Hoàng Việt nhất thống địa dư chí của Lê Quang Định mô tả phong tục, cảnh trí, địa dư, thổ sản của toàn nước Việt Nam.

Ngoài ra trong dân gian còn có các tác phẩm vô danh nhưng vô cùng giá trị, lưu lại cho đến ngày nay như "Lý Công, Phạm Tải - Ngọc Hoa", "Tống Trân-Ngọc Hoa"...

IV. Di tích tiêu biểu

Triều đại nhà Nguyễn tồn tại cách ta không lâu, chỉ mới thực sự mất hẳn vào giữa thế kỷ XX, cho nên những di tích, những danh thắng do con người đương thời làm ra còn tồn tại đến nay khá nhiều và rải rác trên đất cả các miền Bắc Trung Nam. Trong gia tài to lớn về kiến trúc, xây dựng ấy, Kinh thành Huế có thể tiêu biểu cho kiến trúc cung đình và kênh Vĩnh Tế tiêu biểu cho hệ thống kênh đào tại Nam bộ.

*** Kinh thành Huế**

Nhà Nguyễn đã dựa vào thế núi Ngự Bình và dòng Hương Giang để xây dựng Huế và vùng ven thành một hệ thống hoàn chỉnh gồm thành trì, lăng tẩm, cung điện, đình chùa, phố phường... có giá trị nghệ thuật và nhân văn cao.

Tổng thể kiến trúc Huế được khởi công xây từ thời vua Gia Long (1802-1819) và được tiếp tục dưới các triều vua sau, ngay cả dưới thời Pháp thuộc. Ta có thể chia tổng thể kiến trúc Huế ra các phần là kinh thành, lăng tẩm, đình chùa. Đáng chú ý nhất là Kinh Thành, nơi gom tụ nhiều sức lực, tâm huyết và tài hoa của các vua Nguyễn cũng như của các nghệ nhân đương thời.

Kinh Thành là tòa thành đồ sộ nằm trên khu đất bằng phẳng ở bờ Bắc sông Hương, phía trước có núi Ngự Bình án ngữ. Kinh Thành gồm ba vòng thành khép kín lồng vào nhau, không đồng tâm nhưng nằm trên trục chính Tây-Bắc và Đông-Nam.

Vòng thành to lớn ở ngoài gọi là Phòng Thành, hình vuông, mặt xoay về hướng Nam chu vi 9.950m, cao 6,5m, dày 21m, có hào bao quanh thông với nước sông Hương. Thành có mặt ngoài xây bằng gạch vồ rất cứng, phía trong xây bằng đất, được cấu tạo dưới ảnh hưởng của kiểu Vauban của Pháp mang nặng tính chất phòng ngự với 24 pháo đài án ngữ ở bốn góc và bốn cạnh trên mặt thành. Góc thành phía Bắc hướng ra biển có một bức thành phụ xây vào năm 1836 có hình dáng giống như chiếc mang cá, được gọi là Trấn Bình đài hoặc đồn Mang Cá. Ngay trên cạnh thành phía Nam có Kỳ Đài ba tầng, cao 17,5m ở trên có cột cờ cao 37m. Kỳ Đài được xây dựng vào năm 1807 với chiếc cột cờ bằng gỗ. Đến năm 1924 chiếc cột gỗ bị

gãy, được thay bằng một chiếc khác bằng gang nhưng lại bị quân Pháp bắn gãy vào năm 1947. Qua năm sau, cột cờ được xây lại bằng xi măng cốt thép và tồn tại cho đến ngày nay. Từ trên cột cờ này có thể quan sát ra tận cửa Thuận An cách huế 13km. Phòng Thành có 10 cửa ra vào, trổ ra 10 chiếc cầu bắc qua hào nước. Trên cửa thành đều có vọng lâu hình vuông, có treo chuông. Mỗi ngày hai phát súng hiệu lệnh mở và đóng cửa thành được bắn ra từ vọng lâu (5 giờ sáng và 9 giờ tối).

Phía trong Phòng Thành xưa là trụ sở của các cơ quan triều đình như Tam Tòa, Lục Bộ, Tôn nhân phủ, Quốc Tử Giám, lầu Nàng Thơ... và các nơi thưởng ngoạn của nhà vua như hồ Tĩnh Tâm, vườn Thượng Uyển, sông Ngự Hà...

Tiếp theo là Hoàng Thành còn gọi là Hoàng Cung hay là Đại Nội, khởi công xây vào năm 1804. Thành có hình gần vuông, hai cạnh Bắc Nam dài 622m, hai cạnh Đông Tây dài 606m, cao 4m, tường bằng gạch dày 1m, chung quanh có hào nước bảo vệ. Mỗi cạnh thành đều có một cửa ở ngay chính giữa. Cửa chính là Ngọ Môn, quay về hướng Nam, cửa Hòa Bình ở hướng Bắc, cửa Hiển Nhơn dành cho Nam và cửa Chương Đức dành cho nữ.

Mỗi cửa là một công trình nghệ thuật đặc sắc, màu sắc hài hòa, điêu khắc hoàn mỹ, đường nét mang đậm màu sắc dân tộc. Riêng cửa Ngọ Môn (xây năm 1833) có một cấu trúc gồm đài và lầu rất độc đáo. Đài là nền đế của lầu, có hình chữ U, cao hơn 5m. Mặt chính xây bằng đá, có ba cửa hình chữ nhật cao 4,08m. Cửa giữa rộng 3,63m chỉ dành riêng cho vua, cửa hai bên rộng 2,55m dành cho đoàn ngự đạo. Hai cánh của chữ U xây bằng gạch già có cửa vòm cuốn dành cho lính gác. Trên nền đàilà lầu Ngũ Phụng có hai tầng, năm dãy tương ứng với năm hình tượng chim phụng đang xòe cánh. Tầng dưới không có tường che, để lộ 100 cây cột cao mảnh như chân phượng hoàng. Tầng trên rộng thoáng mát. Lầu Ngũ Phụng lợp ngói men vàng ở giữa, ngói men xanh ở hai bên. Trên các góc mái, bờ móc đều được trang trí các hình rồng, mây, hươu... và các loại cây, hoa. Với kiểu dáng đặc biệt ấy, cửa Ngọ Môn luôn luôn là biểu trưng cho kiến trúc Huế.

Trong Hoàng Thành có đến trên 100 công trình kiến trúc khác nhau. Các công trình này được sắp xếp cân đối và liên tục, đối xứng với nhau qua trục Nam Bắc.Tính từ Ngọ Môn về phía Bắc có sân Đại Triều, hồ Thái Dịch, điện Thái Hòa. Hai bên là khu dành cho việc thờ cúng, bênt rái thờ các chúa Nguyễn (Thái miếu) và Nguyễn Kim (Triệu miếu), bên trái thờ

các vua Nguyễn và cha của vua Gia Long là Thế miếu và Hưng miếu. Ngoài ra cón có cung Diên Thọ là chỗ ở của mẹ vua, cung Trường Sanh dành cho bà nội của vua.

Đặc biệt trong Thế Miếu có Hiển Lâm Các, một kiến trúc cao 17m, cao nhất trong tổng thể kiến trúc của Hoàng Thành. Hiển Lâm Các được xây dựng vào năm 1821, có ba tầng, hình dánh như bông hoa xoè 12 cánh (tương ứng với 12 mái). Tầng một ba gian hai chái có cổng xuyên ngang từ trước ra sau. Tầng hai còn lại hai gian có lan can con tiện chạy quanh. Lên đến tầng ba chỉ còn một gian giản dị với cửa ở hai mặt trước sau. Hiển Lâm Các, nơi dùng để tưởng nhớ tiền nhân, toát ra một vẻ thanh thoát nhẹ nhàng.

Dàn ngang trước Hiển Lâm Các là dãy Cửu Đỉnh, tác phẩm của các nghệ nhân đúc đồng. Chín cái đỉnh đồng đồ sộ, đường bệ, được chạm nổi một cách công phu và điêu luyện những hình ảnh của thiên nhiên Việt Nam. Mỗi chiếc đỉnh mang tên tương ứng với miếu hiệu của các vua Nguyễn: Cao, Nhân, Chương, Anh, Nghị, Thuần, Tuyên, Dụ, Huyền.

Trung tâm của Hoàng Thành là Tử Cấm Thành, hình dáng gần vuông, chu vi 1228m. Trong Tử Cấm Thành là nơi vua ở cùng làm việc, không ai có thể vào được trừ các vợ vua và các hoạn quan. Đây là thế giới của lầu son gác tía, là tam cung lục viện, một thế giới cách biệt với đời sống thường.

Kinh Thành Huế hiện nay vẫn tồn tại với những nét cổ kính đặc trưng cho văn hóa Việt Nam và đang được các nhà sử học nghiên cứu kết hợp cùng các nghệ nhân trong việc bảo tồn và tôn tạo di tích.

*** Kênh Vĩnh Tế**

Một trong những nét đặc trưng của miền Tây Nam bộ là hệ thống kênh đào chằng chịt, cắt xẻ bề mặt châu thổ thành những ô vuông, tạo thuận tiện cho giao thông đường thủy, đồng thời tưới tiêu cho các cánh đồng, vườn cây. Hiện nay tổng cộng chiều dài các kênh đào lên đến 4900km, trong đó có 1575km là các con kênh có lòng rộng 18-60m, 480km có lòng rộng 8-16m, phần còn lại là những con kênh dưới 8m.

Người Việt đã bắt tay đào kinh tại châu thổ sông Cửu long ngay từ thế kỷ XVII dưới thời các chúa Nguyễn và công việc này trở thành qui mô nhà nớc vào thời các vua Nguyễn. Chính hệ thống kênh của nhà Nguyễn là nền tảng lớn nhất và cơ bản nhất của hệ thống kênh đào miền Tây Nam bộ ngày nay.

Trong số các con kênh đào ấy, đặc biệt có con kênh mang tên một phụ nữ sống vào đầu thế kỷ XIX. Đó là kênh Vĩnh Tế, lấy tên của bà Châu Vĩnh Tế, vợ của Thoại Ngọc Hầu (Nguyễn Văn Thoại) vì bà đã có công giúp chồng đốc sức dân binh đào vét.

Kênh Vĩnh Tế dài chừng 100km, chạy men theo biên giới Việt - Campuchia, nối liền Châu Đốc và Hà Tiên.

Để tiến hành việc đào con kênh này, nhà Nguyễn đã để ra hơn hai năm cho việc chuẩn bị, Nguyên vào năm 1817, sau khi đặt bền bảo hộ trên đất Chân Lạp, vua Gia Long muốn củng cố mặt sau của Nam Vang, cho tăng cường, sửa san đồn Châu Đốc. Nhưng đường từ Châu Đốc đến Hà Tiên lại không thông, nhà vua xuống chiếu điều động người Việt cùng người Khmer đẫn chặt gai góc cây cối để khai thông dòng sông. Mọi việc chi phí do Gia Định chu cấp. Công việc tiến hành chưa bao lâu thì qua năm sau nhà vua chỉnh lý lại kế hoạch đào kênh. Nhà vua cho đo đạc lại cẩn hận các đoạn cần phải đào, lên danh sách rạch ròi chiều dài của mỗi đoạn, vạch con đường kênh tiếp giáp với sông Giang Thành thông ra vịnh Thái Lan.

Vua giao cho Nguyễn Văn Thoại (1762-1829) chỉ huy công trình này. Bấy giờ Nguyễn Văn Thoại đang giữ chức Trấn thủ Định Tường, đồng thời làm Bảo hộ Chân Lạp.Ông cũng vừa hoàn thành công trình đào sông Tam Khê (1818) nối cảng Đông Xuyên đến sông Kiên Giang. Công trình này được hoàn thành chỉ trong vòng một tháng với hơn 1500 dân Việt và Khmer thi công. Ghi công cho ông, vua Gia Long đã đặt tên cho con sông đào này là Thoại Hà.

Cùng thi công trên công trình đào kênh Châu Đốc - Hà Tiên, còn có hai phụ tá của Nguyễn Văn Thoại là Chưởng cơ Nguyễn Văn Tuyên và Điều bát Nguyễn Văn Tồn. Công trình được chia làm nhiều đợt, bắt đầu bằng việc phát cỏ vào năm 1818 chiếu theo đồ bản đã được vạch từ trước. Mười chiếc thuyền được phái đi khảo sát thực tế các lòng sông, xem đoạn nào cạn hẹp, đoạn nào cây cỏ đã được cắt phát cùng biên chép các chế độ thủy triều, định vị các nơi giáp nước (là nơi hai dòng thủy triều giáp nhau, nước đứng không chảy, phải đợi khi nước ròng mới di chuyển được).

Công việc đào vét được khởi công vào cháng Chạp năm Kỹ Mão (1819) bắt đầu từ sau đồn Châu Đốc kéo dài về phía Nam 3265 trượng (3265 x 3.2 = 10.448m). Dân ở tỉnh Vĩnh Long được chia thành phiên, mỗi phiên 5.000 người, binh lính đang đồn trú ở đồn Uy Viễn

cùng đồn Châu Đốc có 500 người được trưng dụng cho việc đào kênh. Ngoài ra vua Chân Lạp cũng phải cho dân mình tham gia vào việc đào vét, cử mỗi phiên là 5.000 người, có 100 quan Chân Lạp phụ trách số người này. Mỗi phiên làm việc trong một tháng và hạn định là ba tháng thì hoàn tất đoạn công trình này. Đoạn công trình được chia làm hai phần. Phần ngắn khoảng hơn 3000m nhưng đất cứng do người Việt đào phần còn lại dài hơn gấp hai nhưng đất mềm, dể đào hơn thì giao cho người Khmer. Dân làm xâu hàng tháng được lãnh sáu quan tiền và một vuông gạo

Sử liệu ghi lại rằng để cho đường kênh được thẳng Nguyễn Văn Thoại cho đốt đuốc trên những cây sào dài, về ban đêm những cây sào lửa ấy là những cọc tiêu để nhắm đường kênh cho ngay thẳng.

Đoạn công trình này được hoàn thành sau đó ba tháng. Nhà vua xuống chỉ đặt tên cho dòng sông mới khai này là Vĩnh Tế.

Đến đời Minh Mạng, công trình đào kênh Vĩnh Tế được nhà vua đặc biệt chú ý ngay từ năm đầu mới lên ngôi (1820). Nhà vua "không ngại phí tốn nhiều, mong cho chóng xong việc sông, cho yên công trước", cho tiếp tục công việc. Tuy nhiên, trước nỗi cực nhọc của dân chúng, sau 3 tháng 15 ngày điều động, vua Minh Mạng cho dân phu được nghỉ việc.

Công việc được tiếp tục vào các năm sau đó. Đặc biệt năm 1822 số dân phu người Việt trưng dụng lên đến 39.000 người còn dân phu người Khmer hơn 16.000. Tất cả chia làm ba phiên. Đợt này đang được thi công nửa chừng lại ngưng vì nạn hạn hán.

Qua đến năm 1825, còn lại đoạn kênh chưa đào là 1070 trượng (3424). Vào tháng hai âm lịch, công việc lại được tiếp tục với các dân phu của năm trấn Phiên An, Biên Hòa, Vĩnh Long, Định Tường, Hà Tiên cùng binh lính các đồn. Có tất cả ba phiên, một tháng lần lượt thay đổi.

Đào thông kênh xong lại trở qua việc nới rộng lòng kênh từ 6 trượng lên đến 12,5 trượng (40m)

Thế là ròng rã trong hơn năm năm , con kênh Vĩnh Tế nối Châu Đốc với Hà Tiên đã được thông. Con kênh này không chỉ là phương tiện giao thông, là hệ thống tưới tiêu mà còn là một đường biên cương bằng nước đã được đóng cọc nhiều lần trong các cuộc giao tranh. Chỉ bằng sức người, con kênh Vĩnh Tế rộng thênh thang và dài 100km đã hoàn thành. Có

biết bao con người đã hy sinh, đã chết cho con kênh xanh chiến lược này? Sau khi hoàn tất con kênh, Nguyễn Văn Thoại lấy cốt các dân binh đã chết, chôn rải rác dọc con kênh, đưa về cải táng tại miền núi Sam (Châu Đốc) và đây cũng là nơi an nghỉ của Nguyễn Văn Thoại và Phu nhân Châu Vĩnh Tế (1826).

Kênh Vĩnh Tế, thành quả lao động to lớn của người Việt cũng như người Khmer đã được nhà Nguyễn ghi lại hình ảnh trên Cao đỉnh, một trong bộ cửu đỉnh danh tiếng của triều Nguyễn.

THỜI CẬN ĐẠI (1858-1945)

Giai đoạn trước thế chiến thứ nhất

Biên niên

- 1858: Quân Pháp đánh vào Đà Nẵng
- 1859: Quân Pháp đánh vào Cần Giờ, phá thành Gia Định, Nguyễn Tri Phương xây đại đồn Chí Hòa.
- 1861: Đồn Chí Hòa thất thủ
- 1862: Quân Pháp đánh Mỹ Tho, Biên Hòa. Hiệp ước nhường ba tỉnh miền Đông Nam Kỳ (Biên Hòa, Gia Định, Định Tường).Các cuộc kháng chiến của Trương Định, Võ Duy Dương. Triều đình cử phái đoàn đi chuộc đất
- 1867: Quân Pháp chiếm ba tỉnh miền Tây. Phan Thanh Giản uống thuốc độc tự tử. Khởi nghĩa của Nguyễn Trung Trực, Nguyễn Hữu Huân. Những đề nghị canh tân.
- 1873: Pháp đánh chiếm Hà Nội. J.Dupuis và F.Garnier. Nguyễn Tri Phương tử tiết F.Garnier bị giết ở Cầu Giấy, Hòa ước Giáp Tuất 1874.
- 1882: Henri Rivièra chiếm Hà Nội. Hoàng Diệu tử tiết. H.Rivière bị giết ở Cầu Giấy
- 1883: Quân Pháo tấn công Thuận An. Vua Tự Đức mất
- 1884: Hiệp ước Giáp thân. Vua Hàm Nghi xuất bôn.

I. Thực dân Pháp xâm lược Việt Nam

A. Nam kỳ bị rơi vào tay thực dân Pháp

1. Giai đoạn ban đầu của cuộc xâm lược

Trước khi cho quân đi đánh phá Đà Nẵng vào năm 1858, nước Pháp đã là một đế quốc hùng mạnh có nhiều thuộc địa rải rác ở nhiều nơi, ở châu Mỹ có Martinique, Dominique..., ở châu Phi có Sénégal, Saint Louis, Tahiti, Algérie... Còn ở châu á thì chỉ mới lấy được một số thành phố hải cảng và Calédonie.

Sau khi lấy Calédonie vào năm 1853, Pháp thực sự tiến hành cuộc xâm chiếm Việt Nam.

Vào ngày 31/8/1858, lấy cớ phản đối chính sách cấm đạo của triều đình Huế, liên quân Pháp-Tây Ban Nha nổ súng bắn phá hải cảng Đà Nẵng để tiến tới tấn công kinh thành Phú Xuân. Quân triều đình chống trả kịch liệt, làm cho Đô đốc của quân Pháp là Rigault de Genouilly thay đổi kế hoạch, đưa quân vào đánh cửa Cần Giờ. Quân Pháp triệt hạ lần lượt 2 đồn từ Cần Giờ đến Gia Định, và ngày 17/2/1859 thì công phá thành Gia Định. Quân Nguyễn bị thua to, quan Đốc thần Vũ Ninh Duy và án sát Lê Từ tự vẫn, quân lính tháo chạy. Gia Định thất thủ. trong dịp này quân Pháp cho mìn giật sập thành Gia Định.

Nguyễn Tri Phương được triều đình cử vào phụ trách mặt trận này. ông cho đắp đại đồn Chí Hòa dài 3000m, ngang 1000m, cao 3m5 để chống giữ với quân Pháp. Trong thời gian này, phía Pháp có sự thay đổi. Đô đốc Charner sang thay R. de Genouilly chỉ huy toán quân viễn chinh.

2. Mất ba tỉnh miền Đông Nam Kỳ

Ngày 23/2/1861, quân Pháp công phá đại đồn Chí Hòa, gặp sự kháng cự quyết liệt của quân Nguyễn. Sau hai ngày chiến sự ác liệt, quân Nguyễn bị tổn thất nặng. Nguyễn Tri Phương bị thương, còn em là Nguyễn Duy thì tử trận. Quân Nguyễn phải bỏ đại đồn Chí Hòa, rút về Biên Hòa.

Sau khi phá được đại đồn Chí Hòa, quân Pháp chiếm đánh lấy Định Tường (Mỹ Tho), đặt đồn lũy khắp nơi để kiểm soát. Tướng Bonnard sang thay Charner, triển khai việc đánh chiếm Biên Hòa (1861) và Vĩnh Long (1862). Triều đình Huế cử phái bộ do Phan Thanh Giản cầm đầu vào nghị hòa cùng Bonnard và ký hiệp ước Nhâm Tuất (1862) nhường ba tỉnh miền Đông cho Pháp.

3. Bước đầu của phong trào chống Pháp

Trong khi triều đình Huế nhường từng bước trước quân Pháp và sau đó là cắt đất cho Pháp thì phong trào chống Pháp nổi dậy mạnh mẽ trong dân chúng. tiêu biểu của buổi khởi đầu chống Pháp là cuộc khởi nghĩa của Trương Định và Võ Duy Dương.

Trương Đ5inh (1820-1864) làm Phó lãnh binh tại Gia Định. Năm 1861, sau thất bại của quân Nguyễn ở đại đồn Chí Hòa, Trương Định kéo quân về Gò Công, xây dựng căn cứ, quy

tập những người yêu nước cùng đứng lên chống Pháp. Cuộc khởi nghĩa nổ ra trước khi Triều đình Huế chịu ký nhường ba tỉnh miền Đông cho Pháp. Từ Gò Công, phong trào chống Pháp lan rộng ra khắp nơi. Nghĩa quân đánh phá quân Pháp tại Mỹ Tho, Biên Hòa, Tân An, Cần Giuộc, Chợ Lớn. Quân Pháp không tiêu diệt được, nhưng sau đó nhờ mua chuộc Việt gian, tìm ra được bản doanh của Trương Định tại làng Kiểng Phước (Gò Công), quân Pháp vây đánh quyết liệt. Trong khi chống trả, Trương Định bị bắn gãy xương sống và hy sinh (1864).

Phong trào chống Pháp không vì thế mà dừng lại, tiếp theo Trương Định là các cuộc khởi nghĩa khác, tiêu biểu nhất là của Võ Duy Dương (? - 1886).

Địa bàn hoạt động của Võ Duy Dương là ở Đồng Tháp Mười. Ông đã từng tham gia phong trào khởi nghĩa của Trương Định, được phong chức Thiên hộ, nên thường được gọi là Thiên hộ Dương. Sau khi Trương Định hy sinh, Thiên hộ Dương ra lập căn cứ ở Bằng Lăng, đặt Tổng hành dinh trong vùng đầm lầy Đồng Tháp Mười, dùng chiến thuật du kích để đánh quân Pháp. Chiến thuật này đã làm đảo điên quân Pháp. Chính quân của Võ Duy Dương đã có sáng kiến dùng ong vò vẽ chống lại những trận càn của địch. Quân Pháp cho quân lính đi tiễu trừ mấy phen không được, cuối cùng phải huy động đại quân tấn công bản doanh Tháp Mười. Võ Duy Dương phải chạy về Vàm Cỏ Tây rồi bị bệnh thương hàn và hy sinh tại đây.

4. Mất ba tỉnh miền Tây

Trong khi nhân dân miền Đông đứng lên chống Pháp thì triều đình Huế cũng muốn đòi lại ba tỉnh đã mất, bèn cử một phái bộ do Phan Thanh Giản làm Chánh sứ, Phạm Phú Thứ làm phó sứ sang Pháp xin chuộc. Việc thương thuyết chưa ngã ngũ thì quân Pháp tiến hành cuộc đánh chiếm ba tỉnh miền Tây (6.1867). Phan Thanh Giản lúc ấy đã trở về sau chuyến đi sứ không kết quả, đang làm Kinh lược sứ ở đấy. Nghĩ rằng quân Nguyễn không thể nào chống nổi với quân xâm lược, Phan Thanh Giản dâng thành cho đối phương rồi uống thuốc độc tự tử. từ đấy Nam Kỳ trở thành thuộc địa của Pháp.

5. Phong trào chống Pháp ở miền Tây

Sau khi mất ba tỉnh miền Tây, quân triều đình rút khỏi Nam Kỳ, chiến trường ở đây chỉ còn có nhân dân và quân Pháp. Tiếp bước theo miền Đông, nhân dân miền Tây đứng lên chống Pháp mà điển hình là các cuộc khởi nghĩa của Nguyễn Trung Trực và Thủ Khoa Huân.

Nguyễn Trung Trực (1838-1868) vốn ở trong hàng ngũ của Trương Định ngay từ buổi đầu tiên. Ông đã tài ba, mưu trí chỉ huy đánh đắm chiếc tàu Espérance của thủy quân Pháp trên sông Vàm Cỏ vào năm 1861. Sau đó ông được triều đình cử về làm Thành thủ úy Hà Tiên. Khi Pháp chiếm ba tỉnh miền Tây, ông được lệnh của triều đình Huế ra trấn nhậm Phú Yên, nhưng Nguyễn Trung Trực không tuân lệnh, ở lại mở mặt trận chống Pháp, lập căn cứ ở Hòn Chông. Tháng 6.1868, ông tiến quân chiếm được Rạch Giá nhưng không giữ được lâu, phải chạy ra đảo Phú Quốc. Trước sức mạng ngày càng lớn của nghĩa quân, quân Pháp bèn bắt giam mẹ của Nguyễn Trung Trực để buộc ông phải ra hàng. Vì hiếu, Nguyễn Trung Trực ra nộp mình và bị hành quyết (1868).

Địa bàn hoạt động chính của Thủ Khoa Huân (tên thật là Nguyễn Hữu Huân 1830-1875) là ở An Giang. Thủ Khoa Huân vốn đã từng tham gia cuộc khởi nghĩa của Trương Định và của Thiên Hộ Dương. Vào năm 1863, ông bị quan tỉnh An Giang bắt nộp cho quân Pháp. Ông bị Pháp đày đi Nam Mỹ nhưng đến năm 1870 lại được đưa về lại Sài Gòn. Thủ Khoa Huân lại trốn về An Giang, lập căn cứ chống Pháp. Đến năm 1875, Thủ Khoa Huân bị quân Pháp bắt đưa về hành quyết tại quê nhà (huyện Chợ Gạo, Tiền Giang- 1875).

B. Pháp chiếm Bắc Kỳ

Từ sau khi mất Nam Kỳ, có nhiều nhà nho tâm huyết, muốn canh tân xứ sở để theo kịp với thời đại. Họ đề nghị những biện pháp cách tân cùng vua Tự Đức và triều đình Huế. Một số quan lại khuyên vua hủy bỏ chính sách bế quan tỏa cảng, mở cửa đón thuyền buôn nước ngoài, nhưng phương án này không được chấp thuận.

Nổi bật nhất trong các đề nghị cách tân có đề nghị của Nguyễn Trường Tộ (1828-1871). Trong suốt 9 năm liền từ 1863 đến 1871 Nguyễn Trường Tộ dâng lên vua Tự Đức rất nhiều bản điều trần, kiến nghị cách tân về mọi lãnh vực để kịp thời đối phó với tình thế nhưng không được triều thần chấp nhận.

Trong khi Triều đình Huế chưa quyết được một biện pháp cứu nước hữu hiệu, thì quân Pháp thực hiện việc đánh chiếm Bắc kỳ.

1. Nước Pháp và chính sách bành trướng

Vào thập kỷ 70 của thế kỷ 19, nước Pháp bị thua trận trước nước Phổ và bước vào nền Đệ Tam Cộng Hòa. Vì thất trận nên nước Pháp phải trả chiến phí cho Phổ. Để đền bù lại lỗ hổng thâm thủng ngân sách, Pháp triển khai mạnh mẽ chính sách thực dân của mình bởi vì kiếm được thuộc địa là tạo nên được thị trường ngoài biên giới. Thị trường Châu Âu thì như J. Ferry, Thủ tướng của Pháp tuyên bố là: "mức tiêu thụ đã cạn kiệt. Cần phải tìm nguồn tiêu thụ mới tại chỗ khác trên thế giới... Chính sách thực dân là con đẻ của chính sách công nghiệp" (J. Ferry, Le Tonkin et la mère-patrie, P. 1890, p. 40-42).

Bắc Kỳ với dân số đông đúc lại nằm kề thị trường Trung Quốc đáp ứng được nhu cầu cần nhân công rẻ, cần thị trường tiêu thụ sản phẩm công nghiệp của Pháp. Thêm nữa chính những khả năng kinh tế tự có của Bắc Kỳ cũng được thực dân Pháp đánh giá cao. Dưới mắt họ, có những hai Bắc Kỳ: "Bắc Kỳ lúa gạo" ám chỉ những vùng đồng ruộng, và "Bắc Kỳ mỏ" là những vùng có khoáng sản quý giá như mỏ than đá, mỏ bạc, mỏ vàng... Chiếm được Bắc Kỳ là mục tiêu của nền Đệ Tam Cộng Hòa Pháp.

2. Pháp mở cuộc xâm lược Bắc Kỳ lần thứ nhất (1873)

Một lái buôn người Pháp là Jean Dupuis (Đồ Phổ Nghĩa) tạo cớ để Pháp can thiệp vào Bắc Kỳ. J. Dupuis làm lái buôn tại Trung Quốc, đã không xin phép nhà cầm quyền Việt Nam, tự tiện vận chuyển muối theo sông Hồng để sang Vân Nam. Quân nhà Nguyễn ngăn trở không cho đi, J. Dupuis liền bắt quan phòng thành Hà Nội và quan huyện Thọ Xương xuống thuyền giam lại. Phía quân Nguyễn cũng bắt một số khách buôn của J. Dupuis. Triều đình Huế thông báo cho Thống đốc Nam Kỳ là Dupré và yêu cầu giải quyết. Dupré phái Trung úy hải quân Francis Garnier lấy cớ giải quyết chuyện J. Dupuis, đem lính và một hạm đội nhỏ ra Bắc Kỳ. Ra đến Bắc, F. Garnier đòi Nguyễn Tri Phương, đang công cán tại đấy, phải khai phóng sông Hồng. Nguyễn Tri Phương không đồng ý với yêu sách ấy, cương quyết đòi J. Dupuis phải rời khỏi sông Hồng.

Ngày 19.11.1873 F. Garnier bất thần cho nã súng tấn công thành Hà Nội. Nguyễn Tri Phương cùng con là Phò mã Nguyễn Lâm ra sức chỉ huy quân lính chống cự. Nhưng chỉ non một giờ thì thành Hà Nội bị vỡ. Phò mã Nguyễn Lâm tử trận, Nguyễn Tri Phương bị thương

nặng. Quân Pháp bắt được ông và chiêu dụ nhưng Nguyễn Tri Phương không chịu để cho quân Pháp săn sóc vết thương, nhịn ăn mà chết.

3. F. Garnier bị giết ở Cầu Giấy - Hòa ước Giáp Tuất 1874

F. Garnier chiếm được thành Hà Nội nhưng lực lượng quân sự của Triều đình vẫn còn, do Hoàng Tá Viêm cầm đầu. Quân của Hoàng Tá Viêm phối hợp với quân Cờ Đen của Lưu Vĩnh Phúc vây Hà Nội. F. Garnier phải đem quân đi đánh thì bị phục kích giết chết tại Cầu Giấy.

Trước cái chết của F. Garnier, phía Pháp đồng ý nghị hòa Nguyễn Văn Tường thay mặt cho Triều đình Huế ký hiệp ước Giáp Tuất (1874), công nhận Nam Kỳ là thuộc địa của Pháp, Pháp đồng ý trả lại Hà Nội và các tỉnh đã bị chiếm ở Bắc Kỳ. Một điểm mơ hồ trong hòa ước này là một mặt Pháp công nhận sự độc lập của Việt Nam đối với các nước khác (điều 2) nhưng đồng thời lại đòi chính sách ngoại giao của Việt Nam phải thích ứng với chính sách ngoại giao của Pháp (điều 3). Thật sự ra, thời điểm này, nước Pháp vừa mới thoát ra khỏi cuộc chiến Pháp-Phổ, không phải là thời cơ thuận lợi cho một cuộc viễn chinh lâu dài. Vì thế Pháp đồng ý hòa giải nhưng vẫn giữ cho mình một vài cớ cho các cuộc can thiệp về sau này.

4. Pháp mở cuộc xâm lược Bắc Kỳ lần thứ hai

Nền Đệ Tam Cộng Hòa Pháp vượt qua những thời điểm khó khăn của những năm 70, đến thập kỷ 80 thì đã phục hồi được nền kinh tế cũng như ổn định chính trị. Các nhà lãnh đạo như J. Ferry. Léon Gambetta, Charles Freycinet không chỉ là những người theo chủ nghĩa thực dân mà còn là những lý thuyết gia về chủ nghĩa này. Nền tư bản tài chính của Pháp phát triển mạnh mẽ. Pháp trở thành chủ nợ của Châu Âu. Trong khi ấy, Triều đình Huế bỏ ngoài tai tất cả điều trần cách tân đất nước và cũng không thi hành một biện pháp nào nhằm chặn đứng cuộc xâm lược của Pháp.

Ngày 26.3.1882 Henri Rivière đem hai pháo thuyền cùng nhiều tàu chiến ra đóng gần Hà Nội rồi đến sáng ngày 25.4, H. Rivière gửi tối hậu thư cho Tổng đốc Hà Nội là Hoàng Diệu, đòi phải nộp thành. Hoàng Diệu không đầu hàng. Quân Pháp công phá thành kịch liệt. Một kho cháy. Quân Việt tan vỡ. Hoàng Diệu viết biểu tạ tội với vua rồi thắt cổ tự tử.

Sau khi chiếm được Hà Nội, H. Rivière cho quân tiếp tục đi chiếm các tỉnh Hòn Gai, Cẩm Phả (tức là một phần của "Bắc Kỳ mỏ") và Nam Định. Vua Tự Đức kêu cứu với nhà Thanh.

Khoảng 10.000 quân Trung Hoa từ Lưỡng Quảng được điều động đến biên giới. Thấy vậy, Toàn quyền Pháp tại Nam Kỳ gửi thêm quân cho H. Rivière.

5. H. Rivière bị giết ở Cầu Giấy - Hiệp ước Quý Mùi (1883) - Hiệp ước Giáp Thân

Nhận được tin quân Thanh can thiệp, H. Rivière trở về lại Hà Nội. Quân Triều đình của Hoàng Tá Viêm phối hợp cùng toán quân ở Bắc Ninh vây thành Hà Nội. H. Rivière đem quân chủ lực định vược Cầu Giấy phá vòng vây nhưng bị pháo nã chặn lại. Quân Việt xung phong lên cầu giết chết được H. Rivière (19.5.1883).

Cái chết của H. Rivière không làm chùn bước xâm lăng của thực dân Pháp, mà trái lại, J. Ferry giương cao ngọn cờ trả thù cho H. Rivière và được Quốc hội Pháp phê chuẩn một ngân sách lớn cho việc đánh chiếm Bắc Kỳ.

Trong khi mọi việc chưa ngã ngũ thì vua Tự Đức mất (7.1883). Triều thân chia rẽ nhau, một bên là phe chủ chiến, một bên là phe chủ hòa. Chỉ trong vài tháng mà có đến ba lần thay vau. Triều đình không biết đến những thắng lợi mà quân dân đạt được ở Bắc Kỳ.

Lợi dụng tình hình ấy, quân Pháp do Đô đốc Courbet cầm đầu, tiến vào đánh Đà Nẵng và tấn công cửa Thuận An. Ngày 18.8.1883, quân pháp gửi tối hậu thư cho vua Hiệp Hòa đồng thời công phá thành đồn Thuận Hải. Đồn vỡ, các quan giữ thành kẻ tử trận, kẻ tự tử chết. Vua Hiệp Hòa cho người đi gặp quân Pháp xin nghị hòa và chấp nhận những điều kiện của quân Pháp. Hiệp ước Quý Mùi được ký kết vào ngày 25.8.1883 thừa nhận quyền bảo vệ của nước Pháp trên đất Việt Nam.

Trong Triều đình, phe chủ chiến đứng đầu là Tôn Thất Thuyết và Nguyễn Văn Tường phế vua Hiệp Hòa đi và tuyên bố phủ nhận giá trị của hiệp ước Quý Mùi 1883.

Ngay sau khi hiệp ước được ký kết, phong trào chống Pháp nổi lên mạnh mẽ ở Bắc Kỳ. Các tướng của Triều đình như Hoàng Tá Viêm, Trương Quan Đản không chấp nhận việc đầu hàng, liên tiếp tấn công các đồn trại của Pháp ở Bắc Kỳ. Chiến sự xảy ra ác liệt với sự hỗ trợ của quân đội chính quy Trung Hoa.

J. Ferry lại xin thêm được chiến phí, gửi thêm quân lính tăng viện cho Courbet. Courbet tiến đánh hạ thành Sơn Tây, Bắc Ninh, Tuyên Quang. Hoàng Tá Viêm thất trận phải theo đường thượng đạo trở về Huế. Triều đình Huế một lần nữa phải ký hiệp ước. Đó là hiệp ước

cuối cùng, vẫn thường được gọi là hiệp ước Giáp Thân (1884), công nhận sự đô hộ của Pháp, chia Việt Nam làm ba phần. Nam Kỳ là thuộc địa, Bắc Kỳ nửa thuộc địa còn Trung Kỳ là đất bảo hộ.

Từ đấy nổ bùng cuộc chiến kiên cường của dân Việt Nam để giành lại độc lập.

II. Bộ máy cai trị của thực dân Pháp

1. Tổ chức chính trị, hành chính

Công việc đầu tiên của thực dân Pháp sau khi chiếm được Việt Nam là áp đặt trên thuộc địa mới này một hệ thống hành chính có khả năng thực hiện các chính sách, chủ trương của mình.

áp dụng chính sách chia để trị, thực dân Pháp phân Việt Nam ra làm ba miền. Trung Kỳ, nơi triều đình Huế vẫn còn tồn tại, đổi tên thành An Nam, một danh xưng mà chính quyền đô hộ Trung Quốc đã đặt cho Việt Nam; hai miền Bắc Kỳ và Nam Kỳ vẫn giữ tên cũ. Mỗi miền có một viên thống sứ đứng đầu và đều phụ thuộc trực tiếp vào cái gọi là Đông Dương thuộc Pháp. Đông Dương thuộc Pháp bao gồm cả Lào và Cambodge và đứng đầu là Toàn quyền Đông Dương. Giúp việc cho Toàn quyền Đông Dương là một Hội đồng Tối cao gồm các Thống sứ và các giám đốc các cơ quan quan trọng.

Triều đình nhà Nguyễn chỉ còn là hình thức. Khâm sứ Pháp chủ tọa cả Nội các nhà Nguyễn, còn các bộ đều có một cố vấn người Pháp chỉ huy. Khâm sứ Pháp còn chủ tọa ngay cả các hội đồng hoàng tộc.

2. Hệ thống giáo dục và văn hóa

Chính sách giáo dục - văn hóa của thực dân Pháp không chú ý đến việc nâng cao dân trí mà chủ yếu đào tạo ra một hàng ngũ người Việt có thể giúp việc đắc lực cho công cuộc bình định và cai trị. Chữ Quốc ngữ đã được dùng tại Nam Kỳ từ năm 1862 và lần lần lan tràn ra cả nước. Đến năm 1896, chính quyền thực dân Pháp đưa chữ Quốc ngữ vào các cuộc thi tuyển quan lại. Năm 1903 đến lược môn Pháp văn được đưa vào. Các cuộc thi hương truyền thống bị bãi bỏ vào đầu thế kỷ 19 (năm 1915 ở Bắc Kỳ, năm 1918 ở Trung Kỳ). Thay thế vào đó là một nền giáo dục gọi là Pháp - Việt được lập ra. Tiếng Pháp thành chuyển ngữ chính. Chương trình học lần lần xa rời văn hóa truyền thống Việt Nam mà lại chú trọng văn học

Pháp. Trước đây, dưới thời nhà Nguyễn, các xã, làng đều có trường học. Đến nay, khi hủy bỏ việc học chữ Hán thì mặc nhiên hệ thống trường làng không còn nữa. Công việc giáo dục chỉ tập trung tại các đô thị lớn. Năm 1908 một trường Đại học được thành lập, còn trong cả nước thì chỉ có ba trường trung học. Ngoài ra, để phục vụ cho bộ máy cai trị, thực dân lập ra các cơ quan nghiên cứu như trường Viễn Đông Bác Cổ (Ecole Francaised'Extrême-Orient) sở Địa chất, sở Địa lý, sở Kiểm lâm... Người Việt không được làm việc trong các cơ sở này.

Chữ Quốc ngữ lần lần chiếm vị trí quan trọng. Báo chí và sách vở bằng chữ Quốc ngữ xuất hiện làm truyền bá càng nhanh cách viết này. Và cả phong trào chống Pháp cũng dùng chữ này để truyền bá tư tưởng độc lập tự chủ trong dân chúng.

3. Đợt khai thác lần thứ nhất

Trung thành với chủ trương biến thuộc địa thành nguồn cung cấp tài nguyên cho nền công nghiệp của mình và đồng thời là thị trường tiêu thụ các sản phẩm của nền công nghiệp đó, thực dân Pháp chú trọng đến việc cho xuất khẩu những sản phẩm thô như cao su, quặng mỏ đồng thời nhập những hàng hóa của Pháp. Một hệ thống quan thuế được thành lập để chặn nguồn nhập của các nước khác, giành độc quyền thị trường cho các sản phẩm của mẫu quốc. Các công ty của Pháp được hưởng ưu tiên, đóng thuế rất nhẹ, có khi được miễn thuế.

Đầu thế kỷ XX, than đá ở Quảng Yên cũng như các thứ quặng khác như vàng, antimoine đều được xuất sang Pháp. Công nghệ tại chỗ không được chú ý. Chỉ một số rất ít được thành lập như các hãng xay xát lúa tại Nam Kỳ, một vài hãng dệt ở Bắc Kỳ. Công ty điện nước được thành lập vào năm 1990, rồi sau đó là các công ty khác ra đời như công ty xi măng Hải Phòng, nhà máy giấy Đáp Cầu, nhà máy thuốc lá Hà Nội. Tất cả những cơ sở sản xuất trên đều thuộc hạng nhỏ còn lợi nhuận có được đều được chuyển về Pháp.

Trong lĩnh vực công nghiệp, chính quyền thuộc địa dành các đất mầu mỡ cho các Pháp kiều hoặc các công ty. Từ năm 1897 đến 1913 các Pháp kiều và các công ty chiếm được 470.000 hecta đất. Tuy thế, kỹ thuật khai thác ruộng đất không được đổi mới. Con trâu và cái cày cùng sức người vẫn là những công cụ sản xuất trên những cánh đồng mà chủ nhân ông là Pháp kiều.

Về phương diện thương mãi, hàng hóa của Pháp ngự trị thị trường vì được miễn thuế nhập. Hàng hóa Việt Nam xuất thì phải bán với giá hạ. Tất cả lợi nhuận của nền ngoại thương đều lọt vào một vài công ty như U.C.I.A., Denis Frère...

Dù sao, trên phương diện giao thông, thực dân Pháp cũng chú ý xây dựng một hệ thống giao thông nhanh hơn, lập đường xe lửa nối liền nhiều tỉnh lại với nhau như Hà Nội - Lạng Sơn, Hà Nội - Vinh, Huế - Đà Nẵng, Sài Gòn - Nha Trang... Ngoài ra tại Nam Kỳ hệ thống kênh rạch cũng được tu bổ lại. Mạng lưới giao thông có được một bộ mặt mới.

III. Phong trào yêu nước

1. Phong trào Cần Vương

Hòa ước Giáp Thân 1884 mở đầu một giai đoạn rối loạn cho Triều đình Huế. Sau khi vua Hiệp Hòa bị lật đổ rồi bị giết chết, Kiến Phúc lên thay nhưng chỉ sáu tháng lại chết. Nguyễn Văn Tường và Tôn Thất Thuyết đưa Ưng Lịch, mới 13 tuổi lên làm vua, tức là vua Hàm Nghi.

Mâu thuẫn ngoại giao giữa Triều đình Huế và phía Pháp nổ ra khi Toàn quyền De Courcy đòi làm lễ phong vương cho vua Hàm Nghi và đòi phải được cùng đoàn tùy tùng đi qua cổng chính là cổng chỉ dành riêng cho các vua Nguyễn (7.1885). Triều đình Huế không chấp nhận và cho quân tấn công vào tòa Khâm sứ, trại lính Pháp ở Huế. Cuộc tấn công thất bại. Vua Hàm nghi phải xuất bôn. Tôn Thất Thuyết đưa vua ra Quảng Trị rồi đến Nghệ An và đóng bản doanh tại đấy. Từ bản doanh, vua Hàm Nghi xuống chiếu Cần Vương, kêu gọi nhân dân khắp nơi nổi lên chống Pháp. Thực dân Pháp đưa quân đi càn quét núi rừng Quảng Bình, Nghệ An hòng bắt vua cho được. Đồng thời, tại Huế, thực dân Pháp đưa Đồng Khánh lên làm vua. Đồng Khánh phải thân hành sang Khâm sứ Pháp để làm lễ thụ phong.

Đến tháng 11.1886 quân Pháp mua chuộc được Trương Quang Ngọc, chỉ đạo đội quân người Mường có nhiệm vụ bảo vệ vua. Trương Quang Ngọc bắt vua dâng cho Pháp. Vua bị thực dân Pháp bắt đi đày ở Algérie.

Chiếu Cần Vương của vua Hàm Nghi được sự hưởng ứng mạnh mẽ khắp nơi, nhất là trong giới sĩ phu và ngay cả sau khi vua đã bị bắt đi đày rồi.

ở Trung Kỳ, tiêu biểu cho phong trào Cần Vương là cuộc khởi nghĩa của Mai Xuân Thưởng (1860-1887). Vốn là người thi đậu cử nhân, Mai Xuân Thưởng quy tụ được nhiều

nhà nho tên tuổi ở Quảng Ngãi, Bình Định. Họ cùng nhau lập căn cứ ở Bình Định. Nghĩa quân của Mai Xuân Thưởng chống chọi của quân Pháp trong ba năm ròng. Quân Pháp nhiều lần viết thư dụ hàng nhưng đều bị ông từ chối. Cuối cùng quân Pháp điều Trần Bá Lộc, một kẻ cộng tác đắc lực với Pháp, từ Nam Kỳ ra đương đầu cùng nghĩa quân khởi nghĩa. Sau nhiều lần giao tranh đều thất bại, Trần Bá Lộc đành dùng lại biện pháp mà quân Pháp đã dùng với Nguyễn Trung Trực: cho bắt mẹ của Mai Xuân Thưởng để buộc ông phải ra hàng. Mai Xuân Thưởng ra nộp mình để cứu mẹ. Ông không chấp nhận việc quy hàng và bị đưa ra hành quyết tại quê nhà (Bình Định).

Một cuộc nổi dậy hưởng ứng chiếu Cần Vương tại Thanh Hóa là của Đinh Công Tráng (?-1887).Đinh Công Tráng nguyên là tùy tướng của Hoàng Tá Viêm. Khi vua Hàm Nghi xuống chiếu Cần Vương, ông cùng các nho sĩ nổi tiếng như Đốc học Phạm Bành, Tiến sĩ Tống Duy Tân... xây dựng căn cứ địa Ba Đình tại Thanh Hóa. Nghĩa quân thường đi đánh phá các đồn bót của quân Pháp. Sau ba năm chiến đấu, căn cứ của nghĩa quân bị quân Pháp phá được. Trên đường rút lên núi, Đinh Công Tráng bị tử thương.

ở Hà Tĩnh, cuộc khởi nghĩa của Phan Đình Phùng (1847-1895) và Cao Thắng (1864-1893) cũng đã để lại dấu ấn sâu sắc trong lịch sử dân tộc. Phan Đình Phùng đã n bái yết vua Hàm Nghi sau khi vua xuất bôn và nhận nhiệm vụ lãnh đạo phong trào Cần Vương tại Nghệ An, Hà Tĩnh. Ông xây dựng đồn trại, lập xưởng công binh chế tạo vũ khí. Quân Pháp với sự giúp sức đắc lực của Hoàng Cao Khải, nhiều lần dụ ông ra hàng nhưng không được bèn cho quật mồ tổ tiên ông. Cuộc chiến đấu của Phan Đình Phùng kéo dài đến hơn 10 năm. Trong một lần bị bao vây, ông bị bệnh kiết l?và chết.

Quân Pháp lại phải đối phó với phong trào Cần Vương ở Bắc Kỳ. Nguyễn Thiện Thuật (1844-1926) lập chiến khu ở Bãi Sậy, dùng chiến thuật du kích tấn công tiêu diệt các toán quân tuần tiễu, các đồn bót của Pháp. QUân Pháp bị thiệt hại nhiều trận nặng nề, dồn lực lượng càn quét nhiều lần không được, đành phải đưa Hoàng Cao Khải ra trấn áp và dụ hàng. Lực lượng nghĩa quân bị thiệt hại nặng. Nguyễn Thiện Thuật giao quyền chỉ huy lại cho em, lên đường sang Trung Quốc tìm Tôn Thất Thuyết để bàn cách phục hưng. Nhưng việc không thành. ông đành nương náu tại đấy.

Một cuộc khởi nghĩa lừng lẫy khác là tại Yên Thế do Hoàng Hoa Thám chỉ huy (1858-1913) chỉ huy. Cuộc khởi nghĩa này làm tiêu hao lực lượng của quân Pháp, không để chúng yên ổn áp dụng chính sách cai trị của mình tại Bắc Ninh, Thái Nguyên. Quân Pháp phải ra sức đàn áp đến năm 1913 mới diệt được.

2. Phong trào yêu nước vào đầu thế kỷ 20

Qua đầu thế kỷ 20, phong trào yêu nước của dân tộc Việt Nam không còn mang thuần màu sắc quân sự nữa. Các cuộc đấu tranh chính trị bắt đầu xuất hiện mà điển hình là phong trào Đông Du do Phan Bội Châu cầm đầu.

Là một nho sĩ nổi tiếng, Phan Bội Châu tập hợp lại các sĩ phu của phong trào Cần Vương sau khi phong trào này thất bại và thành lập một tổ chức mới là phong trào Duy Tân. Phong trào Duy T ân chủ trương đưa người ra nước ngoài mà cụ thể là nước Nhật để học hỏi những tiến bộ của thời đại, chuẩn bị cho lực lượng về sau. Kỳ Ngoại hầu Cường Để được đưa sang Nhật để móc nối trước với nhà cầm quyền Nhật Bản. Vào năm 1908, 200 thanh niên được gửi sang đấy. Nhưng Nhật không sẵn lòng giúp. Phan Bội Châu và Cường Để phải sang trốn tránh ở Trung Quốc.

ở trong nước, các sĩ phu chuyển hướng khác. Dưới sự chỉ đạo của Lương Văn Can, trường Đông Kinh Nghĩa Thục được thành lập với mục đích truyền bá các tư tưởng tân tiến, đề xướng phong trào tân học với mục đích đào tạo những thanh niên ưu tú để thực hiện công cuộc đòi lại chủ quyền quốc gia. Dù hoạt động chỉ được một năm, nhưng Đông Kinh Nghĩa Thục đã đánh dấu việc chuyển hướng quan trọng của giới trí thức Việt Nam.

Khác với chủ trương muốn dùng bạo lực để chống Pháp của Phan Bội Châu, Phan Chu Trinh (1872-1926) chủ trương cứu nước bằng đường lối cải lương, mở mang dân trí và tranh thủ đòi hỏi ở chính quyền quyền dân sinh dân chủ. Ông bị Pháp bắt và đày đi Côn Đảo vào năm 1908. Do hội Nhân quyền Quốc tế can thiệp, ông được thả ra và bị quản thúc tại Mỹ Tho. Năm 1914, Phan Chu Trinh lại bị bắt vì bị nghi ngờ là đã liên lạc với Cường Để. Năm 1922, ông sang Pháp tiếp tục hoạt động của mình. Sau đó lại về nước và mất năm 1926. Đám tang của ông được các nhà yêu nước tổ chức khắp cả ba kỳ.

Giai đoạn sau thế chiến thứ nhất (1919-1945)

I. Đợt khai thác lần thứ hai của Pháp

Sau thế chiến thứ nhất, dù thắng trận, Pháp vẫn bị thiệt hại nặng nề. Để cứu vãn nền kinh tế, Pháp ra sức vơ vét các thuộc địa.

Pháp tăng cường đầu tư vào Việt Nam. Tổng số vốn được đầu tư vào Việt Nam từ 1919 đến 1929 lên đến 8 tỷ FF. Ngân Hàng Đông Dương mà ban Giám đốc bao gồm các nhà kỹ nghệ, các nhà tài phiệt thực sự cai trị Việt Nam. Hoạt động đầu tư chú trọng vào việc khai thác mỏ, đồn điền cao su. Tất cả lợi nhuận đều được đưa về Pháp.

Các đồn điền cao su được mở rộng. Diện tích trồng cao su từ 15.000 hecta vào năm 1924 lên đến 120.000 hecta vào năm 1930.

Hoạt động mỏ cũng phát triển tăng vọt. Vào năm 1923 có 496 mỏ được khai thác thì đến năm 1929 có đến 17.685 mỏ. Đa số các mỏ ấy tập trung ở Bắc Kỳ.

Nhưng trái lại, ngành sản xuất chế biến thì không có phát triển gì nhiều, vì Pháp muốn duy trì sự độc quyền của mình trong sản xuất cũng như trong việc tiêu thụ hàng hóa.

II. Sự phân hóa trong xã hội Việt Nam

Cuộc khai thác lần thứ hai của Pháp đã tạo ra sự phân hóa sâu sắc trong xã hội Việt Nam.

Giai cấp địa chủ được sự nâng đỡ của phía Pháp trở thành chỗ dựa cho chủ nghĩa đế quốc. Giai cấp nông dân bị bần cùng hóa và bị khai thác lao động triệt để. Giai cấp tư sản ngày càng thêm đông. Đó là những người tự bỏ vốn ra kinh doanh và đã thành công trong thương trường cũng như trong công nghệ.

Giai cấp tiểu tư sản ra đời do sự phát triển của các ngành kinh tế, sự phổ biến các cơ quan hành chính, giáo dục, văn hóa. Giai cấp công nhân ra đời từ đợt khai thác thứ nhất càng phát triển mạnh trong đợt khai thác thư hai này. Giai cấp này đã nhanh chóng tiếp thu tư tưởng của Cách Mạng Tháng Mười Nga và tạo được một lực lượng vững vàng cho cuộc chiến đấu vì độc lập tự do.

III. Phong trào chống Pháp

1. Phong trào báo chí

Phong trào chống Pháp giai đoạn sau thế chiến thứ nhất tiếp tục phát triển. Phong trào tỏa rộng ra mọi tầng lớp nhân dân. Nổi bật nhất là phong trào của công nhân và giới tiểu tư sản trí thức. họ đã cho ra những tờ báo bằng tiếng Pháp hoặc bằng chữ Quốc ngữ kêu gọi lòng yêu nước của toàn dân đồng thời mở ra phương cách đấu tranh. Nguyễn An Ninh cho ra tờ "La Cloche fêlée" (Chuông rè) ở Nam Kỳ vào ngày 10/12/1923 không những công kích giới quan lại thối nát mà còn lên án thực dân Pháp. Những cuộc diễn thuyết, vận động quần chúng của Nguyễn An Ninh đã là tiếng vang lớn trong quần chúng, tạo thuận lợi cho sự ra đời của "Đảng Thanh Niên Cao Vọng". Đảng này được sự ủng hộ của giới trí thức Nam Kỳ. Để đè bẹp phong trào này, thực dân Pháp cho bắt Nguyễn An Ninh, kết tội ông viết truyền đơn, viết báo xúi giục dân chúng phá rối trật tự an ninh. Sau khi ra tù, Nguyễn An Ninh lại lập hội kín, hội này phát triển chủ yếu ở Sài Gòn, Gia Định và có ảnh hưởng đến các địa phương khác. Bên cạnh các hoạt động của Nguyễn An Ninh còn có Ngô Đức Kế với tờ báo "Hữu Thanh", Huỳnh thúc Kháng với tờ "Tiếng Dân". Hai tờ này viết bằng chữ quốc ngữ và rất phổ biến.

2. Các cuộc biểu dương tinh thần chống Pháp

Hai sự kiện chính trị lớn đã nổ ra và gây dấu ấn sâu sắc lên cuộc sống chính trị của dân chúng. Sự kiện thứ nhất là cuộc đấu tranh của nhân dân trong cả nước và của Việt kiều ở nước ngoài đòi ân xá cho nhà cách mạng Phan Bội Châu Nguyên vào ngày 30.6.1925, thực dân tổ chức bắt cóc Phan BộiChâu tại Thượng Hải khi ông đang hoạt động ở đấy. Chúng đem ông về Việt Nam và đưa ra tòa để hình xử kết ánn chung thân. Bản án này gặp phải sự phản kháng mạnh mẽ của dân chúng. Các cuộc bãi công, bãi thị xảy ra khắp nơi đòi tha bổng cho Phan Bội Châu. Toàn quyền bấy giờ là Varenne phải tuyên bố tha bổng Phan Bội Châu nhưng lại đưa ông về giam lỏng ở Huế.

Trong cuộc vận động này có vai trò quan trọng của một tổ chức yêu nước mới thành lập. Đó là hội Phục Việt. Hội này kết hợp hoạt động cùng "Việt Nam Thanh Niên Cách Mạng Đồng Chí Hội". Sau một thời gian hoạt động, bi 5lộ, hội đổi tên nhiều lần, cuối cùng quyết định lấy tên là "Tân Việt Cách Mạng Đảng" .

Sự kiện thứ hai là đám tang của Phan Chu Trinh. Sau những năm tháng lăn lộn hoạt động chính trị, Phan Chu Trinh lâm bệnh và mất ngày 24.3.1926. Đám tang của ông được tổ chức rộng khắp ba kỳ và trở thành một dịp biểu dương lớn tinh thần yêu nước và ý chí kháng Pháp của dân tộc Việt Nam.

3. Các tổ chức chống Pháp ở nước ngoài

Phong trào đấu tranh chống Pháp không chỉ có ở trong nước, mà cũng phát triển rất mạnh mẽ ở nước ngoài. "Hội Liên hiệp các Dân tôc Thuộc Địa" do Nguyễn ái Quốc cùng một số người yêu nước thành lập tại Pháp vào năm 1921. Tổ chức này phổ biến chủ nghĩa Mác-Lênin đến các dân tộc thuộc địa. Nguyễn ái Quốc cho ra tờ "Le Paria" (Người Cùng Khổ) lên án chính sách bóc lột dã man của thực dân Pháp, kêu gọi các dân tộc bị trị vùng lên chống chủ nghĩa thực dân. Dù bị kiểm soát chặt chẽ, tờ "Le Paria" cũng vẫn được chuyển về trong nước và tác động lớn đến phong trào chống Pháp tại đây.

Một tổ chức hải ngoại khác là nhóm "Tân Tâm Xã" ra đời ở Quảng Châu gồm những thanh niên trẻ tuổi đầy nhiệt huyết từ tổ chức "Việt Nam Quang Phục Hội" mà ra. Năm 1924, biết tin Toàn quyền Đông Dương là Merlin trên đường sang Nhật sẽ ghé Trung quốc, "Tâm Tâm Xã" quyết định ám sát y để gây tiếng vang cho phong trào đánh đuổi thực dân. Nhiệm vụ này được giao cho Phạm Hồng Thái. Đêm 19.6.1924 Merlin dự tiệc chiêu đãi ở khách sạn Victoria tại Sa ĐIện nằm trong tô giới của Anh. Phạm Hồng Thái cải trang thành phóng viên lọt được vào và ném bom lên bàn tiệc của Merlin. Bom nổ nhưng chỉ làm Merlin bị thương. Hành động xong, Phạm Hồng Thái bị cảnh binh rượt đuổi gấp phải nhảy xuống Châu Giang trầm mình. Tiếng bom sa Điện đã có ảnh hưởng trong và ngoài nước, góp phần thúc đẩy phong trào chống Pháp tăng cao.

Sau tiếng bom Sa Điện, Nguyễn ái Quốc đến Quảng Châu. Tại đây, từ hạt nhân của "Tâm Tâm Xã", ông thành lập ra tổ chức "Việt Nam Thanh Niên Cách Mạng Đồng Chí Hội", trong đó có tổ chức "Cộng sản đoàn" làm nòng cốt (6.1925). "Việt Nam Thanh Niên Cách Mạng Đồng Chí Hội" tìm cách tuyên truyền chủ nghĩa Mác - Lênin vào Việt Nam, tạo tiền đề cho công cuộc giải phóng dân tộc và giai cấp trong nước.

4. Cuộc khởi nghĩa Yên Bái

Tháng 12 năm 1927, Nguyễn Thái Học cùng một số người yêu nước thành lập tổ chức Việt Nam Quốc Dân Đảng. Nguyễn Thái Học được bầu làm Chủ tịch Đảng. Việt Nam Quốc Dân Đảng chủ trương liên kết lại mọi tầng lớp nhân dân, không phân biệt giai cấp hay tôn giáo; dùng vũ lực để lấy lại quyền độc lập tự chủ của đất nước và lập một chính thể cộng hòa theo chủ nghĩa dân chủ xã hội. Việt Nam Quốc Dân Đảng phát triển mạnh ở các tỉnh Bắc Ninh, Bắc Giang, Phú Thọ, Thái Bình, Hưng Yên, Hải Dương... Tháng 2-1929 Việt Nam Quốc Dân Đảng cho người ám sát Bazin, trùm mộ phu cho các đồn điền cao su của Pháp ở Nam Kỳ. Mật thám Pháp ra tay khủng bố. Nhiều Đảng viên bị bắt. Nhiều cơ sở Đảng bị tan vỡ. Nguyễn Thái Học quyết định dốc hết lực lượng mở cuộc tổng khởi nghĩa nhưng thất bại. Nguyễn Thái Học bị bắt và bị tử hình cùng 12 đồng chí của mình. Tổ chức Việt Nam Quốc Dân Đảng tan vỡ.

IV Công cuộc giải phóng dân tộc

1. Đảng Cộng Sản Việt Nam ra đời

Trước sự phát triển của các cuộc đấu tranh chống Pháp và sau thất bại của cuộc khởi nghĩa Yên Bái, các nhà lãnh đạo

"Việt Nam Thanh Niên Cách Mạng Đồng Chí Hội" nhận thấy phải th7893nh lập một chính đảng có khả năng đoàn kết toàn dân để lãnh đạo công cuộc giải phóng của dân tộc. Vào tháng 3.1929 chi bộ Cộng sản đầu tiên gồm có bảy người ra đời tại Hà Nội.

Ngày 17/6/1929 Đảng Cộng Sản Đông Dương được thành lập, báo "Búa Liềm" làm cơ quan ngôn luận cho Đảng. Sau đó Ban chấp hành trung ương của "Việt Nam Thanh Niên Cách Mạng Đồng Chí Hội" thành lập "An Nam Cộng Sản Đảng". Đồng thời "Tân Việt Cách mạng Đảng" cũng đứng ra thành lập "Đông Dương Cộng Sản Liên Đoàn".

Để đoàn kết lại các lực lượng chống Pháp, ba Đảng gọn lại tại Cửu Long (gần Hồng Kông) để đi đến hợp nhất với sự chủ tọa của Nguyễn ái Quốc (2.1930). "Đảng Cộng Sản Việt Nam" ra đời cùng cương lĩnh đầu tiên của Đảng. Cương lĩnh vạch rõ hai giai đoạn của Cách mạng Việt Nam là: Cách mạng tư sản dân quyền tức là cách mạng dân tộc dân củ nhân dân và Cách mạng xã hội chủnghĩa. Cương lĩnh đồng thời khẳng định vai trò lãnh đạo của Đảng trong công cuộc cách mạng.

2. Phong trào Xô Viết Nghệ Tĩnh

Dưới sự lãnh đạo của Đảng, phong trào cách mạng trongđ nước phát triển mọi nơi và trong nhiều lĩnh vực. Đảng chủ trương tổ chức lại hàng ngũ công nhân để lãnh đạo cuộc đấu tranh. Vào năm 1930 các công đoàn bí mật được thành lập có tới 10.000 thành viên. Các cuộc đình công, bãi công nổ ra khắp nơi như cuộc bãi công của 3.000 công nhân đồn điền cao su Phú Riềng, cuộc bãi công của 4.000 công nhân nhà máy sợi Nam Định, của công nhân nhà máy diêm Bến Thủy, hãng dầu Nhà Bè (Sài Gòn), nhà máy xi măng Hải Phòng...

Cuộc đầu tranh của nhân dân hai tỉnh Nghệ An và Hà Tĩnh là điểm cao của phong trào cách mạng trong giai đoạn này. Ngày 1/5/1930 công nhân và nông dân lân cận thị xã Vinh rầm rộ biểu tình, nêu khẩu hiệu đòi thi hành luật lao động, bớt giờ làm, tăng tiền lương. Đoàn biểu tình bị quân Pháp xả súng bắn làm 7 người chết, 18 người bị thương. Sự đàn áp này không dập tắt được phong trào mà trái lại, các cuộc biểu tình với cờ búa liềm nổ ra liên tiếp dưới quy mô càng ngày càng lớn.

Phong trào phát triển cực độ vào tháng chín. Ngày 12.9 gần thị xã Vinh, 20.000 nông dân biểu tình và bị đàn áp dã man bằng máy bay ném bom. 217 người chết và 126 người bị thương. Nhân dân liền vũ trang nổi dậy, phá huyện l? nhà ga, bưu điện, nhà giam, tự đứng ra lập chính quyền cách mạng. Chính quyền cách mạng thi hành ngay các chủ trương dân sinh dân chủ của Đảng, bãi bỏ hệ thống thuế của thực dân, lấy ruộng công chia cho nông dân, giảm tô, xóa nợ, khuyến khích việc học chữ Quốc ngữ...

Trong suốt thời gian tồn tại ngắn ngủi của mình, Xô Viết Nghệ Tĩnh đã phải đối phó với sự chống trả của thực dân Pháp. Chúng lập đồn bót, xua quân đi bắn giết dân chúng, đốt phá làng mạc... Nhiều tổ chức của Đảng bị phá vỡ. Phong trào lắng xuống vào giữa năm 1931. Mặc dù bị tan rã, phong trào Xô Viết Nghệ Tĩnh là điểm cao của cách mạng và là tiền đề cho cuộc Cách Mạng Tháng Tám sau này.

Thời kỳ sau Xô Viết Nghệ Tĩnh, phong trào cách mạng gặp phải sự khủng bố cực điểm của thực dân Pháp. Con số người bị bắt, bị đày lên rất cao, các nhà tù đều chật ních các người yêu nước. Trần Phú, Tổng Bí thư đầu tiên của Đảng bị bắt, bị tra tấn đến chết (4.1931). Đứng trước tình thế khó khăn ấy, Đảng vẫn kiên trì hoạt động với sự ủng hộ rộng rãi của nhân dân khắp nước. Nhờ thế phong trào đấu tranh vẫn được tiếp tục dưới nhiều

hình thực khác nhau. Các cuộc bãi công, bãi thị, bãi khóa vẫn tiếp tục nổ ra, đặc biệt vào ngày Quốc tế Lao động năm 1938, một cuộc biểu tình khổng lồ hơn hai vạn rưỡi người nổ ra ở quảng trường nhà Đấu Xảo Hà Nội đòi được tự do lập hội, đòi thi hành luật lao động.

3. Khởi nghĩa Bắc Sơn (9.1940)

Chiến tranh thế giới thứ hai bùng nổ vào tháng 9/1939, nước Pháp bị phát xít Đức chiếm đóng, nhà nước Pháp đầu hàng. Trong khi ấy tại châu á Phát xít Nhật bành trướng thế lực của mình, muốn hất cẳng Pháp ra khỏi Đông Dương.

Phát xít Nhật cho quân đánh vào Lạng Sơn (9/1940). Nhân dịp quân Pháp đang bối rối, nhân dân Bắc Sơn cướp khí giới của quân Pháp, đứng lên thành lập chính quyền cách mạng tại Bắc Sơn. Chính quyền cách mạng tịch thu của cải của thực dân Pháp đem chia cho người nghèo. Quần chúng gia nhập lực lựng quân đội rất đông và thành lập được đội quân du kích Bắc Sơn. Nhưng thực dân Pháp thỏa hiệp cùng Nhật, củng cố lực lượng. Thực dân Pháp được Nhật trao lại Lạng Sơn, thẳng tay đàn áp, giết chết hàng loạt người dân. Tuy thế đội du kích Bắc Sơn vẫn tồn tại để rồi sau đó hợp với các đội du kích khác mà trở thành đội du kích đầu tiên của Việt Minh.

4. Khởi nghĩa Nam Kỳ (23/11/1940)

Thực dân Pháp xung đột với quân phiệt Xiêm tại biên giới Lào - Campuchia, bèn bắt binh lính Việt Nam đi đánh trận thay cho chúng ở mặt trận này. Đảng bộ Nam Kỳ quyết định cho khởi nghĩa. Cuộc khởi nghĩa nổ ra vào đêm 23/11/1940, triệt hạ được nhiều đồn bót, thành lập được chính quyền nhân dân, lan rộng đến 8 tỉnh Nam Bộ. Thực dân Pháp lại đàn áp dã man, triệt hạ làng xóm, bắn và giết chết hơn 20.000 người. Một số cán bộ chủ chốt của Đảng là Nguyễn Thị Minh Khai, Nguyễn Văn Cừ bị bắt và bị xử bắn.

5. Mặt trận Việt Minh

Trong thời kỳ thế chiến thứ hai, nhân dân Việt Nam vừa bị Pháp đô hộ, vừa bị Nhật bóc lột, đó là tình trạng mà các nhà viết sử thường gọi là "một cổ hai tròng". Trước tình hình khẩn trương đó, Nguyễn ái Quốc về nước triệu tập hội nghị Trung ương Đảng tại Pác Bó để hạ quyết tâm giải phóng cho được các dân tộc Đông Dương khỏi ách Pháp Nhật. Việt Nam Độc Lập Đồng Minh (tức là Việt Minh) được thành lập (1941). Đội Cứu Quốc Quân của Mặt trận Việt Minh phát động chiến tranh du kích toàn quốc. Hội cứu quốc được thành lập ở

nhiều nơi. Các tờ báo của Đảng như tờ Giải Phóng, Cứu Quốc, Việt Nam Độc lập... phổ biến chủ trương chống Pháp Nhật, thu hút đông đảo quần chúng tham gia chiến đấu. Mặt trận Việt Minh đã tạo được chân rết trên khắp lãnh thổ.

Ngày 22/12/1944 Việt Nam Tuyên Truyền Giải Phóng Quân ra đời dưới chỉ thị của lãnh tụ Hồ Chí Minh, đẩy mạnh phong trào đấu tranh chính trị kết hợp với võ trang.

Khu Giải phóng Việt Bắc ra đời vào ngày 4/6/1945 đánh dấu một bước phát triển mới. Đó là căn cứ địa chính của phong trào giải phóng dân tộc, nối các lực lượng của các tỉnh miền thượng du Bắc Việt với các tỉnh miền trung du.

6. Cách Mạng Tháng Tám

Tháng 5/1945 Phát xít Đức thua trận. Nhật đầu hàng quân đồng minh vô điều kiện. Tình hình biến chuyển có lợi cho cách mạng Việt Nam. Đảng họp hội nghị toàn quốc vào ngày 13/8/1945 ở Tân Trào (Tuyên Quang) quyết định Tổng khởi nghĩa. Sau đó, Quốc dân Đại hội được triệu tập, cũng họp ở đây. Đại hội tán thành quyết định Tổng khởi nghĩa và cử ra "ủy Ban Dân Tộc Giải Phóng Việt Nam" (tức Chính Phủ Lâm Thời của nước Việt Nam DÂn Chủ Cộng Hòa sau này). Lãnh tụ Hồ Chí Minh được bầu làm chủ tịch. Người viết "Thư kêu gọi Tổng khởi nghĩa" gửi đến toàn dân.

Ngày 16/8 mở đầu công cuộc tổng khởi nghĩa, đội quân giải phóng do Võ Nguyên Giáp chỉ huy tiến về giải phóng Thái Nguyên. Các địa phương khác như Bắc Giang, Hải Dương, Hà Tĩnh... nối tiếp nhau được giải phóng.

Ngày 17/8, cuộc biểu tình ủng hộ Việt Minh nổ ra tại Hà Nội. Tiếp sau đó là Huế và Sài Gòn. Chỉ trong vòng 15 ngày cuộc khởi nghĩa phát triển trên phạm vi toàn quốc.

Ngày 2/9, tại quảng trường Ba Đình - Hà Nội, trước hơn 50 vạn nhân dân, Chủ tịch Hồ Chí Minh đọc bản "Tuyên ngôn độc lập", khai sinh ra nước Việt Nam mới, nước Việt Nam DÂn Chủ Cộng Hòa. Bản Tuyên Ngôn bắt đầu bằng câu: "Tất cả mọi người đều sinh ra có quyền bình đẳng. Tạo hóa cho họ những quyền không ai có thể xâm phạm được; trong những quyền ấy, có quyền được sống, quyền sung sướng và quyền tự do".

Để dành được thắng lợi trên, dân tộc Việt Nam đã hy sinh không bờ bến từ thế hệ này nối tiếp thế hệ khác, đã dùng nhiều biện pháp từ ôn hòa đến bạo lực. Cuối cùng dưới sự lãnh

đạo của một chính đảng có sức đoàn kết toàn dân, Việt Nam đã thoát được ách đô hộ, trở lại một nước độc lập tự chủ.

C. Nhân vật, di tích tiêu biểu

Trong thời kỳ Pháp thuộc, người Việt Nam liên tiếp đứng lên tranh đấu cho nền độc lập, tự chủ. Nhiều, rất nhiều người con ưu tú của đất nước đã ngã xuống trong các tình huống khác nhau. Trong số ấy có những nhân vật nổi bật như Hàm Nghi, Tôn Thất Thuyết là những người phát động phong trào Cần Vương. Đó còn là Mai Xuân Thưởng, Đinh Công Tráng, Phan Đình Phùng, Cao Thắng, Nguyễn Thiện Thuật, Hoàng Hoa Thám... là những người trên mọi miền của tổ quốc đã hưởng ứng phong trào Cần Vương. Họ cũng là những nhà yêu nước của các thập kỷ đầu thế kỷ XX: Phan Bội Châu, Lương Văn Can, Phan Châu Trinh, Phạm Hồng Thái, Nguyễn Thái Học, Nguyễn An Ninh; là các nhà lãnh tụ của phong trào Cộng sản: Nguyễn ái Quốc, Trần Phú, Nguyễn Văn Cừ, Nguyễn Thị Minh Khai, Lê Hồng Phong, Hoàng Văn Thụ... Tập sách này đơn cử nhân vật Phan Chu Trinh, tượng trưng cho một khía cạnh nhỏ trong phong trào chống Pháp rộng lớn của nhân dân Việt Nam và Mười Tám Thôn Vườn Trầu, một trong những địa bàn cách mạng Việt Nam.

*** Phan Chu Trinh (1872 - 1926)**

Phan Chu Trinh là nhà yêu nước và cũng là nhà thơ. Ông có tự là Tử Cán, hiệu Tây Hồ, biệt hiệu Hy Mã, sinh ngày 9 tháng 9 năm 1872 tại làng Tây Lộc, huyện Hà Đông, tỉnh Quảng Nam. Thuở nhỏ ông theo lối học cử nghiệp. Năm 27 tuổi ông được vào trường tỉnh, nổi tiếng học giỏi cùng với Trần Quý Cáp và Huỳnh Trúc Kháng. Năm Canh Tý (1900) ông đậu cử nhân ở trường Thừa Thiên, năm sau lại đậu Phó bảng và được bổ làm Thừa biện bộ Lễ.

Sớm nhận ra quan trường là "Túi cơm giá áo loàng xoàng; Gối tớ lưng tôi lúc nhúc đây" nên ông từ quan (1905), cùng với Trần Quý Cáp và Huỳnh Trúc Khách đi chu du về Nam. Đến Bình Định thấy có khoa thi, ông và các bạn cùng vào dự thi, lấy tên chung là Đào Mộng Giác. Bài thơ kêu gọi lòng yêu nước "Chí thành thông thánh" của ông làm cho các quan trường thi bối rối, phải báo cáo về triều đình.

Sau đó ông đổi hướng, đi lên căn cứ kháng chiến của Đề Thám ở Bắc Giang để quan sát tình hình. Năm 1906 ông qua Nhật gặp Phan Bội Châu, trao đổi ý kiến và xem xét cuộc duy tân của người Nhật. Khâm phục chí khí của Phan Bội Châu nhưng không đồng quan điểm,

ông chủ trương cứu nước bằng đường lối cải lương, mở mang dân trí và tranh thủ đòi hỏi chính quyền quyền dân sinh dân chủ. Với chủ trương đó ông về nước hoạt động, gửi một bản điều trần dài cho Toàn quyền Đông Dương, diễn thuyết ở trường Đông Kinh Nghĩa Thục, viết bài "Tỉnh quốc hồn ca" kêu gọi duy tân theo hướng dân chủ tư sản.

Năm 1908, ông bị bắt và bị đày đi Côn Đảo vì vai trò quan trọng của ông trong phong trào chống thuế ở Trung Kỳ. Do Hội Nhân Quyền Quốc Tế can thiệp, ông được trả tự do và bị quản thúc ở Mỹ Tho (1911)

Trong thời gian ở Mỹ Tho, ông tập hợp những bài thơ của mình thành "Tây Hồ thi tập". Cùng năm đó ông qua Pháp. Ông phải làm nghề chụp ảnh để kiếm sống. Năm 1914 chính quyền Pháp bắt ông vì cho là ông đã liên lạc với Cường Để để chống Pháp, nhưng thiếu bằng chứng nên phải tha bổng ông sau 9 tháng giam giữ. Trong tù ông làm hơn 200 bài thơ tập hợp trong "Santé thi tập". Thời gian ở Pháp, Phan Chu Trinh có liên hệ mật thiết với Nguyễn ái Quốc và Phan Văn Trường.

Năm 1922, Khải Định sang Pháp dự triển lãm thuộc địa tại Marseilles, Phan Chu Trinh viết "Thư thất điều" kẻ bảy tội của Khải Định mà tội chính là làm nhục quốc thể và vung phí của dân.

Khoảng năm 1922-1923 ông viết bài "Tỉnh quốc hồn ca" mới để hiệu triệu nhân dân Việt Nam và nhân dân Pháp.

Thấy hoạt động ở Pháp không có hiệu quả lớn, ông về nước. Tại Sài Gòn, ông tổ chức nhiều cuộc hội thảo về "Đạo đức và luân lý Đông Tây", "Quân trị chủ nghĩa và dân trị chủ nghĩa".

Ông mất tại Sài Gòn vào ngày 24.3.1926. Đám tang của ông trở thành một cuộc biểu dương chính trị chống Pháp trên cả ba kỳ.

Là một người yêu nước nồng nàn, các hoạt động và thơ văn của Phan Chu Trinh đã góp phần vào việc thức tỉnh nhân dân, dấy lên một phong trào yêu nước sôi nổi trong những thập kỷ đầu của thế kỷ hai mươi.

Mười tám thôn vườn trầu (Phù Lưu Viên)

Mười Tám Thôn Vườn Trầu xưa được sách Gia Định thành thông chí gọi theo cách chữ Hán và Phù Lưu Viên (vườn trầu) để chỉ miệt vườn Bà Điểm - Hóc Môn. Dưới thời Minh Mạng (1820 - 1840) đấy là các thôn thuộc tổng Dương Hòa Thượng, huyện Bình Dương, phủ Tân Bình, tỉnh Gia Định. Nay là Vười trầu thuộc huyện Hóc Môn, TPHCM.

Phú Lưu Viên, theo sách Gia Định thành thông chí của Trịnh Hoài Đức nguyên là một vùng hiểm yếu, có nhiều rừng rậm, mãnh hỗ thường bắt người, nên tục ngữ có câu "dữ như cọp Vườn Trầu". Tuy thế, ở chỗ thị tứ thì dân cư đông đúc, có nhiều vườn trầu. Mỗi lúc đi bán trầu, các nhà vườn thường rủ nhau cùng nhập toán lên đến ba, bốn mươi người gồng gánh đem trầu về bán tận Sài Gòn, Bến Nghé.

Mười Tám Thôn Vườn Trầu còn nổi tiếng với nghề nuôi ngựa đua:

Trải xem Thập Bát Phù Viêne
Một nơi Bà Điểm khuôn viên mỹ miều
Ngựa hay mua sắm quá nhiều
Mỗi kỳ đua ngựa thảy đều có ăn
Hai mươi hai hạt xa gần
Tiếng ngựa Bà Điểm ai bằng đặng đâu
Và nghề nuôi gà đá:
Tiếng đồn gà đá chưn trơn
Thời gà Bà Điểm lắm cơm ăn tiền

Mười Tám Thôn Vườn Trầu là quê hương và đồng thời là một trong các địa bàn hoạt động của nhà cách mạng Nguyễn An Ninh, người đã lập nên tờ báo "La Cloche fêleé", "La Lutte" công kích giới quan lại thối nát và lên án thực dân Pháp.

Điểm nổi bật nhất của Mười Tám Thôn Vườn Trầu là tinh thần đoàn kết chiến đấu, là tính cách mạng rất sớm ngay từ khi đất nước mới sa vào vòng lệ thuộc. Phản ứng của nhân dân Mười Tám Thôn Vườn Trầu trước cảnh áp bức là:

Mười tám thôn ruột đau như chí thắt
Dân Hóc Môn tợ muối xát lòng

Mùa xuân năm 1885, nông dân Hóc Môn và Đức Hòa, dưới sự chỉ huy của hai ông Phan Công Hớn (Người Bà Điểm) và ông Nguyễn Văn Quá (Người Đức Hòa) đã đứng lên khởi

nghĩa. Trấn quận Hóc Môn lúc bấy giờ là đốc phủ Trần Tử Ca, nổi tiếng là tên tay sát khát máu và đắc lực của thực dân Pháp:

Xe song mã sướng đà quá sướng
Dân bần tiện lòng kia chẳng tưởng
ép lấy dầu, nạp thiếu thâu đa

(Vè Quản Hớn)

Đêm 30 rạng mồng một Tết ất Dậu (1885), nhân dân Hóc Môn nổi lên chiếm l?sở Hóc Môn:

Gậy tầm vong, mõ ống vai mang,
Qua giờ dậu đoạt nơi yểm lộ

Dân Hóc Môn bắn chết Đốc phủ ca, bêu đầu lên cột đèn trước chợ rồi kéo rốc về Sài Gòn, nhưng chỉ đến Bình Hòa thì đụng phải quân Pháp. Cuộc khởi nghĩa bị đàn áp đẫm máu. Nghĩa quân thua trận.

Tinh thần của Mười Tám Thôn Vườn Trầu không ngừng lại ở đấy mà tiếp tục vào các giai đoạn sau.

Mười Tám Thôn Vườn Trầu với những gia đình cơ sở cách mạng trung kiên chí cốt đã đã là địa bàn hoạt động của Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam ngay từ thập kỷ đầu của Đảng. Tại đây đã có mặt các nhà lãnh đạo cách mạng như Nguyễn Thị Minh Khai, Nguyễn Văn Cừ, Võ Văn Tần.. cũng tại đây đã diễn ra nhiều cuộc họp quan trọng và quyết định của Trung ương Đảng. Hai hội nghị Trung ương lần thứ tư vào năm 1937, lần thứ năm vào năm 1938 đều họp tại ấp Tiền Lân. Đặc biệt hội nghị Trung ương Đảng lần thứ sáu vào năm 1939 họp tại ấp Tây Bắc Lân, có các nhà cách mạng Nguyễn Văn Cừ, Lê Duẩn, Phan Đăng Lưu, Võ Văn Tần tham dự. Hội nghị đã giải quyết những vấn đề chiến lược nhằm đánh đổ chính quyền đế quốc và tay sai bằng cách vận dụng thời cơ tứ cuộc chiến tranh thế giới để giành chính quyền.

Cuộc Khởi nghĩa Nam Kỳ bùng nổ đầu tiên tại Hóc Môn vào rạng sáng 23 tháng 11 năm 1940. Người dân Mười Tám Thôn Vườn Trầu tự vũ trang bằng gậy gộc, giáo mác đánh vào các cơ quan hành chính của Pháp. Cuộc khởi nghĩa bị đàn áp đẫm máu. Các nhà lãnh đạo

chủ chốt Nguyễn Thị Minh Khai, Nguyễn Văn Cừ, Phan Đăng Lưu, Võ Văn Tần bị bắt và xử bắn ngay tại trên mảnh đất Hóc Môn. Dù bị đàn áp, người dân Mười Tám Thôn Vườn Trầu vẫn kiên cường tiếp tục chiến đấu, góp công to lớn cho sư nghiệp giải phóng và thống nhất của đất nước.

Ngày nay Mười Tám Thôn Vườn Trầu đang nỗ lực xây dựng kinh tế, trở thành vùng trọng điểm chuyên canh rau của Thành phố Hồ Chí Minh. Đặc biệt trong thời gian gần đây Hóc Môn phát triển nhanh đàn bò sữa và cũng đang trở thành vùng trọng điểm vành đai bò sữa của thành phố. Một loạt hình hợp tác mới nhằm giúp nhau làm ăn, đóng góp cho sự phát triển của địa phương cũng đang hình thành tại đây. Đó là sự ra đời của các nhóm làm kinh tế gia đình-khuyến nông có mục đích hỗ tương giúp đỡ để áp dụng các tiến bộ kỹ thuật vào nông nghiệp, chăn nuôi, sưu tập vườn cây.

Danh xưng Mười Tám Thôn Vườn Trầu mãi mãi là ấn tượng về một địa danh giàu tính truyền thống và cách mạng.

THỜI HIỆN ĐẠI (1945-1975)

Cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp (1945-1975)

I. Nước Việt Nam Dân Chủ Cộng Hòa ra đời

1. Tình hình Việt Nam sau Cách Mạng Tháng Tám

Sau khi Cách Mạng Tháng Tám thành công, Chính phủ Lâm Thời ra mắt nhân dân. Vừa được thành lập là Chính phủ Lâm Thời đã phải đương đầu với nhiều khó khăn về các mặt chính trị, xã hội, văn hóa, kinh tế. Để đối phó với tình hình ấy, Chính phủ đề ra sáu nhiệm vụ cấp bách phải giải quyết: chống nạn đói, chống nạn mù chữ, tổ chức Tổng tuyển cử, giáo dục nhân dân thực hiện cần-kiệm-liêm-chính, bỏ một số thuế, ra tuyên bố tự do tín ngưỡng và đoàn kết lương giáo. Chính phủ phát động chiến dịch tăng gia sản xuất, quyên góp gạo để cứu đói, phát động phong trào bình dân học vụ để cấp tốc xóa nạn mù chữ trong nhân dân.

Chính phủ còn phải đối phó với các mưu đồ xâm lược của các cường quốc. Tại Nam Bộ, quân đội Anh vào giải giới quân Nhật đã giúp thực dân Pháp trở lại đánh chiếm Nam Bộ. ở miền Bắc quân đội Tưởng Giới Thạch vào giải giới quân Nhật đem theo những tổ chức tay sai của chúng vào Việt Nam để mưu lật đổ chính quyền cách mạng. Trước tình hình ấy, Chính phủ Lâm thời phản đối việc quân Pháp kéo vào Việt Nam và kêu gọi toàn dân sẵn sàng đợi lệnh Chính phủ để chiến đấu.

Ngày 6/1/1946, cuộc Tổng tuyển cử theo nguyên tắc phổ thông đầu phiếu được đổ chức trên khắp đất nước. Tất cả công dân trai gái từ 18 tuổi đều có quyền ứng cử và bầu cử, không phân biệt giàu nghèo, tôn giáo, dân tộc, dòng giống. Kết quả cuộc Tổng tuyển cử là 333 đại biểu được bầu vào Quốc hội khóa I của nước Việt Nam Dân Chủ Cộng Hòa. Chủ tịch Hồ Chí Minh trúng cử với số phiếu cao nhất là 98,4% phiếu bầu. Tổng tuyển cử thắng lợi biểu dương sức mạnh của khối đoàn kết toàn dân, quyết tâm xây dựng chế độ mới.

Sáng ngày 2/3/1946, Quốc hội khóa I họp kỳ họp đầu tiên tại Nhà hát thành phố Hà Nội, gần 300 đại biểu đã về dự. Chủ tịch Hồ Chí Minh được Quốc hội bầu làm chủ tịch nước và danh sách chính phủ chính thức được thông qua.

2. Nam bộ kháng chiến

Mùa hè năm 1945, ngay sau khi Nhật đầu hàng phe Đồng Minh, chính phủ Pháp dùng nhiều biện pháp để quay trở lại Đông Dương. Một đạo quân viễn chinh được thành lập do tướng Leclerc chỉ huy. Đô đốc d'Argenlieu làm Cao ủy Pháp tại Đông Dương.

Vào những ngày đầu của tháng 9 năm 1945, quân Anh đổ bộ vào Sài Gòn với danh nghĩa Đồng Minh để tước khí giới Nhật nhưng kỳ thật mở đường cho Pháp trở lại Việt Nam. Ngày 23/9/1945 với sự giúp sức của quân Anh, quân Pháp chiếm được trụ sở UBND Nam Bộ rồi mở rộng chiến tranh ra toàn Nam Bộ, Campuchia và miền Nam Trung Bộ. Nhân dân miền Nam lại bước vào cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp. Chính phủ phát động trên khắp cả nước phong trào ủng hộ cuộc kháng chiến của nhân dân miền Nam. trong một thời gian ngắn, những đoàn quân Nam tiến từ các miền của đất nước lên đường vào Nam chiến đấu. Chiến tranh du kích diễn ra khắp Nam Bộ. Quân Pháp bị đánh phá nhiều nơi.

3. Hiệp định Sơ bộ (6/3/1946)

Sau khi đem quân đánh chiếm nhiều nơi ở Nam Bộ, để thực hiện việc chiếm lại toàn cõi Việt Nam, thực dân Pháp ký với Tưởng Giới Thạch một hiệp ước cho phép quân Pháp thay thế quân Trung Quốc ở Bắc Bộ. Tuy thế quân Trung Quốc vẫn chưa thi hành hiệp ước này. Trước tình hình đó, Hội Nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng nhất trí chủ trương "hòa để tiến" để có thời gian chuẩn bị lực lượng đối phó, đồng thời loại bóy một kẻ thù là quân phiệt Tưởng Giới Thạch. Ngày 6/3/1946, Chủ tịch Hồ Chí Minh đại diện cho Chính phủ Việt Nam và Sainteny, đại diện cho chính phủ Pháp, ký hiệp định Sơ bộ, công nhận nước Việt Nam Dân Chủ Cộng Hòa là một quốc gia tự do nằm trong khối Liên Hiệp Pháp. Nước Việt Nam có chính phủ, nghị viện, tài chính và quân đội riêng. Sự thống nhất đất nước sẽ do trưng cầu dân ý quyết định. Chính phủ Việt Nam đồng ý cho 15.000 quân Pháp vào thay thế quân Tưởng rút về nước. Số quân Pháp này phải đóng ở những nơi quy định và phải rút khỏi Việt Nam trong 5 năm. Quân đội hai bên ngừng bắn và ở nguyên vị trí đóng quân. Hai bên thực hiện ngừng bắn tại Nam Bộ.

Tuy thế, sau khi ký Hiệp ước Sơ bộ, thực dân Pháp vẫn tiếp tục tăng áp lực quân sự tại Nam bộ và lập chính phủ Nam Kỳ tự trị để tách Nam bộ khỏi Việt Nam. Hội nghị Fontainebleau họp tại Pháp từ tháng 6 đến tháng 9 nhằm giải quyết việc quan hệ giữa hai nước và vấn đề Nam bộ nhưng không đi đến kết quả. Để tỏ thiện chí hòa bình của Việt Nam và để có thêm thời gian chuẩn bị lực lượng cho cuộc kháng chiến, Hồ Chủ tịch đã dàn xếp ký bản Tạm ước vào ngày 14/9/1946. Hai bên thỏa thuận đình chỉ các cuộc xung đột; Pháp cam kết thi hành các quyền tự do dân chủ ở Nam Bộ và trả lại tự do cho một số nhà yêu nước; Việt Nam đảm bảo cho Pháp một số quyền lợi kinh tế và văn hóa trên lãnh thổ Việt Nam. Các điều khoản của bản Tạm ước chỉ có tính cách tạm thời.

II. Kháng chiến toàn quốc

1. Kháng chiến toàn quốc bùng nổ

Việt Nam đã áp dụng biện pháp nhân nhượng với đối phương khi ký Hiệp ước sơ bộ và Tạm ước, nhưng thực dân Pháp không tôn trọng các thỏa ước ấy, ngày càng lấn tới, ráo riết đánh chiếm nhiều nơi. Đầu tháng 11/1946, Chủ tịch Hồ Chí Minh ra chỉ thị "Công việc khẩn cấp bây giờ", nêu rõ phương hướng cơ bản và nhiệm vụ chủ yếu của cuộc kháng chiến chống Pháp. Ngày 18/12/1946 thực dân Pháp gửi tối hậu thư đòi tước vũ khí lực lượng Tự Vệ Thủ Đô. Khả năng hòa hoãn với thực dân đã chấm dứt. Đêm 19/12/1946 cuốc kháng chiến toàn quốc bùng nổ. Công nhân nhà máy điện Yên Phụ phá máy, cho tắt điện cả thành phố Hà Nội làm hiệu lệnh chiến đấu trong toàn thành. Chủ tịch Hồ Chí Minh phát "Lời kêu gọi toàn quốc kháng chiến" động viên toàn thể đồng bào đứng lên đánh đuổi thực dân cứu nước.

Phương châm chiến lược của cuộc kháng chiến là lâu dài, phải dựa vào sức mình là chính và huy động sức mạnh toàn dân. Sau khi tiêu diệt, tiêu hao một bộ phận quân Pháp, quân Việt Nam rút ra khỏi các thành phố, thị xã, thực hiện phương châm bảo toàn lực lượng, kháng chiến lâu dài. Một bộ phận vũ trang nhỏ được gài lại để làm nòng cốt cho chiến tranh du kích trong vùng tạm chiếm. Nhân dân triệt để áp dụng chiến thuật "vườn không nhà trống" và xây dựng làng chiến đấu.

2. Chiến dịch Việt Bắc (1947)

Sau khi cuộc kháng chiến toàn quốc bùng nổ, Chính phủ và Hồ Chủ tịch rút về căn cứ địa Việt Bắc (Cao Bằng, Bắc Cạn, Lạng Sơn, Hà Giang, Tuyên Quang, Thái Nguyên và một số vùng thuộc trung du Bắc bộ) và lãnh đạo cuộc kháng chiến trường kỳ. Quân Pháp chiếm được các thành phố, thị trấn và kiểm soát các tuyến đường giao thông quan trọng. Thực dân Pháp muốn tiến nhanh, đánh nhanh, nhưng gặp phải sức kháng cự của nhân dân và quân đội Việt Nam, nên vẫn phải kéo dài cuộc chiến. Tháng 3/1947 d'Argenlieu bị triệu hồi về Pháp, Emile Bollaert thay thế, xúc tiến việc lập chính phủ bù nhìn Bảo Đại, cắt đứt mọi đàm phán với chính phủ Việt Nam và lập kế hoạch tấn công Việt Bắc.

Tháng 10/1947, 12.000 quân Pháp mở cuộc tiến công qui mô vào vùng giải phóng Việt Bắc. Một bộ phận quân Pháp nhảy dù xuống thị xã Bắc Cạn, Chợ Mới vào ngày 7/10. Đồng thời quân Pháp tiến vây Việt Bắc từ nhiều phía. Quân dân ta đánh trả quyết liệt. Trên sông Lô, hải quân Pháp bị phục kích, nhiều tàu chiến, ca nô bị đánh chìm. Quân nhảy dù xuống Bắc Cạn bị bao vây, bắn tẻ. Sau hai tháng kịch chiến, quân và dân ta loại khỏi vòng chiến hơn 6.000 địch, bắn hạ 16 máy bay, hàng trăm xe tăng bị phá, 11 tàu chín và canô bị đánh chìm. Cơ quan đầu não của cuộc kháng chiến vẫn được an toàn. Bộ đội chủ lực giành được nhiều vũ khí của địch. Quân Pháp phải rút khỏi Việt Bắc.

3. Chiến dịch Cao Bắc Lạng (1950)

Sau khi thất bại tại Việt Bắc, thực dân Pháp thực hiện chính sách "dùng người Việt đánh người Việt, dùng chiến tranh nuôi chiến tranh". Chúng tăng cường đóng đồn bót ở nhiều nơi, tiến hành càn quét các vùng giải phóng, sử dụng Việt gian để đánh phá lực lượng kháng chiến. Tuy thế, cơ sở kháng chiến vẫn phát triển, vùng giải phóng ngày càng được mở rộng, các phong trào chống đi lính, chống nộp thuế vẫn diễn ra quyết liệt. Để đối phó, quân Pháp thiết lập "hành lang Đông Tây" nhằm cắt đứt liên lạc của căb cứ địa Việt Bắc với đồng bằng. Ban Thường vụ Trung ương Đảng quyết định phát động chiến dịch Cao Bắc Lạng để tiêu diệt một bộ phận quan trọng sinh lực địch và củng cố căn cứ địa Việt Bắc.

Đầu tháng 9 năm 1950 Chủ tịch Hồ Chí Minh ra lời kêu gọi toàn thể Vệ Quốc Đoàn, bộ đội địa phương, dân quân du kích và nhân dân tích cực tham gia chiến dịch. Ngày 16/9, chiến dịch bắt đầu. Bộ đội Việt Nam đánh chiếm Đông Khê, Pháp buộc phải bỏ Cao Bằng để

một mặt đem quân đánh chiếm Thái Nguyên bằng cuộc hành quân Phoque, mặt khác mở cuộc hành binh Thérèse từ Lạng Sơn rút lui theo đường số 4 của Pháp bị phá vỡ, chiến dịch Cao Bắc Lạng kết thúc thắng lợi, khôi phục được 5 tỉnh và nhiều nơi quan trọng. Chiến thắng này chứng tỏ quân dân Việt Nam đã dành được thế chủ động tiến công và giúp cho bộ đội, nhân dân nhiều kinh nghiệm để tiến tới các chiến thắng quyết định sau này.

4. Chiến dịch Điện Biên Phủ (1954)

a. Kế hoạch Navarre

Cuộc kháng chiến của nhân dân Việt Nam tiếp tục một cách kiên cường. Lực lượng kháng chiến càng ngày càng phát triển vì huy động được sức mạnh toàn dân. Các vùng giải phóng được mở rộng diện tích không ngừng tạo được thế liên hoàn ở các vùng đồng bằng và trung du bắc bộ. Vùng Tây Bắc lại được giải phóng vào năm 1952, phá tan ý đồ lập "xứ Thái tự trị" của Pháp. Đến năm 1953, bộ đội Việt Nam đã lớn mạnh về chất cũng như về số lượng, có khả năng chủ động trên chiến trường.

Trong khi ấy lực lượng quân Pháp bị tiêu hao rõ rệt. Trên ba trăm nghìn quân Pháp bị diệt, vùng bị Pháp chiếm càng ngày càng bị thu hẹp lại. Chính phủ Pháp bèn dựa vào viện trợ Mỹ để đối phó. Tháng 5/1953 Đại tướng Henri Navarre được chính phủ Pháp cử làm Tổng chỉ huy quân đội viễn chinh Pháp tại Đông Dương với sự thỏa thuận của Mỹ. Henri Navarre nổi tiếng là có tài, đã từng được đào tạo tại trường quân sự Saint Cyre từ năm 18 tuổi, là Trung đoàn trưởng của quân đội Pháp trong Thế chiến thứ hai và là tham mưu trưởng Lục quân Trung Âu trong khối quân sự Bắc Đại Tây Dương (NATO). Navarre vạch kế hoạch bình định Đông Dương trong vòng 18 tháng.

b. Tập đoàn cứ điểm Điện Biên Phủ

Thực hiện kế hoạch này, quân Pháp ra sức càn quét tại miền Nam và xây dựng tập đoàn cứ điểm tại Điện Biên Phủ để giữ thê 1phòng ngự tại miền Bắc. Điện Biên Phủ là một châu l»§a châu Điện Biên, tỉnh Lai Châu, cách Hà Nội 480km về phía Tây Bắc, nằm gần biên giới Việt Lào. Địa hình Điện Biên Phủ rất hiểm trở. Vùng núi cao có diện tích 200.000 ha, chiếm 65% diện tích huyện Điện Biên Phủ ngày nay. đỉnh cao nhất là Pú Huồi (2.178m). Điện Biên có một lòng chảo với các đồi nhỏ bao quanh. Vùng lòng chảo này có diện tích 25.700 ha

ruộng, đặc biệt có cánh đồng Mường Thanh, nổi tiếng là vùng nông nghiệp lúa nước giàu có của khu Tây Bắc.

Sau khi phát hiện Đại đoàn 316 của quân đội Việt Nam hành quân lên Tây Bắc, ngày 20.11.1953 Navarre mở cuộc hành quân Castor, cho 6 tiểu đoàn tinh nhuệ lê dương nhảy dù chiếm đóng Điện Biên. Sau bốn tháng chiếm đóng, Pháp biến Điện Biên thành một tập đoàn cứ điểm mạnh nhất Đông Dương. Lực lượng của Pháp ở đây có đến 16.000 quân gồm 17 tiểu đoàn bộ binh, 3 tiểu đoàn pháo binh với 40 khẩu pháo 105 ly và 155 ly, 1 tiểu đoàn công binh, 1 đại đội xe tăng 10 chiếc, 1 đại đội xe vận tải hàng trăm chiếc, 1 phi đội không quân.

Navarre đưa ra những tuyên bố rất lạc quan: "Điện Biên Phủ là một pháo đài không thể công phá", hoặc "Việc đánh bại Việt Minh, dĩ nhiên là điều chắc chắn". Còn De Castries, Tư lệnh trực tiếp chỉ huy Tập đoàn cứ điểm Điện Biên Phủ lại cho rải truyền đơn thách thức tướng Võ Nguyên Giáp.

c. Các diễn tiến của chiến dịch Điện Biên Phủ

Ngay từ khi quân Pháp mới lập cứ điểm Điện Biên Phủ, Bộ Chính trị Đảng Lao động Việt Nam cùng Chủ tịch Hồ Chí Minh họp vào ngày 6.12.1953 quyết định mở chiến dịch Điện Biên Phủ, thành lập Bộ chỉ huy và Đảng ủy mặt trận do tướng Võ Nguyên Giám làm Chỉ huy trưởng và Bí thư Đảng ủy mặt trận. Một Hội đồng cung cấp mặt trận cũng được thành lập, do Phó Thủ tướng Phạm Văn Đồng làm chủ tịch.

Trên 200.000 dân công với hơn 10 triệu ngày công đã được huy động để phục vụ mặt trận Điện Biên. Hàng vạn thanh niên xung phong phối hợp với các đơn vị công binh để mở đường, phá bom nổ chậm của địch trên các tuyến giao thông. Hàng vạn xe đạp thồ, xe trâu, xe bò, xe ngựa, thuyền bè đã được dùng để vận chuyển lương thực và vũ khí ra mặt trận.

Chiến dịch Điện Biên Phủ gồm ba đợt tấn công như sau:

Đợt 1 (từ 13 đến 17.3.1954): Hai trung đoàn của Đại đoàn 312 tấn công vào phía Bắc, bắt đầu bằng cứ điểm Him Lam (Béatrice). Địch quân hoàn toàn bị bất ngờ vì chúng không thể tin rằng bộ đội có thể kéo pháo lên tận các mỏm núi cao và có thể ngụy trang mà không bị phát hiện. Chỉ trong vòng vài tiếng đồng hồ, cứ điểm Him Lam bị xóa sổ. Ngày hôm sau, cứ điểm Độc Lập (Gabrielle) bị tiêu diệt. Ngày 17 đến lượt cứ điểm Bản Kéo (Anne-Marie)

đầu hàng. Như vậy là phân khu phòng ngự hiểm yếu phía Bắc và Tây Bắc đã bị vô hiệu hóa. 2.000 địch quân bị diệt và bị bắt; 28 máy bay bị phá hủy.

Trong 10 ngày tiếp theo chiến thắng đầu tiên ấy, dưới hỏa pháo ác liệt của đối phương, bộ đội Việt Nam đào hơn 100km giao thông hào bao quanh khu trung tâm Mường Thanh để chuẩn bị cho đợt tấn công thứ hai.

Đợt 2 (từ ngày 30.3 đến 26.4): bộ đội tấn công các cứ điểm phía Đông. Đó là những cứ điểm cốt yếu nên trận chiến xảy ra vô cùng ác liệt nhất là tại đồi A 1 (Eliane 2), ta chiếm, địch lại phản công chiếm lại. Đến giữa tháng tư, bộ đội tiến đến được sân bay Mường Thanh, cắt đứt con đường tiếp tế bằng hàng không của địch. Hầu hết đạn dược, thực phẩm được thả dù tiếp tế cho quân Pháp đều rơi về phía bộ đội.

Đợt 3 (từ ngày 1.5 đến 7.5): bộ đội đánh chiếm các đồi còn lại ở phía Đông. Đồi A 1 và C 1 (Eliane 1) bị tiêu diệt hoàn toàn. Đến chiều ngày 7.5 với đợt tấn công cuối cùng, bộ đội tiến vào khu trung tâm. Một tiểu đội bộ binh thuộc Trung đoàn 209 tấn công vào sở chỉ huy Pháp, De Castries phải đầu hàng.

Sau 55 này đêm anh dũng chiến đấu, bộ đội Việt Nam làm chủ hoàn toàn Điện Biên Phủ, diệt được 16.200 địch quân, trong đó có một tướng, 16 tá, 1.749 sĩ quan và hạ sĩ quan, 62 máy bay. Chính phủ Pháp vội vã triệu hồi H. Navarre để thực hiện viẹ rút quân.

5. Hiệp định Genève

Hội nghị Genève khai mạc vào ngày 26.4.1954 vào lúc bộ đội Việt Nam chuẩn bị đợt tấn công thứ ba của chiến dịch Điện Biên Phủ. Vào ngày 8.5 phái đoàn Việt Nam do ông Phạm Văn Đồng làm trưởng đoàn đến hội nghị với tư thế của kẻ chiến thắng. Hội nghị có 9 phái đoàn tham dự. Ngoài phái đoàn của nước Việt Nam Dân chủ Cộng Hòa, còn có đại diện nước Pháp, Liên Xô cũ, Anh, Trung Quốc, Mỹ, Campuchia, Lào và Chính phủ Bảo Đại.

Sau gần ba tháng đàm phán, hiệp định Genève về Đông Dương được ký kết vào ngày 20.7.1954 với nội dung chủ yếu như sau:

Nước Pháp và các nước tham dự Hội nghị cam kết tôn trọng độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ như Việt Nam, Lào và Campuchia.

Ngừng bắn, ngừng chuyển quân tại Việt Nam và trên toàn Đông Dương. Lấy vĩ tuyến 17 làm giới tuyến quân sự tạm thời.

Pháp rút khỏi Đông Dương và mỗi nước Đông Dương sẽ tuyển cử tự do

Việt Nam sẽ thực hiện sự thống nhất bằng cuộc tổng tuyển cử tự do tổ chức vào tháng 7.1956.

Sau gần 9 năm gian khổ, nhân dân Việt Nam đã đánh bại được cuộc xâm lăng của thực dân Pháp. Gần nửa triệu quân xâm lược của thực dân bị tiêu diệt. Nhà nước Pháp tiêu tốn 2/688 tỷ francs và 2,6 tỷ đô la của viện trợ Mỹ. Tám tổng chỉ huy quân đội Pháp lần lượt bị thua trận chiến trường Đông Dương. Như Chủ tịch Hồ Chí Minh đã phát biểu, đây là: "Lần đầu tiên trong lịch sử, một nước thuộc địa nhỏ yếu đã đánh thắng một nước thực dân hùng mạnh. Đó là thắng lợi vẻ vang của nhân dân Việt Nam, đồng thời cũng là thắng lợi của các lực lượng hòa bình, dân chủ và xã hội chủ nghĩa trên thế giới".

Cuộc kháng chiến chống đế Quốc Mỹ (1954-1975)

I. Tình hình Việt Nam, sau hiệp định Genève

1. Cách mạng xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc

Sau hiệp định Genève, miền Bắc hoàn toàn giải phóng, bắt đầu chuyển sang giai đoạn cách mạng xã hội chủ nghĩa. Miền Bắc gặp một số khó khăn nhưng đồng thời cũng có những thuận lợi cơ bản. Khó khăn lớn nhất là nền kinh tế lạc hậu, lại bị tàn phá nặng nề sau gần trăm năm lệ thuộc và 15 năm chiến tranh. Thuận lợi là tài nguyên đất nước vẫn còn phong phú, có nhà nước dân chủ nhân dân và Đảng lãnh đạo cùng các nước bạn bè giúp đỡ.

Tháng 9.1954, Hội nghị Bộ chính trị Trung ương Đảng đề ra nhiệm vụ cụ thể như sau: Đảg lãnh đạo nhândân đấu tranh thực hiện hiệp định đình chiến; ra sức hoàn thành cải cách ruộng đất, phục hồi và nâng cao sản xuất; giữ vững và đẩy mạnh cuộc đấu tranh chính trị của nhân dân miền Nam, thực hiện thống nhất, hoàn thành độc lập, dân chủ trong toàn quốc.

Cuộc vận động cải cách ruộng đất được phát động rộng rãi và khẩn trương. Đến mùa hè 1956 việc cải cách ruộng đất đã hoàn thành ở đồng bằng và trung du và đạt được kết quả đáng kể: đánh đổ toàn bộ giai cấp địa chủ phong kiến, xóa bỏ quyền phong kiến chiếm hữu ruộng đất, thực hiện khẩu hiệu người cày có ruộng, hoàn toàn giải phóng nông dân khỏi ách phong kiến có từ hàng nghìn năm, đưa giai cấp nông dân miền Bắc lên làm chủ nhân nông thôn.

Song song với việc cải cách ruộng đất là việc phục hồi kinh tế quốc dân. Thành phần kinh tế quốc doanh được củng cố. Sản lượng lương thực đạt trên 4.000.000 tấn, vượt xa mức trước chiến tranh.

Trên nền tảng kết quả đạt được trong cải cách ruộng đất và phục hồi kinh tế, miền Bắc tiến lên thực hiện kế hoạch ba năm về việc hợp tác hóa nông nghiệp và cải tạo công thương

nghiệp tư bản tư doanh. ở nông thôn, từ năm 1959, cuộc vận động hợp tác hóa nông nghiệp đã trở thành một cao trào. Đến cuối năm 1960, việc cải tạo nông nghiệp theo hình thức hợp tác xã bậc thấp đã căn bản hoàn thành. Hơn 85% số nông hộ đã vào hợp tác xã với 68,06% diện tích ruộng đất. ở thành thị, một số hộ tư sản lớn được cải tạo theo xã hội chủ nghĩa. Công nhân được giải phóng khỏi ách bóc lột của giai cấp tư sản. Hơn 26 vạn thủ công đã gia nhập các hình thức hợp tác xã.

Kế hoạch ba năm cải tạo xã hội chủ nghĩa đã đạt kết quả khả quan về kinh tế và xã hội, xác lập được quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa, xóa bỏ được về cơ bản chế độ người bóc lột người trên miền Bắc. Ngày 1.1.196, bản Hiến pháp xã hội chủ nghĩa đầu tiên của Việt Nam được công bố, khẳng định con đường tiến lên xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc.

2. Miền Nam giữ gìn lực lượng cách mạng, tiến tới cuộc Đồng Khởi (1954-1960)

Sau khi quân Pháp thất bại tại Điện Biên Phủ, Hiệp định Genève được ký kết, đế quốc Mỹ gạt hẳn thực dân Pháp ra khỏi miền Nam Việt Nam, trực tiếp thực hành ý đồ xâm lược của mình. Tháng 6.1954 đế quốc Mỹ ráo riết tiến hành việc hất cẳng thực dân Pháp, đưa Ngô Đình Diệm từ Mỹ về thành lập chính phủ bù nhìn, triển khai kế hoạch phá hoại việc thi hành Hiệp định Genève.

Đế quốc Mỹ không đạt bộ máy cai trị trực tiếp như thực dân Pháp trước đây mà với một hệ thống cố vấn Mỹ, dùng quyền lực viện trợ quân sự và kinh tế để điều khiển chính quyền tay sai. Về quân sự, đế quốc Mỹ trực tiếp xây dựng, huấn luyện, trang bị và chỉ huy quân ngụy. Về kinh tế, miền Nam dần dần biến thành thị trường tiêu thụ của Mỹ.

Một chế độ độc tài, tàn bạo được thành lập tại miền Nam. Mỹ-Diệm ra sức đàn áp các cuộc đấu tranh yêu nước bằng nhiều đợt "tố cộng, diệt cộng". Tháng 5.1959 chúng ra luật 10/59 để công khai chặt đầu những người yêu nước với những hình thức man rợ thời trung cổ. Từ 1954 đến 1959 ở miền Nam có đến 466.000 người yêu nước bị bắt, 68.000 người bị giết.

Nhiệm vụ trước mắt của miền Nam lúc ấy là giữ gìn lực lượng cách mạng. Các tổ chức yêu nước rút vào bị mật. Những căn cứ cách mạng được duy trì. Những hình thức hợp pháp, bán hợp pháp làm bình phong cho hoạt động cách mạng được phát triển. Đồng thời, Đảng

lãnh đạo nhân dân tiến hành những cuộc đấu tranh đòi hiệp thương tổng tuyển cử để thống nhất nước nhà.

Đấu tranh tự vệ, trừ gian, diệt ác cũng được phát động. Đến cuối năm 1957, tại chiến khu Đ, đơn vị vũ trang đầu tiên được thành lập làm nòng cốt cho bộ đội chủ lực Nam Bộ.

Cuối năm 1959 cuộc đấu tranh của miền Nam chuyển hướng thành cuộc đấu tranh vũ trang. Tại nhiều nơi, quần chúng vũ trang nổi dậy diệt ác, phá kìm. Bến Tre phát động một tuần lễ toàn dân đồng khởi nhằm dùng bạo lực cách mạng của quần chúng để chống lại ách kềm kẹp của địch, xây dựng chính quyền cách mạng (1960). Dân chúng nhất tề đứng dậy diệt ác ôn, đánh đồn bót, cướp súng địch, phá vỡ từng mảng lớn bộ máy cai trị của địch ở thôn xã. Từ Bến Tre, làn sóng Đồng Khởi lan ra các tỉnh khác ở Nam Bộ, Tây Nguyên và một số tỉnh ở miền Trung.

Trong cao trào nổi dậy của quần chúng miền Nam, Mặt trận Dân tộc Giải phóng miền Nam Việt Nam được thành lập nhằm đánh đổ, chế độ độc tài Ngô Đình Diệm, xây dựng miền Nam độc lập, dân chủ, hòa bình và trung lập để tiến tới việc thống nhất nước nhà.

3. Miền Bắc thực hiện kế hoạch năm năm lần thứ nhất, miền Nam chống "chiến tranh đặc biệt"

Cuộc cải tạo xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc thành công, đưa đất nước vào một bước tiến tới. Trước yêu cầu của tình hình mới. Đại hội toàn quốc lần thứ III của Đảng họp tại Hà Nội vạch ra con đường tiến lên chủ nghĩa xã hội ở miềN Bắc và con đường đấu tranh giải phóng miền Nam, thống nhất nước nhà.

Cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc tiến hành trên ba lĩnh vực: cách mạng quan hệ sản xuất, cách mạng khoa học kỹ thuật, cách mạng tư tưởng và văn hóa, đồng thời xác định khoa học kỹ thuật là then chốt. Thực hiện kế hoạch năm năm cho đến năm 1964 miền Bắc đã bảo đảm được lương thực cơ bản và tự giải quyết được 90% hàng tiêu dùng, đồng thời bắt đầu có tích lũy từ trong nước.

Trong khi ấy ở miền Nam, trước sự phát triển của cuộc cách mạng nhân dân, Mỹ-Diệm gây ra cuộc "chiến tranh đặc biệt". Đó là thứ chiến tranh "dùng người Việt đánh người Việt" kết hợp vũ khí, kỹ thuật hiện đại cùng những biện pháp khủng bố, đàn áp.

Để tiến hành "chiến tranh đặc biệt", Mỹ-Diệm đề ra kế hoạch Staley-Taylor với ba biện pháp chiến lược: Một là, tăng cường quân ngụy do cố vấn Mỹ chỉ huy, sử dụng nhiều máy bay, xe tăng để nhanh chóng tiêu diệt các lực lượng vũ trang cách mạng. Hai là, giữ vững thành thị, đồng thời dập tắt cách mạng ở nông thôn bằng "bình định" và lập "ấp chiến lược". Ba là, ra sức ngăn chặn biên giới kiểm soát ven biển, cắt đứt nguồn chi viện từ miền Bắc vào, cô lập cách mạng miền Nam.

Mỹ-Diệm xem "quốc sách ấp chiến lược" là xương sống của "chiến tranh đặc biệt". Vì vậy, chúng huy động mọi lực lượng để càn quét, cốt thực hiện cho được quốc sách đó, dự tính trong một thời gian ngắn có thể lập xong 17.000 ấp chiến lược, biến miền Nam thành một trại tập trung khổng lồ.

Nhưng ngay từ đầu, việc dồn dân của Mỹ-ngụy đã gặp phải sự chống đối. Quân giải phóng cùng nhân dân đẩy mạnh đấu tranh, nổi dậy tiến công bằng cả ba mũi chính trị, quân và binh vận. Một số "ấp chiến lược" bị phá hủy, có số biến thành làng chiến đấu của nhân dân.

Chiến thắng oanh liệt của quân dân ở ấp Bắc (Cai Lởy, Mỹ Tho) vào ngày 2.1.1963 chứng minh khả năng chiến thắng của lực lượng cách mạng. Lần đầu tiên với số quân ít hơn địch 10 lần, quân và dân miền Nam đã đánh thắng trận càn quét của trên 2.000 tên địch trang bị hiện đại, sử dụng hàng chục máy bay lên thẳng và xe bọc thép. Quân dân loại khỏi vòng chiến đấu hơn 450 địch (trong đó có 19 xe cốvấn Mỹ), bắn rơi 8 máy bay, bắn cháy 3 xe bọc thép M.113. Mặt trận Dân Tộc giải phóng miền Nam Việt Nam phát động phong trào "thu đua ấp Bắc, diệt giặc lập công". Nhân dân phá hoàn toàn 2.895 "ấp chiến lược" trong số 6.164 ấp do địch lập ra, số còn lại bị phá đi phá lại cả 5.000 lần, vùng giải phóng lan rộng, làm phá sản chiến thuật "trực thăng vận" và "thiết xa vận" của chúng.

Song song với đấu tranh quân sự, các cuộc đấu tranh chính trị nổ ra ở các thành thị. Tháng 5.1963, tăng ni, phật tử Huế biểu tình phản đối lệnh cấm treo cờ Phật, gặp sự đàn áp của chính quyền Diệm, đã lan đến Đà Nẵng, Sài Gòn mà đỉnh cao là cuộc biểu tình vào ngày 16.6.1963 tại Sài Gòn với sự tham gia của 70 vạn quần chúng.

Trước khí thế đấu tranh của nhân dân, đế quốc Mỹ buộc phải làm đảo chính, lật đổ Ngô Đình Diệm, đưa Dương Văn Minh rồi Nguyễn Khánh lên thay. Nhân lúc Diệm đổ, nhân dân ở vùng nông thôn còn bị kềm kẹp đã vùng dậy phá hàng loạt "ấp chiến lược".

Đầu năm 1964, đế quốc Mỹ thực hiện kế hoạch mới, đó là kế hoạch Johnson-Mac Namara nhằm bình định miền Nam trong vòng hai năm (1964-1965). Chúng lập ra bộ chỉ huy liên hợp Việt Mỹ,tăng thêm 6.000 cố vấn Mỹ và đưa quân Mỹ vào miền Nam lên đến hai vạn rưỡi vào cuối năm 1964.

Kế hoạch Johnson-Mac Namara gặp phải sức chống cự mãnh liệt của quân dân mà điển hình là chiến thắng Bình Giã (12.1964). Nơi đây, lần đầu tiên chủ lực quân giải phóng (đã được thành lập từ 15.2.1961) chủ động tiến công quân chủ lực ngụy liên tục sáu ngày đêm, diệt gọn hai tiểu đoàn cơ động và một chi đoàn xe bọc thép M.113, bắn rơi và bắn hỏng 37 máy bay. Chiến dịch Bình Giã là một thắng lợi có ý nghĩa chiến lược quan trọng làm phá sản "chiến tranh đặc biệt" ở miền Nam.

II. Cả nước chiến đấu chống đế quốc Mỹ xâm lược

1. Miền Nam chống "chiến tranh cục bộ". Miền Bắc đánh thắng chiến tranh phá hoại lần thứ I (1965-1968)

Sau khi thất bại trong "chiến tranh đặc biệt", đế quốc Mỹ chuyển sang "chiến tranh cục bộ" ở miền Nam và đồng thời gây ra chiến tranh phá hoại ở miền Bắc.

Cuối năm 1965 số quân Mỹ và chư hầu đưa vào miền Nam lên đến hơn 20 vạn cùng với vũ khí, phương tiện chiến tranh tối tân. "Chiến tranh cục bộ" bắt đầu tư giữa năm 1965, được tiến hành bằng lực lượng của quân viễn chinh Mỹ, quân chư hầu và quân Ngụy, trong đó quân Mỹ giữ vai trò chủ động. Tại Vạn Tường (Bắc Quảng Ngãi), ngày 18.8.1965, cuộc ra quân đầu tiên của 8.000 quân Mỹ có xe tăng, thiết giáp, không quân, hải quân hỗ trợ đã bị lực lượng cách mạng phản công quyết liệt, loại 900 quân Mỹ, 22 xe tăng và xe bọc thép, 13 máy bay. Chiến thắng Vạn Tường mở đầu cao trào diệt quân xâm lược Mỹ. Hàng vạn chiến dũng sĩ diệt Mỹ lập chiến công. Khắp nơi dâng cao làn sóng tìm Mỹ mà đánh, tìm ngụy mà diệt.

Mỹ mở cuộc phản công mùa khô, bắt đầu từ tháng 1.1966 kéo dài trong 4 tháng với tất cả 450 cuộc hành quân lớn nhỏ, chủ yếu nhằm đánh vào miền Đông Nam Bộ và đồng bằng khu V, thực hiện ý đồ "bẻ gãy xương sống Việt cộng". Với thế trận chiến tranh nhân dân, quân dân ta đã chặn đánh địch trên mọi hướng. Sau thất bại, Mỹ-Ngụy lại mở cuộc phản công chiến lược mùa khô thứ hai vào tháng 10-1966 đến tháng 4.1967, tập trung lực lượng đánh vào miền Đông Nam Bộ, nhằm tiêu diệt bộ đội chủ lực và cơ quan đầu não của cách mạng. Lần này, cuộc phản công cũng bị thất bại. Bộ đội chủ lực, bộ đội địa phương, dân quân tự vệ đã cùng toàn dân tiêu hao và tiêu diệt địch trên khắp chiến trường. Kết quả là qua hai mùa khô, nhân dân miền Nam đã loại ra ngoài vòng chiến 190.000 địch quân trong đó có 128.000 quân Mỹ và chư hầu, làm thất bại một phần "chiến tranh cục bộ" của đế quốc Mỹ.

Tết Mậu Thân, vào ngày 30 và 31.1.1968 quân và dân miền Nam đồng loạt tiến công và nổi dậy ở 64 thành phố và thị xã. Chính quyền cách mạng được thành lập ở Huế và nhiều vùng nông thôn mới được giải phóng. Ngày 20.4.1968 "Liên Minh các lực lượng dân tộc, dân chủ và hòa bình Việt Nam" được thành lập, mặt trận thống nhất dân tộc Mỹ được mở rộng. Nhưng lực lượng của địch còn đông với hơn nửa triệu lính Mỹ và gần một triệu lính ngụy. Chúng tổ chức phản công tại các thành thị và nông thôn. Lực lượng cách mạng bị tổn thất lớn. Tuy thế, cuộc Tổng tiến công Tết Mậu Thân làm lung lay ý chí xâm lược của Mỹ, làm phá sản chiến lược "chiến tranh cục bộ" buộc chúng phải nhận đàm phán với lực lượng cách mạng.

Song song với việc tiến hành "chiến tranh cục bộ" tại miền Nam, đế quốc Mỹ tiến hành chiến tranh phá hoại tại miền Bắc. Từ tháng 2.1965, đế quốc Mỹ liên tục dùng không quân và hải quân tăng cường đánh phá ác liệt miền Bắc, nhằm ngăn chặn sự chi viện của miền Bắc cho miền Nam ruột thịt. Với mục tiêu "đẩy lùi Bắc Việt Nam về thời đồ đá", không quân và hải quân Mỹ tập trung đánh vào các thành phố lớn Hà Nội, Hải Phòng, Nam Định, Thái Nguyên, Việt Trì, Vinh đều bị đánh đi đánh lại nhiều lần. Không loại trừ các thủ đoạn man rợ, đế quốc Mỹ còn cho đánh bom các đê điều, các công trình thủy lợi, bắn phá các trường học, bệnh viện, nhà thờ, đền chùa.. nêu cao quyết tâm đánh thắng giặc Mỹ xâm lược, Hồ Chủ Tịch ra lời kêu gọi: "Chiến tranh có thể kéo dài 5 năm, 10 năm, 20 năm hoặc lâu hơn nữa. Hà Nội, Hải Phòng và một số thành phố, xí nghiệp có thể bị tàn phá, song nhân dân Việt Nam

quyết không sợ! Không có gì quý hơn độc lập tự do. Đến ngày thắng lợi, nhân dân ta sẽ xây dựng lại đất nước ta đàng hoàng hơn, to đẹp hơn

Để chống chiến tranh phá hoại của đế quốc Mỹ, việc quân sự hóa toàn dân được thực hiện, phát huy cao độ sức mạnh tổng hợp của chiến tranh nhân dân. Miền Bắc dấy lên cao trào chống Mỹ cứu nước, vừa sản xuất vừa chiến đấu.

Sau bốn năm chiến đấu, nhân dân miền Bắc đã giành thắng lợi. Tính đến ngày 1.11.1968 có 3243 máy bay Mỹ bị bắn rơi, trong đó có sáu "pháo đài bay" B.52, hàng ngàn giặc lái bị diệt và bắt sống. Mỹ phải tuyên bố ném bom hạn chế miền Bắc và phải nói chuyện với Chính phủ nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa tại Hội nghị bốn bên ở Paris.

2. Miền Nam chống chính sách "Việt Nam hóa chiến tranh"miền Bắc đánh thắng chiến tranh phá hoại lần thứ II (1969-1973)

Sau cuộc Tổng tiến công và nổi dậy Tết Mậu Thân, đế quốc Mỹ bị tấn công từ nhiều phía, ngay cả trong nội bộ nước Mỹ. Phong trào chống chiến tranh xâm lược Việt Nam dấy lên khắp nước Mỹ. Hạ nghị viện Mỹ đòi phải rút tất cả quân Mỹ ở Việt Nam về nước trong thời gian ngắn nhất. Nixon phải hứa sẽ chấm dứt chiến tranh trong vòng sáu tháng, cho ra đời cái gọi là "Học thuyết Nixon" và chiến lược "Việt Nam hóa chiến tranh". Theo chiến lược này, lúc đầu quân Mỹ và quân ngụy vẫn là hai lực lượng chiến lược rồi sau đó Mỹ rút dần quân viễn chinh và chư hầu, tăng thêm quân ngụy để thực hiện việc thay đổi màu da trên xác chết. Mỹ tăng viện trợ quân sự và kinh tế và đồng thời tiến hành chiến tranh phá hoại miền Bắc thêm một lần nữa.

Ngày 1.1.1969, Chủ tịch Hồ Chí Minh ra lời kêu gọi: "Đánh cho Mỹ cút, đánh cho ngụy nhào". Hưởng ứng lời kêu gọi, quân dân ở miền Nam mở mấy đợt tiến công, tiêu diệt hàng chục vạn quân Mỹ-ngụy. Đầu năm 1971, sau 43 ngày chiến đấu, quân và dân ở miền Nam lập chiến thắng đường 9-Nam Lào, đập tan ý đồ cắt đứt đường mòn Hồ Chí Minh của Mỹ để cô lập cách mạng miền Nam, diệt trên 25.000 địch, bắn rơi và phá hủy gần 500 máy bay các loại. Đến năm 1972, cuộc tiến công chiến lược của quân dân miền Nam bắt đầu từ Quảng Trị và sau đó lan ra khắp miền, cùng với trận "Điện Biên trên không" của quân dân miền Bắc (bắn rơi 735 máy bay Mỹ) buộc Mỹ phải xuống thang chiến tranh. Hiệp định Paris được ký

vào ngày 27.1.1973 công nhận chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ của Việt nam, Mỹ phải rút hết quân và chư hầu ra khỏi miền Nam.

III. Cuộc thắng lợi cuối cùng

Dù đã ký Hiệp định Paris và đã thực hiện việc rút quân, nhưng đế quốc Mỹ vẫn bám lấy Việt Nam, tiếp tục dùng ngụy quyền Sài Gòn làm công cụ để đưa miền Nam thành thuộc địa kiểm mới của Mỹ. Chúng ra sức xây dựng quân đội ngụy thành một đội quân "mạnh nhất Đông Nam á" với số quân trên một triệu mười vạn người. Mỹ đã cút nhưng ngụy chưa nhào, quân dân Việt Nam lại tiến hành chiến dịch mùa xuân 1975 bắt đầu từ Tây Nguyên (10.3 đến 24.3.1945). Sau chiến dịch Tây Nguyên là chiến dịch Huế-Đà Nẵng. Các tỉnh miền Trung lần lượt được giải phóng. Cuối cùng là chiến dịch Hồ Chí Minh. Ngày 30.4.1975 với sự hiệp đồng chiến đấu của các lực lượng tinh nhuệ, biệt động, tự vệ vùng ven và nội đô, cùng với sự nổi dậy đều khắp của quần chúng, các cánh quân cách mạng thần tốc thọc sâu vào chiếm các mục tiêu quan trọng của thành phố Sài Gòn như dinh Độc Lập, bộ Tổng Tham mưu ngụy, sân bay Tân Sơn Nhất, bộ Quốc phòng ngụy.. Đại sứ Mỹ chuồn lên máy bay trốn khỏi Sài Gòn, Tổng thống ngụy là Dương Văn Minh đầu hàng. Chiến dịch Hồ Chí Minh toàn thắng.

Đất nước Việt Nam thoát khỏi vòng bị lệ thuộc với bao nhiêu hy sinh của thế hệ anh hùng đã qua. Thế hệ mai sau mãi mãi noi gượng những người đi trước để tiến tới xây dựng một xã hội tốt đẹp, công bình, phát triển và hạnh phúc.

IV. Nhân vật

Cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và sau đó là chống đế quốc Mỹ kết thúc thắng lợi. Cuộc thắng lợi thần thánh ấy mang rõ dấu ấn của lãnh tụ lỗi lạc Hồ Chí Minh. Dưới sự dẫn dắt của Người, dân tộc Việt Nam xứng đáng là con cháu của các anh hùng Ngô Quyền, Lê Lợi, Quang Trung..

Hồ Chí Minh (1890-1969)



Người đầu tiên truyền bá chủ nghĩa Mác Lê nin vào Việt Nam, người sáng lập ra Đảng Cộng Sản Việt Nam, Chủ tịch nước Việt Nam Dân Chủ Cộng Hòa (1945-1969), nhà văn hóa lớn của thế giới, tên lúc nhỏ là Nguyễn Sinh Cung sau đổi là Nguyễn Tất Thành, Văn Ba, Nguyễn ái Quốc, Chen Vang, Li Nốp, Lý Thụy.. cùng nhiều bí danh và bút danh khác, quê làng Kim Liên, xã Chung Cự, tổng Lâm Thịnh, huyện Nam Đàn, tỉnh Nghệ An (Kim Liên, Nam Đàn, Nghệ Tĩnh) sinh ngày 19.5.1890 tại quê ngoại làng Hoàng Trú (cùng xã Chung Cự), trong một gia đình nhà nho có nguồn gốc nông dân. Thân sinh là Nguyễn Sinh Sắc (sau lấy tên Nguyễn Sinh Huy) đỗ Phó bảng năm Tân Sửu (1901), làm Thừa biện bộ Lễ trong triều đình Huế, rồi Tri huyện Bình Khê (Bình Định). Năm 1909, bị bãi chức làm thường dân sống bằng nghề dạy học và làm thuốc. Thân mẫu là Hoàng Thị Loan, con một gia đình nhà nho, làm nghề nông và dệt vải.

Năm 1895, Người cùng với gia đình vào sống ở Huế và được học chữ Hán ở đây. Ngày 10.2.1901 thân mẫu của Người qua đời ở Huế, Người về sống ở quê nhà và tiếp tục học chữ Hán. Cuối năm 1904, Người theo cha vào Huế lần thứ hai, vào học tại trường Tiểu học Đông Ba (1905-1907)

Tháng 5.1908, khi đang học trường Quốc học Huế, Người tham gia cuộc đấu tranh chống thuế của nông dân ở đây nên bị đuổi học. Người đi vào các tỉnh phía Nam, có một thời gian với tên gọi là Nguyễn Tất Thành, Người dạy học ở trường Dục Thanh tại Phan Thiết (1910).

Năm sau (1911), Người vào Sài Gòn. Ngày 5.6.1911 lấy tên là Văn Ba, Người rời cảng Nhà Rồng, lên tàu Amiral Latouche Tréville của hãng Chargeurs Réunies. Vừa làm phụ bếp, Người tận dụng mọi thời gian để học hỏi, tìm tòi trong sách báo. Từ 1911 đến 1917, Người đã đi qua nhiều nước, sống ở nhiều nơi và làm nhiều nghề. Sau một thời gian sống ở Anh (từ 1914), tháng 6.1917, Người đến nước Pháp, tham gia Hội Người Việt Nam Yêu nước. Đến năm 1919, bản "Yêu sách của nhân dân An Nam" của Người gửi đến Hội nghị Versailles đã gây tiếng vang lớn. Cuối năm 1918, Người tham gia đảng xã hội Pháp. Tại Đại hội 18 của Đảng Xã Hội Pháp họp ở Tours vào tháng 12.1920, Người bỏ phiếu tán thành Quốc tế thứ

ba, trở thành một trong những người sáng lập ra đảng Cộng sản Pháp. Người tham gia sáng lập Hội Liên hiệp Thuộc địa (tháng 10.1921), sáng lập và làm chủ nhiệm kiêm chủ bút tờ báo "Người Cùng Khổ" (Le Paria), xuất bản ở Paris. Thời gian ở Pháp, Người viết rất nhiều bài đăng trên các báo "Nhân Đạo" (L'Humanité) và "Người Cùng Khổ" để tố cáo chính sách cai trị và bóc lột của chủ nghĩa đế quốc ở các thuộc địa. Đặc biệt, một số bài viết trong thời gian này sau đó tập hợp và xuất bản thành "bản án chế thực dân Pháp" (1925). Tác phẩm "Đây Công lý của thực dân Pháp ở Đông Dương" và vở kịch "Con Rồng Tre" đã gây được tiếng vang lớn.

Năm 1923, Người đến Liên Xô tham dự Đại hội lần thứ nhất Quốc tế Nông Dân tại Moskva và được bầu vào đoàn Chủ tịch Ban chấp hành Quốc tế Nông Dân. Cuối năm đó, Người vào học trường Đại học Phương Đông.

Cuối năm 1924, được cử làm ủy viên bộ Phương Đông, phụ trách cục Phương Nam của Quốc tế Cộng sản, với tên là Lý Thụy, Người đến Quảng Châu (Trung Quốc) chuẩn bị cho sự thành lập chính đảng của giai cấp vô sản ở Việt Nam: tổ chức các đoàn thể như "Việt Nam Thanh Niên Cách mạng đồng chí Hội" (6.1925), "Thiếu niên Tiền phong", "Tổ Phụ nữ Cách mạng" (1926). Người còn tham gia sáng lập "Hội Liên hiệp các dân tộc bị áp bức ở á Đông" (1925) và được bầu làm Bí thư của Hội. Những bài giảng trong các lớp học chính trị của Người sau này được Hội xuất bản dưới tên gọi "Đường Kách Mệnh" (1927). Tháng 4.1927, Người đi Liên Xô. Mùa thu năm 1928 với tên gọi là Hồ Chin, Người hoạt động nhiều nơi trên đất Thái Lan để tuyên truyền tinh thần yêu nước trong Việt kiều.Cuối năm 1929, Người trở lại Trung Quốc chuẩn bị cho Hội nghị thống nhất các tổ chức Cộng sản ở Việt Nam. Người thảo "Chính chương Vắn Tắt", "Sách Lược Vắn Tắt", "Điều Lệ Vắn Tắt" của Đảng Cộng Sản Việt Nam. Từ ngày 3 đến ngày 7 tháng 2.1930, Người thay mặt Quốc Tế Cộng Sản chủ trì hội nghị thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam tại Cửu Long, gần Hồng Kông (Trung Quốc). Ngày 6.6.61931, dưới tên là Tống Văn Sơ, Người bị chính quyền Anh ở Hồng Kông bắt đến tháng 1.1933 mới được thả tự do nhờ sự can thiệp của Quốc Tế Cứu Tế Đỏ và ông bà luật sư Loseby.

Người đến Liên Xô vào học trường Quốc tế Lênin (10.1934). Trong hai năm 1936-1937 Người là nghiên cứu sinh tại viện Nghiên Cứu Các vấn đề Dân tộc và thuộc địa. Tháng 10.1938, Người trở lại hoạt động trong Bát Lộ quân Trung Quốc ở Quế Lâm, tỉnh Quảng Tây.

Ngày 8.2.1941, Người trở về Tổ quốc sau hơn 30 năm hoạt động ở nước ngoài. Lúc đầu Người sống ở hang Cốc Pó, sau chuyển ra một lán nhỏ bên suối Khuổi Nậm. Ngày 19.5.1941, Người sáng lập ra "Việt Nam Độc Lập Đồng Minh" (Việt Minh) và báo "Việt Nam Độc Lập " (1.8.1941). Người viết nhiều bài đăng trên báo này để vận động quần chúng làm cách mạng, trong đó phải kể đến bài "Lịch sử nước ta" (2.1941) mà Người tiên đoán năm 1945 cách mạng Việt nam nhất định thắng lợi. Trong thời gian ở Pắc Bó, Người làm những vần thơ đẹp:

Non xa xa nước xa xa

Nào phải thênh thang mới gọi là

Đây suối Lê nin, kia núi Mác,

Hai tay xây dựng một sơn hà.

(Pắc Pó Hùng vĩ)

Tháng 8.1942, lấy tên là Hồ Chí Minh, Người sang Trung Quốc liên lạc với cách mạng ở đó, nhưng bị chính quyền địa phương của Tưởng Giới Thạch bắt giữ trong hơn một năm. Trong tù, Người sáng tác tập thơ chữ Hán nổi tiếng "Nhật Ký Trong Tù" gồm 133 bài thơ phần lớn là tứ tuyệt. Bốn câu thơ ở trang đầu phần nào thể hiện nội dung chính trong tác phẩm của Người:

"Thân thể ở trong lao

Tinh thần ở ngoài lao

Muốn n="nan sự nghiệp lớn

Tinh thần càng phải cao"

Tháng 7.1944, Người trở về Pắc Bó, chuẩn bị cho cuộc tổng khởi nghĩa giành chính quyền. Ngày 22.12.1944, Người sáng lập Đội Việt Nam Tuyên Truyền Giải phóng quân. Tại Quốc Dân Đại hội tại Tân Trào (Tuyên Quang) Người được bầu làm Chủ tịch Chính phủ Lâm thời và viết "Thư kêu gọi Tổng khởi nghĩa" (8.1945)

Cách mạng tháng Tám thành công, ngày 2.9.1945, tại quảng trường Ba đình, trước hơn 50 vạn nhân dân Hà Nội, Người đọc bản "Tuyên ngôn độc lập" do tự tay Người viết, khai

sinh ra nước Việt Nam mới. Người ký các văn bản Pháp như Hiệp định Sơ bộ 6.3.1946 và Tạm ước 14.9.1946. Trong cuộc Tổng tuyển cử ngày 6.1.1946, Người ra ứng cử ở Hà Nội và trúng cử với số phiếu cao nhất: 98,4%. Quốc hội tôn Người là "Người công dân thứ nhất"

Trước âm mưu và hành động xâm lược của thực dân Pháp, Người viết "Lời kêu gọi toàn quốc kháng chiến" (19.12.1946) kêu gọi toàn thể nhân dân đứng lên chống Pháp. Sau đó Người lên Việt Bắc lãnh đạo cuộc kháng chiến chống Pháp. Trong 8 năm, Người đã cùng Trung ương Đảng Lao động Việt Nam lãnh đạo quân và dân đánh thắng thực dân Pháp trong nhiều chiến dịch mà đỉnh cao là chiến thắng Điện Biên Phủ (13.3 đến 7.5.1954), đưa đến việc ký hiệp định Genève, lập lại hòa bình ở Đông Dương

Sau hiệp định Genève, Người trở về Hà Nội, được bầu làm Chủ tịch Ban Chấp hành Trung ương Đảng. Với cương vị cao nhất trong Nhà nước cũng như về Đảng, Người luôn luôn sống giản dị, thanh bạch. Người chỉ có mấy bộ đồ kaki để dùng trong việc giao tiếp khách, trong các ngày lễ, ngoài ra Người thường bận quần áo nâu giản dị, chân đi dép cao su, ở trong một ngôi nhà sàn bằng gỗ với đồ dùng sinh hoạt đơn sơ. Khi đế quốc Mỹ đưa không quân và hải quân ra đánh phá miền Bắc, Người kêu gọi toàn dân, toàn quân quyết tâm đánh thắng đế quốc Mỹ xâm lược. Vì những công lao to lớn đối với dân tộc, đối với phong trào đấu tran giải phóng nhân dân lao động trên thế giới, Người được quốc hội nước Việt Nam Dân chủ Cộng Hòa quyết định tặng Huân chương Sao Vàng, nhưng Người đề nghị để đến ngày miền Nam được hoàn toàn được giải phóng, Tổ quốc thống nhất, Nam Bắc một nhà, lúc đó Quốc hội sẽ cho phép đồng bào miền Nam trao cho Người huân chương cao quý đó (1963)

Vào những năm cuối đời, mặc dù tuổi cao. Người vẫn ra sức làm việc, mang hết tâm huyết ra lãnh đạo cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước. Cảm thấy sức yếu, năm 1968 Người viết di chúc, thể hiện sự quan tâm của mình đến mọi người và niềm tin vào thắng lợi:

Còn non, còn nước, còn người

Thắng giặc Mỹ, ta sẽ xây dựng hơn mười ngày nay.

Hồi 9 giờ 47 phút ngày 2.9.1969, Chủ tịch Hồ Chí Minh mất tại Hà Nội sau một cơn đau tim, thọ 79 tuổi. Ngày nay thi hài Người được quàn trong lồng kính đặt trong lăng của Người ở quảng Trường Ba Đình, Hà Nội. Một bảo tàng lớn mang tên Người được xây dựng

gần lăng. Thành phố Sài Gòn và nhiều đường phố trên thế giới mang tên Hồ Chí Minh. Những tác phẩm của Người được tập hợp và xuất bản thành bộ "Hồ Chí Minh toàn tập" (10 tập) và rất nhiều tác phẩm của Người trong các lĩnh vực khác nhau được xuất bản.

Tháng 11.1987, tổ chức Giáo Dục, Khoa học và Văn Hóa Liên Hiệp Quốc (UNESCO) công nhận Chủ tịch Hồ Chí Minh là Danh Nhân Văn Hóa thế giới.

(Bộ Văn Hóa Thông Tin)